

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI

VNU JOURNAL OF FOREIGN STUDIES

ISSN 2525-2445

Xuất bản 01 kỳ/02 tháng

Ấn phẩm của **Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài**, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Bản quyền đã được bảo hộ. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, lưu trữ, phổ biến thông tin nếu chưa được **Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài** cho phép bằng văn bản. Tuy nhiên, việc sao chép độc bản các bài báo nhằm mục đích học tập hoặc nghiên cứu có thể không cần xin phép. Việc sao chép các hình ảnh minh họa và trích đoạn bài báo phải được sự đồng ý của tác giả và phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc sao chép số lượng lớn bất kỳ nội dung nào của tạp chí đều phải được **Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài** cho phép theo đúng qui định của pháp luật Việt Nam.

Published by the **VNU Journal of Foreign Studies**, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi. All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise without the written permission of the **VNU Journal of Foreign Studies**. However, single photocopies of single articles may be made for private study or research. Illustrations and short extracts from the text of individual contributions may be copied provided that the source is acknowledged, the permission of the authors is obtained and the **VNU Journal of Foreign Studies** is notified. Multiple copying is permitted by the **VNU Journal of Foreign Studies** in accordance with the Vietnamese Laws.

Tổng biên tập/Editor-in-Chief

Lâm Quang Đông

Hội đồng biên tập/Editorial Council

Lâm Quang Đông (*Chủ tịch/Chairman*)

Nguyễn Hoàng Anh

Lê Hoài Ân

Mai Ngọc Chừ

Diana Dudzik

Lê Hoàng Dũng

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Hòa

Phan Văn Hòa

Đinh Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Khang

Bảo Khâm

Phạm Quang Minh

Đỗ Hoàng Ngân

Park Ji Hoon

Trần Hữu Phúc

Trần Văn Phước

Nguyễn Quang

Trịnh Sâm

Shine Toshihiko

Ngô Minh Thủy

Nguyễn Lân Trung

Hoàng Văn Vân

Nguyễn Ngọc Vũ

Zhou Xiaobing

Giấy phép hoạt động báo chí in
Số 550/GP-BTTTT ngày 09/12/2016
của Bộ Thông tin và Truyền thông

Ban Trị sự/Administration Board

Nguyễn Thị Vân Anh

(*Thư ký Tòa soạn/Secretary*)

Trần Thị Hoàng Anh

Tạp chí *Nghiên cứu Nước ngoài*, Tầng 3, Nhà A1, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

* ĐT.: (84-24) 66886972

* Email: tapchincnn@gmail.com / tapchincnn@vnu.edu.vn

* Website: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI

Tập 38, Số 1, 2022

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU

- 1 **Lê Hùng Tiến**, Tổng quan về các đường hướng sư phạm dịch thuật trên thế giới và một số gợi ý cho đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam 1
- 2 **Trịnh Thị Phan Anh**, Dịch văn học và đào tạo dịch văn học tại Nga 15
- 3 **Lê Hoài Ân**, Đường hướng đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các nước nói tiếng Đức 27
- 4 **Nguyễn Thiện Giáp**, Trao đổi thêm về việc dịch một số thuật ngữ ngôn ngữ học từ tiếng Anh sang tiếng Việt 45
- 5 **Bùi Thu Hà**, Cách tiếp cận cá nhân trong giảng dạy biên phiên dịch tại Liên bang Nga 53
- 6 **Đỗ Thúy Hằng, Lê Thị Thanh Mai**, Chứng chỉ biên phiên dịch tại Hàn Quốc và gợi ý dành cho Việt Nam 61
- 7 **Trần Thị Hương, Nguyễn Thị Thu Vân, Đỗ Thúy Hằng**, Bài học về đào tạo biên phiên dịch ở Hàn Quốc để nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tại Việt Nam 69
- 8 **Nguyễn Thị Minh**, Quá trình đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc 91
- 9 **Đào Thị Nga My**, Lịch sử dịch thuật và thực trạng đào tạo biên phiên dịch tại Nhật Bản 103
- 10 **Cầm Tú Tài**, Lược sử dịch thuật và phát triển lí luận dịch thuật ở Trung Quốc 115
- 11 **Cầm Tú Tài, Vũ Phương Thảo, Nguyễn Thị Đỗ Mai**, Dịch thuật ở Hồng Kông và Đài Loan: Đôi nét về hiện trạng và nhân vật 131
- 12 **Phạm Thị Thủy, Trần Thị Thanh**, Tìm hiểu về phương pháp dịch uyển ngữ chỉ cái chết trong các bài diễn văn tiếng Anh sang tiếng Việt 141

CONTENTS

RESEARCH

1	Le Hung Tien , An Overview of Didactic Approaches to Translation and Implications to Translator and Interpreter Education in Vietnam	1
2	Trinh Thi Phan Anh , Literary Translation and Training of Literary Translators in Russia	15
3	Le Hoai An , A Short Outline of Different Approaches in Translator Training in German-Speaking Countries	27
4	Nguyen Thien Giap , Further Discussion on Vietnamese Translated Version of English Linguistic Terminology	45
5	Bui Thu Ha , Individual Approach to Teaching Translation and Interpretation in Russia	53
6	Do Thuy Hang, La Thi Thanh Mai , Certificates of Translation and Interpretation in South Korea and Recommendations for Vietnam	61
7	Tran Thi Huong, Nguyen Thi Thu Van, Do Thuy Hang , Best Practices in Interpreter/Translator Training in South Korea for Improving Interpreter/Translator Training in Vietnam	69
8	Nguyen Thi Minh , Translation and Interpretation Education Process in China	91
9	Dao Thi Nga My , The History of Translation and the Current Status of Translator – Interpreter Training in Japan	103
10	Cam Tu Tai , Brief History and Development of Translation Theory in China	115
11	Cam Tu Tai, Vu Phuong Thao, Nguyen Thi Do Mai , Translation in Hong Kong and Taiwan: The Status Quo and Characters	131
12	Pham Thi Thuy, Tran Thi Thanh , An Investigation Into Methods of Translating Death Euphemisms in English Public Speeches Into Vietnamese	141

TỔNG QUAN VỀ CÁC ĐƯỜNG HƯỚNG SỰ PHẠM DỊCH THUẬT TRÊN THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO ĐÀO TẠO BIÊN PHIÊN DỊCH Ở VIỆT NAM

Lê Hùng Tiến*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 04 tháng 07 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 08 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Nghiên cứu phục vụ sự phát triển của sự phạm dịch thuật được tiến hành rất rộng bao gồm nhiều loại hình nghiên cứu. Về lĩnh vực, có các nghiên cứu liên ngành và nghiên cứu trực tiếp về đường hướng và phương pháp đào tạo biên phiên dịch. Về loại hình, những nghiên cứu này gồm cả hai loại là nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm. Tất cả các nghiên cứu này đã đưa ra một bức tranh phong phú về các đường hướng sự phạm dịch rất hữu ích nhưng đồng thời cũng tạo ra những mảng khác biệt, rất chuyên sâu và hẹp phản ánh bản chất của lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật nói chung và đào tạo biên phiên dịch nói riêng. Sự phạm dịch thuật phát triển dựa trên những thành tựu nghiên cứu rất phong phú, kết quả là biên phiên dịch viên được đào tạo ra với nhiều loại kiến thức và kỹ năng khác nhau. Bài viết này bàn về những đường hướng và phương pháp trong sự phạm dịch thuật của một số tác giả chính và liên hệ với tình hình đào tạo ở Việt Nam qua một số gợi ý cụ thể.

Từ khóa: đường hướng, phương pháp, sự phạm dịch thuật

1. Sự hình thành các đường hướng sự phạm dịch thuật

1.1. Sự phạm dịch thuật gắn liền thành quả của nghiên cứu ngôn ngữ học so sánh đối chiếu

Ở thời kỳ đầu khi dịch thuật chưa được xem là đối tượng nghiên cứu độc lập của một lĩnh vực khoa học thì quan niệm về dịch thuật khá đơn giản, chỉ như những thao tác chuyển đổi hình thức văn bản giữa hai ngôn ngữ. Đó là quan niệm về dịch theo quan điểm hình thức luận tập trung chủ yếu vào việc chuyển dịch những đơn vị thuộc ngôn ngữ như một hệ thống, như một phân ngành của ngôn ngữ học so sánh. Những nghiên cứu dịch thuật thời kỳ này ưu tiên bình diện ngôn ngữ và ngôn ngữ học khi lý giải bản chất của dịch thuật.

Catford (1965) đã xây dựng một lý thuyết cho dịch thuật trên nền khoa học ngôn ngữ đương thời trong *Lý thuyết ngôn ngữ về dịch thuật*. Barkhudarov (1975) với *Ngôn ngữ và dịch* cũng là một nỗ lực giải thích và mô tả dịch thuật trên quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc. Hầu hết các luận giải về dịch thuật thời kỳ này là về sự đối lập về mặt cấu trúc giữa các hệ thống ngôn ngữ hơn là về giao tiếp qua các nền văn hóa khác nhau. Quan niệm về tương ứng hình thức giữa hai hệ thống ngôn ngữ đã dẫn tới việc tìm kiếm khả năng tương đương mà thực chất là sự tính toán thống kê mức độ của khả năng tương đương trong việc chuyển dịch một đơn vị ngôn ngữ gốc sang văn bản của ngôn ngữ dịch. Ví dụ như so sánh mức độ tương đương của dạng bị động, hệ thống xưng hô của hai ngôn ngữ và đề ra

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: letiena@yahoo.com

những nguyên tắc dịch thuật. Tuy nhiên, đó là các nguyên tắc chỉ tồn tại giữa hai hệ thống ngôn ngữ, chỉ giúp ích cho các nhà ngôn ngữ học so sánh mà không mấy có ích cho dịch giả khi tác nghiệp, vì trong quá trình dịch, dịch giả phải tính tới các yếu tố giao tiếp liên quan tới việc tạo lập và tiếp nhận văn bản để tái tạo văn bản ở ngôn ngữ dịch. Dịch giả làm việc với văn bản chứ không phải với các đơn vị đơn lẻ của hai hệ thống ngôn ngữ.

Cùng với những nghiên cứu này là nghiên cứu về bản chất của dịch thuật theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ dựa trên lý thuyết ngôn ngữ học của Saussure như Darbelnet và Vinay (1958/1995). Dịch thuật được xem xét trên các khái niệm quan trọng nhất của lý thuyết của Saussure như sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói, bản chất lưỡng diện của ký hiệu ngôn ngữ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện được sử dụng để tạo ra ý nghĩa trong ngôn ngữ, ba cấp độ ngôn ngữ là từ vựng, cú pháp và ý nghĩa. Saussure và các nhà ngôn ngữ theo quan điểm của ông coi ngôn ngữ là một hệ thống hình thức của các ký hiệu được điều tiết bởi các quy tắc ngữ pháp để truyền tải ý nghĩa và ngôn ngữ có thể được mô tả như hệ thống kết cấu khép kín bao gồm các quy tắc kết hợp. Các nhà ngôn ngữ theo đường hướng này chủ trương nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ bằng cách xác định các yếu tố cơ bản của nó và sau đó lập ra các quy tắc để kết hợp các yếu tố thành các từ và câu hoàn chỉnh. Từ quan điểm ngữ nghĩa học theo đường hướng cấu trúc luận của Saussure, các nhà nghiên cứu dịch thuật chỉ ra đặc thù về ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ được coi là tương đương nhưng lại khác biệt về nghĩa phái sinh. Trên cơ sở các khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học đại cương Saussure, Darbelnet và Vinay (1958/1995) đề xuất các đơn vị dịch không phải là từ mà là những phần nhỏ nhất của phát ngôn trong đó các ký hiệu ngôn ngữ được kết hợp theo cách không thể tách rời để dịch riêng lẻ. Từ quan niệm này về dịch thuật, các tác giả đề xuất các phương pháp dịch ở từng cấp độ ngôn ngữ và phân biệt thành hai nhóm phương pháp là dịch trực tiếp và dịch gián tiếp. Hai nhóm phương

pháp này được phân thành những phương pháp cụ thể hơn, từ dịch sát từng từ đến phỏng dịch. Như vậy, dịch thuật được coi là một quá trình chuyển đổi các đơn vị ngôn ngữ trong đó sự lựa chọn các đơn vị dịch và những phương pháp và thủ thuật chuyển đổi phù hợp quyết định thành công của sản phẩm dịch.

Từ quan điểm ngôn ngữ học, đặc điểm quan trọng nhất của bản dịch là quan hệ chặt chẽ và cụ thể của nó với nguyên tác, dịch gắn chặt với tình huống của nguyên tác. Người dịch tạo ra những phát ngôn vừa là của mình nhưng cũng vừa không phải của mình trong tình huống của bản gốc, do vậy không thực sự có được sự chủ động trong việc tạo phát ngôn như một người nói bình thường mà bị gắn chặt với nguyên tác. Đường hướng nghiên cứu dịch theo lý thuyết ngôn ngữ học Saussure phân biệt 3 cấp độ của ngôn ngữ là từ vựng, cú pháp và ý nghĩa, và dịch là tái tạo văn bản ở 3 cấp độ này trong mối liên hệ chặt chẽ với nguyên tác. Với nền tảng lý luận cấu trúc luận ở thời kỳ này, quan niệm về dịch thuật khá đơn giản: dịch là những thao tác chuyển đổi hình thức văn bản giữa hai ngôn ngữ. Những người đào tạo dịch thời kỳ này có quan niệm cũng có phần giản đơn là học viên biết dịch chỉ qua thực hành nhiều về dịch. Giờ học chủ yếu là giờ học viên đọc văn bản rồi dịch nói từng đoạn, hầu như không có chuẩn bị trước. Giáo viên sau đó nhận xét và đưa ra phương án dịch của mình như một đáp án duy nhất đúng để học viên so sánh thấy chỗ dịch sai và thiếu chuyên nghiệp của mình để tự rút ra kinh nghiệm cho mình. Giờ học diễn ra khá nặng nề với học viên và đương nhiên dẫn đến hiệu quả đào tạo thấp. Phương pháp dạy và học dịch này được các nhà sư phạm dịch thuật gọi là phương pháp “đọc-và-dịch” (“Read-and-Translate”) (Venuti, 2017).

1.2. Sư phạm dịch thuật theo đường hướng chức năng luận và phương pháp sư phạm “dịch thuật dịch giao tiếp”

Những nghiên cứu về sư phạm dịch thuật theo đường hướng chức năng lấy mô

hình chức năng làm mô hình dịch chính cho người học. Hoạt động dạy và học dịch được thiết kế hướng đến chức năng và mục đích của dịch thuật trong thực tế. Christiane Nord (1991), nhà nghiên cứu dịch thuật theo chức năng luận đã phát triển lý thuyết diễn ngôn theo quan điểm chức năng gọi là lý thuyết “Skopos”. Theo lý thuyết Skopos, quá trình dịch bị chi phối bởi một chức năng hay phục vụ một mục đích nào đó trong một tình huống nhất định của thực tiễn. Để thực hiện được chức năng này, người dịch trước hết phải nhận diện được những thể loại văn bản và mục đích giao tiếp của chúng để tái tạo bản dịch. Người dịch cần thiết lập được những mối quan hệ với nhiều nhân tố ảnh hưởng khác nhau thuộc những cách sử dụng ngôn ngữ cụ thể để đạt mục đích giao tiếp như thông báo, biểu cảm hay kêu gọi. Tương tự, văn bản được phân loại dựa trên chức năng của ngôn ngữ thành các thể loại khác nhau là văn bản thông tin (informative text), văn bản biểu cảm (expressive text) và văn bản kêu gọi (operative text).

Colina (2003) dựa trên quan điểm chức năng luận của Nord tiến hành những nghiên cứu thực nghiệm mô tả năng lực dịch thuật và đề xuất lý luận sự phạm dịch thuật theo hướng chức năng. Tác giả tiến hành những nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu thu thập từ những biên phiên dịch mới ra nghề với phương pháp tri nhận tâm lý học qua thủ thuật phân tích lỗi và khẩu trình (think-aloud protocol – trình bày tư duy thành lời). Kết quả nghiên cứu cho thấy những biên dịch mới thường tập trung dịch những cấu trúc ngữ pháp hình thức của ngôn ngữ và bỏ qua chức năng giao tiếp của văn bản do không tính đến các đặc điểm tình huống khi dịch. Thay vì phân loại văn bản thành các thể loại như Nord, Colina (2003) đưa ra các đặc điểm dụng học, còn gọi là đặc điểm tình huống của dịch thuật gồm nhóm tiếp nhận đích, không gian và thời gian tiếp nhận, và động cơ của việc tái tạo bản dịch. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một khóa học nhập môn giới

thiệu cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để giúp họ phát triển năng lực dịch giao tiếp (communicative translational competence). Bên cạnh đó là những khóa học phát triển ý thức và kỹ năng phân tích chức năng giao tiếp của văn bản qua những thông số về tình huống và tái tạo những chức năng này ở bản dịch.

1.3. Sự phạm dịch thuật dựa trên nghiên cứu về nguyên tắc đạo đức

Drugan và Megone (2011) trong nghiên cứu về đạo đức trong dịch thuật đã chỉ ra những vấn đề quan trọng cần lưu ý trong đào tạo biên phiên dịch viên. Theo những tác giả này, biên dịch cần được đào tạo những nguyên tắc đạo đức trong nghề dịch, không phải để thành những nhà lý luận về đạo đức mà giúp họ phát triển khả năng suy xét tốt hay là “những kỹ năng suy xét mang tính đạo đức” trong nghề nghiệp. Một trong những tiêu chí đầu ra của chương trình đào tạo theo hướng này do các nhà nghiên cứu chỉ ra là giúp biên dịch nhận diện những vấn đề đạo đức xuất hiện trong những hoàn cảnh cụ thể và quyết định được cách giải quyết chúng một cách hiệu quả. Ví dụ như tình huống một khách hàng giao cho biên dịch một văn bản có nội dung không chính xác hoặc trình bày với nhiều lỗi sai và yêu cầu phải có chỉnh sửa lại khi dịch. Biên dịch đối diện với một vấn đề đạo đức và ngược lại với nguyên tắc dịch thuật tiêu chuẩn. Họ phải trả lời những câu hỏi mang tính đạo đức nghề nghiệp như những nguyên tắc đạo đức nào cần phải tuân thủ khi áp dụng những chiến lược dịch chỉnh lý đặc biệt ở bản dịch, nên tôn trọng nội dung và hình thức nguyên bản hay điều chỉnh nó theo yêu cầu khách hàng? Theo Drugan và Megone thì đây là vấn đề phải cân nhắc giữa công lý và tác quyền nằm ngay trong tay nghề hoặc năng lực của biên phiên dịch. Biên phiên dịch viên phải có được ý thức tự phê phán, tức là biết giải quyết vấn đề đạo đức nảy sinh khi một bên là phục vụ yêu cầu khách hàng với một bên là những nguy hại có thể có với người

tiếp nhận bản dịch không được lưu ý về những nội dung sai lệch hoặc lỗi trong hình thức trình bày gây hiểu lầm. Những đề xuất gắn nội dung đào tạo năng lực suy xét vấn đề đạo đức trong hành nghề dịch vào đường hướng sư phạm và chương trình đào tạo dịch là một cải tiến lớn cả về chất lượng lẫn nội dung đào tạo biên phiên dịch, nhưng đồng thời chúng cũng đặt ra nhiều vấn đề và những mâu thuẫn với những đường hướng sư phạm khác. Ví dụ đường hướng sư phạm chức năng chẳng hạn. Chức năng luận cho rằng việc tạo ra bản dịch với chức năng và mục đích của nó ở bản gốc là nguyên tắc dẫn đường cho biên dịch khi chọn lựa chiến lược dịch. Hiện đường hướng sư phạm này đang còn nhiều tranh luận trong giới nghiên cứu dịch thuật và đào tạo dịch thuật. Trong số những người ủng hộ có Antoine Berman (1985) với nghiên cứu về lý thuyết dịch định hướng đạo đức lại phê phán những xu hướng điều chỉnh bản dịch. Nhưng nghiên cứu của Andrew Chesterman (1997) dựa vào nghiên cứu của Paule Grice (“Studies in the way of words”, 1989) về “nguyên tắc hợp tác” trong giao tiếp ngôn ngữ lại nhấn mạnh vào việc tạo sự rõ ràng dễ hiểu trong dịch thuật và gọi đó là “tiêu chí thực sự đạo đức của dịch thuật”. Những nguyên tắc đạo đức trong dịch thuật là vấn đề mở đang còn được bàn luận trong lý luận sư phạm dịch thuật và hiện được áp dụng tùy quan điểm của nhà đào tạo và tình huống dịch thuật trong các trường đào tạo dịch.

2. Sự phát triển của sư phạm dịch thuật từ nửa cuối thế kỷ 20 đến nay

Theo Kelly (2015) và Sawyer (2004) các đường hướng sư phạm dịch thuật có thể chia thành nhiều nhánh khác nhau dựa trên tác giả và hướng đào tạo chính. Sự phát triển của đường hướng sư phạm dịch thuật về cơ bản theo hướng phát triển của khoa học giáo dục nói chung. Đó là từ đường hướng giáo dục truyền thụ lấy giáo viên làm trung tâm (teacher-centered transmissionist) phát triển theo hướng giáo dục kiến tạo xã hội lấy học

sinh làm trung tâm (learner-centered social constructivism). Dưới đây là sự tổng hợp và phân chia các đường hướng sư phạm dịch thuật của hai tác giả này trong những công trình nghiên cứu về sư phạm dịch thuật.

2.1. Thời kỳ đầu

Đây là thời kỳ kéo dài trong nhiều năm trước khi đào tạo dịch được chính qui hóa ở các trường lớp và chương trình dạy học riêng. Có thể nói đây là thời kỳ việc đào tạo dịch hoàn toàn tự phát và cảm tính. Người đào tạo dịch vốn là những biên dịch viên chuyên nghiệp với rất ít thời gian dành cho giảng dạy nên chủ yếu các hoạt động trên lớp là yêu cầu học viên thực hành dịch nói có văn bản (on-sight translation). Phương pháp dạy và học dịch này thiếu cơ sở khoa học và phi sư phạm. Phương pháp này được áp dụng trong dạy và học dịch khá lâu trước đây và ở nhiều nơi hiện nay nó vẫn còn tồn tại trong các lớp dạy dịch.

Sau đó, với sự phát triển của nghiên cứu dịch thuật, ngôn ngữ học theo hướng gắn liền vai trò ngày càng lớn của hoàn cảnh văn hóa xã hội và những thành tựu mới của khoa học giáo dục chuyên trọng tâm từ phương pháp truyền thụ lấy giáo viên làm trung tâm sang lấy người học làm trung tâm, cách dạy và học dịch đã được phát triển nhanh chóng, tiệm cận hơn với bản chất của đối tượng đào tạo.

2.2. Delisle với vai trò quan trọng của mục tiêu đào tạo

Đến tận những năm 80 của thế kỷ 20, một số nguyên lý giáo dục cơ bản mới được đưa vào trong đào tạo dịch. Một trong những nguyên lý đó là xác lập rõ ràng những mục tiêu cho quá trình đào tạo dịch do học giả người Canada Jean Delisle đề xuất. Ông đề xuất 23 mục tiêu cho dạy dịch cho một khóa học thực hành dịch Anh-Pháp như sau:

- Định nghĩa dịch thuật cho người bắt đầu;
- Kỹ năng nghiên cứu tài liệu cơ bản;
- Phương pháp dịch;
- Quá trình tri nhận của dịch thuật;
- Cách viết;

- Những vấn đề về từ vựng trong dịch;
- Những vấn đề về ngữ pháp trong dịch.

Cùng với những mục tiêu này là những hoạt động trong lớp học cho từng mục tiêu. Sau đó, ông đề xuất thêm danh mục những mục tiêu học tập dựa trên thang đo nhận thức của Bloom (1956) (Bloom's taxonomy) thay cho danh mục mục tiêu cũ. Đường hướng sư phạm của Delisle dựa trên lý thuyết về ngữ nghĩa trong dịch và truyền thống đối chiếu ngôn ngữ của Vinay và Dabelnet. Đóng góp chính của Delisle là những gợi ý cho người đào tạo dịch về sự cần thiết phải xác lập những nguyên tắc và mục tiêu rõ ràng, khả thi cho khóa đào tạo dịch từ đó phát triển những hoạt động phù hợp trong lớp học để đạt những mục tiêu đã đặt ra. Delisle cũng chỉ ra những lợi ích của đường hướng sư phạm dịch thuật này là:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho giao tiếp giữa người dạy và người học;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chọn công cụ giảng dạy;
- Gợi ý những hoạt động học khác nhau;
- Tạo ra một cơ sở đánh giá việc học.

Có thể nói với đề xuất của Delisle (1988), việc dạy và học dịch mới có cơ sở rõ ràng và tiệm cận hơn với những nguyên lý cơ bản của khoa học giáo dục.

2.3. Hướng đào tạo dựa trên nghề nghiệp lấy người học làm trung tâm

Đại diện điển hình nhất cho hướng này là Christian Nord, một học giả thuộc trường phái chức năng Đức trong dịch thuật. Theo Nord (1988/1991), để đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp thì tốt nhất là quá trình đào tạo phải dựa trên những nguyên tắc và thực tế nghề nghiệp của biên phiên dịch. Trên cơ sở này, người đào tạo sẽ thiết kế chương trình, bài tập và hoạt động trên lớp mô phỏng thực tiễn nghề nghiệp biên phiên dịch. Quan điểm về đào tạo này khác hẳn quan điểm của Delisle vốn thiên về những

hoạt động của ngôn ngữ học đối chiếu. Đường hướng đào tạo hướng nghề nghiệp lấy người học làm trung tâm cũng dựa trên mô hình chức năng và lấy đó làm mô hình phân tích văn bản chính cho người học. Hoạt động trên lớp được thiết kế hướng đến thực tế nghề nghiệp dịch thuật hơn. Người học được hướng dẫn dùng mô hình chức năng để phân tích văn bản khi dịch để giải quyết những nhiệm vụ dịch giống như trong thực tế và từ đó phát triển năng lực dịch cần thiết cho nghề nghiệp.

Với bước phân tích văn bản trong dịch, người học được yêu cầu trả lời những câu hỏi liên quan đến chức năng của nó trong giao tiếp như:

- Ai là người truyền đạt?
- Truyền đạt tới ai?
- Truyền đạt với mục đích gì?
- Qua cách thức và phương tiện nào?
- Nơi nào, khi nào và tại sao văn bản được tạo ra?
- Với chức năng gì?
- Về vấn đề gì?
- Người nói nói gì (và không nói gì)?
- Theo trình tự nào?
- Những nhân tố phi ngôn từ nào được dùng?
- Những từ gì?
- Những loại câu nào?
- Giọng điệu nào?
- Đạt hiệu ứng gì?

Nord (1991) cũng đề xuất rất chi tiết những ý kiến và khuyến nghị về thiết kế chương trình, chọn tài liệu và văn bản dùng trong giảng dạy, quá trình và hoạt động trên lớp, cách đánh giá và khuyến khích người học, v.v.

Mô hình dạy và học dịch của Nord (1991) được coi là mô hình rất toàn diện và sâu sắc về đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp. Đây cũng là đường hướng đào tạo lấy người học làm trung tâm rất rõ ràng và theo hướng thực tiễn nghề nghiệp, đặt nền móng cho những đường hướng đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp hiện tại. Đường

hướng này cho thấy quá trình hình thành và phát triển dần của năng lực dịch thuật của biên phiên dịch. Nord cũng đặt ra những nguyên tắc rõ ràng cụ thể cho sự can thiệp cần thiết của giáo viên trong quá trình này, đặc biệt là ở những giai đoạn đầu, làm quá trình đào tạo và những hoạt động trên lớp học dịch mang tính thực tiễn, khả thi và không gây mất động lực học tập của người học.

Colina (2003) cũng theo đường hướng sư phạm dựa trên chức năng giao tiếp của dịch thuật đề xuất những khóa học dịch nhập môn với nhiều hoạt động phát triển kiến thức và kỹ năng theo hướng nghề nghiệp cho học viên dịch. Những hoạt động dạy và học dịch chú trọng những nhân tố ảnh hưởng chính đến quá trình dịch, đặc biệt là việc lựa chọn chiến lược dịch trong quá trình này. Hoạt động quan trọng nhất gồm phân tích những nhân tố chính ảnh hưởng quá trình hình thành nguyên tắc là yếu tố văn bản, thể loại và tình huống. Hình thức của hoạt động là học viên bàn luận về những yếu tố này cộng với những chỉ dẫn về yêu cầu của khách hàng về bản dịch làm cơ sở hướng dẫn cho việc dịch văn bản theo đúng chức năng của nó. Học viên bắt đầu bằng việc phân tích thể loại của văn bản, chỉ ra những đặc điểm ngôn ngữ và phong cách và xác định những văn bản song song trong ngôn ngữ đích, từ đó tìm ra những thay đổi với những đặc điểm cần thiết để tạo văn bản hoàn thành được chức năng của nó trong tình huống ngôn ngữ đích. Học viên cũng được giao những nhiệm vụ dịch gắn liền với những dự án dịch thực để trải nghiệm. Qua những hoạt động dịch này học viên dần nhận thức được trong văn bản thông tin được tổ chức và trình bày trong nguyên tác có thể khác với cách tổ chức và trình bày trong bản dịch do khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa trong một thể loại văn bản (như hệ đo lường, tên gọi, từ văn hóa, khác biệt cấu trúc ngôn ngữ, v.v.), từ đó có những lựa chọn chiến lược dịch thích hợp và tạo bản dịch hoàn thành chức năng giao tiếp ở hoàn cảnh mới.

2.4. Đường hướng lấy quá trình dịch làm trung tâm

Đại diện cho đường hướng này là Daniel Gile, Giáo sư Trường Đại học Paris III Sorbonne Nouvelle. Quan điểm về đào tạo của Gile khác biệt với những quan điểm truyền thống trước đó về đào tạo dịch là chỉ tập trung vào sản phẩm là bản dịch của học viên mà ít chú ý tới quá trình dẫn tới sản phẩm đó. Theo Gile (1995), đào tạo biên phiên dịch cần chú trọng vào quá trình làm thế nào để tạo ra bản dịch chứ không phải văn bản dịch viết đã hoàn thành vốn là sản phẩm của một quá trình phức tạp. Đào tạo nên tập trung vào việc giúp học viên làm chủ được quá trình mà biên phiên dịch viên chuyên nghiệp dần đạt được cái gọi là tay nghề dịch.

Đường hướng lấy quá trình dịch làm trung tâm của đào tạo đã thu hút được nhiều chú ý của các nhà sư phạm dịch thuật do có cách nhìn mới mang tính cải cách về đào tạo. Những điểm mới của đường hướng này là:

- Hai loại dịch viết và nói được bàn tới có tính đến sự tương đồng và khác biệt. Đa số các tác giả trước đó chỉ bàn về một loại hoặc dịch viết hoặc dịch nói;
- Coi quá trình dịch viết và dịch nói là những hành động giao tiếp chuyên môn;
- Đào tạo dịch được xem xét với quan điểm nghề nghiệp;
- Vấn đề nghiên cứu tài liệu trong dịch viết và dịch nói được bàn tới;
- Cơ sở lý thuyết được đưa ra cho đường hướng qua tổng quan văn liệu chuyên môn hiện hành.

Gile (1995) cũng đề xuất những khái niệm cơ bản như: giao tiếp, chất lượng, sự trung thành với thông điệp, sự thông hiểu và tiếp thu kiến thức, v.v. Theo đường hướng này, một loạt các mô hình dịch thuật cũng được đề xuất như mô hình trình tự của dịch thuật, mô hình nỗ lực của dịch nói, mô hình hấp dẫn của dịch nói. Từ những đề xuất trên,

Gile tiếp tục phát triển các hoạt động dạy và học, và những bài tập luyện dịch rất thú vị và sáng tạo trong lớp học dịch.

Gile (1995) đã tổng kết đường hướng sư phạm dịch thuật này như sau:

- Đường hướng chú trọng vào lớp học dịch chứ không phải là kết quả dịch, không phải vào sản phẩm cuối cùng mà là quá trình dịch.
- Thay vì yêu cầu người học dịch văn bản và nhận xét hay dở theo tiêu chí của giáo viên cách dạy tập trung vào quá trình dịch thuật giúp học viên dần nắm được những nguyên tắc dịch, phương pháp và thủ thuật dịch tốt để phát triển được những năng lực dịch cần thiết cho nghề nghiệp tương lai.
- Đào tạo theo quá trình đạt tiên bộ nhanh hơn theo sản phẩm dịch vì không theo cách dạy thử và sai hướng sản phẩm.
- Từng khía cạnh của quá trình dịch được tập trung tại một thời điểm trong quá trình đào tạo nên tránh được sự phân tán trong khi đào tạo theo sản phẩm cho thấy cùng lúc phải giải quyết tất cả các vấn đề.
- Đào tạo tập trung chủ yếu vào những chiến lược dịch giúp học viên biết cách làm việc trong dịch thuật hơn là về những thành bại của bản dịch của mình.
- Sự linh hoạt lớn hơn của đào tạo theo quá trình như đánh giá dịch theo tiêu chí chấp nhận được hay tính trung thực về ngôn ngữ, đặc biệt là giai đoạn đầu của đào tạo tỏ ra hiệu quả hơn là đơn thuần so sánh sản phẩm dịch của học viên với phương án dịch của giáo viên hoặc bản dịch lý tưởng để dẫn đến sự tự ti và giảm động lực học của học viên.

Gile cũng lưu ý là phương pháp đào tạo theo quá trình đặc biệt phù hợp với những giai đoạn đào tạo đầu và những giai đoạn sau nên chuyển dần sang sản phẩm và

tùy thuộc sự tiến bộ của học viên có thể thay đổi hoặc cải tiến thêm những cách dạy phù hợp.

2.5. Đường hướng tri nhận và tâm lý ngôn ngữ học

Đại diện của đường hướng này là Donald Kiraly, nhà ngôn ngữ học và sư phạm dịch thuật Mỹ. Kiraly (1995) dựa trên lý thuyết miêu tả bản chất của quá trình dịch theo hướng tri nhận và tâm lý ngôn ngữ học để phát triển đường hướng sư phạm dịch thuật. Công trình nghiên cứu về bản chất quá trình dịch của ông dựa trên lý thuyết tri nhận và tâm lý ngôn ngữ học với phương pháp khẩu trình (think-aloud protocol) tiến hành trên 18 nghiệm thể dịch từ tiếng Đức (tiếng mẹ đẻ) sang tiếng Anh và kết quả nghiên cứu là một mô hình quá trình dịch được xây dựng để phục vụ đào tạo biên phiên dịch. Trọng tâm của mô hình quá trình dịch theo lý thuyết tri nhận và tâm lý ngôn ngữ học là sự phát triển năng lực tự ý niệm (self-concept) của biên phiên dịch. Đó là quá trình hình thành sự tự ý thức về vai trò của người dịch trong quá trình đào tạo trở thành biên phiên dịch, và đào tạo cần tập trung giúp học viên hình thành và phát triển năng lực này.

Đường hướng sư phạm này được Kiraly (1995) tổng kết thành các nguyên tắc sau:

- Dạy dịch cần chú trọng vào sự hình thành những liên tưởng liên ngôn ngữ, liên văn hóa và liên văn bản.
- Phân tích lỗi có thể là một nguồn tài liệu giảng dạy hữu ích. Dựa trên phân tích lỗi, giáo viên có thể giúp học viên thực hành có hướng dẫn để tăng cường sự hình thành những kỹ năng tự nhiên trực giác, sau đó dạy những chiến lược có ý thức như những phương pháp giải quyết vấn đề và tạo lập các phương án dịch.
- Mục tiêu chính nên là phát triển năng lực tự ý niệm của người dịch và một cơ chế giám sát bản dịch.
- Khi học viên tiến bộ hơn, kỹ năng sẽ không còn cần phát triển qua thực hành lặp lại và một cách tự nhiên

nữa. Giai đoạn này việc học cần tới can thiệp sư phạm và cần đạt tới chất lượng dịch thuật ở mức độ trên mức độ chính xác về ngữ nghĩa và cú pháp.

- Việc đào tạo cần được tổ chức lại với một khung lý thuyết cho phép nhận diện được các nguồn lực tri nhận học viên cần có và những biện pháp sư phạm để dạy và đánh giá mức độ đạt được những kỹ năng và kiến thức đó.

Đóng góp của Kiraly là rất quan trọng trong giáo dục biên phiên dịch viên chuyên nghiệp. Quan trọng nhất là quan điểm sư phạm dịch thuật dựa trên đường hướng triết học kiến tạo luận. Theo đường hướng này, con người kiến tạo kiến thức về thế giới một cách tích cực qua quá trình được gọi là “kiến tạo xã hội” trong đó các cá nhân kiến tạo kiến thức qua tương tác với nhau. Kiraly chủ trương đưa quá trình này vào lớp học dịch để giúp học viên có được kỹ năng và kiến thức của biên phiên dịch. Đường hướng sư phạm này đối lập với đường hướng “truyền đạt” coi người học như những cá thể thụ động tiếp thu kiến thức qua việc trực tiếp lĩnh hội hoặc từ việc truyền thụ của giáo viên.

Cùng có quan điểm và phát triển đường hướng sư phạm dịch thuật tri nhận và tâm lý ngôn ngữ học với Kiraly còn có một số tác giả khác như Jaaskelainen (1998) và Hansen (1999, 2002). Những tác giả này đã tổng kết một số ứng dụng chính của đường hướng sư phạm này vào đào tạo dịch như sau:

- Sinh viên học dịch có xu hướng tập trung vào quá trình chuyển đổi từ vựng.
- Dịch giả chuyên nghiệp tập trung vào những vấn đề phong cách và nhu cầu của người sử dụng bản dịch.
- Sinh viên dịch không ý thức được những vấn đề khi dịch trong khi dịch giả chuyên nghiệp với năng lực dịch cao giúp họ ý thức được những vấn đề này.
- Công việc dịch thuật chuyên nghiệp chuyển từ việc xử lý những nhiệm vụ mang tính thủ tục sang việc xử lý có

ý thức trong tình huống mới.

- Quá trình dịch không phải là trình tự đơn tuyến mà là một diễn tiến liên tục tác động bởi những nhân tố ở cấp vi mô và vĩ mô được điều tiết bởi một chiến lược vĩ mô tổng thể.
- Những nhân tố ảnh hưởng như thái độ tích cực với công việc, mức độ động lực cao có thể là một phần của năng lực dịch và dần giúp tạo ra bản dịch với chất lượng dịch cao.
- Người dịch đọc bản gốc khác với người đọc bình thường đọc văn bản đơn ngữ vì người dịch bị chi phối bởi nhiệm vụ dịch họ phải thực hiện sau đó.
- Dịch giả dùng từ điển như một công cụ tìm kiếm sắc thái nghĩa để chọn giải pháp trong khi sinh viên dịch dựa vào từ điển để hiểu văn bản.
- Người dịch cho thấy sự thiếu vững vàng hơn khi dịch từ tiếng bản ngữ sang ngoại ngữ.

Với đường hướng kiến tạo luận giáo viên là người “gợi mở” mở ra những không gian cho học viên thực hiện những quá trình học tập, họ cùng nhau quyết định những mục tiêu học tập và loại văn bản để dịch và cùng tham dự vào việc đánh giá cuối cùng các hoạt động này của họ. Với đường hướng truyền đạt giáo viên có thẩm quyền và duy trì thẩm quyền này trong cả quá trình dạy và học, từ quyết định học cái gì, nên dịch văn bản nào đến cách đánh giá tiến bộ học tập như thế nào.

Kiraly cũng mô tả hai quan điểm về dịch dựa trên sự đối lập giữa hai đường hướng này. Với quan điểm kiến tạo người dịch phân tích và giải thuyết một cách tích cực văn bản gốc và mô phỏng nó ở bản dịch theo nhiều mục tiêu khác nhau có thể. Với quan điểm truyền đạt người dịch theo các chỉ dẫn của văn bản gốc và đồ lại thông tin từ văn bản này sang văn bản khác. Hai đường hướng giảng dạy tương đương với hai quan điểm về bản chất dịch thuật. Mô hình dịch thuật và đào tạo dịch theo quan điểm truyền đạt là thuộc quá khứ cả về phương pháp sư

phạm lẫn lý luận dịch thuật. Tuy nhiên đường hướng sư phạm dịch thuật kiến tạo xã hội vẫn có nhiều ý kiến phê phán. Sự phân biệt hai đường hướng trong thực tế không phải lúc nào cũng đúng như lý thuyết. Việc học một số nhóm kỹ năng nhỏ vẫn có thể thực hiện theo quan điểm kiến tạo như bất kỳ phương pháp giáo dục tương tác nào và ngược lại ngay trong một giờ thuyết trình những nguyên tắc phi truyền đạt vẫn có thể xảy ra. Có nhiều cách áp dụng kiến tạo luận trong một lớp học và không phải giáo viên có quan điểm kiến tạo luận nào cũng có thể cho phép học viên tự chọn bài dịch và cách kiểm tra đánh giá. Quá trình dạy dịch theo quan điểm kiến tạo cũng khó thực hiện đúng như quá trình dịch trong thực tiễn, thậm chí xa rời thực tiễn. Ở nhiều nước đường hướng giáo dục này có thể còn mâu thuẫn với quan điểm giáo dục biên phiên dịch theo chương trình thiết kế dựa trên năng lực đang thịnh hành hiện nay. Chương trình dựa trên năng lực được thiết kế trước khi dạy và học, dựa trên một kế hoạch chặt chẽ, trong khi phương pháp dạy theo kiến tạo luận thường dựa trên việc đàm phán với học viên về mục tiêu, bài dịch và kiểm tra đánh giá sau khi khóa học bắt đầu. Trong thực tế đào tạo ít khi có sự rạch ròi về đường hướng cũng như phương pháp giảng dạy như trong lý thuyết, một giáo viên trong một lớp học dịch theo hướng truyền đạt vẫn có thể thực hiện nhiều hoạt động phát triển kỹ năng dịch theo hướng kiến tạo và ngược lại.

2.6. Đường hướng tình huống

Đường hướng tình huống trong đào tạo dịch do Jean Vienne khởi xướng năm 1994. Cơ sở của đường hướng tình huống là quan điểm chức năng luận trong đào tạo dịch. Quan điểm chức năng của Vienne khác về cơ bản với quan điểm chức năng của Nord ở chỗ đào tạo không đưa vào những nhiệm vụ giả lập những nhiệm vụ nghề nghiệp dịch thuật. Theo Vienne (1994) những nhiệm vụ này quá khó, thậm chí còn là bất khả thi như

hướng dịch hoặc trả lời những câu hỏi do thực tế đặt ra. Vienne chủ trương đưa vào lớp học những hoạt động phù hợp với học viên học nghề hơn, đó là những nhiệm vụ dịch mà giáo viên đã thực hiện trong nghề dịch và giáo viên đóng vai trò của người khởi đầu trong quá trình dịch và hướng dẫn dịch theo cách thực tế hơn.

Gouadec (1994) cũng phát triển mô hình chức năng trong đào tạo dịch tương tự. Chương trình đào tạo theo mô hình này đưa vào những nhiệm vụ dịch thực phục vụ những khách hàng thực. Phương pháp luận của Gouadec (1994, 2003) gồm bước phân tích tình huống nhiệm vụ dịch tương tự như phân tích văn bản dịch của Nord trong đó giáo viên có vai trò khởi xướng trả lời những câu hỏi từ học viên từ đó giúp họ xây dựng một khung làm việc để hoàn thành nhiệm vụ dịch thuật. Kiraly sau này (2000) cũng phát triển phương pháp dạy với những hoạt động dựa trên nhiệm vụ dịch thực với sự dẫn dắt của giáo viên làm nghề dịch.

2.7. Đường hướng đào tạo dựa trên nhiệm vụ

Những năm gần đây trong khoa học giáo dục đã áp dụng phương pháp học dựa trên nhiệm vụ (task-based learning) để đào tạo trong nhiều lĩnh vực. Trong đào tạo biên phiên dịch có một số tác giả như Hurtado (1999) và Davies (2000, 2004) đã áp dụng phương pháp học dựa trên nhiệm vụ vào chương trình đào tạo dịch. Đường hướng này chủ trương phát triển một chương trình tổng thể dựa trên đầu ra của quá trình học tập. Đầu ra này gồm danh mục tương tự như những mục tiêu cần đạt của Delisle đề xuất cho đường hướng đào tạo dựa trên mục tiêu. Từ đó chương trình được thiết kế để giúp học viên đạt được những đầu ra đó. Trong suốt chương trình đào tạo giáo viên thiết kế những bài tập cụ thể nhằm giúp học viên hoàn thành những nhiệm vụ dịch hướng theo những yêu cầu tổng thể của cả chương trình. Những nhiệm vụ cụ thể được thiết kế và bố trí qua hàng loạt hoạt động trên lớp nhằm để nắm và phát triển cả hai loại kiến thức miêu

tả (cái gì) và kiến thức thực thi (như thế nào). Cả Hurtado (1999) và Davies (2003) cùng nhóm nghiên cứu đã đề xuất và phát triển rất nhiều loại hoạt động và nhiệm vụ cho nhiều trình độ và loại phiên dịch cần đào tạo theo đường hướng sư phạm dịch thuật này cho các trường đại học ở Tây Ban Nha.

2.8. Đường hướng đào tạo kết hợp phân tích có ý thức và tìm hiểu tiềm thức

Đại diện cho đường hướng này là Robinson (1997, 2003). Robinson nổi tiếng trong cộng đồng đào tạo biên phiên dịch với cuốn sách *Trở thành một biên dịch viên* xuất bản năm 1997, được bổ sung và tái bản năm 2003. Trong cuốn sách này ông đề xuất đường hướng đào tạo dịch riêng của mình theo hướng lấy người học làm trung tâm. Đường hướng này chủ trương kết hợp một cách cân bằng giữa cách học hàn lâm chậm chạp mang tính ý thức, phân tích, triết đề, lô-gic và hệ thống với cách học nhanh, gắn với thực tế mang tính tổng thể và tiềm thức của học viên. Trong những công trình của mình, Robinson đã đề cập nhiều bình diện quan trọng của dịch thuật, từ nghề nghiệp, lý luận đến cá nhân, tri nhận, ký hiệu học, xã hội, văn hóa và bình diện ngôn ngữ học. Cách nhìn toàn diện về dịch của Robinson giúp học viên hình thành một đối tượng đầy đủ và hợp nhất cần nắm. Với Robinson (2003) dịch là một hoạt động đầy hiểu biết đòi hỏi những quá trình phức tạp gồm học tập có ý thức và học tập qua tiềm thức. Họ tập tại trường lớp do vậy cần linh hoạt, phức hợp và phong phú hết mức có thể để kích hoạt được những kênh và nguồn giúp từng người học học tốt nhất.

Nhìn từ lý luận giáo dục đại học hiện nay, có thể thấy quan niệm của Robinson về đào tạo biên dịch chuyên nghiệp chính là quan niệm biên phiên dịch viên như một người học suốt đời. Tác giả đã trình bày trong sách của mình ở cả hai lần xuất bản nhiều hoạt động dạy học sáng tạo, gọi mở có thể áp dụng cho cả trong lớp học và tự học của biên phiên dịch.

2.9. Đường hướng kiến tạo xã hội: dạy học dịch qua hợp tác trong cộng đồng thực hành nghề (COP)

Kiraly (2000) phát triển đường hướng sư phạm dịch thuật kiến tạo xã hội trên cơ sở xem xét lại và phê phán chính đường hướng tri nhận và xã hội ngôn ngữ học mà ông đề xuất trước đó. Về bản chất đường hướng kiến tạo xã hội của Kiraly tiếp tục phát triển trên các khái niệm tự ý niệm của người học và quá trình xã hội hóa hòa nhập vào cộng đồng hành nghề biên phiên dịch của họ và thực hành dịch qua nhiệm vụ và dự án. Kiraly (2000) cho rằng cách học dịch tốt nhất là qua tương tác với học viên khác và với những thành viên đã ra nghề của cộng đồng nghề nghiệp mà học viên sẽ gia nhập hơn là cố gắng hình thành những kỹ năng liên quan dịch thuật và tiếp thu những kiến thức xa rời thực tiễn ở các bài tập luyện dịch trước khi ra nghề. Sẽ bổ ích hơn nhiều nếu học viên được tham gia những sự kiện sư phạm nhưng mang tính thực tế cao và nếu có thể là những dự án dịch có thực.

Lý luận giáo dục học nền tảng cho đường hướng kiến tạo xã hội trong sư phạm dịch thuật là những quan điểm về kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978, 1981) và Kiraly (2000). Theo quan điểm này học tập được coi là một hành động xã hội giúp người học kiến tạo kiến thức dưới hình thức cùng cộng tác tìm hiểu, khám phá quá trình và sản phẩm dịch thuật. Lớp học dịch trở thành một môi trường làm việc và người học với sự hướng dẫn của giáo viên, cùng nhau làm việc tạo nên một cộng đồng hành nghề cùng chia sẻ trách nhiệm trong quá trình học cũng như kết quả cuối cùng. Việc học tập cộng tác đã từ bỏ đường hướng dạy học lấy giáo viên làm trung tâm trong đó có rất ít tương tác suốt quá trình học tập. Sự cộng tác trong học tập chú trọng 3 nguyên tắc sư phạm mà Van Lier (1996) chỉ ra: sự tự chủ của người học, ý thức người học và sự xác thực (authenticity) của nhiệm vụ. Sự tự chủ của người học chú trọng vai trò của người học trong việc quyết định

làm ra sản phẩm thực thụ, ở đây là bản dịch hiệu quả. Ý thức người học đạt được qua việc phản ánh và tương tác với các nguồn lực và tài liệu. Tính xác thực của nhiệm vụ qua việc trực tiếp trải nghiệm gồm cả những nhiệm vụ giả lập và dự án được giao. Mục tiêu chính của sự cộng tác là gắn kết giữa lý thuyết và thực hành qua quá trình tương tác giữa cá nhân và nhóm làm việc hướng tới mục tiêu phát triển những kỹ năng dịch thuật. Làm việc nhóm giúp người học vừa giải quyết những vấn đề trong dịch thuật và những vấn đề xã hội, như khi thực hiện nhiệm vụ dịch trong nhóm cần bàn bạc giữa các thành viên giúp người học trình bày ý kiến và tự tin khi được lắng nghe. Những trải nghiệm cộng tác cũng giúp tạo ra các bối cảnh nghề nghiệp giúp thu hẹp khoảng cách giữa những gì người học thực nắm được và những mục tiêu cần đạt, cái được Vygostky (1978) gọi là “khu vực cận phát triển”. Tuy nhiên cộng tác không có nghĩa là dồn gánh nặng đào tạo lên vai người học mà là kích hoạt những cơ hội và từ đó người học được giáo viên hướng dẫn một cách vừa linh hoạt vừa đảm bảo quá trình học hài hòa giữa đáp ứng nhu cầu người học và hoàn thành được mục tiêu của đào tạo.

Dịch thuật theo đường hướng này được hiểu theo định nghĩa của Hatim và Mason (1990) là một quá trình giao tiếp linh hoạt, vừa là một nỗ lực truyền đạt thông điệp vừa tạo nên hiệu ứng dự định ở nguyên bản. Quan điểm này về dịch được kết hợp với quan niệm chức năng luận của Nord về đào tạo hướng đến thực tế nghề nghiệp dịch thuật là những nguyên tắc chủ đạo hướng dẫn cho quá trình ra quyết định trong quá trình dịch. Kết quả là học viên học được cách thoát ly khỏi đường hướng dịch nguyên văn để hướng tới đường hướng dịch khuyến khích sáng tạo và những chọn lựa có cơ sở rõ ràng cụ thể của nhiệm vụ dịch thuật được giao. Học tập cộng tác bao gồm việc tạo ra những bản dịch thực tế do khách hàng giao và thẩm định chấp nhận khi hoàn thành. Quá trình này cũng có thể giả lập được qua hoạt động

đóng vai giữa giáo viên và học viên. Học viên vừa được trợ giúp bởi giáo viên vừa được trải nghiệm thử thách khi phải tự ra quyết định và giải trình được sản phẩm của mình trước khách hàng thực hoặc giả lập trong lớp học. Sự cộng tác trong quá trình dịch cho thấy những mô hình dịch là đầu vào được kế hoạch hóa trong chương trình học tập cùng đồng hành với những cơ hội học tập phát sinh ngẫu nhiên từ những đóng góp và nhu cầu thực tế của học viên khi họ tham gia quá trình thực hành dịch. Lý luận dịch được lồng vào qua nhiệm vụ đọc cá nhân do giáo viên hướng dẫn dựa trên một số tài liệu phù hợp với từng giai đoạn chủ chốt cùng với thực hành dịch.

Đường hướng sư phạm dịch thuật này được coi là đối lập với đường hướng đào tạo dựa trên nhiệm vụ, nhưng gần đây nhiều tác giả cho là hai đường hướng không hề mâu thuẫn, sự khác biệt chỉ là cách nhìn khác nhau về sự tiến bộ của học viên dịch trong đào tạo.

3. Thách thức đặt ra cho nghiên cứu và giáo dục biên phiên dịch và gợi ý cho Việt Nam

Ở Việt Nam, đào tạo biên phiên dịch một cách chính qui với trường đào tạo và chương trình bài bản được bắt đầu khá muộn so với thế giới. Trước những năm 90 của thế kỷ 20, các khóa đào tạo biên phiên dịch được tổ chức theo cách nhỏ lẻ ở các trường chuyên ngoại ngữ, ngoại giao và ngoại thương với chương trình đào tạo nặng về ngoại ngữ và một số ít môn học thực hành dịch theo hướng truyền nghề, với cơ sở khoa học thấp. Từ năm 2000 các khóa đào tạo biên phiên dịch chính qui mới được thực sự bắt đầu ở một số trường đại học như Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Ngoại giao và Trường Đại học Ngoại thương. Hiện trạng đào tạo trong nước cho thấy việc đào tạo biên phiên dịch cũng tương tự các nước châu Á khác, tức là đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp vẫn chưa phải trọng tâm và ưu tiên của hệ thống đào tạo đại

học và dạy nghề. Cấp đào tạo, nội dung và hình thức chương trình nghèo nàn, còn khá xa so với hiện trạng đào tạo ở các nước phát triển trên thế giới và yêu cầu của xã hội và thị trường trong nước. Chương trình đào tạo phần lớn theo hướng Lục địa (theo cách phân loại của Sawyer, 2004) nhưng không đầy đủ, lấy đào tạo ngoại ngữ là chính với một hai học kỳ cuối tập trung vào đào tạo kỹ năng biên phiên dịch. Lúc đầu sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân tiếng nước ngoài chuyên ngành phiên dịch nhưng sau ít năm bằng cấp được đổi là Cử nhân tiếng nước ngoài chuyên ngành ngôn ngữ học. Mặc dù chương trình đã được cải tiến rất nhiều so với trước đây nhưng nhìn chung vẫn thiên về đào tạo ngoại ngữ với một số học kỳ cuối tập trung vào lý luận và kỹ năng biên phiên dịch. Các khâu đào tạo chính từ thiết kế, quản lý thực hiện chương trình đến giảng dạy, kiểm tra đánh giá đều được tiến hành chưa thực sự bài bản, thiếu vắng lý luận cơ sở.

Với những nhận thức mới về giáo dục đào tạo biên phiên dịch như trên của thế giới, nhìn lại việc nghiên cứu và giáo dục biên phiên dịch viên trong nước ta có thể dễ dàng nhận thấy còn tồn tại nhiều thách thức và bất cập cần khắc phục và đổi mới để bắt kịp những xu hướng và phương pháp đào tạo chung của thế giới.

Có thể nói nghiên cứu và đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam hiện nay đang trải qua thời kỳ cách đây vài thập kỷ của thế giới. Theo ý kiến riêng của chúng tôi, chúng ta cần tập trung giải quyết những vấn đề chủ chốt sau:

3.1. Về cơ sở lý luận xây dựng chương trình đào tạo

Trước hết, đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp trong nước đang rất cần một cơ sở lý luận dẫn đường dựa trên những nghiên cứu bài bản, hòa nhập lý luận quốc tế và dựa trên dữ liệu từ hoàn cảnh Việt Nam. Trên cơ sở lý luận nền tảng này, các việc cụ thể sau cần được tiến hành:

- Xây dựng chương trình đào tạo: những chương trình đào tạo phiên dịch ở bậc đại học với những quan niệm khác nhau cần được nghiên cứu theo những lý thuyết cơ sở: bản chất dịch thuật và năng lực dịch thuật, đào tạo dịch gồm những gì, đào tạo ai và quá trình đào tạo gắn với quá trình nghề nghiệp hóa và thị trường việc làm như thế nào. Cần nghiên cứu đầy đủ việc áp dụng chương trình khoa học và chương trình nhân văn trong đào tạo biên phiên dịch ở các trường trong nước cho phù hợp.
- Nghiên cứu nhu cầu xã hội về biên phiên dịch làm cơ sở xây dựng chương trình: thị trường việc làm, sự cạnh tranh và những loại việc làm thích hợp với người tốt nghiệp các chương trình đào tạo biên phiên dịch.

Những chương trình đào tạo biên phiên dịch cần có trọng tâm chính theo mục đích đào tạo: chú trọng những kỹ năng thực dùng của biên dịch hoặc phiên dịch dựa vào yêu cầu của thị trường hoặc những lĩnh vực dịch chuyên biệt như dịch nghe nhìn, dịch văn học hay nhu cầu về dịch thuật cụ thể của địa phương (biên phiên dịch cộng đồng).

3.2. Về phương pháp đào tạo và kiểm tra đánh giá

- Nghiên cứu về năng lực dịch thuật cần thiết và thích hợp với biên phiên dịch làm việc tại Việt Nam.
- Nghiên cứu và đưa vào các cơ sở đào tạo giáo dục pháp dịch gồm lý luận giảng dạy, thiết kế chương trình, phát triển học liệu, kiểm tra đánh giá trong đào tạo biên phiên dịch. Đặc biệt là những đường hướng và phương pháp đào tạo hiệu quả các nước đang áp dụng như đường hướng kiến tạo xã hội đào tạo qua cộng đồng hành nghề, kết hợp với những phương pháp khác phù hợp với điều kiện trong nước.
- Nghiên cứu những tiêu chí kiểm

định, đánh giá và kiểm tra năng lực dịch thuật phù hợp Việt Nam.

- Cơ sở lý luận và thực tiễn của kiểm tra đánh giá năng lực dịch thuật của sinh viên trong các khóa đào tạo.
- Những chương trình đào tạo và phát triển ngôn ngữ chuyên cho biên phiên dịch viên gồm ngoại ngữ và tiếng Việt.
- Những chương trình đào tạo và tập huấn cho chuyên gia thiết kế chương trình, giáo viên, huấn luyện viên biên phiên dịch trong nước.

3.3. Về đào tạo phát triển đội ngũ

- Một đội ngũ chuyên gia thiết kế chương trình, giáo viên và tập huấn viên được đào tạo bài bản, vừa có lý luận vừa có kỹ năng kinh nghiệm của dịch thuật và sự phạm dịch thuật để thực hiện chương trình đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp cần phải được phát triển ngay cho các cơ sở đào tạo dịch thuật ở nước ta.
- Cần tránh cách làm rất thiếu khoa học hiện nay là chuyên giao và áp dụng gần như nguyên xi từ chương trình đến giáo viên và phương pháp đào tạo từ hệ đào tạo giáo viên ngoại ngữ sang hệ đào tạo biên phiên dịch.

Để vượt qua được những thách thức nêu trên, theo chúng tôi cần rất nhiều nỗ lực của những người liên quan ở mọi giới, từ nghiên cứu đến giáo dục đào tạo và quản lý. Vấn đề quan trọng nhất là chúng ta phải bắt đầu từ một nhận thức thích hợp dựa trên những thông tin đầy đủ về lý luận và thực tiễn của phân ngành đào tạo mang nhiều đặc thù và còn ít được biết tới này, từ đó có thể sớm khắc phục những bất cập và vượt qua những thách thức trước mắt. Trên cơ sở đó các cơ sở đào tạo mới có thể hòa nhập vào cách làm chung đã có nhiều đổi mới của giáo dục đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

- Barkhudarov, L. S. (1975). *Language and translation. Questions of general and particular theory of translation*. M., IMO.
- Berman, A. (2000). Translation and the trials of the foreign. In L. Venuti (Ed.), *Translation studies reader* (pp. 284-297). Routledge.
- Bloom, B. S. (1956). *Taxonomy of educational objectives*. Allyn and Bacon.
- Catford, J. C. (1965). *A linguistic theory of translation*. Oxford University Press.
- Chesterman, A. (1997). *Memes of translation: The spread of ideas in translation theory*. John Benjamins Publishing.
- Colina, S. (2003). *Translation teaching: From research to the classroom*. McGraw-Hill.
- Daniel, G. (2009). *Basic concepts and models for interpreter and translator training*. John Benjamins.
- Darbelnet, J., & Vinay, J. P. (1985). *Comparative stylistics of French and English: A methodology for translation* (J. C. Sager & M. -J. Hamel, Eds.). John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/btl.11> (Original work published 1958)
- Davies, E. (2003). A goblin or a dirty nose. *The Translator: Studies in Intercultural Communication*, 9(1), 65-100.
- Delisle, J. (1988). *Translation: An interpretive approach*. University of Ottawa Press.
- Drugan, J., & Megone, C. (2011). Bringing ethics into translator training: An integrated, interdisciplinary approach. *The Interpreter and Translator Trainer*, 5(1), 183-211.
- Gouadec, D. (2007). *Translation as a profession*. John Benjamins.
- Hansen, G. (1999). *Probing the process in translation: Methods and results*. *Copenhagen studies in language*, No. 24. Samfundslitteratur.
- Hatim, B., & Mason, I. (1990). *Discourse and the translator*. Routledge.
- Hurtado Albir, A. (2001). Translation and translation competence. In A. Hurtado Albir (Ed.), *Researching translation competence by PACTE Group* (pp. 3-41). John Benjamins.
- Hurtado Albir, A. (2010). Competence. In Y. Gambier & L. van Doorslaer (Eds.), *Handbook of translation studies* (pp. 55-59). John Benjamins.

- Jääskeläinen, R. (1998). Think-aloud protocols. In M. Baker (Ed.), *Routledge encyclopaedia of translation studies* (pp. 265-269). Routledge.
- Kelly, D. (2005). *A handbook for translator trainers*. Routledge.
- Kiraly, D. (2000). *A social constructivist approach to translator education: Empowerment from theory to practice*. St. Jerome Publishing.
- Nord, C. (1991). *Text analysis in translation. Theory, method, and didactic application of a model for translation-oriented text analysis* (C. Nord & P. Sparrow, Trans.). Rodopi.
- Robinson, D. (1997, 2003). *Becoming a translator: An introduction to the theory and practice of translation*. Routledge.
- Sawyer, D. B. (2004). *Fundamental aspects of interpreter education: Curriculum and assessment*. John Benjamins.
- Toury, G. (1995). *Descriptive translation studies and beyond*. John Benjamins.
- Venuti, L. (Ed.). (2017). *Teaching translation*. Routledge.
- Vienne, J. (1994). Pour une pédagogie de la traduction en situation. In M. Snell-Hornby, F. Pöchhacker & K. Kaindl (Eds.), *Translation studies: An interdisciplinary: Selected papers from the Translation Studies Congress, Vienna, 1992* (p. 421). John Benjamins Publishing Company.
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.

AN OVERVIEW OF DIDACTIC APPROACHES TO TRANSLATION AND IMPLICATIONS TO TRANSLATOR AND INTERPRETER EDUCATION IN VIETNAM

Le Hung Tien

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: Studies on translation didactics cover various topics with different research types. In terms of research area, there are inter-disciplinary and direct studies on didactic approaches and methods of translator training. In terms of research type, these studies include both theoretical and empirical research. The studies reviewed show a vast panorama of useful didactic approaches as well as different highly specialized areas showing the nature of translation studies and translator education. The development of translation didactics based on various research achievements leads to translators and interpreters as the end-products of training with different types of knowledge and skills. The article reviews approaches and methods in translation pedagogy from major authors with some implications for translator and interpreter education in Vietnam.

Keywords: approaches, methods, translation didactics

DỊCH VĂN HỌC VÀ ĐÀO TẠO DỊCH VĂN HỌC TẠI NGA

Trịnh Thị Phan Anh*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 08 tháng 07 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 09 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết mô tả vấn đề lịch sử phát triển dịch văn học tại Nga, qua đó có thể thấy sự thay đổi về quan niệm dịch văn học qua các thời kỳ. Có thể nói, sự phát triển của dịch văn học tại Nga giống như quá trình phân định ranh giới giữa hoạt động dịch thuật với sáng tạo nghệ thuật độc lập và dịch văn học được nhìn nhận như một loại hình sáng tạo đặc biệt – đó không chỉ đơn thuần là dịch thuật, mà còn là nghệ thuật.

Các cơ sở đào tạo dịch văn học tại Nga đều dựa trên quan điểm này để xây dựng chương trình đào tạo của mình. Và một trong các chương trình như vậy sẽ được giới thiệu trong bài viết - chương trình đào tạo dịch văn học của Viện Văn học Gorki - cơ sở đào tạo dịch văn học lâu đời nhất của Nga.

Từ khóa: dịch văn học, đào tạo dịch văn học, dịch giả văn học, văn học dịch

1. Đặt vấn đề

Người ta nói rất nhiều về nền văn học thế giới, nhưng ít ai nghĩ đến chuyện làm sao để có được nền văn học thế giới ấy. Nếu không có các dịch giả tài hoa, những người có khả năng phát hiện những tác phẩm văn học có thể làm nền tảng cho nền văn học xuyên quốc gia, những người có thể biến một tác phẩm mang đậm bản sắc dân tộc thành tài sản chung của nền văn hóa thế giới, nếu không có họ thì sẽ chẳng thể có một nền văn học thế giới nào cả.

Nga có một kho tàng văn học dịch rất phong phú. Chỉ nói riêng thời kỳ Xô Viết, mà đỉnh cao là những năm 30, 50, 60, 70 của thế kỷ trước, đã có hàng nghìn dịch phẩm văn học ra đời. Ngoài một phần không nhỏ các tác phẩm được dịch từ các thứ tiếng của 14 nước cộng hòa còn lại trong Liên bang Xô Viết, độc giả Nga còn được làm quen với các tác phẩm văn học nước ngoài (cả phương

Đông và phương Tây), qua các bản dịch xuất sắc của Lozinsky (“Hamlet”, “Đêm thứ mười hai”, “Macbeth”, “Othello” của Shakespeare; “Shahnameh” của Firdowsi; “Con chó trong máng cỏ” và “Góa phụ từ Valencia” của Lope de Vega; “Trường học tai tiếng” của Sheridan; “Colas Breugnon” của Rolland; “Le Sid” của Corneille, “Thần khúc” của Dante); Marshak (thơ của Burns; Shakespeare; Heine; Rodari); Tynyanov (thơ và trường ca “Nước Đức” của Heine); Shervinsky (thơ Virgil; “Hóa thân” và “Amores” của Ovid; các tác phẩm bi kịch của Sophocles); Krzhevsky (“Tập truyện huân giới” của Cervantes); Frankovsky (“Hành trình cảm xúc” của Sterne; “Truyện Tom Jones, đứa con hoang” của Fielding); Shchepkina-Kupernik (“Vua Lear” và “Giấc mộng đêm hè” của Shakespeare); Levik (thơ và kịch của nhiều tác giả); Kashkin và Rumer (“Truyện kể Canterbury” của Chaucer); Pasternak (các tác phẩm bi kịch

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: trphananh@gmail.com

của Shakespeare; “Faust” của Goethe); Gnedich (“Don Juan” của Byron); Lyubimov (“Don Quixote” của Cervantes; “Gargantua và Pantagruel” của Rabelais; “Truyện thuyết về Ulenspiegel” của Charles de Coster) v.v. Rất nhiều nhóm dịch giả tài năng khác cũng góp phần đáng kể làm giàu nền văn học Nga bằng các ấn phẩm dịch thuật lớn như tuyển tập Balzac, Hugo, Zola, Daudet, Maupassant, Flaubert, Frans, Aragon, Rabindranath Tagore, Dickens, Walter Scott, Dreiser, Schiller, Thomas Mann, Heinrich Mann, Feuchtwanger, v.v.

Nói về văn học dịch Nga - Xô Viết, Fedorov (2002) gọi đó là nghệ thuật dịch đỉnh cao (tr. 106). Muốn tìm hiểu về dịch văn học và đào tạo dịch văn học thì Nga hẳn là một trong những lựa chọn tốt.

2. Lịch sử phát triển dịch văn học tại Nga

Lịch sử dịch văn học là quá trình thay đổi quan niệm về chuẩn mực dịch thuật - một quá trình có tính quy luật nội tại.

Thông thường quá trình này được nghiên cứu trong khuôn khổ nghiên cứu văn học: sự thay đổi chuẩn mực dịch thuật gần như luôn được gắn với sự thay đổi của các dòng văn học. Chẳng hạn Gasparov¹ (1971) coi lịch sử phát triển của dịch văn học là sự dao động không ngừng giữa *dịch từng chữ* (word-for-word) và *dịch tự do* (sense-for-sense). Phương pháp dịch nào chiếm ưu thế sẽ được ông gắn với dòng văn học đang thống lĩnh thời kỳ đó. Ví dụ, dòng văn học cổ điển, văn học hiện thực thế kỷ 19 và văn học Xô Viết được gắn với dịch tự do, còn dòng văn học lãng mạn và văn học mô-đéc-nít được gắn với dịch từng chữ.

Quan điểm của Gasparov nhận được

không ít ý kiến trái chiều. Theo Lanchikov² (2009, tr. 163), nhược điểm chính của nó là chỉ sử dụng thuần túy phân kỳ văn học mà không quan tâm đến chuyên văn bản dịch được tiếp nhận như thế nào trong mỗi thời kỳ. Mặt khác, Gasparov đã quá chú trọng vào chi tiết mà vô tình nâng nó lên thành quy luật chung. Ví dụ, trước hiện tượng một dịch giả nổi tiếng nhưng không có tầm ảnh hưởng lớn nhất (Bryusov) vào giai đoạn sáng tác chín muồi của mình đột ngột chuyển hướng sang phương pháp dịch từng chữ, Gasparov đã đưa ra kết luận đó là xu hướng chung của các dịch giả Thế kỷ bạc. Hoặc khi nói thời kỳ Xô Viết là giai đoạn lên ngôi của dịch tự do, Gasparov đã quên rằng vào những năm 1920-1930 xu hướng dịch từng chữ chiếm ưu thế hơn. Chưa hết, các dịch giả thuộc các dòng văn học khác nhau (được Gasparov gán với các phương pháp dịch khác nhau) vẫn có thể có những quan điểm dịch tương đối giống nhau: quan điểm “dịch giả và tác giả chỉ khác nhau ở cái tên” của Trediakovsky (thuộc dòng văn học cổ điển - dịch tự do) về cơ bản cũng gần với nhận định của Zhukovsky (đại diện chính cho dịch văn học lãng mạn - dịch từng chữ) “dịch giả văn xuôi là nô lệ, dịch giả thơ là đối thủ”. Hơn nữa, mặc dù tuyên bố chỉ dịch giả thơ mới là đồng tác giả, nhưng trên thực tế, ngay cả khi dịch văn xuôi Zhukovsky cũng không chịu làm “nô lệ”.

Sau khi chỉ ra những nhược điểm trong cách phân kỳ lịch sử dịch văn học của Gasparov, Lanchikov (2009, tr. 163-173) đã đề xuất một cách tiếp cận mới dựa trên cơ sở ngôn ngữ học (có tính đến mối tương quan giữa các dữ liệu của ngôn ngữ học và nghiên cứu văn học) nhằm mô tả chính xác hơn cơ chế dẫn đến sự thay đổi trong quan niệm về

¹ M. Gasparov (1935- 2005) - nhà phê bình văn học Liên Xô và Nga, nhà ngôn ngữ học dòng cổ điển, nhà nghiên cứu văn học cổ và thơ ca Nga, dịch giả thơ, văn (cổ ngữ, tân ngữ), nhà lý luận văn học, nhà thơ. Ông là viện sĩ Viện hàn lâm Khoa học Nga, tiến sĩ khoa học ngành ngôn ngữ, tác giả các công trình nền tảng về thơ Nga và châu Âu.

² V. Lanchikov - nhà ngôn ngữ học Nga, dịch giả, tiến sĩ ngôn ngữ học, giáo sư Đại học Tổng hợp Ngôn ngữ Quốc gia Matxcova (trước đây là Đại học Sư phạm ngoại ngữ Maurice Toretz).

chuẩn mực dịch văn học. Dưới lăng kính của lịch sử dịch văn học, sự phát triển của kỹ thuật dịch ở Nga có thể được mô tả qua những thay đổi trong cách nhìn nhận về chức năng chính của văn bản dịch, khác hẳn với quá trình được xác định bởi các trào lưu văn học như trước đây.

Theo Lanchikov, nếu coi quá trình dịch thuật như một loại hình hoạt động lời nói đặc biệt, thì kết quả của dịch thuật (tức là văn bản dịch) cũng phải có những nét đặc thù riêng. Trong dịch văn học một trong những nét đặc thù riêng chính là *chức năng của văn bản dịch*. Theo Lozinsky³ (1987, tr. 93), “chức năng của các tác phẩm dịch mang tính hai mặt: (1) chức năng thẩm mỹ - giống như chức năng của các tác phẩm nghệ thuật và (2) chức năng nhận thức - giống như chức năng của các di tích, cho chúng ta những hiểu biết về một đất nước khác, một thời đại khác, một nền văn hóa khác, một nếp tư duy và cảm xúc khác”. Có thể nói, cho đến nay quan điểm này về cơ bản vẫn có tính cấp thiết.

Tuy có nhiều khác biệt về quan điểm, nhưng các dịch giả dòng văn học cổ điển và lãng mạn đều cho rằng chức năng cơ bản nhất của văn bản dịch là chức năng thẩm mỹ, còn chức năng nhận thức, nếu có, cũng chỉ là thứ yếu. Từ đó việc kiến tạo bản dịch đồng nghĩa với sáng tạo nghệ thuật độc lập. Chính điểm tương đồng này khiến các dịch giả thuộc hai dòng văn học trên có chung một số chuẩn mực dịch thuật. Nhưng nếu như các dịch giả dòng cổ điển (như Trediakovsky) coi đồng sáng tác như một phương tiện để loại bỏ những đặc điểm bút pháp riêng nhằm làm cho nguyên tác phù hợp hơn với quy chuẩn chung thì với các dịch giả lãng mạn (như Zhukovsky) đồng sáng tác là để nhấn mạnh những nét đặc sắc riêng của nguyên tác hoặc làm tăng tính biểu cảm cho những nét riêng ấy. Tuy nhiên, mục đích trong cả hai

trường hợp lại giống nhau: làm cho nguyên tác hoàn thiện hơn, hơn nữa, khái niệm hoàn thiện ở đây chỉ thuần túy về thẩm mỹ.

Vào khoảng những năm 1830 có một bước ngoặt trong cách nhìn nhận hoạt động dịch thuật, dẫn đến việc vào giữa thế kỷ 19 “các bản dịch dần dần đã không còn được đánh đồng với nguyên tác. Khái niệm *của người (ngoại lai)* và *của mình* đã bắt đầu tách biệt” (Levin, 1985, tr. 23). Nhận thức được văn bản dịch và hiện thực được phản ánh trong đó là “ngoại lai”, các dịch giả có động cơ khám phá và đồng hóa cái “ngoại lai” đó, vì thế mà chức năng nhận thức, chức năng khai hóa của bản dịch bắt đầu được đặt lên hàng đầu, chức năng thẩm mỹ lùi xuống hàng thứ yếu.

Cách tiếp cận này góp phần đáng kể vào việc xác định mức độ tự do của dịch giả khi xử lý nguyên tác. Về vấn đề này Belinsky⁴ nêu rõ: “Nếu như xuyên tạc, bóp méo Shakespeare là cách duy nhất để đưa ông đến với công chúng Nga thì cũng không cần phải vòng vo nữa - hãy cứ mạnh dạn bóp méo, miễn sao kết quả biện minh được ý định: khi hai, ba hay thậm chí chỉ một vở kịch của Shakespeare, cho dù có bị bạn bóp méo đi chăng nữa, mà vẫn cùng cố được uy tín của ông trong lòng công chúng Nga, và mở ra hy vọng rằng vở kịch đó có thể sẽ có được những bản dịch hay nhất, đầy đủ và chính xác nhất, thì coi như bạn đã làm được một việc lớn lao, và cái bản dịch bị bạn bóp méo hay làm biến dạng ấy còn đáng trân trọng hơn gấp ngàn lần so với một bản dịch chính xác và tận tâm, nhưng lại làm tổn hại danh tiếng của Shakespeare hơn là quảng bá danh tiếng ấy” (Levin, 1960, tr. 198).

Công bằng mà nói thì trong những bài báo sau này quan điểm của Belinsky đã không còn được cứng rắn như thế, nhưng xu hướng điều chỉnh văn bản dịch cho phù hợp

³ M. Lozinsky (1886-1955) - nhà thơ, dịch giả Nga và Liên Xô, một trong những người sáng lập trường phái dịch thơ Xô Viết.

⁴ V. Belinsky (1811-1848) - nhà phê bình văn học Nga, nhà lý luận, nhà báo nổi tiếng.

với sự hiểu biết và thị hiếu của công chúng (cho dù không quá lộ liễu) thì vẫn còn tồn tại trong thực tế dịch thuật suốt một thời gian dài.

Tất cả những điều trên cho thấy sự phát triển của dịch văn học giống như một quá trình tự quyết của hoạt động dịch thuật, như quá trình phân định ranh giới giữa hoạt động dịch thuật với sáng tạo nghệ thuật độc lập và nhìn nhận dịch thuật như một loại hình sáng tạo đặc biệt. Vì vậy giai đoạn phát triển tiếp theo của dịch văn học là quá trình thiết lập dần sự cân bằng giữa chức năng thẩm mỹ và chức năng nhận thức của bản dịch, xuất phát từ vai trò đặc thù của dịch giả văn học – vừa là người sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật (chức năng thẩm mỹ), vừa là người đưa độc giả đến với ý đồ nghệ thuật của người khác (chức năng nhận thức). Mà ý đồ nghệ thuật được thể hiện bằng các phương tiện ngôn ngữ, cho nên dịch giả chắc chắn sẽ phải quan tâm hơn đến cách sử dụng các hình thái ngôn ngữ để thể hiện ý đồ đó.

Ý định xây dựng một hệ thống nguyên tắc dịch văn học hoàn chỉnh đầu tiên thuộc về Nhà xuất bản Văn học Thế giới (Nga). Cuốn *Nguyên tắc dịch văn học* (là tập hợp của nhiều bài báo) ra đời năm 1919 trả lời cho câu hỏi: thế nào là một bản dịch tốt. Có thể coi đây là tuyên ngôn đầu tiên về bản chất của dịch thuật. Và cách hiểu đó vẫn còn giữ cho đến ngày nay. Mặc dù cuốn sách không xem xét một cách chi tiết vấn đề chức năng của văn bản dịch, nhưng qua đó cũng có thể thấy, tại thời điểm bấy giờ, hai chức năng thẩm mỹ và nhận thức đã đạt được tình trạng cân bằng. Tình trạng cân bằng đó cũng lý giải được sự phát triển của xu hướng dịch từng chữ vào những năm 1920-1930.

Để mô tả bức tranh chung về sự phát triển của dịch văn học như một quá trình thay đổi định hướng chức năng thì phù hợp nhất là dùng các phạm trù ngữ dụng do Schweitzer đề xuất: *định hướng giao tiếp của dịch giả* ("sự trung thành của dịch giả với truyền thống văn hóa nói chung và truyền thống văn học nói riêng của đất nước

nguyên tác, quan điểm thẩm mỹ cá nhân của dịch giả, sự gắn kết của dịch giả với thời đại và nhiệm vụ cụ thể mà dịch giả vô tình hay hữu ý đặt ra cho mình" (Schweitzer, 1988, tr. 172)), *mục đích hướng đến người nhận* ("tính đến sự khác biệt trong cách hiểu và tiếp nhận cùng một văn bản của những người thuộc về các nền văn hóa khác nhau, tham gia vào các tình huống giao tiếp khác nhau" (Schweitzer, 1988, tr. 152)) và *ý định giao tiếp của người gửi* ("tính đến các tham số chức năng của văn bản để đảm bảo điều kiện cơ bản về tính tương đương - tương đương giữa ý định giao tiếp của người gửi và hiệu quả giao tiếp của văn bản dịch" (Schweitzer, 1988, tr. 147)).

Đây là ba khía cạnh không thể tách rời trong dịch thuật. Tuy nhiên, nếu xem xét lịch sử dịch văn học Nga từ góc độ khía cạnh nào chiếm ưu thế thì có thể nhận thấy rằng ở giai đoạn đầu (dòng văn học cổ điển, văn học lãng mạn) vai trò quyết định thuộc về *định hướng giao tiếp của dịch giả* (ví dụ các bản dịch của Zhukovsky và Lermontov). Ở giai đoạn tiếp theo định hướng giao tiếp của dịch giả bị đẩy xuống hàng thứ yếu, nhường vị trí dẫn đầu cho *mục đích hướng đến người nhận*. Và cuối cùng, ở giai đoạn thứ ba, *ý định giao tiếp của người gửi* bắt đầu đóng một vai trò nổi bật hơn. Dịch giả "đồng tác giả" được thay thế bằng dịch giả "người khai sáng", và sau đó là đến thời của dịch giả "người truyền tải ý định của tác giả".

3. Đào tạo dịch văn học tại Nga

Như đã nói ở trên, trong suốt lịch sử phát triển dịch văn học Nga người ta không ngừng tranh luận về bản chất dịch thuật, về những chuẩn mực và nguyên tắc của loại hình dịch đặc biệt này. Nhưng suốt một thời gian dài không ai nghĩ tới việc phải đào tạo dịch giả văn học một cách chuyên nghiệp, mặc dù dịch văn học luôn giữ một vị trí đáng kể trong hoạt động dịch thuật nói chung. Mãi đến giữa thế kỷ 20 người ta mới bắt đầu nghiêm túc bàn về vấn đề này. Giới nghiên

cứ, phê bình và thực hành dịch thuật văn học Nga tin rằng dịch văn học không chỉ đơn thuần là dịch một văn bản văn học từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, mà nó là nghệ thuật. Loại hình nghệ thuật này chỉ dành cho những người có năng lực sáng tạo, có khả năng văn chương, thành thạo ngoại ngữ và nhuần nhị tiếng mẹ đẻ, có khả năng tiếp nhận và tái tạo bản gốc một cách sáng tạo. Và họ cho rằng dịch giả văn học phải được đào tạo chuyên nghiệp.

Cơ sở đào tạo dịch văn học đầu tiên của Nga ra đời vào năm 1955: Viện Văn học Gorki với bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo sáng tác văn, thơ, kịch đã quyết định thành lập Khoa Dịch văn học nhằm đào tạo những người có năng khiếu phù hợp trở thành các dịch giả văn học chuyên nghiệp.

Chương trình đào tạo của Viện được xây dựng trên quan điểm nhìn nhận dịch văn học như một loại hình dịch thuật và sáng tạo văn học đặc biệt, dựa vào nền tảng lý thuyết dịch văn học và kinh nghiệm của những bậc thầy dịch thuật đi trước.

Chương trình đào tạo đại học bậc Chuyên gia hệ chính quy kéo dài 5 năm, hệ phi chính quy từ 5 năm rưỡi đến 6 năm. Ngoài thi đại học hai môn Văn và Tiếng Nga, điều kiện bắt buộc để được nhập học vào Viện là phải vượt qua được cuộc thi sáng tạo: dịch một văn bản văn học dài 20-25 trang từ một ngôn ngữ Tây Âu bất kỳ sang tiếng Nga.

Viện cũng có một chương trình đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu 2 năm dành cho những người đã hoàn thành chương trình đại học chuyên ngành dịch thuật. Điều kiện bắt buộc là phải vượt qua được bài kiểm tra sáng tạo: nộp bản dịch một tác phẩm văn học dài 50 trang.

Trong vài thập niên gần đây Nga có thêm một số cơ sở đào tạo dịch văn học khác, nhưng không nhiều. Chẳng hạn:

- Bộ môn Báo chí (thành lập năm 2002) của Khoa Truyền thông và Nghệ thuật Nghe nhìn thuộc Trường Đại học Văn hóa Quốc gia Mátxcova. Tại Bộ môn này “dịch

văn học” là một trong bốn định hướng của chuyên ngành đào tạo “Sáng tác văn học”,

- Trường Đại học Dịch thuật và Đa ngôn ngữ thuộc Đại học tổng hợp Pyatigorsk. Đây là cơ sở giáo dục duy nhất ở khu vực phía Nam Liên bang Nga có chuyên ngành đào tạo bậc Chuyên gia “Sáng tác văn học” (từ năm 2009) với định hướng “cán bộ lĩnh vực văn học và dịch giả văn học”,

- Bộ môn Ngôn ngữ và Dịch thuật (thành lập năm 2015) của Khoa Ngoại ngữ và Văn học hiện đại thuộc Đại học tổng hợp Nghiên cứu Quốc gia Perm. “Dịch văn học nghệ thuật” là một trong các chuyên ngành đào tạo của Bộ môn.

v.v...

So sánh chương trình đào tạo dịch văn học của Viện Gorki và các cơ sở giáo dục khác có thể thấy rất nhiều điểm chung: thời gian đào tạo, số lượng tín chỉ, các môn học nói chung và các môn học chính của chương trình, kiểm tra – đánh giá. Điều này cho thấy triết lý đào tạo dịch văn học của các trường tương đối giống nhau. Khác biệt chỉ ở số lượng tín chỉ của các môn học, và khác biệt đó cũng không lớn. Chẳng hạn, Viện Gorki (Literaturnyy institut imeni A.M. Gor'kogo, 2021) dành nhiều thời lượng hơn cho đào tạo Ngoại ngữ và Văn học (cả Văn học Nga và Văn học nước ngoài), còn Đại học Văn hóa Quốc gia Mátxcova (Moskovskiy gosudarstvennyy institut kul'tury, 2021) chú trọng hơn đến Tiếng Nga văn học hiện đại, Kỹ năng văn xuôi, thơ và kịch và Báo chí.

Như vậy, để tìm hiểu về việc đào tạo dịch văn học tại Nga, chỉ cần nghiên cứu một chương trình đại diện là đủ. Chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn **Chương trình đào tạo chuyên ngành “Cán bộ lĩnh vực văn học và Dịch giả văn học”** của Viện Văn học Gorki - cơ sở đào tạo dịch văn học lâu đời và uy tín nhất tại Nga (Literaturnyy institut imeni A.M. Gor'kogo, 2021):

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo này sẽ phải đạt được những năng lực

sau (3 nhóm năng lực):

Nhóm năng lực tổng hợp:

- Có tư duy hệ thống và tư duy phản biện,

- Lập và thực hiện dự án,
- Làm việc nhóm và dẫn dắt nhóm,
- Giao tiếp,
- Tương tác liên văn hóa,
- Tự tổ chức và tự phát triển (trong đó có giữ gìn sức khỏe),

- Sống an toàn.

Nhóm năng lực chuyên môn chung:

- Lịch sử và lý thuyết nghệ thuật,
- Năng lực hoạt động sáng tạo,
- Xử lý thông tin,
- Hoạt động sư phạm,
- Chính sách văn hóa của nhà nước (có khả năng định hướng trong các vấn đề liên quan đến chính sách văn hóa nhà nước hiện hành của Liên bang Nga).

Nhóm năng lực chuyên môn bắt buộc:

- Nhiệm vụ hoạt động nghề nghiệp: dựa trên những thành tựu lý luận và thực tiễn dịch thuật hiện đại, sinh viên tốt nghiệp

chương trình đào tạo có nhiệm vụ kiến tạo những bản dịch có tính nghệ thuật cao từ các tác phẩm văn học nước ngoài quan trọng và có tính thời sự nhất.

- Năng lực chuyên môn cần đạt: có thể dịch các tác phẩm văn học từ một hoặc nhiều thứ tiếng.

- Yêu cầu cụ thể về năng lực chuyên môn cần đạt: biết ngoại ngữ ở trình độ có thể hiểu được cả những chi tiết và sắc thái tinh tế của văn bản văn học, có kiến thức về lịch sử văn học và văn hóa của các nước nói ngôn ngữ đó; có kỹ năng chuyển tải một cách thuyết phục từ góc độ thẩm mỹ nội dung và đặc điểm nghệ thuật của nguyên tác sang tiếng mẹ đẻ; sử dụng thành thạo các phương tiện biểu đạt của tiếng mẹ đẻ và những thủ pháp văn học cần thiết để kiến tạo một bản dịch thỏa đáng.

Nhóm năng lực chuyên môn nên có (khuyến nghị):

- Năng lực nghề nghiệp.

Khung chương trình đào tạo

Phần nội dung bắt buộc phải chiếm không dưới 80% chương trình đào tạo.

TT	Tên môn học	Kiểm tra đánh giá	Số tín chỉ ⁵	Kế hoạch giảng dạy (học kỳ)
Khối kiến thức 1: Các môn học (mô-đun)			279	
Phần bắt buộc			263	
1	Lịch sử Nga	zachot ⁶ , thi	9	1-2-3-4
2	Lịch sử chung	zachot, zachot có điểm	10	1-2-3-4-5
3	Triết học	zachot, thi	4	5-6
4	Lịch sử triết học	zachot, thi	4	3-4
5	Thẩm mỹ học	zachot, thi	4	9-10
6	Ngoại ngữ	zachot, thi	13	1-2-3-4-5-6

⁵ 1 tín chỉ = 36 giờ (*45 phút)

⁶ Zachot: kiểm tra cuối học kỳ hoặc cuối năm, hoặc hết môn học (thường không cho điểm mà chỉ đánh giá đạt hay không đạt yêu cầu)

7	Kinh tế	zachot, thi	4	7-8
8	Chính trị học	zachot	2	9
9	Lịch sử nghệ thuật	zachot, zachot có điểm	8	7-8-9-10
10	Bản quyền và xuất bản	zachot	2	10
11	Các nguyên tắc cơ bản của chính sách văn hóa nhà nước	zachot	2	3
12	An toàn cuộc sống	zachot	2	1
13	Giáo dục thể chất và thể thao	zachot	2	1
14	Nhập môn nghiên cứu văn học	thi	4	1
15	Lý thuyết thơ và văn xuôi	zachot, thi	4	5-6
16	Lý thuyết kịch	zachot	2	6
17	Lịch sử văn học Nga (phần 1)	niên luận, thi	20	1-2-3-4-5-6
18	Lịch sử văn học Nga (phần 2)	thi	18	7-8-9-10
19	Lịch sử văn học nước ngoài	zachot, thi	33	10 học kỳ
20	Nhập môn ngôn ngữ học	thi	3	2
21	Tiếng Nga văn học hiện đại	thi	12	4-5-6
22	Phong cách học thực hành và biên tập	zachot, zachot có điểm	8	7-8-9
23	Thực hành chính tả và dấu câu	zachot, zachot có điểm	5	1-2
24	Kỹ năng dịch văn học	zachot, zachot có điểm	33	10 học kỳ
25	Ngoại ngữ (cơ bản)	zachot, thi	31	9 học kỳ đầu
26	Lịch sử phê bình văn học nước ngoài	zachot	2	7
27	Lịch sử và lý thuyết dịch văn học	niên luận, thi	4	5
28	Văn học nước ngoài (quốc gia nói ngôn ngữ gốc)	zachot, niên luận, thi	11	3-4-5-6-7
29	Đất nước học	zachot	2	3
30	Phương pháp dạy ngoại ngữ	zachot có điểm	3	8
31	Các xu hướng chính trong văn học nước ngoài (quốc gia nói ngôn ngữ gốc)	zachot	2	8
Phần tự chọn			16	
32	Tiếng La tinh	zachot	2	1
33	Các khóa học tự chọn về giáo dục thể chất và thể thao	zachot	0	2-4-6
34	Chuyên đề của Tổ bộ môn Văn học nước ngoài	zachot	7	7-8-9
35	Chuyên đề của Tổ bộ môn Dịch văn	zachot	5	8-9

	học			
36	Chuyên đề của Tổ bộ môn Khoa học xã hội	zachot	2	9
Khối kiến thức 2: Thực hành, thực tập			12	
Phần bắt buộc			12	
37	Nghiên cứu khoa học	zachot	3	9-10
38	Nghiên cứu khoa học (có được các kỹ năng nghiên cứu khoa học cơ bản)		0	
39	Thực hành với mục đích tìm hiểu	zachot	3	8
40	Thực tập kỹ thuật (biên tập và xuất bản)	zachot	3	10
41	Thực tập sáng tạo nghệ thuật		0	
42	Thực hành sáng tạo nghệ thuật (có được các kỹ năng cơ bản của công việc sáng tạo)	zachot	3	8
Phần tự chọn			0	
Khối kiến thức 3: Thi tốt nghiệp quốc gia			9	
43	Ôn tập và thi quốc gia (nếu kỳ thi tốt nghiệp quốc gia có bao gồm thi quốc gia)		4	9-10
44	Chuẩn bị thủ tục và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp		5	9-10
TỔNG CỘNG SỐ TÍN CHỈ			300	

Chương trình cho thấy rất rõ các lĩnh vực kiến thức và kỹ năng mà Viện Gorki đặc biệt chú trọng trong đào tạo dịch văn học, theo thứ tự ưu tiên là văn học – kỹ năng dịch văn học – ngoại ngữ. Cụ thể: *Lịch sử văn học Nga* với 38 tín chỉ dạy trong cả 10 học kỳ, *Lịch sử văn học nước ngoài* với 33 tín chỉ dạy trong cả 10 học kỳ, chưa kể 11 tín chỉ cho riêng *Văn học quốc gia nói ngôn ngữ gốc* và 7 tín chỉ cho các chuyên đề tự chọn về văn học nước ngoài, *Kỹ năng dịch văn học* với 33 tín chỉ dạy trong cả 10 học kỳ, chưa kể 5 tín chỉ cho các chuyên đề tự chọn, *Ngoại ngữ cơ bản* với 31 tín chỉ dạy trong 9 học kỳ đầu.

Các môn học nhằm hoàn thiện tiếng mẹ đẻ, các môn liên quan đến lý thuyết dịch văn học, lý thuyết văn học, nghiên cứu và

phê bình văn học cũng chiếm một thời lượng đáng kể. Ngoài ra, chương trình cũng trang bị cho người học phong kiến thức đa dạng về triết học, nghệ thuật, thẩm mỹ, lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị v.v.

Để có hình dung rõ hơn về cách đào tạo dịch văn học tại Viện Gorki, chúng tôi giới thiệu chi tiết một trong các môn học quan trọng nhất của chương trình đào tạo này – môn *Kỹ năng dịch văn học* (Literaturnyy institut imeni A.M. Gor'kogo, 2017). Với 33 tín chỉ, môn học được dạy trong cả 5 năm học (10 học kỳ) và chỉ dạy ở hệ chính quy.

Mục tiêu của môn học là hướng người học vào công việc sáng tạo để có thể chuyển dần từ giai đoạn học dịch sang dịch văn học chuyên nghiệp.

Sau khi kết thúc môn học người học

phải có được những năng lực sau:

(1) Có khả năng kiến tạo các bản dịch có tính nghệ thuật cao trên cơ sở vận dụng thành tựu lý luận và thực tiễn dịch thuật đương đại.

Cụ thể: người học phải có kiến thức về lịch sử, văn hóa, văn học, quá trình văn học của đất nước nguyên tác, về lĩnh vực xuất bản và in ấn ở đất nước đó. Mặt khác, phải có hiểu biết về lịch sử dịch thuật của Nga. Người học phải có kỹ năng dịch chuyên nghiệp các tác phẩm văn học thuộc các thể loại khác nhau, hiểu được tất cả các sắc thái nội dung và hình thức của các tác phẩm đó, không ngừng trau dồi, hoàn thiện tiếng mẹ đẻ, nắm được lý thuyết và có phương pháp dịch để kiến tạo được một bản dịch văn học, có văn hóa sáng tạo văn học, có trách nhiệm trước tác giả và độc giả tương lai của nguyên tác.

(2) Có khả năng và tâm thế sẵn sàng nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa và tình hình kinh tế, chính trị của đất nước nguyên tác.

Cụ thể: người học phải có kiến thức về di sản văn hóa của đất nước đó, có kỹ năng phân tích, tổng hợp và dùng tư duy phản biện để thu nạp thông tin từ các nguồn khác nhau, biết lựa chọn những tác phẩm văn học hay nhất, có giá trị nhất của đất nước đó để dịch, phải có đủ trình độ để hiểu được văn bản văn học nước ngoài.

(3) Có khả năng và tâm thế sẵn sàng đối thoại một cách chuyên nghiệp với các đồng nghiệp ở đất nước nguyên tác, giao tiếp thoải mái với người dân của đất nước đó bằng ngôn ngữ của họ và không ngừng nâng cao kiến thức ngoại ngữ.

Cụ thể: người học phải có hiểu biết về thực trạng của nền văn học có tác phẩm cần dịch, về vị trí của tác phẩm trong nền văn học đó và ý kiến đánh giá về tác phẩm trong bối cảnh xã hội và văn hóa của đất nước đó. Người học phải có kỹ năng đánh giá chất lượng tác phẩm văn học so với các sáng tác cùng tác giả hoặc so với dòng văn học mà tác giả đó theo đuổi, biết sử dụng các phương

pháp nghiên cứu văn học và phân tích phê bình văn học cơ bản. Phải có trình độ ngoại ngữ gần với trình độ tiếng mẹ đẻ, có kỹ năng giao tiếp một cách chuyên nghiệp với đồng nghiệp (nhà xuất bản, nhà văn, dịch giả), nắm được các nguyên tắc làm việc của một dịch giả văn học.

(4) Có khả năng hiểu và tổng hợp các nguyên tắc và phương pháp dịch văn học hiện có.

Cụ thể: người học phải có hiểu biết về những thành tựu chính của các dịch giả xuất sắc nhất từ trước đến nay, bao gồm các nguyên tắc dịch thuật và/hoặc các lý thuyết dịch của họ. Người học phải có kỹ năng sử dụng tài liệu chỉ dẫn và phương pháp luận, các loại từ điển giải nghĩa, từ điển song/đa ngữ, sử dụng thành thạo các nguồn thông tin tham khảo và thông tin từ điển trong quá trình kiến tạo bản dịch, có kỹ năng hiệu đính, chú giải và nhận xét, đánh giá bản dịch văn học.

(5) Có kiến thức về nền văn học có tác phẩm cần dịch, về các dòng văn học và phong cách văn học khác nhau.

Cụ thể: người học phải có hiểu biết về các giai đoạn cơ bản trong quá trình hình thành và phát triển của nền văn học có tác phẩm cần dịch, có định hướng trong các trào lưu văn học gắn liền với quá trình phát triển lịch sử, có hiểu biết về sáng tác của các nhà văn lớn nhất ở đất nước đó và các tác phẩm chính của họ. Người học phải biết xem xét tác phẩm cần dịch trong bối cảnh tổng thể của nền văn học đó, biết dựa trên kiến thức lý luận và văn học để tự phân tích các tác phẩm văn học thuộc các thể loại khác nhau, biết đánh giá cái mới của mỗi tác giả, đánh giá chất lượng văn học của một tác phẩm gắn với đặc điểm của giai đoạn hình thành tác phẩm đó.

Hình thức học chủ yếu của môn học *Kỹ năng dịch văn học* là seminar. Mỗi sinh viên tự dịch tác phẩm văn học nước ngoài (thuộc nhiều thể loại) sang tiếng mẹ đẻ. Sau đó bản dịch sẽ được tất cả người học thảo

luận tại seminar dưới sự dẫn dắt của dịch giả văn học chuyên nghiệp. Ít nhất mỗi tháng một lần người dạy phải phân tích, nhận xét bài làm của sinh viên. Ít nhất mỗi học kỳ một lần bài làm của sinh viên phải được thảo luận tại seminar. Những giờ seminar như thế này đóng vai trò hàng đầu trong sự phát triển sáng tạo của các dịch giả văn học tương lai. Để các giờ học đạt hiệu quả tối đa, tất cả những người tham gia seminar đều phải nghiên cứu kỹ nguyên tác và bản dịch, tìm hiểu về các sáng tác của tác giả nguyên tác, hiểu được tác phẩm trong bối cảnh văn hóa của đất nước đó và thời kỳ tác phẩm ra đời, làm việc với từ điển (từ điển song ngữ, từ điển giải thích, từ điển thành ngữ, từ điển chuyên ngành v.v.), biết đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi theo văn bản. Văn bản để dịch do sinh viên tự lựa chọn sao cho phù hợp với trình độ ngoại ngữ của mình, giảng viên chỉ giám sát và xác định độ dài văn bản riêng cho từng sinh viên.

Hình thức kiểm tra chính của môn học là đánh giá các bài tập được giao trong mỗi học kỳ (từ học kỳ 1 đến 8), cuối mỗi năm học 1, 2, 3 (tức là học kỳ 2, 4, 6) có bài kiểm tra sáng tạo và zachat. Năm cuối (học kỳ 9 và 10) đánh giá tình trạng khóa luận tốt nghiệp và chuẩn bị bảo vệ khóa luận - một bản dịch tác phẩm văn học nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ (tiếng Nga). Khóa luận phải do người hướng dẫn seminar *Kỹ năng dịch văn học* giới thiệu và nhận được đánh giá tích cực của hai phản biện là giáo viên Viện Văn học Gorki.

Nội dung của môn học *Kỹ năng dịch văn học* bao gồm:

- Hình thành và phát triển các kỹ năng “giao tiếp” (sơ cấp) với một văn bản văn học nước ngoài (ở bình diện kỹ thuật và sáng tạo),
- Thực hành các bình diện ngôn ngữ và văn học của dịch văn học,
- Làm việc với văn bản văn học như một hệ thống các hình tượng, cảm xúc và ý tưởng liên kết với nhau,

- Sự đa dạng về thể loại và chủ đề của văn bản văn học,
- Tính hai mặt của tác phẩm dịch,
- Phong cách văn xuôi,
- Dịch văn bản thơ,
- Dịch văn bản kịch,
- Dịch văn học thiếu nhi,
- Lựa chọn văn bản để dịch.

Môn học được chia thành 3 giai đoạn đào tạo:

Trình độ sơ cấp (học kỳ 1-3): Có thái độ tôn trọng đối với các sự kiện văn hóa, di sản lịch sử của đất nước mình đang nghiên cứu, quan tâm đến môn học, sẵn sàng nghiên cứu chuyên sâu ngôn ngữ của đất nước đó, có khả năng đánh giá những thành tựu văn hóa quan trọng của đất nước đó, khám phá đặc điểm phát triển và truyền thống của đất nước đó, nắm vững các thuật ngữ cơ bản được sử dụng trong thực hành dịch thuật và xuất bản, có khả năng chứng minh quan điểm của mình một cách thuyết phục.

Trình độ nâng cao (học kỳ 4-6): Biết ngoại ngữ ở trình độ nâng cao, biết lựa chọn văn bản văn học phù hợp với trình độ ngoại ngữ của mình để dịch, hiểu được quy luật của quá trình văn học và bối cảnh văn hóa hiện tại của đất nước đó, có năng lực phân tích văn bản văn học, nắm vững thuật ngữ cơ bản, biết nhận diện các phương tiện biểu đạt và các phương pháp tổ chức văn bản văn học nước ngoài, có khả năng đánh giá tính độc đáo của tác phẩm văn học nước ngoài và sáng tác của các nhà văn thời kỳ đó.

Trình độ cao (học kỳ 7-10): Biết ngoại ngữ ở trình độ cao, có khả năng lựa chọn văn bản để dịch là các tác phẩm văn học có ý nghĩa văn hóa và lịch sử không chỉ đối với đất nước đó, mà đối với cả nước Nga, có khả năng thực hiện một bản dịch văn học ở trình độ cao, có khả năng đánh giá tầm quan trọng của các bài phê bình, các ấn phẩm báo chí, thông tin truyền thông để hiểu được các hiện tượng trong quá trình văn học ở đất nước đó, tìm hiểu các nguồn tài nguyên điện

từ chính về chủ đề của môn học, có kỹ năng phân tích, hệ thống hóa, khái quát hóa và đưa ra kết luận từ những tài liệu đã được phân tích.

Có thể nói, Chương trình đào tạo chuyên ngành “Cán bộ lĩnh vực văn học và Dịch giả văn học” của Viện Gorki là một chương trình đào tạo có thể đáp ứng những yêu cầu khắt khe đối với nghề dịch văn học - giàu tính sáng tạo, giỏi tiếng mẹ đẻ và thông thạo ngoại ngữ, thành thạo các kỹ năng thực hành dịch văn học, có trình độ ngôn ngữ, lịch sử, văn học, lý luận văn học, có gu thẩm mỹ và nền tảng văn hóa chung. Với những năng lực này, người tốt nghiệp Chương trình có thể lựa chọn được những tác phẩm văn học nước ngoài có giá trị và kiến tạo được những bản dịch chất lượng.

Mô hình đào tạo dịch văn học của Viện Gorki hoàn toàn có thể áp dụng tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội bởi những lý do sau:

- Hiện nay Việt Nam chưa có cơ sở giáo dục nào đào tạo dịch văn học một cách chuyên nghiệp,

- Việt Nam có nhu cầu đào tạo dịch văn học nếu tính đến chất lượng không mấy khả quan của văn học dịch trong nước những năm gần đây. Một trong các nhiệm vụ căn cốt nhất của dịch giả văn học, theo Kashkin (1977, tr. 433) là “với tác phẩm dịch của mình, không những không được làm hỏng tiếng mẹ đẻ và nền văn học nước nhà, mà ngược lại, phải làm cho nó phong phú hơn”. Chỉ cần dựa vào một tiêu chí này thôi đã rất khó có thể nói rằng phần lớn các dịch giả văn học Việt Nam hoàn thành nhiệm vụ của mình.

- Nguồn lực của Trường có thể cho phép mở Trung tâm Đào tạo dịch văn học cho tất cả các thứ tiếng. Chương trình đào tạo của Viện Gorki cho thấy đa số các môn học có thể dạy chung cho sinh viên các thứ tiếng khác nhau. Chỉ có 4 môn học phải đào tạo riêng tại các khoa ngoại ngữ: Kỹ năng dịch văn học, Ngoại ngữ cơ bản, Văn học của quốc gia nói ngôn ngữ gốc và Các xu hướng chính trong văn học nước ngoài (quốc gia

nói ngôn ngữ gốc). Có thể mở cả 2 hệ đào tạo: 4 năm (cho người học từ đầu) và 2 năm (cho người học đã hoàn thành chương trình cử nhân ngoại ngữ).

4. Kết luận

Lịch sử phát triển dịch văn học Nga cho thấy nhiều quan điểm, nhiều cách nhìn nhận khác nhau về dịch văn học. Nhưng phần lớn các nhà nghiên cứu và phê bình dịch thuật, phần lớn các dịch giả có tác phẩm dịch thành công đều có chung một nhận định: dịch văn học là một loại hình dịch thuật đặc biệt mà ở đó sản phẩm dịch không chỉ đơn thuần là kết quả của việc chuyển ngữ, mà trước hết nó phải là một tác phẩm nghệ thuật. Và đúng như Garbovsky (2010) đã nói, chính cái tính nghệ thuật của bản dịch văn học sẽ làm nên ý nghĩa của nghệ thuật dịch (tr. 16).

Quan điểm này nên là kim chỉ nam cho hoạt động đào tạo dịch văn học chuyên nghiệp để có được những bản dịch chất lượng, không chỉ góp phần tạo nên thành công của một tác phẩm văn học, mà còn làm giàu cho nền văn học trong nước.

Tài liệu tham khảo

- Alimov, V. V., & Artemyeva, Yu. V. (2010). *Khudozhestvennyy perevod: prakticheskiy kurs perevoda: uchebnoye posobiye dlya studentov vysshikh uchebnykh zavedeniy*. Izdatel'skiy tsentr «Akademiya».
- Chukovsky, K. I. (1988). *Vysokoye iskusstvo*. Sovetskiy pisatel'.
- Fedorov, A. V. (2002). *Osnovy obshchey teorii perevoda (lingvisticheskiye problemy): Dlya institutov i fakul'tetov inostr. yazykov. Ucheb. posobiye* (5th ed.). Filologicheskii fakul'tet SPbGU, M.: OOO «Izdatel'skiy Dom «FILOLOGIYA TRI».
- Garbovsky, N. K. (2010). *Perevod kak khudozhestvennoye tvorchestvo. Vestnik Moskovskogo universiteta, Seriya 22 Teoriya perevoda № 3*, 4-16.
- Gasparov, M. L. (1971). *Bryusov i bukvalizm*. In V. M. Rossels (Ed.), *Masterstvo perevoda Vypusk 8* (pp. 90-128). Sovetskiy pisatel'.

- Kashkin, I. A. (1977). *Dlya chitatel'ya-sovremennika*. Sovetskiy pisatel'.
- Lanchikov, V. K. (2009). Razvitiye khudozhestvennogo perevoda v Rossii kak evolyutsiya funktsional'noy ustanovki. *Vestnik Nizhegorodskogo gosudarstvennogo lingvisticheskogo universiteta im. N.A. Dobrolyubova*, Vyp. 4 *Lingvistika i mezhkul'turnaya kommunikatsiya*, 163-173.
- Levin, Yu. D. (1960). *Russkiye pisateli o perevode (XVIII-XX vv.)*. Sovetskiy pisatel'.
- Levin, Yu. D. (1985). *Russkiye perevodchiki XIX v. i razvitiye khudozhestvennogo perevoda*. Nauka.
- Literaturnyy institut imeni A. M. Gor'kogo. (2017). *Metodicheskiye ukazaniya po kursu «Masterstvo khudozhestvennogo perevoda»*. Litinstitut. https://litinstitut.ru/sites/default/files/docs/ooop/metodics/26a-Masterstvo_hudozhestvennogo_perevoda.pdf
- Literaturnyy institut imeni A. M. Gor'kogo. (2021). *Primernaya osnovnaya obrazovatel'naya programma po spetsial'nosti 52.05.04 «Literaturnoye tvorchestvo» - Uroven' vysshego obrazovaniya «Spetsialitet»*. Litinstitut. https://litinstitut.ru/sites/default/files/docs/ooop/OPOP_520504_HP.pdf
- Lozinsky, M. L. (1987). Iskusstvo stikhotvornogo perevoda. In A. A. Klyshko (Ed.), *Perevod - sredstvo vzaimnogo sblizheniya narodov* (pp. 91-106). Progress.
- Moskovskiy gosudarstvennyy institut kul'tury. (2021). *Rabochiy uchebnyy plan po spetsial'nosti 52.05.04 «Literaturnoye tvorchestvo» (spetsializatsiya «Literaturnyy rabotnik, perevodchik khudozhestvennoy literatury»)* Moskovskogo gosudarstvennogo instituta kul'tury - Uroven' vysshego obrazovaniya «Spetsialitet». Mgik. http://www.mgik.org/upload/iblock/e7d/SP_52.05.04_littvorchestvo_2018_PL.pdf
- Schweitzer, A. D. (1988). *Teoriya perevoda: Status, problemy, aspekty*. Nauka.

LITERARY TRANSLATION AND TRAINING OF LITERARY TRANSLATORS IN RUSSIA

Trinh Thi Phan Anh

VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam

Abstract: The article provides a summary of Russian literary translation development which demonstrates the change in the concept of literary translation over the time. It can be said that the development of literary translation in Russia is like the process of demarcating the boundary between translation and independent artistic creation, and literary translation is recognized as a special type of creativity.

Literary translation training institutions in Russia base on this point of view to build their training programs. And one of such programs will be introduced in the article. It is the literary translation training program of the Gorki Literature Institute – the oldest literary translation training institution in Russia.

Keywords: literary translation, training of literary translators, literary translator, translated literature

ĐƯỜNG HƯỚNG ĐÀO TẠO DỊCH THUẬT CHUYÊN NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC NÓI TIẾNG ĐỨC

Lê Hoài Ân*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 30 tháng 7 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 9 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 1 năm 2022

Tóm tắt: Trong các lĩnh vực của xã hội hiện nay, nhiều dịch vụ dịch thuật do những người thạo ngoại ngữ và không được đào tạo bài bản về dịch thuật cung cấp. Mặc dù vậy, các nhà nghiên cứu về lý luận và thực hành dịch đều thống nhất với nhau là đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp cần phải làm tốt hơn nữa để có thể đáp ứng được những yêu cầu cao về chất lượng theo như khuyến nghị của các hiệp hội dịch thuật quốc tế như Hiệp hội CIUTI (Conférence Internationale Permanente d'Instituts Universitaires de Traducteurs et Interprètes, thành lập năm 1960), Viện Biên và Phiên dịch ITI Vương quốc Anh (Institute of Translating and Interpreting, thành lập năm 1986).

Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu liên quan đến chương trình đào tạo biên và phiên dịch tại một số cơ sở đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các quốc gia nói tiếng Đức như Đức, Áo, Thụy Sĩ, chúng tôi tổng hợp những quan điểm về đường hướng đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp của họ để làm rõ những vấn đề sau đây: mục tiêu chung của các chương trình đào tạo (CTĐT) của họ là gì? Các CTĐT của họ có những nội dung cốt lõi nào? Tại sao họ lại tập trung vào những nội dung này? Có thể học được gì từ các mô hình này cho việc đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam nói chung và tại Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN), Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) nói riêng?

Từ khóa: mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, năng lực tiếng mẹ đẻ, năng lực ngoại ngữ, mô-đun

1. Đặt vấn đề

Theo Kautz (2002, tr. 420-421), những trường đào tạo dịch thuật trên thế giới đã xuất hiện rất sớm ở các trung tâm văn minh của thế giới, ví dụ trường dịch thuật thời nhà Đường vào khoảng thế kỷ 6 ở Trung Quốc, “Ngôi nhà Thông thái/ Ngôi nhà Trí tuệ (“House of Wisdom”) khoảng thế kỷ 9 ở Baghdad.

Ở Châu Âu, các viện đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp trực thuộc các trường đại học cũng xuất hiện từ lâu, ví dụ năm 1930 thành lập Viện Phiên dịch thuộc Trường Đại học (ĐH) Thương mại Mannheim và năm 1933, Viện này trực

thuộc Trường ĐH Heidelberg, một trường đại học lâu đời nhất nước Đức (thành lập năm 1386), sau đó phải kể đến những cơ sở đào tạo dịch lớn ở Mát-xơ-va, Paris, v.v.

Qua khảo sát sơ bộ trên các trang web giới thiệu về đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp của Đức, Áo, Thụy Sĩ, chúng tôi nhận thấy họ có đến 25 chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân dịch thuật chuyên nghiệp với những tên gọi thường thể hiện rất rõ nội hàm của CTĐT như “Giao tiếp đa ngữ”, “Ngôn ngữ học ứng dụng”, “Biên dịch”, “Phiên dịch”, “Dịch thuật học”, “Biên dịch chuyên ngành kinh tế hoặc kỹ thuật”, “Giao tiếp quốc tế và Biên dịch”, v.v. (StudiScan, n.d.).

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hoaianle03@gmail.com

Tình hình ở Việt Nam hơi khác. Phần khảo sát sơ bộ một số CTĐT tại các cơ sở có truyền thống đào tạo ngoại ngữ như Trường ĐHNN (ĐHQGHN), Trường ĐH Hà Nội (trước kia là Trường ĐHNN Hà Nội), Học viện Ngoại giao, Trường ĐH Ngoại thương, Trường ĐHNN (ĐH Huế), Trường ĐHNN (ĐH Đà Nẵng) thì tuyệt nhiên không có cơ sở nào có khoa đào tạo có tên là “Khoa Dịch thuật/ Khoa Biên - Phiên dịch”. Các trường đại học này đều có các ngành Ngôn ngữ như Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nhật, Hàn, v.v. hoặc các ngành về sư phạm ngoại ngữ như Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Trung, v.v., nhưng không có riêng ngành Dịch thuật. Trong CTĐT ngôn ngữ của mình, ngoài các học phần về ngoại ngữ, văn hóa, ngôn ngữ chuyên ngành, các trường đều thiết kế các học phần về lý thuyết và thực hành dịch thuật. Theo chúng tôi thì những trường ĐH nêu trên chỉ coi dịch thuật là một định hướng đào tạo, chứ không phải là một ngành hoặc chuyên ngành đào tạo.

Một điểm thú vị là ở một số trường đại học miền Trung và miền Tây Nam Bộ như ĐH Duy Tân, ĐH Cần Thơ có sự phân định rất rõ chuyên ngành đào tạo. Ví dụ, ở ĐH Duy Tân có 4 khoa ngoại ngữ là tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật và mỗi khoa có 2 chuyên ngành là Tiếng Anh/Trung/Hàn/ Nhật Biên - Phiên dịch và Tiếng Anh/Trung/Hàn/ Nhật Du lịch. Tại Trường Ngoại ngữ ở ĐH Cần Thơ có ngành Ngôn ngữ Anh (chất lượng cao) và ngành Ngôn ngữ Anh (Phiên dịch và Biên dịch tiếng Anh). Tức là tại các trường này thiết kế riêng một CTĐT chuyên về dịch thuật.

Những thông tin sơ bộ ở trên cho thấy nhiều trường ĐH có dạy ngoại ngữ ở Việt Nam từ trước đến nay mới chỉ chú trọng đến dạy sư phạm ngoại ngữ hoặc dạy ngoại ngữ chung, chứ chưa thực sự chú trọng đến

việc đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp, trong khi nhiều nhà nghiên cứu về lý thuyết và thực hành dịch trên thế giới cho rằng: dịch thuật, cũng như sư phạm, cần được đào tạo một cách bài bản nếu chúng ta muốn có một đội ngũ làm nghề chuyên nghiệp. Không thể có thị trường dịch thuật chuyên nghiệp nếu như không có đội ngũ làm nghề chuyên nghiệp.

Bài viết này tổng hợp và phân tích một số thông tin về các khuynh hướng đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở một số trường ĐH thuộc khu vực các nước nói tiếng Đức để nêu lên vấn đề gợi ý cho những thảo luận sâu hơn về hướng đi cho đào tạo dịch thuật tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN.

2. Quan điểm đào tạo

Khảo sát mục tiêu chung của các CTĐT cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin về quan điểm đào tạo, định hướng đào tạo. Sau đây là khái lược về mục tiêu đào tạo của một số viện, khoa đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở khu vực các nước nói tiếng Đức¹.

Viện Biên - Phiên dịch, Trường ĐH Heidelberg - Đức (thành lập năm 1386)

Trong phần mô tả về các mục tiêu khái quát của CTĐT cử nhân dịch thuật, Viện Biên Phiên dịch của Trường ĐH Heidelberg (Đức) nêu rõ là CTĐT cần phải trang bị cho người học những nền tảng sau đây:

- nền tảng lý luận về ngôn ngữ và dịch thuật liên quan đến ngôn ngữ gốc (tiếng mẹ đẻ) và các ngoại ngữ lựa chọn;
- trang bị cho người học những năng lực về phương pháp và thực hành trong các lĩnh vực như thuật ngữ học (đa ngữ), phương pháp tra cứu, đánh giá, phân tích dữ liệu phục vụ việc sản sinh ngôn bản phù hợp với tình huống giao tiếp liên văn hóa, năng

¹ Những viện/ khoa đào tạo dịch thuật chúng tôi lựa chọn đưa vào khảo sát đều là thành viên của Hiệp hội quốc tế về Đào tạo và Nghiên cứu dịch thuật CIUTI (Conférence Internationale Permanente d'Instituts Universitaires de Traducteurs et Interprètes). Trong Hiệp hội này có 10 đại diện của khu vực các quốc gia nói tiếng Đức, trong đó 5 đại diện của Đức, 3 đại diện của Áo và 2 đại diện của Thụy Sĩ (CIUTI, n.d.).

lực sản sinh ngôn bản ở cả văn viết và văn nói, năng lực nhận xét, đánh giá ngôn bản trên cơ sở phân tích yêu cầu của khách hàng đối với bản dịch.

Viện Ngôn ngữ học ứng dụng và Khoa học về dịch thuật, Trường ĐH Leipzig - Đức (thành lập năm 1409)

Viện này đặt ra những mục tiêu sau đây cho CTĐT cử nhân (B. A. Translation im Überblick (Universität Leipzig, n.d.-a):

- người học sử dụng được một cách tự tin những phương tiện biểu đạt của các ngôn ngữ làm việc (tiếng mẹ đẻ và những ngoại ngữ lựa chọn);
- người học áp dụng được những kiến thức về phương pháp và lý luận để giải quyết những vấn đề điển hình trong hoạt động chuyển ngữ đảm bảo chức năng² ngôn bản đặt ra;
- người học biết cách độc lập nghiên cứu tìm hiểu về một vấn đề lý luận hoặc thực tiễn liên quan đến ngành học;
- người học nhận diện được những yếu tố văn hóa tác động đến hoạt động chuyên ngữ;
- người học áp dụng được những công cụ, phương tiện và phương pháp xử lý về thuật ngữ, về từ vựng, về cấu trúc, v.v. cho hoạt động chuyên ngữ;
- người học sử dụng được những phương tiện, công cụ hỗ trợ dịch thuật chuyên nghiệp và cập nhật.

Trung tâm “Khoa học về dịch thuật” tại Trường ĐH Viên, Cộng hòa Áo (thành lập năm 1365)

Trung tâm “Khoa học về dịch thuật” tại ĐH Viên tương đương với một khoa đào tạo và có những CTĐT về dịch thuật từ cử nhân đến tiến sĩ. CTĐT cử nhân “Giao tiếp xuyên văn hóa” (Bachelor’s programme in Transcultural Communication) của Trung tâm này theo đuổi những mục tiêu sau đây:

- trang bị cho người học những tri thức và phương pháp luận khoa học nền tảng cũng như năng lực thực hành để cung cấp dịch vụ giao tiếp xuyên văn hóa trong các lĩnh vực. Cụ thể là CTĐT trang bị cho người học năng lực về văn hóa, năng lực xử lý văn bản, năng lực về phương tiện truyền thông/ phương tiện biểu đạt và năng lực giao tiếp;
- trang bị cho người học năng lực giao tiếp chuyên ngành, ví dụ trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, luật, kỹ thuật, v.v. và sử dụng được một số phương tiện, phần mềm công nghệ phục vụ việc tiếp nhận và xử lý thông tin;
- trang bị cho người học những nền tảng phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch thuật;
- giúp người học có những nền tảng cơ bản để cung cấp được những sản phẩm liên quan đến các ngôn ngữ lựa

² Chức năng văn bản, chức năng bản dịch liên quan đến bối cảnh và tình huống giao tiếp đặc biệt được coi trọng trong các CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp ở các viện/ khoa đào tạo dịch thuật là thành viên của Hiệp hội CIUTI. Theo thông tin cập nhật nhất thì Hiệp hội này hiện có trên 50 thành viên là các viện, các khoa đào tạo dịch thuật tại các trường ĐH của trên 20 quốc gia trên thế giới. Trên trang web của mình, Hiệp hội tuyên bố rất rõ đường hướng hoạt động, đó là dịch thuật theo hướng chức năng: “Translation and/or interpreting require the competence of producing a text – on the basis of a written or oral input, that fulfils a specific purpose in the culture of another language.” (CIUTI, n.d.). Ở Đức, có Liên hiệp Dịch thuật Liên bang (Bundesverband der Dolmetscher und Übersetzer/BDÜ), thành lập năm 1955, gồm có 12 hiệp hội thành viên và có trên 7.500 hội viên. Liên hiệp này là thành viên tích cực của nhiều tổ chức và diễn đàn dịch thuật quốc tế cũng như châu Âu như Liên đoàn Dịch thuật Quốc tế (International Federation of Translators/ FIT), Hiệp hội CIUTI, Hiệp hội Dịch thuật chuyên ngành luật châu Âu (the European Legal Interpreters and Translators Association/EULITA), Hội đồng Phát triển Phiên dịch Cộng đồng quốc tế (Critical Link International/International Council for the Development of Community Interpreting), Diễn đàn Phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu châu Âu (European Forum of Sign Language Interpreters (EFSLI), v.v.

chọn như dịch nội ngữ (phục vụ cho các mục đích và đối tượng giao tiếp khác nhau), dịch liên ngữ và dịch đa phương tiện;

- trang bị cho người học những công cụ, phương pháp hiệu quả để đảm bảo việc trao đổi thông tin giữa những cộng đồng với những nhu cầu, mục đích giao tiếp khác nhau;
- giúp người học sử dụng được những kỹ năng của mình trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế-thương mại, y học, môi trường, văn hóa, giáo dục, kỹ thuật, luật, v.v., đặc biệt giúp họ có được sự tự tin để khẳng định vai trò của mình với tư cách là chuyên gia về ngôn ngữ, văn hóa, giao tiếp liên văn hóa, tự xác định được mục đích giao tiếp theo những quy chuẩn về đạo đức nghề nghiệp và từ đó tìm ra được những phương cách giao tiếp phù hợp đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Viện Dịch thuật/ Biên Phiên dịch, Trường Đại học Khoa học Ứng dụng Zürich - Thụy Sĩ (thành lập năm 2007)

CTĐT cử nhân với tên gọi “Ngôn ngữ ứng dụng” tại Viện Dịch thuật thuộc Trường ĐH Khoa học ứng dụng Zürich mô tả khái lược về mục tiêu đào tạo như sau:

- trang bị cho người học những kiến thức và năng lực nền tảng để họ trở thành chuyên gia về ngôn ngữ và giao tiếp, có nghĩa là người học được trang bị những kiến thức cao về ngôn ngữ và có năng lực giao tiếp đa ngữ một cách chuyên nghiệp;
- trang bị cho người học những nền tảng để sản sinh được những ngôn bản mạch lạc, dễ hiểu ở nhiều loại hình và bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau (văn viết và văn nói);
- trang bị cho người học những nền tảng về ngôn ngữ học và về phương pháp nghiên cứu khoa học phục vụ cho việc tự học suốt đời.

Phần tổng quan về quan điểm đào tạo ở trên cho thấy những điểm phổ quát sau đây:

- Các CTĐT đều đặc biệt chú trọng đến cơ sở lý luận cho người học, đó là lý luận về ngôn ngữ, về văn hóa, về dịch thuật, về giao tiếp.
- Các CTĐT chú trọng đến vấn đề phương pháp, đặc biệt là phương pháp học tập và phương pháp nghiên cứu khoa học để phục vụ việc tự học, tự rèn luyện của người học trong và sau khi tốt nghiệp.
- Các CTĐT đều chú trọng cung cấp những kiến thức dẫn luận “đa và liên ngành” để chuẩn bị cho những nhu cầu và diễn biến khác nhau của thị trường lao động.
- Dù đặc biệt quan tâm đến cơ sở lý luận cho người học, các CTĐT đều có tính chất rèn nghề cho người học, tức là có những mô-đun, môn học thực hành rèn luyện các kỹ năng trong khối “năng lực dịch thuật”.

Quan điểm về đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp được cụ thể hóa trong các nội dung dạy và học. Phần dưới đây tóm lược những nội dung dạy và học chính trong các CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp ở khu vực các quốc gia nói tiếng Đức.

3. Tổng quan về nội dung các CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp

Viện Ngôn ngữ học ứng dụng và Khoa học về dịch thuật (Trường ĐH Leipzig, Đức)

- Nền tảng lý luận về dịch thuật, sau đó là các mô-đun thực hành;
- Có những mô-đun tiếng, mô-đun tìm hiểu về văn hóa, thuật ngữ học, ngôn ngữ học văn bản (lưu ý đến cả loại hình văn bản chuyên ngành);

Điểm đặc biệt là trong khuôn khổ CTĐT dịch thuật của Viện này đều có những dự án liên kết với nước ngoài để người học có cơ hội thực hành, thực tập. Có nhiều mô-đun mang tính liên ngành để mở rộng kiến

thức nền tảng về nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội (còn được gọi là các lĩnh vực “phi dịch thuật” và “phi ngôn ngữ”), ví dụ ngoài những mô-đun hạt nhân trong CTĐT, người học có cơ hội được học cả những mô-đun khác như luật, tâm lý học, văn học, quản trị kinh doanh, xây dựng, v.v. (Universität Leipzig, n.d.-b).

Trung tâm “Khoa học về dịch thuật” tại Trường ĐH Viên, Cộng hòa Áo

Ngoài những mô-đun về giao tiếp liên văn hóa, ngôn ngữ học, lý luận dịch thuật, văn bản học, thuật ngữ học, CTĐT cử nhân với tên gọi là “Giao tiếp xuyên văn hóa” (Bachelor’s programme in Transcultural Communication), Trung tâm “Khoa học về dịch thuật” còn thiết kế những mô-đun riêng rèn luyện năng lực biểu đạt trong nội bộ một ngôn ngữ (dịch nội ngữ/ intralingual translation) với mục đích: rèn luyện năng lực tạo ra những văn bản mới, năng lực chuyển ngữ chức năng thông qua việc thay đổi một số yếu tố về ngữ cảnh, bối cảnh giao tiếp, chức năng văn bản, ví dụ thay đổi đối tượng tiếp nhận văn bản, từ đó giúp người học rèn luyện cách phân tích văn bản, phân tích yêu cầu thực sự đối với văn bản và đặc biệt là phân tích nhu cầu của người tiếp nhận bản dịch.

Qua trao đổi với một đồng nghiệp thì ĐH Viên thiết kế các mô-đun riêng như vậy để rèn luyện cho người học năng lực “thay đổi cách biểu đạt”, năng lực “tùy biến”, năng lực “thao tác” (manipulation)³ trong thực tiễn giao tiếp liên ngữ và liên văn hóa do có sự thay đổi về mục đích giao tiếp và vai giao tiếp. Những năng lực này được nhấn mạnh trong những nghiên cứu của những tác giả theo trường phái dịch chức năng Đức như Reiß và Vermeer (1991), Nord (2011), v.v.

Trường phái Paris với những đại diện như Saleskovitch & Lederer và Lederer (1984 và 1994, dẫn theo Stolze, 2008, tr. 212-221) cũng nhấn mạnh năng lực “trừu tượng hóa vô ngôn ngữ/⁴ déverbalisation”, tức là năng lực “thoát li” mặt chữ, “thoát li” cấu trúc bề mặt của ngôn ngữ nguồn để biểu đạt được “cái ý”, “cái định nói” một cách tường minh, mạch lạc và dễ hiểu. Về lý thuyết, chúng ta có thể nhất trí với nhau rằng dịch bao giờ cũng là dịch ý, chứ không dịch mặt chữ, nhưng trong quá trình thực hiện các CTĐT, chúng ta chưa thực sự lưu ý thiết kế các dạng bài tập để rèn luyện thói quen và kỹ năng “thoát xác” khỏi văn bản nguồn và sáng tạo những văn bản phù hợp với yêu cầu đặt ra đối với văn bản đích.

Ở một số mô-đun của CTĐT “Giao tiếp xuyên văn hóa” này, người học được tiếp cận với những chiến lược, phương thức để đảm bảo được tính khả nhận và tính dễ hiểu trong giao tiếp, ví dụ người học được học về những lý thuyết của các nhà tâm lý học Đức như Inghard Langer, Friedemann Schulz von Thun, Reinhard Tausch (thuật ngữ tiếng Đức và tiếng Anh là *das Hamburger Verständlichkeitskonzept/ the Hamburg concept of comprehensibility/ Mô hình khả nhận Hamburg*). Theo hướng tiếp cận này, tính dễ hiểu của một văn bản phụ thuộc vào 4 yếu tố: sự đơn giản, bố cục/ cấu trúc, sự ngắn gọn/ súc tích và thông tin tường giải bổ sung (Langer, von Thun & Tausch, n.d.). Người học thực hiện những bài tập so sánh, đối chiếu văn bản, phân tích cấu trúc, bố cục văn bản, độ dài văn bản, v.v., sau đó thực hiện các bước tái tạo để sản sinh ra một văn bản khác đảm bảo: dễ hiểu hơn, bố cục mạch lạc hơn, ngắn gọn hơn, cần thiết thì có thêm một số giải thích để làm rõ thông điệp. Ý tưởng của cách làm này là thông qua các

³ Trong thực tiễn dịch thuật, có nhiều yếu tố tác động đến quyết định của người dịch như ý chí chủ quan của bên giao hợp đồng dịch, thể chế chính trị, các quy định về kiểm duyệt, v.v. Có trường hợp, người dịch thậm chí phải bỏ bớt thông tin, chỉnh sửa số liệu, diễn đạt theo hướng khác để phục vụ cho một mục đích nhất định, tức là hiện tượng “viết” và “lách” là một hiện tượng có ở mọi nền văn hóa.

⁴ Từ của Đinh Hồng Vân (Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Trường ĐHNH, ĐHQGHN).

bài tập phân tích văn bản, nhận diện các biến số để đảm bảo tính dễ hiểu đối với người đọc, từ đó rèn luyện kỹ năng biểu đạt có bố cục mạch lạc, rèn luyện kỹ năng “lọc” thông tin và từ ngữ (ví dụ dùng từ ngữ thông dụng, quen thuộc đối với đối tượng giao tiếp) và kỹ năng tường giải khi cần thiết. Theo chúng tôi thì đây cũng những kỹ năng quan trọng nhất trong giao tiếp nói chung và dịch thuật nói riêng với vai trò là hoạt động giao tiếp liên ngữ và liên văn hóa.

Khi đọc phần mô tả về mục tiêu của các mô-đun, ví dụ như mô-đun “Phương tiện truyền thông và Giao tiếp”, “Văn bản và Văn hóa”, “Dịch nội ngữ”, “Dịch liên ngữ”, chúng tôi nhận thấy một điểm đáng lưu ý là các mô-đun đều tìm cách tạo ra mối liên hệ khăng khít giữa những cơ sở lý luận về dịch thuật, về giao tiếp, về ngôn ngữ học và thực tiễn dịch thuật. Theo phân tích ban đầu của chúng tôi thì quan điểm của những người thiết kế CTĐT này là: không chỉ tập trung vào việc “thực hành dịch”, mà tập trung cung cấp những cơ sở lý luận liên quan đến cả quá trình dịch, tập trung rèn luyện các kỹ năng của giai đoạn chuẩn bị cho việc dịch, tức là tập trung vào rèn luyện các kỹ năng phân tích yêu cầu đối với bản dịch, phân tích văn bản nguồn và văn bản đích với những biến số⁵ tác động đến thủ pháp dịch như đối tượng tiếp nhận văn bản, mục đích bản dịch, yêu cầu của bên giao hợp đồng dịch. Ví dụ: trong mô-đun “Phương tiện truyền thông và Giao tiếp”, thông qua một bản mô tả yêu cầu cụ thể đối với bản dịch, người học chủ yếu được rèn luyện những kỹ năng phân tích chức năng bản dịch, phân tích văn bản nguồn, lên bố cục, đề cương cho văn bản đích, sau đó là bước hoàn thiện văn bản đích, rèn luyện kỹ năng lập luận bảo vệ cho sản phẩm dịch. Chúng ta có cảm giác là CTĐT này tại ĐH Viên thiết kế theo hướng “lý thuyết hóa”, nhưng khi khảo sát kỹ hơn các nội dung dạy

và học trong một số đề cương học phần, chúng tôi nhận thấy là tất cả các tiểu kỹ năng liên quan đến dịch thuật đều được quan tâm rèn luyện cho người học thông qua các ví dụ thực tiễn, các bài tập thực hành mô phỏng như kỹ năng tra cứu, phân tích dữ liệu, phân tích chức năng văn bản, phân tích nhu cầu của các bên liên quan như bên giao hợp đồng dịch, người tiếp nhận bản dịch, v.v.

Viện Dịch thuật (ĐH KH Ứng dụng Zürich)

CTĐT cử nhân “Ngôn ngữ ứng dụng” (Institut für Übersetzen und Dolmetschen, n.d.) có nhiều điểm thú vị về nội dung. Với học kỳ có tổng thời lượng là 180 tín chỉ, CTĐT chia thành 3 năm học: năm học thứ nhất là giai đoạn cơ sở, còn gọi là giai đoạn đánh giá năng lực để lựa chọn người học cho giai đoạn học nâng cao từ học kỳ 3 đến học kỳ 6, tức là chỉ những sinh viên đỗ các mô-đun ở 2 học kỳ đầu thì mới được lên học giai đoạn nâng cao. Điều này cho thấy đầu vào của người học đặc biệt quan trọng nếu muốn đào tạo được đội ngũ dịch thuật chuyên nghiệp.

Một điểm thú vị khác của CTĐT là: CTĐT không chỉ tập trung vào cung cấp và trang bị những kiến thức và kỹ năng về ngôn ngữ, về văn hóa, về dịch thuật mà đặc biệt chú trọng đến việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền về các ngành và lĩnh vực khác có tính chất “phi ngôn ngữ và phi dịch thuật” như kỹ thuật, marketing, quản trị kinh doanh. Bản mô tả những mô-đun này (Zürcher Hochschule für Angewandte Wissenschaften, n.d.) nêu rõ chuẩn đầu ra của môn học là giúp người học làm quen với cách tư duy của các ngành chuyên môn khác, giúp họ có được những kiến thức nền tảng về những ngành khác để chuẩn bị cho thực tiễn phong phú và đa dạng trong hoạt động nghề nghiệp sau này. Đây cũng là tư duy và cách

⁵ Trong đào tạo dịch thuật, chúng ta chỉ cần thay đổi biến số thì đã có thể tạo ra những bài tập dịch khác nhau, yêu cầu người dịch cần phải có cách ứng xử khác và qua đó rèn luyện cho người học cách tạo văn bản phù hợp với mục đích, bối cảnh giao tiếp.

làm của Viện Ngôn ngữ học ứng dụng và Khoa học về dịch thuật tại Trường ĐH Leipzig và nhiều trường ĐH khác của Đức có đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp.

Tên gọi của các khối mô-đun bố trí cho 6 học kỳ của CTĐT này mang đến cho chúng ta nhiều gợi mở để suy nghĩ thêm về những cái chúng ta đã làm và đang làm tại Trường. Sau khi kết thúc 2 học kỳ đầu của giai đoạn cơ sở, những người đỗ sẽ lên học giai đoạn nâng cao với các môn học nằm trong 3 khối mô-đun/ khối kiến thức và năng lực, đó là khối “Giao tiếp đa ngữ”, “Giao tiếp đa phong cách” và “Giao tiếp chuyên ngành và Thiết kế thông tin”. Trên cơ sở tra cứu và phân tích phần mô tả các môn học cụ thể trong những nhóm mô-đun trên, chúng tôi nhận thấy CTĐT “Ngôn ngữ ứng dụng” tại Zürich rất quan tâm đến phân ngữ: ngôn ngữ gốc và ít nhất là hai ngôn ngữ khác. Chính vì vậy ở năm học thứ nhất, CTĐT tập trung nhiều vào năng lực tiếng của người học (3 thứ tiếng). Đó cũng chính là lý do có khối mô-đun “Giao tiếp đa ngữ” trong CTĐT. Vậy phần “ứng dụng” thể hiện như thế nào trong CTĐT cử nhân này? Có nhiều nội dung học tập liên quan đến công nghệ, đến kỹ nguyên số được quan tâm đưa vào cho người học lựa chọn như dịch phim (phụ đề, lồng tiếng), kỹ thuật xử lý văn bản số, tranh ảnh, hình họa trong kỹ thuật, quản lý dự án, những cơ hội và giới hạn của hệ thống dịch máy (Computer-Aided Translation/ CAT), phương pháp xây dựng thuật ngữ trong dịch thuật, v.v.

Nội dung của CTĐT “Ngôn ngữ ứng dụng” và nội dung học tập tại ĐH Ứng dụng Zürich cho thấy mối quan tâm đặc biệt đến việc rèn luyện tiếng mẹ đẻ cho người học. Ít nhất người học phải chọn 2 ngoại ngữ trong 5 thứ tiếng là Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha và trong số các ngoại ngữ lựa chọn bắt buộc phải có tiếng Anh.

Ở năm thứ nhất, người học có 20 tín chỉ để củng cố và nâng cao năng lực tiếng mẹ đẻ với những môn học như Sản sinh văn

bản, Tra cứu, Đất nước học (liên quan đến ngôn ngữ gốc mà người học lựa chọn) và Ngữ pháp/ Phân tích văn bản (trong ngôn ngữ gốc). Hướng tiếp cận này trong CTĐT tại ĐH Zürich cần có những phân tích sâu hơn để có thể đưa ra những đề xuất điều chỉnh phù hợp về trọng tâm của các CTĐT tại Trường hiện nay vì theo kinh nghiệm và khảo sát sơ bộ của chúng tôi thì chiều dịch chủ yếu hiện nay ở thị trường Việt Nam là dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Ngoài ra, một câu hỏi đặt ra là: nên chăng phải có đầu tư thời lượng thích đáng hơn nữa để rèn luyện năng lực tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) cho tất cả sinh viên các ngành đào tạo của Trường, chứ không phải chỉ để dành cho sinh viên theo học định hướng dịch thuật. Theo chúng tôi, hướng tiếp cận này rất phù hợp với nội hàm tên gọi của Trường bằng tiếng Anh: University of Languages and International Studies. Làm sao sinh viên có thể dịch tốt được từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt khi các em còn nhiều “lỗ hổng” trong tiếng mẹ đẻ? Làm sao sinh viên có thể biên dịch tốt được khi mà chính các em cũng không nắm được những đặc điểm cơ bản về những loại hình văn bản thông dụng trong tiếng Việt? v.v. và còn nhiều câu hỏi khác nữa cần thảo luận sâu hơn để có câu trả lời thỏa đáng trong điều kiện giáo dục và đào tạo hiện nay ở Việt Nam.

Như trên đã trình bày, sau khi kết thúc 2 học kỳ đầu, những người học đỗ giai đoạn 1 thì mới lên học giai đoạn 2 của CTĐT “Ngôn ngữ ứng dụng”. Giai đoạn 2 tập trung vào ba khối kiến thức và năng lực và khối nào cũng bắt đầu bằng từ “giao tiếp”: “Giao tiếp đa ngữ”, “Giao tiếp đa phong cách” và “Giao tiếp chuyên ngành và Thiết kế thông tin”. Như vậy, CTĐT này tập trung vào rèn luyện kỹ năng giao tiếp nói chung và dịch thuật với nội hàm là “giao tiếp đa ngữ, đa văn hóa, đa phương tiện, đa phong cách” được đặc biệt nhấn mạnh.

Trong tổng thời lượng 180 tín chỉ, CTĐT bố trí đến 27 tín chỉ trang bị cho người học những nền tảng lý luận và thực

tiền về khoa học giao tiếp, trong đó có những môn học về lý luận giao tiếp, thuật ngữ học, ngôn ngữ học chuyên ngành, quản lý thông tin và tri thức với vai trò là nguồn lực của doanh nghiệp. Ở khối kiến thức này, người học được hướng dẫn cách sử dụng công nghệ đồ họa kèm thông tin để quảng bá sản phẩm cho doanh nghiệp với mục đích là nhiều người học, sau khi ra trường, có thể làm chuyên gia quảng bá sản phẩm, thiết kế hướng dẫn sử dụng sản phẩm bằng nhiều thứ tiếng cho doanh nghiệp. Rõ ràng là những nội dung học tập này không chỉ quan yếu đối với người làm nghề dịch, mà còn đối với những ngành nghề khác, ví dụ cách tổ chức thông tin, xây dựng bố cục trình bày sao cho vừa đảm bảo ngắn gọn, dễ hiểu, biểu đạt sinh động thông điệp là một năng lực mà tất cả chúng ta đều cần trong cuộc sống và nghề nghiệp nói chung. Điều này cũng phần nào nói lên “định hướng rộng” trong đào tạo để tạo ra khả năng thích ứng cao cho người học trong bối cảnh có sự biến đổi nhanh về các ngành nghề trên thị trường lao động hiện nay.

Một điểm nữa không liên quan trực tiếp đến nội dung học tập trong CTĐT “Ngôn ngữ ứng dụng” của ĐH ứng dụng Zürich, nhưng thể hiện một quan điểm rất hiện đại đối với người học ở bậc đại học; đó là thời lượng tự học dành cho các môn học trong Chương trình này rất lớn. Qua khảo sát 10 môn học trong Chương trình, chúng tôi nhận thấy tổng thời lượng học trên lớp (mặt giáp mặt) chiếm một tỉ trọng rất nhỏ so với tổng thời lượng dành cho tự học. Cụ thể tỉ lệ học trên lớp/ tự học như sau: 15/85, 20/80, 30/70. Điểm này cần có những nghiên cứu và tìm hiểu sâu hơn về cách làm, nhưng rõ ràng chúng ta cũng cần có những cân nhắc để có thể giảm số lượng tiết học trên lớp và tăng thời lượng tự học bởi vì theo chúng tôi, nếu không tạo được thói quen và năng lực tự học cho người học thì dù CTĐT có hiện đại đến đâu cũng không thực hiện được mục tiêu tối thượng của giáo dục là tác động đến thói quen của người học để họ tự giáo dục. Tất nhiên đi kèm theo đó là việc thiết kế các bài

tập tự học, thay đổi cách đánh giá bài tập tự học sao cho phù hợp.

Phần trình bày sơ bộ về nội dung dạy và học ở các CTĐT cử nhân ngành Dịch thuật tại ba trường đại học thuộc khu vực nói tiếng Đức cho thấy những điểm chung sau đây:

- Các CTĐT rất chú trọng đến cơ sở lý luận về ngôn ngữ, về văn hóa, về dịch thuật và về giao tiếp.
- Các CTĐT đều thiết kế các khối kiến thức, năng lực để trang bị cho người học những kỹ năng nền tảng giúp họ có thể thích ứng, làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau khi ra trường như kỹ năng phân tích yêu cầu đối với bản dịch, phân tích văn bản nguồn, phân tích tình huống giao tiếp, phân tích nhu cầu, thị hiếu người tiếp nhận sản phẩm dịch, v.v.
- Các CTĐT đều có kiểm tra đầu vào tiếng mẹ đẻ để chọn người học phù hợp. Trong quá trình đào tạo, việc củng cố và nâng cao tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ gốc), củng cố và nâng cao kiến thức về văn hóa của ngôn ngữ gốc là một trọng tâm.
- Các CTĐT lựa chọn đưa vào khảo sát ở trên đều đặc biệt chú ý đến việc trang bị cho người học những kiến thức nền về những lĩnh vực “phi ngôn ngữ và phi dịch thuật” như kinh tế-thương mại, luật, kỹ thuật, y tế, v.v.
- Các CTĐT đều có những nội dung để chuẩn bị cho hoạt động giao tiếp đa ngữ và đa văn hóa của người học. Sau khi tốt nghiệp, người học đều có thể sử dụng được 3-4 thứ tiếng ở những mức độ khác nhau để làm việc trong các lĩnh vực.
- Các CTĐT đều quan tâm thích đáng đến những nội dung như loại hình văn bản, phân tích văn bản, phân tích tình huống giao tiếp và trang bị cho người học những kỹ năng để tổ chức sắp xếp thông tin cho phù hợp, kỹ năng lựa chọn từ ngữ diễn đạt sao cho ngắn gọn và đơn giản, kỹ năng lược

bớt thông tin, kỹ năng tường giải để đảm bảo truyền tải thông điệp một cách mạch lạc, dễ hiểu đối với người tiếp nhận.

4. Cách tổ chức đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp

Kautz (2002, tr. 423-426) cho rằng có nhiều yếu tố tác động đến cách thức tổ chức đào tạo dịch thuật. Dưới đây tóm lược những điểm chính về cách thức tổ chức đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở khu vực các quốc gia nói tiếng Đức.

4.1. Thành lập một khoa đào tạo/ viện riêng để đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp

Theo Kautz (2002), mô hình này được rất nhiều trường ĐH ở Đức, Áo, Thụy Sĩ áp dụng vì mô hình này có nhiều điểm phù hợp để cung cấp được cho thị trường những chuyên gia về ngôn ngữ, văn hóa trong các lĩnh vực giao tiếp đa ngôn ngữ và đa văn hóa. Mặc dù vậy, Kautz cũng nhấn mạnh là việc tổ chức đào tạo thế nào hoàn toàn do điều kiện cụ thể của cơ sở đào tạo và thị trường lao động, vì vậy, các cơ sở đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các quốc gia nói tiếng Đức vừa quan tâm đến “chuyên ngành”, vừa quan tâm đến “liên ngành”, tức là họ có những mô-đun rèn luyện sâu về kỹ năng, nhưng cũng có nhiều mô-đun cung cấp những nền tảng về những ngành khác với mục đích người học sử dụng được những công cụ cụ thể để làm nghề, để giải quyết được những vấn đề cụ thể liên quan đến chuyển ngữ, đến giao tiếp liên văn hóa, đồng thời có kiến thức nền rộng để khái quát được vấn đề. Đó cũng là lí do tại sao các CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp ở Đức, Áo, Thụy Sĩ đều vận hành theo hướng liên ngành và có nền tảng lý luận vững.

Tại các cơ sở đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các quốc gia nói tiếng Đức, mô hình chữ Y rất được ưa chuộng, tức là trong giai đoạn đầu (cơ sở), người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng nền tảng

chung như tiếng mẹ đẻ, ngoại ngữ, ngôn ngữ học, văn hóa học, khoa học giao tiếp. Sau đó, ở những giai đoạn sau, người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cụ thể hơn phục vụ thiết thực cho việc làm nghề dịch như phân tích văn bản, phân tích yêu cầu đối với bản dịch, kỹ năng tra cứu, xử lý dữ liệu, xây dựng thuật ngữ, v.v... Mô hình đào tạo dịch thuật hình chữ Y còn được nhiều các quốc gia khác áp dụng như Pháp (ví dụ Trường ESIT Paris), Mỹ (ví dụ Trường Monterey). Các trường này đào tạo những người đã tốt nghiệp ngôn ngữ 1-2 năm để trở thành biên phiên dịch viên chuyên nghiệp. Ở Đức, nhiều sinh viên tốt nghiệp CTĐT cử nhân Dịch thuật tiếp tục học thạc sĩ về dịch thuật theo hướng Phiên dịch hoặc Biên dịch hoặc kết hợp cả hai nhánh.

4.2. Điều kiện đầu vào các CTĐT cử nhân dịch thuật chuyên nghiệp

Các cơ sở đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở Đức, Áo, Thụy Sĩ đều đặc biệt chú trọng đến đầu vào của người học trong các khóa đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp để xác định được người học có phù hợp và có đủ năng lực về ngôn ngữ để học dịch thuật hay không, ví dụ các khoa/ viện đào tạo dịch tại Leipzig (Đức), Zürich, Viên đều thiết kế các bài kiểm tra đánh giá đầu vào đối với những sinh viên đăng ký học dịch thuật.

Các cơ sở đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở khu vực các quốc gia nói tiếng Đức đều có những mô-đun củng cố và rèn luyện tiếng mẹ đẻ hoặc một ngôn ngữ người học lựa chọn là ngôn ngữ gốc. Có những cơ sở đào tạo, ví dụ tại Trường ĐH Zürich, sau giai đoạn cơ sở, người học làm bài thi đánh giá năng lực ngôn ngữ (ngôn ngữ gốc và ngoại ngữ) và chỉ những người đỗ kỳ thi này mới học tiếp giai đoạn nâng cao. Điều này cho thấy nền tảng về ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ) là một điểm cần đặc biệt phải lưu tâm đối với những người theo học CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp bởi vì nếu nền tảng ngôn ngữ của người học chưa tốt thì việc theo học ngành này sẽ kém hiệu quả.

4.3. Phân nhánh trong đào tạo dịch thuật

Câu hỏi “tách riêng đào tạo phiên dịch và biên dịch hay không?” cũng là câu hỏi được đặc biệt quan tâm trong các công trình nghiên cứu về dịch thuật và giảng dạy dịch thuật. Theo Kautz (2002, tr. 425), việc đào tạo tách riêng là hợp lý vì có nhiều khác biệt về năng lực và yêu cầu đối với biên dịch và phiên dịch⁶.

Tại các cơ sở đào tạo dịch thuật của Đức, Áo, Thụy Sĩ thì thường không phân nhánh ngay, mà người học có một giai đoạn học cơ sở để củng cố năng lực tiếng, để được trang bị những kiến thức và năng lực nền tảng về dịch thuật nói chung, sau đó sẽ có một kỳ thi (tùy trường) hoặc tư vấn của giáo viên để sinh viên quyết định theo hướng “biên dịch” hay “phiên dịch”. Cách làm này có điểm hay là nhiều sinh viên, sau mấy học kỳ, tự nhận thấy rõ hơn hướng đi phù hợp với bản thân. Tại một số cơ sở đào tạo dịch thuật (ví dụ ở Leipzig) thì việc phân nhánh “biên dịch” hay “phiên dịch” được thực hiện ở giai đoạn đào tạo thạc sĩ dịch thuật, tức là sinh viên sẽ học 6 học kỳ CTĐT cử nhân dịch thuật chung. Sau 6 học kỳ, nhiều sinh viên học lên thạc sĩ theo hướng “biên dịch” hoặc “phiên dịch” để làm nghề chuyên nghiệp.

Mặc dù việc đào tạo riêng biên dịch và phiên dịch có những ưu điểm nhất định, nhưng theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, ví dụ Kautz (2002), Hönig (1995), Nord (1993, 2010) thì tùy điều kiện thị trường mà cần nhắc đào tạo đồng thời biên và phiên dịch hay đào tạo tách riêng. Trong thực tiễn,

ví dụ ở các dự án hỗ trợ phát triển, một phiên dịch cần phải đảm nhiệm nhiều việc như biên dịch tài liệu phục vụ hội thảo, sau đó đi phiên dịch cho hội thảo và điều này thậm chí trở thành “quy trình” làm việc ở một số dự án với lý do là người biên dịch tài liệu sẽ nắm được rất rõ nội dung hội thảo và việc phiên dịch sẽ thuận lợi hơn nhiều. Việc khảo sát các CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp tại Đức, Áo, Thụy Sĩ bước đầu cho thấy hướng “đào tạo giao tiếp đa ngữ, giao tiếp xuyên văn hóa”, tức là người học PHIÊN DỊCH được trong 1-2 cặp ngôn ngữ nhất định và BIÊN DỊCH được ở những cặp ngôn ngữ khác hoặc người học có thể PHIÊN DỊCH một chiều trong một cặp ngôn ngữ, nhưng BIÊN DỊCH được theo chiều ngược lại, v.v... Điều đó cho thấy: việc đào tạo dịch thuật hiện nay ở Đức, Áo, Thụy Sĩ đi theo hướng “sâu” ở một số năng lực và “rộng”, “liên ngành” để người học có nhiều cơ hội việc làm trên thị trường lao động.

4.4. Số lượng ngoại ngữ trong đào tạo dịch thuật

Việc trả lời câu hỏi này hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường đối với ngoại ngữ lựa chọn, ví dụ tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt và ngoại ngữ là tiếng Anh thì cơ hội nghề nghiệp rộng mở hơn đối với ngoại ngữ là tiếng Đức⁷, tiếng Pháp, v.v. Để tăng cơ hội việc làm cho người học, khuyến khích “giao tiếp đa ngoại ngữ, đa văn hóa” đang rất thịnh hành hiện nay, tức là ngoài tiếng mẹ đẻ, người học cần được chuẩn bị để sử dụng được ít nhất 2 ngoại ngữ trong công việc. Kết

⁶ Một số số liệu thống kê của Liên hiệp Dịch thuật Đức có trụ sở tại Berlin (Bundesverband der Dolmetscher und Übersetzer, n.d.) mang đến cho chúng ta một bức tranh thú vị về nghề dịch ở Đức: trong tổng số trên 7.500 hội viên thì có khoảng 79% phụ nữ, làm việc với khoảng 90 ngôn ngữ trên thế giới, khoảng 10% hội viên làm phiên dịch, 55% làm biên dịch và 35% vừa làm phiên dịch, vừa làm biên dịch. Độ tuổi trung bình của biên phiên dịch viên tính chung là 51 tuổi, của nữ là 50 và của nam là 54 tuổi.

⁷ Trong lĩnh vực dịch thuật tiếng Đức ở Việt Nam, theo thông tin chúng tôi hiện có thì chỉ có một phiên dịch viên chuyên nghiệp có thể dịch được (phiên dịch cabin) từ tiếng Việt sang tiếng Đức hoặc tiếng Anh. Người này có nhiều hợp đồng vì làm việc được trong ba cặp ngôn ngữ: Việt-Đức (dịch hai chiều); Việt-Anh (dịch hai chiều) và Đức-Anh (dịch hai chiều). Một số người khác cũng làm việc được với ba ngôn ngữ là tiếng Việt, tiếng Đức và tiếng Anh nhưng mức độ rất khác nhau, ví dụ có thể vừa biên và phiên dịch được theo hai chiều ở cặp ngôn ngữ Đức/ Việt, nhưng chỉ biên dịch được từ tiếng Anh sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Anh sang tiếng Đức.

qua khảo sát một số CTĐT Dịch thuật ở một số trường ĐH ở khu vực các quốc gia nói tiếng Đức cho thấy sinh viên ra trường thường có 3-4 ngôn ngữ để làm việc, tức là họ đào tạo theo hướng giao tiếp đa ngữ và đa văn hóa, có một số ít sinh viên có thể sử dụng được 5 ngôn ngữ trong hoạt động nghề nghiệp ở những mức độ khác nhau.⁸

Thực tế cũng cho thấy là chiều dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ là hướng dịch chủ yếu, cho nên các cơ sở đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp nên đi theo hướng người học làm chủ được hai ngoại ngữ để có thể dịch được cả hai chiều: dịch từ hai ngoại ngữ sang tiếng mẹ đẻ và ngược lại. Ở những ngoại ngữ khác thì người học chỉ cần năng lực tiếng để dịch một chiều: dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ. Nếu làm được như vậy thì người học sẽ có thêm cơ hội nghề nghiệp.⁹

4.5. Đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp và kết hợp một chuyên ngành khác (kinh tế-thương mại, luật, kỹ thuật)

Theo Kautz (2002, tr. 426), mô hình đào tạo kết hợp như thế này là một hướng hay, nhưng có nhiều khó khăn trong quá

trình tổ chức thực hiện do vị thế xã hội giữa các ngành nghề ở một số nước ở châu Âu rất khác nhau, nên nhu cầu để vừa học dịch thuật và vừa học kinh tế, luật, kỹ thuật không lớn.¹⁰

Xuất phát từ thực tiễn của thị trường lao động, nhiều viện, khoa đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở Đức thiết kế thêm một số môn thuộc các ngành chuyên môn khác như đại cương về luật học, kinh tế-thương mại, marketing, y học, kỹ thuật (chế tạo máy), v.v. để sinh viên học dịch thuật có những kiến thức nền tảng, làm quen với hệ thống thuật ngữ, nắm được những đặc điểm về loại hình văn bản chuyên ngành đặc thù và từ đó, tùy môi trường làm việc sau tốt nghiệp, các cử nhân dịch thuật có thể tự học và tham gia những khóa bồi dưỡng sâu hơn về kinh tế-thương mại, luật, kỹ thuật, v.v. phục vụ nhu cầu công việc.

Như vậy, phần trình bày ở trên về một số khuynh hướng tổ chức đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp dựa vào tài liệu tổng hợp của Kautz đã cung cấp cho chúng ta một số gợi ý về cách tổ chức đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp. Liệu chúng ta có thể học gì từ những gợi ý này? Nội dung này sẽ được thảo luận sâu hơn trong một dịp khác.

⁸ Tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN, xu hướng này thể hiện rất rõ trong nội dung học tập các CTĐT hiện nay. Nếu sinh viên chịu khó học tập và rèn luyện, khi ra trường, ngoài tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt, họ có thêm 2 ngôn ngữ để làm việc như tiếng Đức/ tiếng Anh; tiếng Pháp/ tiếng Anh; tiếng Hàn/ tiếng Anh, tiếng Nhật/ tiếng Anh, v.v.

⁹ Trường ĐHNN, ĐHQGHN hiện giảng dạy 10 ngôn ngữ, trong đó có những thứ tiếng hiện vẫn ít sinh viên theo học như tiếng Thái, Lào, Ả Rập. Theo chúng tôi, một số ít sinh viên khá và thích nghề dịch, có thể rèn luyện để sau 4 năm học tại Trường, có thể biên dịch và/hoặc phiên dịch được hai chiều trong ba ngôn ngữ là tiếng Việt, tiếng Anh và một ngoại ngữ khác như Pháp, Đức, Hàn, Nhật. Sau khi tốt nghiệp, tùy tình hình thị trường và môi trường làm việc, sinh viên học thêm tiếng Ả Rập hoặc tiếng Thái, tiếng Lào để có thể biên dịch hoặc phiên dịch được ở mức độ nhất định từ những ngoại ngữ này sang tiếng Việt.

¹⁰ Tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN, chúng ta có thể tư vấn cho những sinh viên theo học định hướng Dịch thuật theo học bằng kép về Luật học, Kinh tế và một số ngành khác tại Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN. Sau khi tốt nghiệp, những sinh viên này sẽ có nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn. Ngoài ra, cũng nên tư vấn để một số sinh viên Luật học, Kinh tế, v.v. yêu thích ngoại ngữ, theo học ngành kép định hướng Dịch thuật tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN. Chúng ta cũng tư vấn thêm để những sinh viên học sư phạm theo học một số môn học thực hành dịch để phục vụ hoạt động giao tiếp đa ngữ và đa văn hóa trong thực tế thế giới hiện nay. Đó cũng là lý do trong Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ, các chuyên gia không chỉ đưa ra khuyến nghị, gợi ý để rèn luyện bốn kỹ năng truyền thống là nói, nghe, đọc, viết, mà còn rất chú trọng đến năng lực thứ 5 là năng lực “chuyên ngữ chức năng/ mediation” (Language Policy Programme, n.d.). Theo khảo sát của chúng tôi thì năng lực “mediation” chưa được chú trọng thỏa đáng trong Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chúng tôi cho rằng, năng lực “mediation” chính là năng lực giao tiếp đa ngữ và đa văn hóa và giúp chúng ta đánh giá được năng lực tương tác trong môi trường giao tiếp đa ngữ và liên văn hóa của người học. Chính vì vậy cần cần nhắc đưa nội dung này vào giai đoạn thực hành tiếng ở các khoa đào tạo.

5. Mô-đun bắt buộc trong CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp

Trong cuốn sách hướng dẫn về phương pháp giảng dạy dịch thuật (*Handbuch Didaktik des Übersetzens und Dolmetschens*), Kautz (2002, tr. 428-436) có miêu tả cách thiết kế nội dung cho các khóa đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp nói chung. Theo ông, nội dung chương trình đào tạo cử nhân dịch thuật bao gồm những cấu phần như: ngôn ngữ, văn hóa, kiến thức về nghề nghiệp (ở đây là nghề dịch), biên dịch, phiên dịch, sử dụng máy tính, thuật ngữ học, dịch thuật học và một số nội dung dẫn luận về các chuyên ngành khác như luật, kinh tế-thương mại, kỹ thuật, y học, v.v.

Hönig (1995, tr. 160-165) cũng đưa ra đề xuất về nội dung cho một CTĐT theo mô-đun có tên là “Giao tiếp đa ngôn ngữ”. Theo ông, một khóa đào tạo (cử nhân) dịch thuật bao gồm hai giai đoạn, giai đoạn cơ sở (đại cương) và giai đoạn nâng cao. Giai đoạn cơ sở tập trung vào những phương diện như năng lực văn hóa và năng lực giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ cũng như những năng lực khác như tra cứu, kiến thức dẫn luận về một số chuyên ngành nhất định, ví dụ kinh tế, máy tính, luật, v.v... Tiếp theo giai đoạn này là một kỳ thi (kiểm tra năng lực) và tư vấn bắt buộc cho sinh viên trước khi bắt đầu giai đoạn đào tạo nâng cao. Giai đoạn đào tạo nâng cao trang bị cho sinh viên những kỹ năng như năng lực tạo văn bản, phiên dịch, biên dịch và dịch chuyên ngành (lựa chọn một lĩnh vực nhất định như dịch kinh tế, luật, kỹ thuật, v.v.). Mô-đun cốt lõi trong CTĐT này là mô-đun “Năng lực giao tiếp” và có thể chia thành hai cấp độ năng lực, đó là năng lực cơ sở và năng lực nâng cao.

Theo Hönig (1995), đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các trường đại học đa ngành khác với định hướng tương đối ngắn hạn ở các trường cao đẳng và trường dạy nghề dịch ở chỗ phải quan tâm thích đáng để trang bị được cho người học những kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, văn hóa và các quá trình, diễn biến trong dịch thuật, tức là trong CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp cần phải quan tâm đến việc trang bị nền tảng về lý luận dịch thuật để người học sau này ra trường có cơ sở để nhận diện vấn đề, có lí lẽ phản biện¹¹ cho các hướng xử lý cụ thể trong thực tiễn dịch thuật, đáp ứng được nhu cầu đa dạng và có những lúc “bất thường” của khách hàng.

Ở Đức có hai luồng ý kiến chính về việc “đào tạo dịch chuyên nghiệp” ở đâu? Ở các trường đại học hay các trường nghề? Có hai lý do bảo vệ quan điểm “đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp” nên được thực hiện ở các trường đại học.

- Lý do thứ nhất: đào tạo đại học có thể giúp xây dựng được những tiêu chuẩn và phương pháp đảm bảo chất lượng giúp cho thị trường đánh giá các sản phẩm dịch. Thiếu những tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng khoa học, có nền tảng về lý luận thì thị trường sẽ không kiểm soát được chất lượng dịch thuật, tạo ra hiện tượng “thả nổi” về chất lượng hoặc “hỗn loạn” trong cách đánh giá chất lượng dịch.

- Lý do thứ hai: đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các trường đại học mang lại cho người tốt nghiệp một vị thế khác trên thị trường lao động đầy cạnh tranh; họ có lý luận vững về hoạt động dịch và trở thành một đối tác có năng lực, bình đẳng trong hợp tác với khách hàng trên thị trường. Sự tham gia của họ vào thị trường dịch giúp tạo ra những phân khúc khác nhau trên thị trường, góp

¹¹ Trong môn học Biên dịch thuộc mô-đun Ngôn ngữ/Văn hóa/Chuyên dịch (Language/Culture/Transfer) của CTĐT Ngôn ngữ ứng dụng (ĐH Ứng dụng Zürich, Thụy Sĩ), 70% trọng số điểm dành cho việc đánh giá bản dịch và 30% trọng số dành cho việc đánh giá lập luận bảo vệ phương án dịch. Rõ ràng là họ không chỉ đánh giá sản phẩm dịch, mà kết hợp đánh giá năng lực tổng hợp lý luận và thực hành. (Zürcher Hochschule für Angewandte Wissenschaften, n.d.)

phần nâng cao chất lượng dịch thuật. Vì vậy, có thể nói rằng đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các trường đại học giúp cho người tốt nghiệp có được sự tự tin trong hoạt động nghề nghiệp và chính sự tự tin có cơ sở, có nền tảng của người tốt nghiệp là yếu tố quan trọng để đảm bảo chất lượng dịch thuật.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng về chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các trường đại học cần phải khác với việc đào tạo ngoại ngữ đơn thuần và khác với đào tạo về sự phạm ngoại ngữ. CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp ở các cơ sở giáo dục đại học và sau đại học cần phải mang lại một giá trị gia tăng khác với một trường/ trung tâm đào tạo ngoại ngữ đơn thuần. Muốn vậy thì CTĐT cần phải được thiết kế để trang bị được cho người học những kiến thức, kỹ năng liên quan đến quá

trình và phương pháp dịch thuật. Nói cách khác, một nền tảng lý luận về phương pháp dịch, về quy trình dịch cần phải được đặc biệt quan tâm trong đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở các trường đại học.

Theo Hönig (1995) và những nhà nghiên cứu khác như Snell-Hornby, Schmitt, Kußmaul (2003), ngoài những khối kiến thức và năng lực như năng lực văn hóa, năng lực tra cứu và xây dựng thuật ngữ, kiến thức và ngôn ngữ chuyên ngành (ví dụ luật, kinh tế-thương mại, kỹ thuật, y học, v.v.), cần phải có một mô-đun bắt buộc mang tính cốt lõi của một CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp. Trong CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp “Giao tiếp đa ngôn ngữ”, Hönig gọi mô-đun cốt lõi là mô-đun “năng lực giao tiếp” và chia thành hai cấp độ năng lực là năng lực cơ sở và năng lực nâng cao:

		NÓI	VIẾT
NGOẠI NGỮ	Năng lực cơ sở	Luyện nhắc lại ¹² , dịch ứng đoạn (ví dụ: dẫn khách tham quan nhà máy, trường học, du lịch...), phương ngữ địa lý, phương ngữ xã hội → luyện phát âm, từ vựng	Phương tiện truyền thông, nhận dạng loại hình văn bản và những quy ước trong văn bản → cú pháp
	Năng lực nâng cao	Nói tự do trong những tình huống xác định (có chuẩn bị, sử dụng ghi chép)	Luyện soạn thảo những loại hình văn bản phổ thông thường thức, tóm lược văn bản
TIẾNG MẸ ĐẼ	Năng lực cơ sở	Luyện âm, thuyết trình	Soạn thảo thành thạo một số loại hình văn bản nhất định
	Năng lực nâng cao	Thuyết trình (không chuẩn bị), kỹ thuật ghi chép	Phân tích văn bản, viết báo cáo/ biên bản hội nghị

Bảng đề xuất trên của Hönig cho thấy những điểm cần phải lưu ý sau:

- Trong giảng dạy dịch thuật chuyên nghiệp không thể tự mặc định là tiếng mẹ đẻ của người học đã tốt. Bằng mọi cách phải đưa vào CTĐT những học phần nâng cao năng lực tiếng mẹ

đẻ cho người học, cần phải coi việc này quan trọng (ít nhất) là ngang bằng với việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho họ.

- Việc nâng cao năng lực tiếng mẹ đẻ cho người học cần phải tập trung vào cả hai kỹ năng Nói và Viết (như trong thực tế dịch thuật).

¹² Tiếng Đức cũng dùng khái niệm “shadowing” trong tiếng Anh để chỉ hoạt động nhắc lại ý một ngôn bản bằng chính ngôn ngữ trình bày ngôn bản đó.

- Đối với kỹ năng Nói tiếng mẹ đẻ thì cũng cần quan tâm đến luyện âm, luyện ngữ điệu và trình bày về một chủ đề nhất định (có chuẩn bị hoặc không có chuẩn bị) với mục đích rèn luyện để người học sử dụng được tiếng mẹ đẻ một cách hiệu quả, để tiếng mẹ đẻ thực sự trở thành “sức mạnh” trong những tình huống giao tiếp của thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp.
- Đối với kỹ năng Nói ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ thì cần chú trọng đến những bài tập “luyện nhắc lại” (shadowing), tức là sử dụng ngôn ngữ của văn bản nguồn, nhưng dùng những từ ngữ khác để diễn đạt lại ý của văn bản nguồn (có người gọi là dịch nội ngữ¹³).
- Đối với kỹ năng Viết thì không chỉ quan tâm đến việc rèn luyện kỹ năng sản sinh văn bản, mà cần phải đặc biệt quan tâm đến cách phân tích văn bản, tìm ra những đặc điểm cốt lõi, những quy ước, đặc điểm điển hình của những loại hình văn bản thông dụng. Như vậy, người học không chỉ thực hành “viết”, mà còn được trang bị những kiến thức về loại hình văn bản, tức là những kiến thức về ngôn ngữ học văn bản, cách tổ chức, sắp xếp thông tin trong văn bản. Chính những kiến thức nền tảng này sẽ giúp người học khi ra trường có cơ sở, có lí lẽ để biện luận cho những phương án biểu đạt trong hoạt động giao tiếp liên ngữ và liên văn hóa.

6. Một số đề xuất về đường hướng cho đào tạo dịch thuật tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN

Những thông tin tổng hợp của chúng tôi ở trên phân nào thể hiện được một số quan điểm liên quan đến việc tổ chức đào tạo dịch thuật ở một số trường ĐH có đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp ở khu vực các quốc gia nói tiếng Đức. Có nhiều câu hỏi chắc chắn cần phải nghiên cứu và thảo luận thêm để trong thời gian tới, chúng ta có thể có những điều chỉnh nhất định về CTĐT, về cách thức tổ chức đào tạo. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi nêu một vài đề xuất đường hướng về đào tạo dịch thuật tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN như sau.

Theo chúng tôi, ngoài ngành Sư phạm ngoại ngữ, ngoài các định hướng như Quốc tế học, Văn hóa học, Du lịch, Kinh tế, v.v. , trong lĩnh vực Dịch thuật, Trường nên cân nhắc để đi theo hai hướng là đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp¹⁴. Đối với một số ngoại ngữ có nhiều người theo học, cơ hội sử dụng trên thị trường lao động hiện nay lớn như tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật thì nên đi theo hướng đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp. Muốn thực hiện được mục tiêu này, chúng tôi đề xuất những ý tưởng ban đầu như sau:

- Thiết kế một chương trình đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp áp dụng ngay cho khu vực tiếng Anh (các khoa đào tạo liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Anh Mỹ). Sau hai năm học, nhiều sinh viên các khoa này đạt trình độ tiếng Anh B2+, C1. Chúng ta thực hiện một kỳ thi kiểm tra đầu vào (một bài kiểm tra ngoại ngữ và

¹³ Nhiều trường ĐH ở khu vực các nước nói tiếng Đức có cả môn học rèn luyện kỹ năng này (intra-lingual translation), ví dụ ĐH Viên (Cộng hòa Áo), ĐH Khoa học Ứng dụng Zürich (Thụy Sĩ). Theo chúng tôi, hoạt động này diễn ra thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày khi chúng ta tìm cách diễn đạt lại, dùng từ ngữ khác khi nhận thấy người tham thoại có vẻ không hiểu đúng ý định phát ngôn của mình.

¹⁴ Theo đánh giá của chúng tôi thì lĩnh vực đào tạo Dịch thuật hiện nay của Trường ĐHNN, ĐHQGHN hiện ở mức bán chuyên nghiệp, được coi là một “định hướng nghề nghiệp”. Cần phải làm gì để nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực này sẽ được bàn thảo trong một dịp khác. Ngoài ra, cần khảo sát sinh viên tốt nghiệp (ví dụ sinh viên tốt nghiệp định hướng Dịch thuật ngành Sư phạm tiếng Anh) để thấy được một bức tranh trung thực về thị trường và từ đó có hướng đi hợp lý trong đào tạo.

một bài kiểm tra tiếng mẹ đẻ)¹⁵; chọn lựa một số ít những sinh viên thực sự có nguyện vọng và phù hợp nhất để đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp. Trong thời gian hai năm học cuối, những sinh viên đỗ kỳ thi kiểm tra đầu vào, được cung cấp những kiến thức về ngôn ngữ học, lí luận dịch, khoa học về giao tiếp, văn hóa học và được chia thành những lớp nhỏ hơn trong các giờ thực hành rèn luyện kỹ năng tiếng mẹ đẻ, kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng chuyên ngữ. Theo chúng tôi, nên đào tạo chung cả biên dịch và phiên dịch vì trong thực tế, dù cho năng lực và thiên hướng của từng cá nhân rất khác nhau, thì trong nhiều trường hợp, bên giao hợp đồng dịch luôn có yêu cầu người dịch đảm nhiệm cả dịch viết và dịch nói. Như vậy, một chương trình đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp (đào tạo chung cả biên và phiên dịch) cho sinh viên khu vực tiếng Anh gồm hai giai đoạn. Giai đoạn 1: hai năm học đầu là thời gian sinh viên hoàn thành các môn học chung và năng lực ngoại ngữ (đạt trình độ tương đương B2+, C1). Giai đoạn 2: sinh viên được cung cấp những kiến thức và rèn luyện những kỹ năng quan yếu của nghề dịch (biên và phiên dịch).

- Trong giai đoạn 2, cần thiết kể một số môn học tập trung vào rèn luyện kỹ năng nói và viết tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) cho sinh viên, đặc biệt là kỹ năng thực hành tiếng Việt vì theo chúng tôi, kỹ năng này chưa được quan tâm một cách thỏa đáng trong khi thực tiễn cho thấy, chiều dịch cơ bản đối với giới dịch thuật ở Việt Nam hiện nay là dịch từ ngoại ngữ

sang tiếng Việt. Ngoài ra, dù cho sinh viên sau này không làm nghề dịch thì năng lực tiếng Việt, kỹ năng giao tiếp tốt cũng sẽ giúp họ rất nhiều trong công việc. Chúng tôi sẽ có những bài viết khác bàn thảo sâu hơn về chủ đề “Nâng cao kỹ năng tiếng mẹ đẻ đối với sinh viên ngoại ngữ tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN”. Theo chúng tôi, muốn nâng cao kỹ năng nói và viết tiếng mẹ đẻ cho sinh viên cần có thêm những môn học rèn luyện kỹ năng phân tích văn bản tiếng Việt, kỹ năng tóm lược nội dung văn bản ở cả hai dạng viết và nói, ví dụ có thể đưa thêm môn *Phân tích và Tóm lược văn bản* hoặc tích hợp dạng bài tập này vào các môn về thực hành dịch, vì trong thực tế dịch những văn bản có chức năng thông báo, nhiệm vụ quan trọng nhất của người dịch là biểu đạt bằng những từ ngữ khác nội dung thông báo của văn bản nguồn qua lăng kính phân tích, diễn giải của mình.

Trong CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp, ví dụ dành cho sinh viên khu vực tiếng Anh như trình bày ở trên, cần cần nhắc đưa vào những môn học bằng tiếng Việt để cho sinh viên các khoa trong toàn trường theo học được, ví dụ các môn học về lí luận dịch thuật, về khoa học giao tiếp, giao tiếp liên văn hóa, về văn hóa, văn học, v.v. Cách làm này giúp chúng ta sử dụng chung được nguồn lực các chuyên gia thực sự có chất lượng của toàn trường và đây có thể coi như là một yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo.

Một điểm quan trọng nữa trong CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp là làm sao để có thể cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về một số chuyên môn khác như luật, kinh tế-thương mại, kỹ thuật, tài chính-kế toán, y học, v.v. vì trong thực tế, để

¹⁵ Có thể cần nhắc mở rộng để sinh viên các khoa ngoại ngữ khác tại Trường ĐHNN, sinh viên các ngành khác tại các trường thành viên của ĐHQGHN, thậm chí cả những người đã đi làm, có đủ năng lực tiếng Anh và có nguyện vọng tham gia kiểm tra đầu vào. Bằng cách làm này, chúng ta có thể sẽ lựa chọn được những sinh viên thực sự có chất lượng và đặc biệt là ham thích nghề dịch.

có việc làm, người dịch chuyên nghiệp cần phải có khả năng đáp ứng yêu cầu dịch chuyên ngành ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo chúng tôi thì nên tư vấn cho sinh viên theo học CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp để họ học thêm bằng kép ngành khác trong các CTĐT tại ĐHQGHN. Đây có thể là cách làm để chúng ta vừa có đội ngũ dịch thuật chuyên nghiệp đảm nhiệm được những hợp đồng dịch trong những chuyên ngành cụ thể như nêu ở trên.

Nếu mô hình đào tạo thử nghiệm dịch thuật chuyên nghiệp Anh - Việt, Việt - Anh như đề xuất ở trên thành công, chúng ta cũng có thể cân nhắc đi theo một bước nữa là thực hiện CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp bậc thạc sĩ dành cho những người tốt nghiệp CTĐT cử nhân dịch thuật chuyên nghiệp (mô hình 4 + 2), tức là 4 năm cử nhân (như hiện nay) và 2 năm thạc sĩ. CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp thạc sĩ nên thiết kế theo một hướng cụ thể, đó là đào tạo thạc sĩ chuyên về Phiên dịch hoặc Biên dịch (đào tạo tách Biên dịch và Phiên dịch) như đào tạo Phiên dịch hoặc Biên dịch chuyên ngành cho một lĩnh vực cụ thể như luật (tòa án) hoặc kinh tế-thương mại, du lịch, v.v.

Ngoài ra, trong lĩnh vực đào tạo biên dịch bậc thạc sĩ, cũng nên cân nhắc mở một lớp lựa chọn những học viên có hứng thú đặc biệt đối với văn học và đào tạo dịch văn học bậc thạc sĩ¹⁶. Cá nhân tác giả bài viết này là người nhiệt liệt ủng hộ việc mở một CTĐT biên dịch văn học bậc thạc sĩ dành cho các thứ tiếng hiện có tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN vì đây là một lĩnh vực rất quan trọng để phục vụ cho những nhu cầu thiết thực của cuộc sống và xã hội ngày nay là mở rộng hợp tác, tìm hiểu văn hóa, lối sống của các dân tộc các cộng đồng văn hóa khác. Nếu không tổ chức được riêng một khóa đào tạo biên dịch văn học bậc thạc sĩ, Trường cũng nên cân nhắc đưa một số nội dung về lí luận

và thực hành văn học vào các môn học về dịch thuật trong các CTĐT hiện hành vì chúng tôi tin rằng: những tác phẩm văn học với chức năng chủ đạo là biểu cảm sẽ tạo ra nhiều dư địa giúp giáo viên rèn luyện cho sinh viên năng lực phân tích, cảm thụ văn học, sản sinh và tái tạo văn bản - một kỹ năng đặc biệt quan trọng trong học ngôn ngữ nói chung và trong dịch thuật nói riêng.

Trên đây là một số ý tưởng ban đầu về đường hướng để cân nhắc và đưa vào thực hiện một CTĐT dịch thuật chuyên nghiệp bậc đại học tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN và trước hết là làm thử nghiệm ở một phạm vi nhỏ trong cặp ngôn ngữ Anh-Việt. Như vậy một số lượng lớn sinh viên sẽ không đi theo hướng “bán chuyên nghiệp”, tức là họ được trang bị những năng lực ngôn ngữ, văn hóa quan yếu để thực hiện được những dịch vụ chuyên ngữ diễn ra hàng ngày ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạm gọi là “dịch vụ biên phiên dịch cộng đồng” (community interpreting and translating). Nội dung này sẽ được bàn thảo sâu hơn trong một bài viết khác.

Tài liệu tham khảo

- Bundesverband der Dolmetscher und Übersetzer. (n.d.) *Daten und Fakten*. <https://bdue.de/der-bdue/wir-ueber-uns/daten-und-fakten>
- Fachbereich 06 Translations-, Sprach- und Kulturwissenschaft. (n.d.). *Modulhandbuch des Bachelorstudiengangs*. Johannes Gutenberg-Universität Mainz. <https://studium.fb06.uni-mainz.de/files/2018/09/Modulbeschreibung-en-BASKT.pdf>
- Hönig, H. G. (1995). *Konstruktives Übersetzen*. Stauffenburg.
- Institut für Angewandte Linguistik und Translatologie (IALT). (n.d.). *Eignungsfeststellungsordnung Studiengang B. A. Translation*. Universität Leipzig. <https://home.uni->

¹⁶ Ở Đức, khóa biên dịch văn học bậc thạc sĩ (liên quan đến các ngôn ngữ Đức, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý) được thực hiện tại Trường ĐH Heinrich Heine ở Düsseldorf.

- leipzig.de/efp/merkblatt/efo_005.php?studiengang=005&bildungsauslander=true
- Institut für Übersetzen und Dolmetschen. (n.d.). *BA AS Hauptportal Angewandte Sprachen* [Moodle]. Zhaw. <https://moodle.zhaw.ch/course/view.php?id=4024>
- Institut für Übersetzen und Dolmetschen. (n.d.). *Modulhandbuch: Bachelor-Studiengang Übersetzungswissenschaft*. Universität Heidelberg. https://www.uni-heidelberg.de/md/sued/ed/imstudium/modulhandbuch_bauew_po_2016_v5_august_2020.pdf
- Kautz, U. (2002). *Handbuch Didaktik des Übersetzens und Dolmetschens* (2. Aufl.). Goethe Institut.
- Langer, I., von Thun, F. S., & Tausch, R. (n.d.). *Hamburger Verständlichkeitsmodell*. Wirtrainieren.de. <https://wirtrainieren.de/werkzeugkoffer/hamburger-verstaendlichkeitsmodell/>
- Language Policy Programme. (n.d.). *Common European framework of reference for languages: Learning, teaching, assessment: Companion volume with new descriptors*. Education Policy Division, Education Department, Council of Europe. <https://rm.coe.int/cefr-companion-volume-with-new-descriptors-2018/1680787989>
- Lederer, M. (1994). *La Traduction aujourd'hui. Le modèle interprétatif*. Paris.
- Nord, Ch. (1993). *Einführung in das funktionale Übersetzen. Am Beispiel von Titeln und Überschriften*. Francke.
- Nord, Ch. (2010). *Fertigkeit Übersetzen. Ein Kurs zum Übersetzenlehren und -lernen*. Fachverlag des Bundesverbandes der Dolmetscher und Übersetzer (BDÜ).
- Nord, Ch. (2011). *Funktionsgerechtigkeit und Loyalität. Theorie, Methode und Didaktik des funktionalen Übersetzens*. Frank & Timme.
- Reiß, K., & Vermeer, H. J. (1991). *Grundlegung einer allgemeinen Translationstheorie* (2. Aufl.). Niemeyer.
- Seleskovitch, D., & Lederer, M. (1984). *Interpréter pour traduire*. Paris.
- Snell-Hornby, M., Hönig, H. G., Kußmaul, P., & Schmitt, P. A. (Hrsg.). (2003) *Handbuch Translation*. Stauffenburg.
- Stolze, R. (2008). *Übersetzungstheorien – Eine Einführung* (2. Aufl.). Narr.
- StudiScan. (n.d.). *Übersetzen und Dolmetschen Studium: 26 Studiengänge*. https://www.studieren-studium.com/studium/Uebersetzen_und_Dolmetschen
- Universität Leipzig. (n.d.-a). *B. A. Translation im Überblick*. <https://www.philol.uni-leipzig.de/institut-fuer-angewandte-linguistik-und-translatologie/studium/b-a-translation/b-a-translation-im-ueberblick>
- Universität Leipzig. (n.d.-b). *B. A. Translation im Überblick*. <https://www.uni-leipzig.de/studium/vor-dem-studium/studienangebot/translation-ba/>
- Universität Wien. (n.d.) *Curriculum für das Bachelorstudium Transkulturelle Kommunikation (Version 2020)*. https://senat.univie.ac.at/fileadmin/user_upload/s_senat/konsolidierte_Bachelorcurricula/BA_Transkulturelle_Kommunikation_Version2020.pdf
- Zürcher Hochschule für Angewandte Wissenschaften. (n.d.). *Kurs: Kontexte 1*. EventWeb. https://eventoweb.zhaw.ch/Evt_Pages/BrnModulDetailAZ.aspx?IDAnlass=1642240

A SHORT OUTLINE OF DIFFERENT APPROACHES IN TRANSLATOR TRAINING IN GERMAN-SPEAKING COUNTRIES

Le Hoai An

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: Nowadays, many translation services are offered by laypeople who are very good at foreign language skills but have not had any professional translation training. In translational research, it is agreed that much still needs to be done in order to achieve a high level of translation quality in accordance with the recommendations of CIUTI (Conférence Internationale Permanente d'Instituts Universitaires de Traducteurs et Interprètes) and ITI (Institute of Translating and Interpreting) in the United Kingdom.

On the basis of an examination of curricula and syllabuses in professional translator training at selected educational institutions in German-speaking countries, the following questions are discussed: What training objectives are being pursued? What are the most important training contents and why? What can be learned for translator training in Vietnam in general and at VNU University of Languages and International Studies in particular?

Keywords: training goals, training content, native speaker competence, foreign language competence, module

TRAO ĐỔI THÊM VỀ VIỆC DỊCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ NGÔN NGỮ HỌC TỪ TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thiện Giáp*

Nguyên GS. TS. Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 31 tháng 7 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 10 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 1 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết cung cấp thêm những ý kiến trao đổi về sự cần thiết phải thống nhất cách hiểu và sử dụng các thuật ngữ ngôn ngữ học sau: *ngôn ngữ (language)*, *ngữ ngôn (langue)*, *lời nói (speech)*, *tín hiệu (sign)*, *dấu hiệu (signal)*, *kí hiệu (notation)*, *biểu hiệu (symbol)*, *chỉ hiệu (index)*, *hình hiệu (icon)*, *ước hiệu (notational convention)*; *hành động tạo ngôn (locutionary act)*, *hành động dĩ ngôn (illocutionary act)*, *hành động dụng ngôn (perlocutionary act)*; *âm hệ học (phonology)* và *âm vị học (phonemics)*, *phạm trù phức xạ (radial categories)*, *động thể (trajector)*, *điểm quy chiếu (landmark)*.

Từ khóa: ngôn ngữ học, thuật ngữ, dịch thuật, tính thống nhất, cách hiểu

1. Thống nhất thuật ngữ trong việc biên soạn Bách khoa thư Việt Nam là một vấn đề quan trọng. Có một thực tế là cùng một khái niệm được gọi tên bằng những thuật ngữ khác nhau. Trong chuyên luận riêng của từng tác giả, người ta có thể sử dụng thuật ngữ theo cách hiểu của từng người. Bách khoa thư do nhiều người biên soạn nhưng nó lại là một tác phẩm duy nhất, chẳng lẽ có thể chấp nhận hiện tượng mỗi người một phách sao? Chúng tôi nghĩ rằng cần thống nhất thuật ngữ trong việc biên soạn Bách khoa thư Ngôn ngữ học và Hán Nôm học. Sau đây, chúng tôi xin trao đổi về một số khái niệm và thuật ngữ cụ thể trong Ngôn ngữ học.

2. Trước hết, hãy bàn về ba khái niệm “ngôn ngữ”, “ngữ ngôn” và “lời nói”. Tiếng Pháp có ba thuật ngữ khác nhau để chỉ ba khái niệm này: *langage* (ngôn ngữ), *langue* (ngữ ngôn) và *parole* (lời nói); Tiếng Anh cũng có thuật ngữ *language* (ngôn ngữ),

speech (lời nói) và *langue* (ngữ ngôn) - thuật ngữ này tiếng Anh mượn của tiếng Pháp. Trong ngôn ngữ học, người ta phân biệt rõ ba khái niệm này. Ngôn ngữ có thể được định nghĩa như sau: “ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu âm thanh đặc biệt, là phương tiện giao tiếp cơ bản và quan trọng nhất của các thành viên trong một cộng đồng người; ngôn ngữ đồng thời cũng là phương tiện phát triển tư duy, truyền đạt truyền thống văn hóa-lịch sử từ thế này sang thế hệ khác” (Nguyễn Thiện Giáp, 2020). Thuật ngữ *ngôn ngữ* khi được dùng để chỉ khái niệm này cũng có thể được gọi là “tiếng”: *ngôn ngữ Anh* hay *tiếng Anh*, *ngôn ngữ Việt* hay *tiếng Việt* đều được. F.de Saussure (2016) xác định khái niệm *ngữ ngôn* (*langue*) trong sự phân biệt với *lời nói* (*parole*) và *ngôn ngữ* (*langage*). Theo ông, *ngữ ngôn* là một hệ thống những đơn vị vật chất phục vụ cho việc giao tiếp của con người và được phản ánh trong ý thức của tập thể một cách độc lập

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: gs.nguyenthien giap@gmail.com

với những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người, cũng như trừu tượng hóa khỏi những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng đó. Như vậy, *ngữ ngôn* là phương tiện giao tiếp ở dạng khả năng tiềm tàng, trừu tượng hóa khỏi bất kỳ một sự áp dụng cụ thể nào của chúng. Người ta chỉ có thể giao tiếp nếu các lời nói bao gồm những yếu tố có giá trị chung, hoạt động theo những nguyên tắc chung. *Ngữ ngôn* chính là hệ thống những yếu tố và nguyên tắc có giá trị chung, làm cơ sở để cấu tạo các lời nói. Không thể dùng thuật ngữ “tiếng” để thay thế cho “ngữ ngôn” được. Khái niệm “lời nói” do Saussure đưa ra trong sự phân biệt với *ngữ ngôn*. Đó là kết quả của việc vận dụng các phương tiện khác nhau của ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, kêu gọi người nghe có hành động tương ứng. Lời nói là phương tiện giao tiếp ở dạng hiện thực hóa, tức là ở dạng hoạt động, gắn liền với những nội dung cụ thể. Các sản phẩm viết hay nói miệng đều có thể gọi là lời nói. Nó tương ứng với khái niệm *ngữ hành* (performance) của Chomsky và khái niệm *hành vi ngôn ngữ thực tế* (actual linguistic behaviour) của M. A. K. Halliday. Tuy nhiên, lời nói chỉ ra những sản phẩm riêng biệt của quá trình nói năng, còn ngữ hành và hành vi ngôn ngữ thực tế thì hướng vào cách thức thực tế trong quá trình nói năng.

Trong cuốn *Khái luận ngôn ngữ học* (Nxb Giáo dục Hà Nội, 1961), chịu ảnh hưởng của Ngôn ngữ học Trung Quốc, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Văn Tu và Lưu Văn Lăng đã sử dụng thuật ngữ “ngữ ngôn” để chỉ cả *langage* và *langue* và thuật ngữ “ngôn ngữ” để chỉ *parole*. Như vậy, ba khái niệm khác nhau đã được thể hiện bằng hai thuật ngữ. Các ông chấp nhận sự đồng âm của *ngữ ngôn* là *langage* và *ngữ ngôn* là *langue*.

Khi dịch cuốn *Cours de linguistique generale* của Saussure (2016) ra tiếng Việt, Cao Xuân Hạo (2005) dùng thuật ngữ “ngôn ngữ” để chỉ *langue*, “lời nói” để chỉ *parole*, và “hoạt động ngôn ngữ” để chỉ *langage*.

Cao Xuân Hạo đã chú ý đến khía cạnh “hoạt động” của ngôn ngữ là một điều mới. Đúng là ngôn ngữ không phải là một thực thể dĩ thành mà là một hoạt động đang tiếp diễn, ngôn ngữ không phải cái người ta có mà là cái mà người ta hành động. Nhưng khi đặt tên cho nó người ta làm theo lối ẩn dụ, coi ngôn ngữ là một thực thể giới hạn riêng biệt, rời rạc, rõ ràng, về cơ bản ổn định và thống nhất trong một cộng đồng người nói. Vì thế mới có thể nói chọn dùng ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia, cấu trúc của ngôn ngữ, thành phần câu, v.v.. Còn “hoạt động ngôn ngữ” đã có thuật ngữ riêng cho nó: *language activity*. Không phải không có lí do mà tất cả các từ điển Pháp-Việt và Việt-Pháp đều dịch *langage* là “ngôn ngữ” / “tiếng”.

Đa số các nhà Việt ngữ học dùng thuật ngữ “ngôn ngữ” để chỉ cả *langage* (hay *language*) và *langue* và thuật ngữ “lời nói” để chỉ *parole* (hay *speech*). Và họ thường nói về sự đối lập giữa “ngôn ngữ” và “lời nói”. Nhưng “ngôn ngữ” nào đây? *Lời nói* chỉ đối lập với *ngữ ngôn* (*langue*) chứ không đối lập với *ngôn ngữ* (*langage*).

Vì lẽ đó, trong *Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học* (2016) chúng tôi đã sử dụng ba thuật ngữ khác nhau để chỉ ba khái niệm khác nhau: *ngôn ngữ* để chỉ *langage* trong tiếng Pháp, *language* trong tiếng Anh; *lời nói* để chỉ *parole* trong tiếng Pháp hay *speech* trong tiếng Anh, và *ngữ ngôn* để chỉ *langue*.

3. Thứ hai, có một thực tế là cách hiểu và sử dụng các thuật ngữ “tín hiệu”, “dấu hiệu” và “kí hiệu” không thống nhất giữa các nhà Việt ngữ học. Thuật ngữ *sign* khi thì được dịch là *dấu hiệu*, khi thì được dịch là *phù hiệu*, khi thì được dịch là *tín hiệu*, khi thì được dịch là *kí hiệu*; thuật ngữ *signal* khi thì dịch là *tín hiệu*, khi thì dịch là *dấu hiệu*. Thuật ngữ *symbol* khi thì dịch là *kí hiệu*, khi thì dịch là *biểu trưng*, khi thì dịch là *phù hiệu*. Thuật ngữ *semiology* và *semiotics* khi thì dịch là *kí hiệu học* khi thì dịch là *phù hiệu học*. Trong Bảng mục từ của Bách khoa thư Ngôn ngữ học, có cả hai thuật

ngữ: *ngôn ngữ kí hiệu* ở mục Ngôn ngữ học nhân học và *ngôn ngữ dấu hiệu* ở mục Giáo dục ngôn ngữ. Như vậy là thừa vì cả hai đều biểu thị khái niệm *sign language*.

Như trên đã phân tích, Saussure (2016) phân biệt hai bình diện của ngôn ngữ, bình diện trừu tượng của ngôn ngữ được gọi là *ngữ ngôn*, và bình diện cụ thể của ngôn ngữ được gọi là *lời nói*. Theo đó, người ta cũng phân biệt hai bình diện trừu tượng và cụ thể trong nghiên cứu tín hiệu học. *Tín hiệu* (sign) là yếu tố cơ bản của tín hiệu học. Đó là lớp trừu tượng của tất cả các dấu hiệu cảm nhận được có liên quan đến cùng một đối tượng hoặc sự tình trong thế giới thực. *Dấu hiệu* (signal) là biểu hiện cụ thể của tín hiệu trong mỗi trường hợp sử dụng cụ thể.

Kí hiệu (notation) là hệ thống các tín hiệu hoặc biểu hiệu trong một ngôn ngữ miêu tả, như được sử dụng trong logic hình thức, toán học và hóa học. Trong ngôn ngữ học, các hệ thống kí hiệu khác nhau đã được sử dụng, chẳng hạn, Bảng chữ cái ngữ âm quốc tế (IPA) hoặc các kí hiệu quy ước mượn từ logic hình thức và lí thuyết tập hợp được sử dụng để miêu tả ngữ nghĩa và cú pháp. Do đó, thuật ngữ notational convention có thể dịch là *ước hiệu*.

Các thuật ngữ *phù hiệu học* (semiology), *phù ý học* (sematology) và *tín hiệu học* (semiotics) đều đề cập đến một lí thuyết chung về các loại tín hiệu trong đó có ngôn ngữ, nó nghiên cứu các tín hiệu trong khuôn khổ của đời sống xã hội. Nhưng các thuật ngữ này có xuất xứ khác nhau: *phù hiệu học* (semiology) do Saussure đề xuất, *phù ý học* (sematology) do Bühler (1934) đưa ra trong đó ngôn ngữ học được xem như đối tượng trung tâm của một lí thuyết chung về tín hiệu; *tín hiệu học* (semiotics) gắn liền với tên tuổi của C. W. Morris. Ông đã phân biệt các lĩnh vực nghiên cứu sau: (a) khía cạnh cú pháp, tức là mối quan hệ giữa các tín hiệu khác nhau (kết học); (b) khía cạnh ngữ nghĩa, tức là mối quan hệ giữa tín hiệu và ngữ nghĩa của nó (ngữ nghĩa học); và (c) khía cạnh

dụng học, tức là mối quan hệ giữa tín hiệu và người sử dụng tín hiệu (dụng học). Sau khi đã phân biệt rõ tín hiệu, dấu hiệu và kí hiệu, chúng tôi đề nghị sử dụng thuật ngữ *ngôn ngữ tín hiệu* (sign language), thay cho hai thuật ngữ *ngôn ngữ dấu hiệu* và *ngôn ngữ kí hiệu* trong bảng Mục từ.

Trong tín hiệu học của Peirce (1931), *symbol* là một lớp các tín hiệu trong đó mối quan hệ giữa tín hiệu và sự tình được biểu thị chỉ dựa trên quy ước. Nghĩa của một *symbol* được thiết lập trong một ngôn ngữ hoặc văn hóa cụ thể. *Symbol* gồm cả các tín hiệu ngôn ngữ và các cử chỉ hoặc các biểu tượng trực quan như chim bồ câu là một biểu hiệu của hòa bình. Thiết nghĩ *symbol* nên được dịch là *biểu hiệu* (thay vì *kí hiệu*, *biểu trưng*, *phù hiệu*) cùng loạt với *chỉ hiệu* (index), tín hiệu mà mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có được là do sự suy diễn, và *hình hiệu* (icon), tín hiệu mà quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có thể giải thích bằng những thuộc tính của chính cái biểu đạt, cái biểu đạt có cùng đặc điểm với vật mà nó biểu đạt.

Biểu hiệu còn là một tín hiệu quy ước được sử dụng trong siêu ngôn ngữ hình thức (thí dụ: một tín hiệu trong danh sách các tín hiệu được sử dụng để chỉ các phạm trù ngữ pháp trong ngữ pháp cải biến (Np, Vp), các tín hiệu được quy định chính thức (như mũi tên kép biểu thị một cải biến), và các quy ước sử dụng dấu ngoặc và dấu ngoặc đơn.

4. Thứ ba, các nhà Việt ngữ học gọi tên bộ ba hành động ngôn từ mà trong tiếng Anh được gọi là *locutionary act*, *illocutionary act* và *perlocutionary act* không thống nhất. Đỗ Hữu Châu (2001) lần lượt dịch là *hành động tạo lời*, *hành động ở lời* và *hành động mượn lời*. Cao Xuân Hạo (1991) gọi là *hành động tạo ngôn*, *hành động ngôn trung* và *hành động xuyên ngôn*. Năm 2000, khi biên soạn *Dụng học Việt ngữ*, chúng tôi nhận thấy rằng, cách dịch trên đây của Đỗ Hữu Châu và Cao Xuân Hạo đều có những nhược điểm. Cả hai ông đều dịch

thuật ngữ theo kiểu sao phỏng cấu tạo từ, nhưng thiếu nhất quán: *tạo lời, mượn lời, tạo ngôn, xuyên ngôn* có hình thức động ngữ, trong khi *ở lời* và *ngôn trung* lại có hình thức giới ngữ. Đây là chưa kể, về mặt nội dung, cái gọi là *hành động ở lời* hay *hành động ngôn trung* phải gọi là *hành động ngoài lời* mới đúng, bởi vì phải có một lời được phát ra rồi mới dùng nó vào mục đích nào đó. Các nhà Hán ngữ học đã hiểu và dịch ba thuật ngữ này như sau: *ngôn trung hành vi, ngôn ngoại hành vi* và *ngôn hậu hành vi*. Tiếp thu cách hiểu của các nhà Hán ngữ học, chúng tôi mới dịch là: *hành động tại lời, hành động ngoài lời* và *hành động sau lời*. Những tưởng như thế là ổn rồi, vừa nhất quán, vừa hợp lí. Hai mươi năm sau, năm 2020, khi biên soạn *Ngôn ngữ học lí thuyết*, chúng tôi mới nhận thấy cả cách dịch của mình cũng vẫn chưa ổn. Dùng các giới ngữ làm định ngữ cho trung tâm “hành động” xét về quan hệ quy chiếu thì ổn nhưng về mặt quan hệ ngữ nghĩa thì chưa chỉ ra được bản chất của chúng là gì. Bây giờ, tôi mới nhận ra giá trị của những thuật ngữ mà Hoàng Phê (1975, 1981) đã dùng: *hành động phát ngôn, hành động dĩ ngôn* và *hành động dụng ngôn*. *Hành động dĩ ngôn* chính là *illocutionary act* mà Đỗ Hữu Châu gọi là *hành động ở lời*, còn Cao Xuân Hạo gọi là *hành động ngôn trung*. *Hành động dụng ngôn* chính là *perlocutionary act* mà Đỗ Hữu Châu gọi là *hành động mượn lời*, còn Cao Xuân Hạo gọi là *hành động xuyên ngôn*. Thuật ngữ *hành động phát ngôn* được Hoàng Phê dùng để chỉ *utterance act* theo hệ thuật ngữ của Searle (1969), nó không hoàn toàn trùng với *hành động tạo ngôn* (*locutionary act*) của Austin. Thuật ngữ *locutionary act* (hành động tạo ngôn) của Austin (1962) bao gồm ba hành động nhỏ: *hành động biểu âm* (*phonetic act*), *hành động biểu ngữ* (*phatic act*) và *hành động thuyết định* (*rhetic act*). *Hành động phát ngôn* của Searle chỉ tương ứng với hai hành động ngữ âm và hành động ngữ vựng của Austin mà thôi. Trước tình hình trên đây,

tôi đề nghị chúng ta nên chọn dùng các thuật ngữ tiếng Việt như: *hành động tạo ngôn, hành động phát ngôn, hành động dĩ ngôn, hành động dụng ngôn*.

5. Thứ tư, cần phân biệt *âm hệ học* với *âm vị học*. Thuật ngữ *phonology* từ Đoàn Thiện Thuật (2003) đến Cao Xuân Hạo (2005) đều dịch là *âm vị học*, hầu như giới Việt ngữ học chấp nhận và coi là chuẩn mực. Nhưng trong ngôn ngữ học, ngoài thuật ngữ *phonology* còn có *phonemics* và hai thuật ngữ này không phải là hoàn toàn đồng nghĩa.

Âm hệ học (*phonology*) là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các hệ thống âm của các ngôn ngữ. Nếu như ngữ âm học chủ yếu nghiên cứu bản tính ngữ âm của các âm tố thì âm hệ học nghiên cứu cách thức các âm tố hoạt động trong các ngôn ngữ. Cuối thế kỉ XIX, B. De Courtenay – nhà ngôn ngữ học người Ba Lan đã đặt cơ sở cho âm hệ học với tư cách là một bộ môn trọng yếu của ngôn ngữ học. Đầu thế kỉ XX, những tư tưởng âm hệ học mới dần dần được truyền bá rộng rãi ở châu Âu. Theo cách tiếp cận âm hệ học mới, khái niệm trung tâm là nguyên tắc *âm vị*, hiểu được nó sẽ cho phép đạt được tiến bộ lớn trong phân tích hệ thống âm của các ngôn ngữ. Nhờ nguyên tắc này, các nhà ngôn ngữ học, cuối cùng, nhận ra các âm của một ngôn ngữ là một hệ thống có trật tự, chứ không phải là sự tập hợp thuần túy của các âm riêng biệt. Nhận thức sáng suốt này là một trong những thành tựu ban đầu của cách tiếp cận đại cương trong nghiên cứu ngôn ngữ được gọi là *cấu trúc luận*. Các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Prague và các nhà cấu trúc luận Mỹ đã có nhiều đóng góp cho âm hệ học. Cuối năm 1950, âm hệ học thay đổi nhờ sự đưa vào những *nét khu biệt* là những đơn vị nhỏ hơn âm vị. Nét khu biệt được kết hợp với một số tư tưởng rút ra từ lí thuyết mới về ngữ pháp cái biến của N. Chomsky đã tạo ra một cách tiếp cận mới gọi là *âm hệ học tạo sinh* (*generative phonology*). Âm hệ học tạo sinh tập trung vào những quá trình âm hệ học diễn ra trong

các ngôn ngữ. Từ năm 1980, âm hệ học tạo sinh tản ra thành nhiều cách tiếp cận khác nhau, như *âm hệ học phi tuyến* (non-linear phonology), *âm hệ học tiết điệu* (metrical phonology), *âm hệ học tự đoạn* (autosegmental phonology),...

Âm vị học (phonemics) là một thuật ngữ đồng nghĩa với âm hệ học (phonology). Vì những ý liên tưởng lịch sử từ thời của Ngữ pháp mới đã gắn liền với thuật ngữ âm hệ học, hiện nay được dùng cho những nghiên cứu lịch đại và đồng đại, thuật ngữ âm vị học (phonemics) được các nhà cấu trúc luận Mỹ sử dụng trước hết cho âm hệ học đồng đại. Do nội dung và cách dùng đã phân biệt nhau, vì vậy cần sự tồn tại của cả hai thuật ngữ. Các nhà Hán ngữ học đã nhận ra điều đó, và dịch thuật ngữ *phonology* là âm hệ học. Ở Việt Nam, Nguyễn Quang Hồng cũng có ý tương tự.

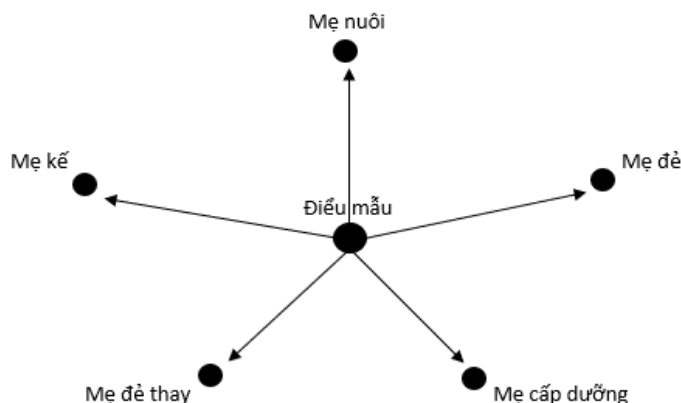
6. Thuật ngữ *radial categories* (phạm trù phức xạ) đã được dịch sang tiếng Việt là *phạm trù tỏa tia* (Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An, 2015), có người còn dịch là *phạm trù xuyên tâm*. Cần tìm hiểu kỹ nội dung của thuật ngữ này xem cách dịch như thế đã hợp lí chưa. Theo Lakoff (1987), phạm trù phức xạ là một trong bốn nguồn của hiệu ứng điển hình.

Loại hiệu ứng điển hình đầu tiên phát sinh từ sự không phù hợp giữa các mô hình nhận thức lí tưởng (ICM). Loại hiệu ứng điển hình thứ hai phát sinh từ các mô hình nhận thức phức tạp hơn mà Lakoff gọi là mô hình cụm. Chúng bao gồm một số mô hình phạm trù con riêng biệt. Hiệu ứng điển hình xảy ra khi một phạm trù con được coi là nổi bật hơn các phạm trù khác. Loại hiệu ứng điển hình thứ ba liên quan đến các mô hình nhận thức lí tưởng (ICM) hoán dụ. Về cơ bản, đây là các mô hình nhận thức dựa trên mẫu mực, trong đó một thành viên cụ thể của một phạm trù nhất định có thể thay

thế cho toàn bộ phạm trù đó. So với mô hình hoán dụ, các thành viên khác của một phạm trù có thể được đánh giá là không điển hình. Hiệu ứng điển hình thứ tư phát sinh từ các phạm trù phức xạ, trong đó các thành viên của một phạm trù phức xạ thể hiện mức độ điển hình tùy thuộc vào mức độ gần giống với điển mẫu tổng hợp của chúng.

Phạm trù phức xạ là một phạm trù ý niệm trong đó phạm vi của các ý niệm được tổ chức tương ứng với một ý niệm trung tâm hoặc điển mẫu. Phạm trù phức xạ đại diện cho các ý niệm có cấu trúc giống nhau, với phạm vi các ý niệm từ vựng (hoặc ý nghĩa) được tổ chức theo một ý niệm hoặc ý nghĩa điển mẫu. Điều này có nghĩa là các phạm trù ý niệm từ vựng có cấu trúc: các ý nghĩa có tính điển mẫu hơn thì gần với điển mẫu trung tâm, trong khi những ý nghĩa ít tính điển mẫu hơn thì xa điển mẫu (các ý nghĩa ngoại biên).

Lakoff đề xuất rằng các mô hình cụm và khuôn quan niệm ‘mẹ nội trợ’ cùng nhau đóng góp cho một điển mẫu tổng hợp *Mother* (Mẹ): một điển mẫu bắt nguồn từ hai mô hình. Điển mẫu này cung cấp cấu trúc biểu tượng cho phạm trù ấy. Thí dụ, điển mẫu tổng hợp cho phạm trù Mẹ bao gồm một phụ nữ đã sinh ra đứa trẻ, đã cung cấp 50% chất liệu gen, ở nhà để nuôi dưỡng đứa trẻ, kết hôn với bố đứa trẻ, lớn hơn một thế hệ so với đứa trẻ và cũng là người giám hộ hợp pháp của đứa trẻ. Điển mẫu tổng hợp này dựa trên thông tin từ mô hình sinh đẻ, mô hình di truyền, mô hình nuôi dưỡng, mô hình hôn nhân, mô hình gia phả, và mô hình nội trợ, vốn là một khuôn quan niệm xã hội. Kiểu điển mẫu này là sự lí tưởng hóa cung cấp thông tin sơ đồ. Quan trọng là, các mô hình khác có thể được lấy từ điển mẫu tổng hợp này. Các mô hình này bao gồm *Mẹ kế*, *Mẹ nuôi*, *Mẹ cấp dưỡng*, *Mẹ đẻ*, và *Mẹ đẻ thay* như Lakoff đã chỉ ra.



Các biến thể không được tạo từ mô hình trung tâm bằng các quy tắc chung; thay vào đó, chúng được mở rộng theo quy ước và phải được học từng cái một. Nhưng các phần mở rộng không có nghĩa là ngẫu nhiên. Mô hình trung tâm xác định các khả năng mở rộng, cùng với các mối quan hệ có thể có giữa mô hình trung tâm và các mô hình mở rộng.

Một điển mẫu tổng hợp và các phần mở rộng loại này được mô hình hóa theo cấu trúc mạng phức xạ. Điển mẫu tổng hợp được đặt ở vị trí trung tâm với các phạm trù con khác được thể hiện như là mở rộng từ trường hợp trung tâm.

Điều quan trọng là, các trường hợp không trung tâm trong phạm trù phức xạ như vậy không thể dự đoán được từ trường hợp trung tâm mà là sản phẩm văn hóa. Ví dụ, tất cả các phạm trù con của *Mẹ* được liệt kê dưới đây đều được hiểu theo cách chúng khác biệt với trường hợp trung tâm:

1. *Mẹ kế* (stepmother) - kết hôn với cha đẻ nhưng không cung cấp chất liệu di truyền hoặc không sinh con.
2. *Mẹ nuôi* (adopter mother) - người nuôi dưỡng và là người giám hộ hợp pháp.
3. *Mẹ đẻ* (birthmother) - người đã sinh ra, cung cấp chất liệu di truyền nhưng đưa trẻ làm con nuôi nên không nuôi dưỡng trẻ và không phải chịu trách nhiệm pháp lý.
4. *Mẹ cấp dưỡng* (fostermother) - được nhà nước thu phí nuôi dưỡng trẻ nhưng không phải là người giám hộ hợp pháp của trẻ.

5. *Mẹ đẻ thay* (surrogate mother) - sinh ra đứa trẻ, thường không cung cấp vật liệu di truyền và không có nghĩa vụ nào khác đối với đứa trẻ.

Do đó, phạm trù phức xạ thuộc loại này cung cấp cách thứ tư trong đó các hiệu ứng điển hình có thể phát sinh. Những hiệu ứng này xảy ra khi các phạm trù con bị lệch khỏi điển mẫu tổng hợp. Hơn nữa, vì các phạm trù cụ thể có thể trở nên quy ước hơn những phạm trù khác, các phạm trù con khác nhau trong một phạm trù phức xạ có thể phát triển các mức độ điển mẫu khác nhau.

Điều quan trọng, các phạm trù phức xạ không phải là 'sinh tố' (generators). Trường hợp trung tâm không tạo ra các phạm trù con mới của phạm trù *Mẹ* một cách hiệu quả. Trong khi các phạm trù con là có nguyên do theo nghĩa là chúng được cấp phép bởi điển mẫu, đây là hệ quả của kinh nghiệm văn hóa của chúng ta. Ví dụ, phạm trù con *Mẹ đẻ thay* là kết quả của thành tựu gần đây trong các xu hướng văn hóa và y học và đã xuất hiện vào nửa sau của thế kỷ XX. Tóm lại, phạm trù phức xạ là có nguyên do, nhưng việc biết một điển mẫu không dự đoán được những phạm trù con nào sẽ trở thành thông thường được chấp nhận trong văn hóa.

Sau khi tìm hiểu kỹ thí dụ trên đây của Lakoff, chúng ta nhận thấy rằng, các phạm trù *Mẹ kế*, *Mẹ nuôi*, *Mẹ cấp dưỡng*, *Mẹ đẻ*, *Mẹ đẻ thay* là những thành viên của phạm trù phức xạ, chúng không tỏa tia mà phức xạ với điển mẫu tổng hợp *Mẹ* (trung tâm) mà

thời. Theo *Từ điển tiếng Việt* (2000) của Hoàng Phê, *xuyên* là động từ có nghĩa là “làm cho thủng suốt từ bên này sang bên kia”. Vì thế, cũng không thể dịch radial categories sang tiếng Việt là *phạm trù xuyên tâm*.

7. Các thuật ngữ *trajector* và *landmark* được dịch sang tiếng Việt chưa thống nhất. *Trajector*, Lí Toàn Thắng (2005) dịch là *vật phóng chiếu*, Lâm Quang Đông (2008) dịch là *vật được định vị*; *landmark*, Lí Toàn Thắng dịch là *vật mốc*, Lâm Quang Đông dịch là *mốc định vị*. Những cách dịch này chưa phản ánh nội dung thực sự của những thuật ngữ này. Sau khi tìm hiểu kỹ chúng tôi nhận thấy khi một mối quan hệ được phác họa, mức độ nổi bật khác nhau được quy cho những tham tố của nó. Tham tố nổi bật nhất được gọi là *trajector*, đây là thực thể được diễn giải, được định vị, đánh giá và miêu tả. Thường một số tham tố khác được làm nổi bật như tiêu điểm thứ hai. Đây được gọi là *landmark*. Thực ra, *trajector* và *landmark* được xác định theo sự nổi bật tiêu điểm thứ nhất và thứ hai, chứ không theo bất cứ vai nghĩa hay một nội dung ý niệm cụ thể nào. Vì thế, nên dịch *trajector* sang tiếng Việt là *động thể* và *landmark* là *điểm quy chiếu* (Nguyễn Thiện Giáp, 2021).

Thuật ngữ *profile vs base* được Lí Toàn Thắng dịch sang tiếng Việt là *hình bóng* so với *hình nền*. Cần lưu ý là chúng ta đã có hai thuật ngữ *hình* (figure) và *nền* (ground). Hai cặp thuật ngữ này không tương đương nhau. Một biểu thức chọn một phần nội dung ý niệm làm cơ sở cho nghĩa của nó. Langacker gọi đây là *cơ sở ý niệm* (conceptual base) của nó. Theo nghĩa rộng, cơ sở ý niệm của một biểu thức được xác định là phạm vi tối đa trong tất cả các miền của ma trận của nó (hoặc tất cả các miền được truy cập vào một dịp nhất định). Diễn giải hẹp hơn thì, *cơ sở* được xác định như phạm vi trực tiếp trong các miền hoạt động, tức là phần được đưa lên sân khấu và được cận cảnh hóa như vị trí chung của sự chú ý xem xét. Trong khu vực sân khấu này, sự chú ý được hướng đến một cấu trúc con cụ thể,

được gọi là *profile*. Vì vậy, *profile* của một biểu thức nổi lên như tiêu điểm chú ý cụ thể trong phạm vi trực tiếp của nó. *Profile* cũng có thể được miêu tả như cái mà một biểu thức hình thành khi chỉ định hoặc đề cập đến bên trong cơ sở của nó. Với nội dung trên đây, *profile* nên được dịch là *trắc diện* và các thuật ngữ *profile vs base* và *profile-base organization* nên dịch là *trắc diện so với cơ sở, tổ chức trắc diện-cơ sở*.

Trên đây, chúng tôi đã trao đổi thêm về việc một số thuật ngữ ngôn ngữ học từ tiếng Anh sang tiếng Việt phục vụ cho sự thống nhất thuật ngữ trong biên soạn *Bách khoa thư Ngôn ngữ học*.

Tài liệu tham khảo

- Austin, J. L. (1962). *How to do things with words*. Oxford University Press.
- Cao, X. H. (1991). *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Cao, X. H., & Hoàng, D. (2005). *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh-Việt, Việt-Anh*. Nxb Khoa học Xã hội.
- de Saussure, F. (2005). *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch). Nxb Khoa học Xã hội.
- de Saussure, F. (2016). *Cours de linguistique générale*. Payot.
- Đoàn, T. T. (2003). *Ngữ âm tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ, H. C. (2001). *Đại cương Ngôn ngữ học: Ngữ dụng học* (Tập hai). Nxb Giáo dục.
- Hoàng, P. (1981). Ngữ nghĩa của lời. *Ngôn ngữ*, (3-4), 3-24.
- Hoàng, P. (chủ biên). (2000). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.
- Lâm, Q. Đ. (2008). *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Lee, D. (2015). *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Nguyễn Văn Hiệp & Nguyễn Hoàng An dịch). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lí, T. T. (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, T. G. (2000). *Dụng học Việt ngữ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, T. G. (2016). *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn, T. G. (2020). *Ngôn ngữ học lí thuyết*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn, T. G. (2021). Ngữ pháp tri nhận. *Ngôn ngữ*, (9).

Nguyễn, V. H. (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Nxb Giáo dục.

Searle, J. R. (1969). *Speech acts: An essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press.

Tổ Ngôn ngữ học, Đại học Tổng hợp Hà Nội. (1961). *Khái luận Ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.

FURTHER DISCUSSION ON VIETNAMESE TRANSLATED VERSION OF ENGLISH LINGUISTIC TERMINOLOGY

Nguyen Thien Giap

*VNU University of Social Sciences and Humanities,
336 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Distric, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The paper addresses the necessity for consistency in understanding and using the following linguistic terms: *language, langue, speech, sign, signal, notation, symbol, index, icon, notational convention; locutionary act, illocutionary act, perlocutionary act; phonology, phonemics, radial categories, trajector, landmark*.

Keywords: linguistics, terminology, translation, consistency, interpretation

CÁCH TIẾP CẬN CÁ NHÂN TRONG GIẢNG DẠY BIÊN PHIÊN DỊCH TẠI LIÊN BANG NGA

Bùi Thu Hà*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 10 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Tác giả bài viết nêu các vấn đề đang tồn tại trong phương pháp giảng dạy biên phiên dịch mà người dạy và người học đang phải đối mặt, giới thiệu những quan điểm nổi bật của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và dịch thuật tại Nga về phương pháp giảng dạy biên phiên dịch, phân tích những nét đặc trưng trong chương trình đào tạo theo định hướng tiếp cận cá nhân đối với giảng dạy biên phiên dịch trên cơ sở nghiên cứu chương trình đào tạo định hướng biên phiên dịch của trường Đại học Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học, Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Quốc gia Irkutsk, Liên bang Nga, từ đó rút ra những hướng đi hiệu quả, phù hợp khi áp dụng vào giảng dạy biên phiên dịch tại Việt Nam nói chung và cho sinh viên khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội nói riêng.

Từ khóa: cách tiếp cận cá nhân, Liên bang Nga, đào tạo biên phiên dịch, chương trình đào tạo, phương pháp đồng tâm

1. Đặt vấn đề

Đào tạo biên phiên dịch tại một quốc gia châu Âu giáp danh với 16 nước, giao thương với nhiều nước trên thế giới, nói ngôn ngữ được Liên hợp quốc xếp hạng là 1 trong 6 ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới như Liên bang Nga (LB Nga) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành giáo dục Nga. Thiết nghĩ, phương pháp đào tạo biên phiên dịch ở Nga sẽ có nhiều đặc thù và những mặt mạnh để tác giả bài viết nghiên cứu và tìm cách ứng dụng vào đào tạo biên phiên dịch tại Việt Nam. Việc đi sâu tìm hiểu thực trạng đào tạo biên phiên dịch cho thấy, ở LB Nga, nhiều tác giả của nhiều đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ học, ngôn ngữ đối chiếu, bên cạnh việc phân tích những mặt mạnh, đã

nêu rõ thực trạng đào tạo biên phiên dịch. Theo Myagkova (2005), một trong những tồn tại hiện nay trong đào tạo biên phiên dịch tại Nga là thời gian đầu tiếp cận với thực hành chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành dịch sẽ gặp phải những khó khăn như: không có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chuyên ngành đang phải hoạt động, không có kỹ năng lập và sử dụng từ điển thuật ngữ (glossary), không có kiến thức về các chuẩn mực cần thiết đối với công việc dịch thuật, không biết cách phân tích, nhìn nhận và giải quyết các vấn đề dịch thuật. Nghiên cứu sinh người Đức tại Nga Ilnet trong luận án tiến sỹ đã so sánh đào tạo biên phiên dịch ở Nga và Đức, chỉ ra những tồn tại trong đào tạo biên phiên dịch tại Nga khiến sinh viên tốt nghiệp ra trường chưa đáp ứng được thị trường dịch thuật tại Đức (Ilnet, 2010).

Ilnet (2010, tr. 65-70) nhận định, đây là hậu quả của việc các cơ sở đào tạo

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: buihuha8887@gmail.com

đại học về biên phiên dịch chưa hình thành được ở sinh viên năng lực dịch thuật, chương trình đào tạo chưa hiệu quả, sinh viên chỉ được tiếp cận lý thuyết dịch mà chưa có nhiều cơ hội thực hành dịch, phương pháp dạy và học chưa được định hướng nhằm đạt tới mục đích cuối cùng là sinh viên hình thành khả năng tự nghiên cứu chuyên sâu và nắm vững kỹ năng dịch cơ bản để áp dụng đa dạng vào từng trường hợp cụ thể trong quá trình thực hành dịch.

2. Mục tiêu

Để tìm ra những điểm tương đồng cũng như những nét mới trong đào tạo biên phiên dịch tại Nga, từ đó đưa ra đề xuất phương pháp đào tạo có thể áp dụng tại Việt Nam, tác giả bài viết nghiên cứu cơ sở lý thuyết của việc đào tạo biên phiên dịch tại LB Nga, tìm hiểu chương trình đào tạo biên phiên dịch tại một trong những cơ sở đào tạo biên phiên dịch uy tín của LB Nga - Đại học Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học, Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Quốc gia Irkutsk.

3. Cơ sở lý thuyết

Nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng phương pháp dạy và học biên phiên dịch hiệu quả ngay từ trong trường đối với chất lượng của những sản phẩm đầu ra là sinh viên ngành biên phiên dịch, nhiều nhà nghiên cứu Nga như Komissarov (1990), Resker (1967), Latusev (2005), Semonov (Latusev & Semonov, 2003), Sdobnikov (2007), Alexeeva (2010), Petrova (2019) đã đề xuất những đổi mới trong phương pháp giảng dạy biên phiên dịch.

Theo Komissarov (1990), nhiệm vụ trọng tâm của giảng dạy biên phiên dịch không phải là việc chuẩn bị cho sinh viên một bộ cẩm nang hay quy tắc mà chỉ cần học thuộc là sinh viên có thể áp dụng chúng có hiệu quả trong thực tế biên phiên dịch, mà chính là việc cung cấp cho sinh viên những phương pháp và kỹ thuật biên phiên dịch. Điều quan trọng là sinh viên cần biết

cách lựa chọn, áp dụng những phương pháp và kỹ thuật đó một cách đa dạng và linh hoạt trong từng tình huống dịch cụ thể, đối với những dạng tài liệu hay nội dung trình bày khác nhau, phục vụ những mục đích khác nhau.

Nhà ngôn ngữ học Resker đề xuất xây dựng phương pháp giảng dạy biên phiên dịch trên cơ sở áp dụng *phương pháp đồng tâm* (tiếng Nga: концентрический метод) (Resker, 1967, tr. 89). Đặc điểm của phương pháp này là đưa một chủ đề vào giảng dạy nhiều lần trong chương trình đào tạo. Mỗi lần khai thác sau sẽ nâng dần mức độ khó của chủ đề. Theo đó, mức độ khó của các dạng bài tập, bài khóa thực hành dịch cũng sẽ tăng dần.

Các nhà nghiên cứu dịch thuật Latusev và Semonov (2003) cho rằng giảng dạy biên phiên dịch cần đảm bảo phát triển được ở sinh viên kỹ năng đạt mục tiêu khi dịch và khả năng hoàn thành công việc dịch được giao phó. Theo đề xuất của hai nhà nghiên cứu, các bài tập thiết kế cho sinh viên cần là dạng bài tập kết hợp bao gồm các bài tập liên quan đến phần chuẩn bị trước của phiên dịch và bài tập gắn với quá trình thực hành dịch.

Tác giả của nhiều công trình nghiên cứu dịch thuật Alexeeva nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cách tiếp cận cá nhân đối với giảng dạy biên phiên dịch. Nhà khoa học chia phương pháp dạy biên phiên dịch thành 3 giai đoạn: giai đoạn 1 – công tác chuẩn bị: người dịch cần tích cực và chủ động nghiên cứu những dạng văn bản khác nhau của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích; giai đoạn 2 – giai đoạn cơ bản, bao gồm phân tích bản dịch, tìm kiếm phương án phân tích, phân tích kết quả dịch; giai đoạn 3 – thực hành: thực hành dịch viết hay dịch nói đối với các văn bản khác nhau. Alexeeva nhấn mạnh, giáo viên cần tính đến khả năng của từng sinh viên để giao bài hay nhóm bài tập phù hợp, kết hợp đa dạng các hình thức tổ chức giờ học, hình thành

cho sinh viên kỹ năng chịu trách nhiệm cá nhân đối với bản dịch (Alexeeva, 2010).

4. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp bao gồm phân tích, so sánh, thống kê để chỉ ra những nét đặc trưng trong đào tạo biên phiên dịch tại một cơ sở đào tạo đại học của LB Nga, từ đó rút ra kết luận và đề xuất áp dụng những kinh nghiệm đào tạo biên phiên dịch cụ thể tại Nga vào việc xây dựng mô hình giảng dạy, thiết kế chương trình giảng dạy tại môi trường đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam.

5. Kết quả nghiên cứu

Trong những năm gần đây, việc áp dụng cách tiếp cận cá nhân vào giải quyết các vấn đề khác nhau trong nghiên cứu, thực tiễn đang ngày càng trở nên phổ biến. Nhiều cơ sở đào tạo, trong đó có trường Đại học Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học, Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Quốc gia Irkutsk, LB Nga, đã áp dụng phương pháp tiếp cận cá nhân đối với giảng dạy biên, phiên dịch. Mặc dù đặc điểm của phương pháp này là thời gian và công sức thiết kế bài tập, cũng như biên soạn chương trình giảng dạy cần nhiều hơn, công phu hơn, tính đến từng đối tượng người học cụ thể, nhưng hứa hẹn sẽ đem lại những hiệu quả tích cực đối với chất lượng đào tạo. Bởi vì cách tiếp cận cá nhân giúp phát huy tối đa vai trò chủ động của người học trong việc khai thác và nắm bắt kiến thức, trau dồi kỹ năng và chuyên môn hoá vào những lĩnh vực hay phạm vi thực hành phù hợp với khả năng của bản thân.

Trọng tâm của các phương pháp giảng dạy biên phiên dịch sẽ bao hàm cách tiếp cận mới như sau:

Song song với yêu cầu về việc hiểu đúng nội dung cần dịch là một yêu cầu đang được đánh giá là quan trọng hơn đối với người học: yêu cầu trọng tâm đối với người học là khả năng diễn đạt một cách dễ hiểu sang ngôn ngữ đích. Khả năng sử dụng

thành thạo và hiệu quả ngôn ngữ đích đối với biên, phiên dịch viên được coi là một trong những năng lực cá nhân. Ngoài những yếu tố thiên bẩm và tố chất, năng lực này cần được trau dồi qua các hoạt động thường nhật như viết lách, nghiên cứu ngôn ngữ, đọc sách báo, tin tức v.v. Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm dưới hình thức trực tuyến hay trực tiếp về các khía cạnh của phân tích và sử dụng ngôn ngữ tiếng Nga, nâng cao khả năng biểu đạt bằng ngôn ngữ đích.

Đưa vào sử dụng trong tất cả các giai đoạn giảng dạy các bài tập được thiết kế nhằm củng cố chủ đề. Các bài tập này phải được thiết kế phù hợp với từng trình độ, có tính đến mức độ nắm vững kỹ thuật dịch của từng sinh viên và khả năng nhận biết và khắc phục những khác biệt về mặt từ vựng, ngữ pháp và văn phong của ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích của từng sinh viên.

Nâng cao kỹ năng phân tích đối chiếu bản dịch cho người học. Kỹ năng phân tích đối chiếu bản dịch của người học cần được trau dồi thông qua hình thức người học tự phân tích và rút ra kết luận về những mặt mạnh cũng như điểm hạn chế của từng bản dịch, sau khi đã tiến hành so sánh nhiều bản dịch khác nhau của cùng một văn bản.

Bên cạnh thời lượng học lý thuyết và thực hành trên lớp, giáo viên cùng sinh viên xây dựng kế hoạch giờ tự học của sinh viên hiệu quả, theo quy trình sau: đầu tiên, sinh viên tự lựa chọn các chủ đề nhỏ nằm trong các chủ đề lớn học trên lớp, tự thiết kế các dạng bài tập phát triển kỹ năng biên phiên dịch, áp dụng công nghệ thông tin vào việc xây dựng và hình thành các đề án, sản phẩm biên phiên dịch (làm phụ đề hay lồng tiếng cho phim ảnh, phóng sự, thực hiện dự án như phát triển phần mềm dịch, thiết kế bảng thuật ngữ phổ quát v.v.), các dự án làm việc nhóm v.v. Bước tiếp theo, giáo viên là người đánh giá, góp ý cho các sản phẩm của sinh viên, định hướng cách

thức quảng bá và sử dụng các sản phẩm có chất lượng trong những môi trường chuyên môn. Ở đây, sự phối hợp giữa Nhà trường và các Cộng đồng biên phiên dịch, Trung tâm và cơ sở đào tạo biên phiên dịch trực thuộc Nhà trường hay các cơ sở tư nhân, các doanh nghiệp chuyên hoạt động về các lĩnh vực liên quan tới các chuyên ngành đào tạo cần luôn chặt chẽ để tăng cơ hội khai thác tiềm năng của người học, tăng cơ hội thực hành, thực tập, được đánh giá, góp ý về chuyên môn.

Mô hình của chương trình đào tạo gồm hai phần. Phần lý thuyết của chương trình đào tạo sẽ triển khai và làm sáng tỏ

Bảng 1

Mô hình cấu trúc phương pháp giảng dạy biên phiên dịch

Các thành phần năng lực dịch thuật			
Các hình thức cung cấp kiến thức			
Kiến thức về lý thuyết dịch	Kiến thức thuật ngữ chuyên ngành	Thực hành biên phiên dịch các tài liệu và đề tài chuyên ngành	Trau dồi kiến thức về các lĩnh vực theo chủ đề
Đưa thông tin	Nghiên cứu	Xây dựng	Tìm kiếm
Diễn giải	Tìm kiếm	Mô hình hoá	Nghiên cứu
Trực quan	Tự học, tự nghiên cứu	Hướng dẫn	
So sánh	Phân tích	Thực tiễn	
Phân tích vấn đề		Phân tích vấn đề	
Minh hoạ			
Phương pháp dạy và học			
Kiến thức về lý thuyết dịch	Kiến thức thuật ngữ chuyên ngành	Thực hành biên phiên dịch các tài liệu và đề tài chuyên ngành	Tự trau dồi kiến thức về các lĩnh vực theo chủ đề
Diễn giải	Hệ thống hoá	Thuật toán dịch	Mô tả
Tường thuật	Mô tả	Hình thức trình bày và sử dụng ngôn từ	Quan sát
Thuyết trình	So sánh		So sánh

lần lượt và cụ thể các vấn đề từ mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, cấu trúc và vai trò của các môn học trong chương trình cho tới các vấn đề cần giải quyết trong thực tế biên phiên dịch: xử lý và phân tích văn bản tài liệu, phân tích và đánh giá bản dịch, nội dung dịch.

Phần thực hành của chương trình đào tạo hướng tới giải quyết các vấn đề từ thực tế biên phiên dịch các văn bản, tài liệu hay các vấn đề được trình bày, thực hành theo thuật toán các bước tiến hành công tác biên phiên dịch, cho tới các công việc thực tế trong nhóm thực hành biên phiên dịch.

Thảo luận	Tổng hợp	Phương pháp cấu trúc logic	Trình bày
	Phân tích		
Kỹ thuật dạy và học			
Kiến thức về lý thuyết dịch	Kiến thức thuật ngữ chuyên ngành	Thực hành biên phiên dịch các tài liệu và đề tài chuyên ngành	Tự trau dồi kiến thức về các lĩnh vực theo chủ đề
Thu hút sự chú ý	Chuẩn bị về kiến thức chuyên ngành	Bài tập trên lớp	Làm quen với môi trường thực hành (phòng thí nghiệm, nhà xưởng, nhà máy v.v.)
Khái quát vấn đề	Tạo cơ sở thông tin dịch thuật cá nhân	Bài tập thực hành các phần mềm bộ nhớ phiên dịch	Trao đổi cùng chuyên gia
	Thực hành các phần mềm bộ nhớ phiên dịch	Làm việc với tài liệu	
Cách thức dạy và học			
Kiến thức về lý thuyết dịch	Kiến thức thuật ngữ chuyên ngành	Thực hành biên phiên dịch các tài liệu và đề tài chuyên ngành	Tự trau dồi kiến thức về các lĩnh vực theo chủ đề
Bài giảng ngôn từ	Xây dựng từ điển thuật ngữ các lĩnh vực chuyên ngành	Tài liệu phát cầm tay	Mô tả nhất quán
Bài giảng ngôn từ kết hợp thuyết trình, trình chiếu	Xây dựng từ điển thuật ngữ cho giáo viên	Các dạng văn bản	
		Sơ đồ, biểu đồ	

Xét mô hình cấu trúc phương pháp giảng dạy biên phiên dịch có thể thấy, cơ sở đào tạo đã chú trọng đến phát triển ở người học một cách đồng đều và đồng thời 4 tiêu chí: kiến thức về lý thuyết dịch, kiến thức thuật ngữ chuyên ngành, thực hành biên phiên dịch và kỹ năng tự trau dồi kiến thức về các lĩnh vực theo chủ đề. Các hình thức cung cấp kiến thức, phương pháp, kỹ thuật và cách thức dạy và học đều hướng tới rèn tính chủ động cho sinh viên trong việc học.

6. Thảo luận

Từ việc nghiên cứu phương pháp và cách thức triển khai giảng dạy biên phiên dịch tại trường Đại học Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học, Báo chí và Tuyên truyền, Đại học

Quốc gia Irkutsk, tác giả đưa ra những nội dung cần thảo luận như sau.

Thứ nhất, tài liệu học tập bao gồm: sách giáo khoa, giáo trình, bài báo, văn bản liên quan tới lĩnh vực chuyên ngành, các tiêu chuẩn quốc gia liên quan mà giáo viên tham khảo hay sử dụng để viết giáo trình cần được cung cấp đầy đủ (toàn văn hay đường link dẫn đến tài liệu). Mục đích không chỉ giúp người học hiểu cặn kẽ hơn về chủ điểm, chủ đề được học, mà còn giúp làm quen bước đầu với các văn bản gốc, phục vụ cho thực hành dịch sau này, khi người dịch cần tiến hành bước chuẩn bị, làm quen với tài liệu trước khi vào buổi dịch.

Thứ hai, xác định cụ thể các phương pháp tiến hành các công đoạn giảng dạy,

bao gồm:

- Phương pháp chuẩn bị bài giảng và triển khai bài giảng trên lớp
- Phương pháp chuẩn bị và triển khai tiết thảo luận trên lớp
- Phương pháp chuẩn bị và triển khai tiết học thực hành trên lớp
- Phương pháp chuẩn bị và triển khai giờ tự học ngoài giờ trên lớp
- Phương pháp chuẩn bị và cho sinh viên làm bài kiểm tra môn học
- Phương pháp tiến hành cho sinh viên thi giữa kỳ môn học
- Phương pháp tiến hành cho sinh viên thi cuối kỳ môn học
- Phương pháp đánh giá qua điểm bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra định kỳ, bài thi giữa kỳ, thi cuối kỳ, thực hành thực tập
- Phương pháp hướng dẫn cách thức học môn học dành cho sinh viên

Một ví dụ cụ thể về cách thức triển khai môn học “Biên dịch”:

Trong tiết học lý thuyết, giáo viên cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết cơ bản về môn học, đồng thời, cung cấp danh sách cụ thể cùng đường link dẫn đến các nguồn tài liệu phục vụ cho môn học. Quan trọng hơn cả, trong tiết học lý thuyết này người học cần được cung cấp thông tin về những mảng ứng dụng môn học trong thực tế. Giáo viên cần chỉ ra những lĩnh vực trong thực tế cần có kiến thức của môn học này. Điều này giúp sinh viên sớm định hướng và tự xác định mảng chuyên ngành hẹp mình sẽ nghiên cứu sâu phù hợp với các nhu cầu thực tế và phù hợp với khả năng cũng như nguyện vọng của bản thân.

Trong giờ thảo luận, giáo viên cần đảm bảo tính phổ quát của câu hỏi thảo luận hay bài tập, đồng thời cần tính đến khả năng và trình độ của từng người học để thiết kế bài tập cho phù hợp. Bài tập được đưa ra trong tiết học thảo luận phải là bài tập kết hợp giữa yêu cầu chung cho toàn bộ

người học và những câu hỏi liên hệ yêu cầu mỗi người học phải có phương án giải quyết riêng. Yêu cầu đối với người học khi giải quyết bài tập thảo luận là câu trả lời phải có chứa luận điểm cá nhân rõ ràng, khi trả lời có thái độ đối đáp chuyên nghiệp và tự tin. Những kỹ năng trên là cần thiết trong quá trình làm việc nhóm trong môi trường biên phiên dịch.

Chuẩn bị cho tiết thực hành, sinh viên cần nghiên cứu các tiêu chuẩn quốc gia đối với văn bản. Vì thực tế nhiều sinh viên đảm bảo tốt nội dung bản dịch, nhưng không đáp ứng đúng hay không chú trọng đến hình thức trình bày bản dịch đã được quy định hay có yêu cầu đi kèm.

Đối với giờ tự học, tự nghiên cứu giáo viên cần hỗ trợ sinh viên trong việc xác định mảng chuyên ngành hẹp để xây dựng bảng thuật ngữ, liên hệ thực hành thực tập với các cơ sở thực tiễn, xây dựng sản phẩm biên phiên dịch của sinh viên.

7. Kết luận và khuyến nghị

Như vậy, tham khảo phương pháp giảng dạy biên phiên dịch được áp dụng trong chương trình đào tạo cử nhân hệ chính quy trường Đại học Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học, Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Quốc gia Irkutsk, LB Nga, tác giả bài viết đưa ra một vài đề xuất áp dụng đối với việc giảng dạy biên phiên dịch tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội nói chung và khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Nga nói riêng, như sau:

Quan điểm lấy người học làm trung tâm, nâng cao tính chủ động của người học luôn cần được chú trọng thực hiện và triển khai. Quan điểm cần được cụ thể hoá trên cơ sở xây dựng đề cương môn học theo định hướng phân bổ thời lượng dạy, học và tự học hợp lý giữa truyền đạt lý thuyết, hướng dẫn thảo luận, thực hành và tự nghiên cứu. Trong bất cứ công đoạn nào của quá trình vừa nêu trên, giáo viên cần

đóng vai trò là người định hướng, tạo cảm hứng, truyền đạt kinh nghiệm và hỗ trợ giải quyết vấn đề. Người học đóng vai trò quyết định nội dung và phạm vi phù hợp với nhu cầu và năng lực cá nhân để nghiên cứu và thực hành.

Chủ đề được lựa chọn để xây dựng môn học gắn liền với thực tiễn, cập nhật, bao gồm nhiều tầng bậc chuyên sâu và chứa đựng những vấn đề mở để người học, trong quá trình tiếp thu kiến thức, phát triển tư duy và rèn luyện kỹ năng trình bày ý kiến cá nhân về các vấn đề đưa ra thảo luận.

Phương pháp đồng tâm có thể áp dụng hiệu quả trong việc xây dựng môn học cho sinh viên chuyên ngành biên phiên dịch. Cụ thể, trong hai năm đầu, sinh viên được củng cố và trau dồi tiếng Nga thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Nội dung giảng dạy của hai năm đầu cần được nhắc lại và được cung cấp chuyên sâu hơn bằng các môn chuyên ngành ở năm thứ ba và năm thứ tư. Tránh tình trạng khoảng cách quá lớn về kiến thức và độ phức tạp giữa chương trình giảng dạy của hai năm đầu so với hai năm sau.

Người dạy phải là người được tích lũy nhiều kinh nghiệm thực hành biên dịch và phiên dịch, chủ động kết nối với các cơ sở tuyển dụng để có những định hướng cập nhật trong giảng dạy các môn học, hướng tới đào tạo những cử nhân đáp ứng tốt nhu cầu thực tế của thị trường biên phiên dịch tiếng Nga tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Alexeeva, L. M. (2010). Metodika obucheniya pismennomu perevodu spetsialnogo teksta. *Tạp chí trường Đại học tổng hợp Permski*, 2(8), 77-84.
- Ilnet, A. O. (2010). Podgotovka perevodchikov v Rossii i za rubezhom: sravnitelnyy analiz. *Obrazovanie i nauki*, 8(76), 65-71. <https://cyberleninka.ru/article/n/podgotovka-perevodchikov-v-rossii-i-za-rubezhom-sravnitelnyy-analiz/viewer>
- Komissarov, V. N. (1990). *Teoriya perevoda (lingvisticheskiye aspekty)*. Vussaya Skola.
- Latusev, L. K. (2005). *Tekhnologiya perevoda*. Akademia.
- Latusev, L. K., & Semonov, A. L. (2003). *Teoriya, praktika i metodika obucheniya pismennomu i ustnomu perevodu*. Akademia.
- Myagkova, E. Yu. (2006). Problemy podgotovki perevoda v provintsialnykh usloviyakh provintsialnogo vuza. *Tạp chí VGU, chuyên đề Ngoại ngữ và thông tin tuyên truyền*, 1, 119-121. <https://cyberleninka.ru/article/n/problemy-podgotovki-perevodchika-v-sovremennyh-usloviyah-provintsialnogo-vuza/viewer>
- Parsina, T. V. (2016). Tematicheskaya model "Spesializirovannuy pervod". Trong Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Irkutsk (Biên tập), *Những thách thức và triển vọng phát triển ngành giáo dục: Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế lần thứ 8* (tr. 253-257).
- Petrova, O. V. (2019). *Obucheniye perevodchikov. Razmyshleniya prepodavatelya-perevodchika*. Valent.
- Resker, Ya. I. (1967). Etapy podgotovki pered seansom perevoda (Opyt prepodavaniya anglo-russkogo pis'mennogo i ustnogo perevoda). *Cẩm nang phiên dịch*, 63-76.
- Sdobnikov, V. V. (2007). *Teoriya perevoda*. Zolotaya Seria.

INDIVIDUAL APPROACH TO TEACHING TRANSLATION AND INTERPRETATION IN RUSSIA

Bui Thu Ha

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: The article outlines the existing problems in the method of teaching translation and interpretation that teachers and students face, introduces outstanding views of linguists and translators in Russia on the method of teaching translation and interpretation, analyzes the features of the individual approach to teaching translation and interpretation. For illustration, the author presents the curriculum of the Institute of Philology, Foreign Languages and Media Communication of Irkutsk State University. Taking into account the peculiarities of teaching translation and interpretation in Russia, the author offers recommendations for the process of teaching translation and interpretation in Vietnam in general and for teaching translation at the Faculty of Russian Language and Culture of the University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi in particular.

Keywords: individual approach, Russian Federation, translator and interpreter training, curriculum, concentric method

CHỨNG CHỈ BIÊN PHIÊN DỊCH TẠI HÀN QUỐC VÀ GỢI Ý DÀNH CHO VIỆT NAM

Đỗ Thúy Hằng*, Lã Thị Thanh Mai

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 5 tháng 12 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 12 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 2 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm tìm ra các chứng chỉ biên phiên dịch tiêu biểu tại Hàn Quốc, đặc điểm của các chứng chỉ đó và một số gợi ý dành cho Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy Hàn Quốc là quốc gia có hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp được coi trọng, thể hiện qua việc Luật cơ bản về chứng chỉ được chính thức ban hành vào năm 1997. Trong số đó, các chứng chỉ năng lực Biên phiên dịch khá phát triển như chứng chỉ ITT, chứng chỉ STI, chứng chỉ TCT, chứng chỉ Phiên dịch tư pháp... Các chứng chỉ này được sử dụng trong quá trình học tập tại trường đại học và tuyển dụng. Việc tìm hiểu và học hỏi cách thức tiến hành tổ chức bài thi, cấu trúc, thời lượng, thời gian thi... sẽ trở thành bài học kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam trong tương lai.

Từ khóa: chứng chỉ, biên dịch, phiên dịch

1. Đặt vấn đề

Hàn Quốc là một quốc gia có hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp phong phú. Ngày 27 tháng 03 năm 1997, Hàn Quốc đã ban hành Luật cơ bản về chứng chỉ và luật này chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 1997. Từ đó đến nay, Luật cơ bản về chứng chỉ đã trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung và gần nhất là lần sửa đổi vào ngày 23 tháng 03 năm 2021. Theo quy định tại điều 11 Luật cơ bản chứng chỉ Hàn Quốc năm 2021, ngoài các kì thi cấp chứng chỉ quốc gia do các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện liên quan đến các lĩnh vực về sinh mệnh, sức khỏe, an toàn của người dân; lĩnh vực an ninh quốc phòng, giáo dục, ngành công nghiệp nhà nước nuôi dưỡng; lĩnh vực ít có nhu cầu trong xã hội mà các tổ chức tư nhân khó thực hiện; các lĩnh vực khác do chính phủ công nhận tính cần thiết thì các tổ chức tư nhân được phép tổ chức

các kì thi cấp các chứng chỉ nghề nghiệp còn lại. Trong số đó có một số chứng chỉ về biên phiên dịch, ví dụ như chứng chỉ ITT, STI, TCT, chứng chỉ phiên dịch tư pháp, chứng chỉ phiên dịch du lịch, v.v...

Son (2019) đã chỉ ra trong nghiên cứu của mình về lịch sử đào tạo biên phiên dịch của Hàn Quốc bắt đầu từ năm 1979 tại Viện Cao học Biên phiên dịch thuộc trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc. Qua quá trình hình thành và phát triển nhằm mục đích đào tạo các chuyên gia trong lĩnh vực biên phiên dịch để đáp ứng nhu cầu ngoại giao và phát triển kinh tế - xã hội, chương trình đào tạo biên phiên dịch ở bậc cao học tại Hàn Quốc đã có những thay đổi nhất định dựa trên đánh giá của người học, giảng viên, nhu cầu thực tế của xã hội, v.v... Đến năm 2003, Hàn Quốc bắt đầu mở chương trình đào tạo bậc đại học tại hai khoa đào tạo thuộc trường Đại học Ngoại ngữ Daegu và trường Đại học Geumgang.

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hang2009nt@gmail.com

Cùng với việc phát triển các chương trình đào tạo biên phiên dịch ở bậc cao học và đại học, một số tổ chức hiệp hội nghề nghiệp của Hàn Quốc đã xây dựng hệ thống chứng chỉ biên phiên dịch nhằm đánh giá năng lực biên phiên dịch của thí sinh về một hoặc một số lĩnh vực nhất định theo nhiều cấp độ khác nhau, từ đó nâng cao sự hiểu biết của thí sinh về công tác biên phiên dịch và tạo cơ hội việc làm rộng mở hơn cho họ.

Trong khi đó, đào tạo biên phiên dịch chính quy ở Việt Nam bắt đầu từ những năm 2000 tại một số trường như Trường Đại học Ngoại ngữ, Học viện Ngoại giao, Đại học Ngoại thương, song đào tạo biên, phiên dịch chuyên nghiệp vẫn chưa phải trọng tâm và ưu tiên của hệ thống đào tạo đại học và dạy nghề. Cấp đào tạo, nội dung và hình thức chương trình nghèo nàn, còn khác biệt khá xa so với hiện trạng đào tạo ở các nước phát triển trên thế giới và yêu cầu của xã hội và thị trường trong nước. Ở nước ta hiện nay vẫn chưa có các tổ chức chuyên nghiệp và độc lập đánh giá, cấp chứng chỉ năng lực biên, phiên dịch, khác với nhiều nước khác trên thế giới, việc đánh giá và cấp chứng chỉ hành nghề quốc gia được giao cho các tổ chức và hiệp hội nghề nghiệp (Lê, 2017, tr. 107 & 2020, tr. 32-33).

Trong khảo sát về hiện trạng nguồn biên, phiên dịch tại Việt Nam, Nghiên cứu (2020, tr. 262) đưa ra con số 23% số người được hỏi cho biết một số biên, phiên dịch trong cơ quan tốt nghiệp từ các chuyên ngành tương ứng ngành nghề hoạt động của đơn vị hoặc đi du học ở nước ngoài về, còn lại phần lớn đều tốt nghiệp ngành ngoại ngữ. Như vậy, tồn tại một tỉ lệ không nhỏ các biên phiên dịch viên hiện nay chưa qua đào tạo chính quy về biên phiên dịch cũng như chưa được đánh giá về năng lực dịch thuật thông qua các bài thi cấp chứng chỉ.

Từ đó cho thấy việc đào tạo và sử dụng biên phiên dịch ở nước ta hiện nay còn

hiều điểm cần cải tiến để đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực biên phiên dịch có đầy đủ kiến thức và kỹ năng hành nghề, trong đó việc xây dựng một hệ thống chứng chỉ biên phiên dịch nhằm đánh giá và xác nhận năng lực biên phiên dịch là một nhu cầu tất yếu và cấp thiết.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm trả lời các câu hỏi sau đây:

(1) Các chứng chỉ biên phiên dịch tiêu biểu của Hàn Quốc là gì?

(2) Đặc điểm của các chứng chỉ biên phiên dịch đó như thế nào?

(3) Việt Nam có thể học hỏi được gì qua hệ thống chứng chỉ biên phiên dịch của Hàn Quốc nếu trong tương lai Việt Nam cũng xây dựng một hệ thống các bài thi cấp chứng chỉ biên phiên dịch cho những đối tượng hành nghề thuộc lĩnh vực này?

2. Chứng chỉ biên phiên dịch tại Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc hiện nay có hệ thống các bài thi nhằm mục đích cung cấp chứng chỉ biên phiên dịch do một số hiệp hội hoặc viện thuộc Bộ Giáo dục, Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch, Hiệp hội Đào tạo chứng chỉ Hàn Quốc tổ chức như sau:

2.1. Chứng chỉ ITT (*Interpretation and Translation Test / Hiệp hội Biên phiên dịch quốc tế - Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch*)¹

Đây là chứng chỉ Biên phiên dịch do Hiệp hội Biên phiên dịch quốc tế trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch cấp. ITT là bài thi đầu tiên tại Hàn Quốc được tiến hành theo hình thức chủ quan trong quá trình ra đề và đánh giá nhằm mục đích khuyến khích người dân (Hàn Quốc) nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ.

Bài thi có bốn đặc điểm lớn như sau:

Thứ nhất, bài thi biên phiên dịch và biên phiên dịch nhằm đánh giá kỹ năng nghe-nói, đọc-viết.

¹ Tham khảo tại <http://www.itt.or.kr>, truy cập ngày 5.12.2021

Thứ hai, bài thi phiên dịch đánh giá kỹ năng nghe-nói theo phương thức UBT (Ubiquitous Based Test - bài kiểm tra dựa trên thiết bị thông minh là loại hình kiểm tra đánh giá bằng các thiết bị điện tử như điện thoại thông minh, máy tính bảng)

Thứ ba, bài thi biên dịch đánh giá kỹ năng đọc-viết theo phương thức IBT (Internet Based Test) và PBT (Paper Based Test).

Thứ tư, bài thi đánh giá năng lực sử dụng ngoại ngữ trong đời sống về mức độ thành thạo, lưu loát, phù hợp với ngữ cảnh.

Kì thi chứng chỉ ITT được thực hiện trên nhiều ngôn ngữ như tiếng Ả Rập, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật,... ITT gồm năm cấp độ đánh giá là Thương mại cấp 3 (có khả năng biên phiên dịch thương mại cơ bản), Thương mại cấp 2 (có khả năng biên phiên dịch thương mại thông thường), Thương mại cấp 1 (có khả năng biên phiên dịch thương mại cao cấp), Chuyên gia cấp 2 (có khả năng hoạt động với tư cách là chuyên gia biên phiên dịch bán chuyên nghiệp) và Chuyên gia cấp 1 (có khả năng hoạt động với tư cách là chuyên gia biên phiên dịch chuyên nghiệp).

Hình 1

Năm cấp độ đánh giá trong bài thi chứng chỉ ITT



Các lĩnh vực ra đề của cấp độ chuyên gia gồm xã hội nhân văn (30%), Kinh tế và Quản trị kinh doanh (30%), Khoa học kỹ thuật (30%), Đạo đức nghề nghiệp (10%). Các lĩnh vực ra đề của cấp độ thương mại gồm Giới thiệu công ty, Kế hoạch dự án, Điều tra/Phân tích thị trường, Hợp, Chăm sóc khách hàng, Đi công tác, v.v...

Chứng chỉ ITT được sử dụng trong các kì thi tuyển dụng của 70 doanh nghiệp lớn, 75 doanh nghiệp vừa và nhỏ, 17 cơ quan nhà nước, 07 hiệp hội. Ngoài ra có 05 trường đại học công nhận chứng chỉ này thay cho một số tín chỉ. Hiện nay có 14 trường đại học mở

các khóa học đào tạo để thi lấy chứng chỉ ITT.

Đặc biệt, từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, những người có chứng chỉ ITT chuyên gia cấp 1 và chuyên gia cấp 2 được phép tham gia công tác dịch thuật công chứng theo quy định công chứng bản dịch của Bộ Tư pháp.

2.2. Chứng chỉ STI (Subtitle Translation Institute / Viện Biên dịch phụ đề Hàn Quốc)²

Đây là chứng chỉ Biên dịch phụ đề tiếng Anh do Viện Biên dịch phụ đề Hàn Quốc cấp. Kì thi này được đăng kí với Bộ Giáo dục Hàn Quốc và Viện Phát triển nghề nghiệp Hàn Quốc nhằm mục đích nâng cao

² Tham khảo tại <http://www.subtitle.co.kr/>, truy cập ngày 1.12.2021

sự hiểu biết về biên dịch phim ảnh, video, các nội dung văn hóa và đánh giá năng lực biên dịch của biên dịch viên.

Mục tiêu của bài thi chứng chỉ STI được miêu tả như sau:

Thứ nhất, bồi dưỡng nhân tài phù hợp, đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trước bối cảnh của thời đại, khi thị trường nội dung trên các phương tiện truyền thông (media) sử dụng các thiết bị IT như truyền hình cáp, điện thoại thông minh,... ngày càng mở rộng.

Thứ hai, lựa chọn ra các nhân tài thông qua việc tổ chức một kì thi có độ tin cậy cao.

Thứ ba, góp phần để thế giới biết đến các nội dung văn hóa thông qua các bản dịch chuẩn xác, góp phần phát triển văn hóa Hàn Quốc.

Bài thi được tiến hành bằng hình thức viết, trong đó các thí sinh làm hai bài thi là bài dịch Anh – Hàn và bài dịch Hàn – Anh. Kết quả đánh giá được chia thành 3 cấp độ là General (cấp 3), High-Level (cấp 2) và Professional (cấp 1). Thí sinh được tính điểm cộng từ 2 đến 6 điểm tùy theo mức điểm của các chứng chỉ TOEIC, TEPS, TOEFL (IBT). Trên trang web chính thức của kì thi có công khai một số bộ đề đã thi và đáp án để thí sinh tham khảo.

Có hai hình thức tổ chức kì thi là Kì thi định kì (Periodical Test) dành cho sinh viên và thí sinh tự do và Kì thi dành cho các cơ quan, tổ chức (Institutional Test) dành cho nhân viên và sinh viên của các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, các trường đại học không cho phép các thí sinh tự do đăng kí.

Bảng 1

Biên dịch Anh-Hàn [Dịch tiếng Anh → tiếng Hàn]

Cấu trúc bài thi chứng chỉ	Cấp độ	Hình thức kiểm tra	Tiêu chuẩn đỗ (thang điểm: 100)	Thời gian làm bài	Kinh phí dự thi (KRW)
Biên dịch phụ đề tiếng Anh (Biên dịch Anh – Hàn)	Cấp 1 (Professional)	Câu hỏi tự luận dạng viết	90 điểm	Phần 1 (50 điểm) 09:00~09:50 Phần 2 (50 điểm) 10:00~10:50	63.000
	Cấp 2 (High-Level)	Câu hỏi tự luận dạng viết	80 điểm	Phần 1 (50 điểm) 09:00~09:50 Phần 2 (50 điểm) 10:00~10:50	63.000
	Cấp 3 (General)	Câu hỏi tự luận dạng viết	70 điểm	Phần 1 (50 điểm) 09:00~09:50 Phần 2 (50 điểm) 10:00~10:50	63.000

* Phần 1: [Section A] 1 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 300 từ, [Section B] 2 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 30 từ.

Phần 2: [Section A] 1 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 300 từ, [Section B] 2 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 30 từ.

Bảng 2

Biên dịch Hàn-Anh [Dịch tiếng Hàn → tiếng Anh]

Cấu trúc bài thi chứng chỉ	Cấp độ	Hình thức kiểm tra	Tiêu chuẩn đỗ (Thang điểm: 100)	Thời gian làm bài	Kinh phí dự thi (KRW)
Biên dịch phụ đề tiếng Anh (Biên dịch Hàn-Anh)	Cấp 1 (Professional)	Câu hỏi tự luận dạng viết	90 điểm	Phần 1 (50 điểm) 11:10~12:00 Phần 2 (50 điểm) 12:10~13:00	63.000
	Cấp 2 (High-Level)	Câu hỏi tự luận dạng viết	80 điểm	Phần 1 (50 điểm) 11:10~12:00 Phần 2 (50 điểm) 12:10~13:00	63.000
	Cấp 3 (General)	Câu hỏi tự luận dạng viết	70 điểm	Phần 1 (50 điểm) 11:10~12:00 Phần 2 (50 điểm) 12:10~13:00	63.000

* Phần 1: [Section A] 1 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 300 từ, [Section B] 2 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 30 từ.

Phần 2: [Section A] 1 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 300 từ, [Section B] 2 câu hỏi dịch kịch bản có độ dài trên dưới 30 từ.

2.3. Chứng chỉ TCT (Interpretation & Translation Test / Hiệp hội Biên dịch viên Hàn Quốc – Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch)³

Chứng chỉ chứng nhận năng lực biên dịch do Hiệp hội Biên dịch viên Hàn Quốc (KST) trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch cấp, không giới hạn quốc tịch, giới tính, trình độ học vấn của thí sinh. Hiệp hội Biên dịch viên Hàn Quốc là tổ chức tư nhân phi lợi nhuận được thành lập vào tháng 09 năm 1971 với lịch sử phát triển đến nay là 51 năm.

Kì thi đánh giá năng lực biên dịch đầu tiên do Hiệp hội tổ chức được diễn ra vào tháng 09 năm 1994. Tại thời điểm đó có năm ngôn ngữ được kiểm tra gồm tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Đức, tiếng Pháp. Các năm về sau có thêm bài thi tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga, tiếng Việt. Năm 2008, Hiệp hội Biên dịch viên Hàn Quốc tổ chức thêm một kì thi nữa là Kì thi công nhận năng lực biên dịch phim ảnh. Năm 2016, lần đầu tiên có kì thi kiểm tra năng lực biên dịch Hàn-Việt. Như vậy, cho đến thời điểm hiện tại, đây là bài thi cấp chứng chỉ được tiến hành với tám ngôn ngữ khác nhau. Hiện nay các kì thi tổ chức vào tháng 03 và tháng 07 dành cho bốn ngôn ngữ là tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Việt và kì thi tổ chức vào tháng 11 dành cho tám ngôn ngữ là tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng

³ Tham khảo tại <https://www.kst-tct.org>, truy cập ngày 1.12.2021

Nga, tiếng Việt.

Mục tiêu của kì thi cấp chứng chỉ này được Hiệp hội Biên dịch viên Hàn Quốc đề cập như sau: bài thi này là bài thi chứng chỉ tư nhân được thực hiện theo Luật cơ bản Chứng chỉ tư nhân nhằm nâng cao sự hiểu biết của học sinh cấp THPT và sinh viên đại học đối với các văn bản bằng tiếng nước ngoài, nâng cao năng lực biên dịch của người đi làm trước yêu cầu của thời đại toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, bài thi còn nhằm mục đích phát hiện ra các nhân tài biên dịch có khả năng đi đầu trong việc quảng bá các nội dung tinh thần của Đại Hàn Dân Quốc. Từ đó giúp người dân Hàn Quốc tiếp nhận đúng đắn văn hóa nước ngoài và làm văn hóa tinh thần dân tộc thêm phong phú thông qua việc toàn cầu hóa văn hóa Hàn Quốc.

Bài thi đánh giá chia thành 3 cấp độ là cấp 1 (Professional Competence Test for Translation), cấp 2 (Specialized Competence Test for Translation), cấp 3 (General Competence Test for Translation). Cấp độ 1 là bài thi tiến hành với các nội dung đặt hàng từ nhà xuất bản, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước đối với sách chuyên ngành, báo cáo, hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đánh giá tốc độ dịch, khả năng diễn đạt, mức độ chính xác, v.v... Cấp độ 2 là bài thi năng lực hiểu văn bản nguồn và khả năng phát triển của thí sinh lên trình độ chuyên gia. Cấp độ 3 là bài thi đánh giá kĩ năng biên dịch cơ bản. Cấu trúc bài thi cấp 1, cấp 2 gồm nội dung dịch tiếng Hàn sang tiếng nước ngoài và tiếng nước ngoài sang tiếng Hàn. Riêng bài thi cấp 3 chỉ bao gồm nội dung dịch tiếng nước ngoài sang tiếng Hàn. Sau mỗi kì thi, đề thi và đáp án không được công khai. Kết quả bài thi được công bố sau khi thi 5 tuần.

2.4. Chứng chỉ Phiên dịch tư pháp (Hiệp hội Đào tạo chứng chỉ Hàn Quốc)⁴

Hiệp hội Đào tạo chứng chỉ Hàn Quốc được thành lập vào năm 2006. Chứng

chỉ Phiên dịch tư pháp do Hiệp hội cấp cho các chuyên gia phiên dịch đối với các dịch vụ phiên dịch luật pháp.

Bài thi đánh giá về kiến thức pháp luật và kĩ năng phiên dịch nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ quyền lợi tư pháp của người nước ngoài sống tại Hàn Quốc, nâng cao cơ hội tham gia vào các chương trình đào tạo và đưa ra phương án ứng phó với các vụ việc tư pháp liên quan đến người nước ngoài,...

Bài thi chứng chỉ Phiên dịch tư pháp được tổ chức lần đầu năm 2017 và tiến hành dưới hình thức viết bao gồm 25 câu hỏi trắc nghiệm khách quan về pháp luật, 25 câu hỏi trắc nghiệm khách quan về đạo đức nghề nghiệp, 25 câu hỏi tự luận và trả lời ngắn bằng ngoại ngữ. Thí sinh được cấp chứng chỉ khi đạt 60 điểm trở lên (thang điểm 100) trên tổng bài thi.

3. Gợi ý dành cho việc tổ chức bài thi chứng chỉ biên phiên dịch tại Việt Nam

Qua nội dung nghiên cứu như đã trình bày ở trên, Hàn Quốc đã có lịch sử hình thành và phát triển chương trình đào tạo biên phiên dịch ở bậc cao học được 43 năm, ở bậc đại học được 19 năm và đi cùng chương trình đào tạo chính quy này là một hệ thống các chứng chỉ năng lực biên, phiên dịch do các hiệp hội và viện liên quan cấp. Nội dung phân tích cho thấy, các bài thi được chia thành nhiều cấp độ đánh giá với các nội dung phong phú về nhiều lĩnh vực trong đời sống. Trong hệ thống này có chứng chỉ chỉ tổ chức thi với ngôn ngữ là tiếng Anh (chứng chỉ STI), có chứng chỉ tổ chức thi với nhiều ngôn ngữ khác (chứng chỉ ITT, TCT, chứng chỉ Phiên dịch tư pháp). Đặc biệt, chứng chỉ ITT có giá trị cao khi được áp dụng vào quá trình tuyển dụng tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, người làm công tác dịch thuật công chứng, được nhiều trường đại học chấp nhận thay thế một số tín chỉ.

⁴ Tham khảo tại <http://kela.or.kr>, truy cập ngày 5.12.2021

Vì vậy, theo ý kiến riêng của chúng tôi, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung giải quyết được một số vấn đề sau:

Thứ nhất, Chính phủ xây dựng các văn bản hướng dẫn về việc tổ chức các kì thi chứng chỉ nói chung và các kì thi chứng chỉ năng lực biên, phiên dịch nói riêng nhằm tạo căn cứ pháp lí cho việc triển khai thực hiện.

Thứ hai, sớm thành lập các pháp nhân (hiệp hội) hoạt động trong lĩnh vực biên, phiên dịch nhằm hình thành các cơ quan đứng đầu chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống chứng chỉ liên quan.

Thứ ba, các trường đại học và hiệp hội ngành nghề liên quan phối hợp xây dựng bài thi và tiêu chí kiểm định, đánh giá, kiểm tra năng lực dịch thuật phù hợp với Việt Nam với độ uy tín cao, có thể sử dụng vào quá trình học tập, thi tuyển, xin việc,... bằng cách học hỏi từ các quốc gia khác đã có hệ thống các kì thi chứng chỉ năng lực biên, phiên dịch, trong đó có Hàn Quốc.

Thứ tư, xây dựng hệ thống bài thi cấp chứng chỉ biên dịch, chứng chỉ phiên dịch hoặc chứng chỉ biên phiên dịch kết hợp theo các lĩnh vực ngành nghề cụ thể, đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Thứ năm, xây dựng kì thi cấp chứng chỉ biên phiên dịch trong lĩnh vực tư pháp, đáp ứng nhu cầu về dịch thuật công chứng, phiên dịch cho người nước ngoài đang học tập, sinh sống, làm việc tại Việt Nam trong các vụ việc liên quan đến pháp luật sở tại trước bối cảnh phát triển kinh tế xã hội và toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo

- Guggabeoblyeongjeongbosenteo. (n.d.). *Jagyeokgibonbeob*.
<https://law.go.kr/lsSc.do?section=&menuId=1&subMenuId=15&tabMenuId=81&eventGubun=060101&query=%EC%9E%90%EA%B2%A9%EA%B8%B0%EB%B3%B8%EB%B2%95#undefined>
- Korea License Education Association. (n.d.).
<http://kela.or.kr/>
- Korean Society of Translators. (n.d.).
<https://www.kst-tct.org/>
- Lê, H. T. (2017). Về cơ sở lý luận đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 33(2), 105-117.
<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4145>
- Lê, H. T. (2020). Xu hướng phát triển và những thách thức của giáo dục biên, phiên dịch và những gợi ý cho đào tạo và nghiên cứu dịch thuật ở Việt Nam. Trong Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (Biên tập), *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Dịch thuật thời đại 4.0: Đào tạo, nghiên cứu và thực tiễn”* (tr. 24-36). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nghiêm, T. T. H. (2020). Tình hình đào tạo dịch ở Việt Nam thời đại 4.0: Thực trạng và khuyến nghị. Trong Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (Biên tập), *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “Dịch thuật thời đại 4.0: Đào tạo, nghiên cứu và thực tiễn”* (tr. 258-272). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Son, J. B. (2019). The current state and meanings of the content of interpretation and translation education in South Korea. *The Journal of Translation Studies*, 20(4), 115-140.
- Subtitle Translation Institute. (n.d.).
<http://www.subtitle.co.kr/>
- The Committee of ITT. (n.d.). *ITT*.
<http://www.itt.or.kr>

CERTIFICATES OF TRANSLATION AND INTERPRETATION IN SOUTH KOREA AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

Do Thuy Hang, La Thi Thanh Mai

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: This paper used a document research method to find typical translation certificates in South Korea, the characteristics of those certificates and some recommendations for Vietnam. The results of the study show that South Korea is a country with a highly respected professional certification system, as demonstrated by the official promulgation of the Basic Law on Certificates in 1997. Among them, there are some certificates of translating and interpreting competence that are growing in their popularity such as ITT certificate, STI certificate, TCT certificate or Judicial interpreting certificate. These certificates are used during students' learning process at university or recruitment procedures of some companies. Figuring out and learning how to organize the test, its structure, time of the exam and so on will be useful lessons for Vietnam in the future.

Keyword: certificate, translation, interpretation

BÀI HỌC VỀ ĐÀO TẠO BIÊN PHIÊN DỊCH Ở HÀN QUỐC ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO BIÊN PHIÊN DỊCH TẠI VIỆT NAM

Trần Thị Hương, Nguyễn Thị Thu Vân, Đỗ Thúy Hằng*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 10 tháng 12 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 12 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết tổng quan tình hình đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc, một số cơ sở lý luận về dịch thuật được áp dụng trong giảng dạy cũng như khái quát thực trạng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam, khảo sát số lượng cơ sở đào tạo, số lượng người học, chất lượng của chương trình đào tạo, phân tích những ưu điểm và nhược điểm còn tồn tại, những thách thức đặt ra trong đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn, từ đó đề xuất một số phương án để nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.

Từ khoá: đào tạo, biên phiên dịch, tiếng Hàn, Hàn Quốc, Việt Nam

1. Mở đầu

Đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam với những ngôn ngữ như tiếng Anh hay tiếng Pháp, tiếng Đức vốn có lịch sử lâu đời, nhưng đào tạo biên dịch tiếng Hàn thì mới có lịch sử được vài chục năm sau khi Hàn Quốc và Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992. Đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tuy gần đây đã có sự thay đổi tích cực cả về chất lẫn về lượng, nhất là ở những cơ sở giáo dục uy tín thuộc các trường đại học hàng đầu và có lịch sử đào tạo tiếng Hàn lâu năm, tuy nhiên nhìn chung việc đào tạo chuyên ngành này vẫn chưa có những bước phá hoặc đảm bảo đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội.

Trong những năm gần đây, bước vào thời đại hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển về hợp tác kinh tế, phát triển du lịch, giao lưu văn hoá, mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc đang ngày càng trở nên khăng khít, các doanh nghiệp Hàn Quốc

đã và đang tiếp tục tăng cường xúc tiến, mở rộng đầu tư vào Việt Nam. Năm 2020, theo một báo cáo của Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh khẳng định mối quan hệ hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc đang phát triển tốt đẹp trên tất cả các lĩnh vực. Hàn Quốc đã trở thành đối tác thương mại và đầu tư hàng đầu của Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu và thặng dư thương mại của Việt Nam trong những năm qua. Hàn Quốc đang là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam với hơn 9.000 doanh nghiệp và tổng số vốn đầu tư tích lũy kể đến tháng 10 năm 2020 đạt gần 70,4 tỷ USD. Hàn Quốc cũng là đối tác thương mại lớn thứ 3 với Việt Nam, sau Trung Quốc và Hoa Kỳ, với kim ngạch thương mại song phương năm 2019 đạt gần 67 tỷ USD, là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản) và là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Trung Quốc).

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hang2009nt@gmail.com

Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu tuyển dụng nguồn lao động ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam ngày càng cao và trở nên cấp thiết. Xu hướng theo học ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, biên phiên dịch tiếng Hàn hay Hàn Quốc học cũng ngày càng gia tăng. Tính tới thời điểm báo cáo (tháng 12 năm 2021) tại Việt Nam đã có 42 trường đại học và cao đẳng có đào tạo tiếng Hàn hệ chính quy, với tổng số sinh viên lên tới hơn 17 nghìn. Tuy nhiên trên thực tế, dù tỉ lệ sinh viên ngành Hàn tốt nghiệp ra trường ngày một tăng, các ứng viên lại chưa đáp ứng được đầy đủ cả về số lượng và chất lượng. Nguyên nhân có thể lý giải ở sự thiếu hụt về số lượng nhân lực tiếng Hàn đào tạo hàng năm so với số lượng theo nhu cầu tuyển dụng, cũng như những hạn chế còn tồn đọng trong chất lượng đào tạo.

Đứng trước những thách thức như vậy, thực tế đặt ra là rất cần một cơ sở lý luận dựa trên những nghiên cứu bài bản làm căn cứ để cải thiện chất lượng đào tạo biên phiên dịch như một hoạt động nghề nghiệp. Từ nhu cầu thực tế này, rất cần những điều tra khảo sát cụ thể với tình hình biên phiên dịch ở Việt Nam từ đó xây dựng cơ sở lý luận, khung chương trình giảng dạy biên phiên dịch cũng như bồi dưỡng, nâng cao chất lượng của đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn.

Bài viết này tổng quan tình hình đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc, một số cơ sở lý luận về dịch thuật được áp dụng trong giảng dạy cũng như tìm hiểu tổng quan thực trạng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam, khảo sát số lượng cơ sở đào tạo, số lượng người học, chất lượng của chương trình đào tạo, phân tích những ưu điểm và nhược điểm còn tồn tại, những thách thức đặt ra trong đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn, từ đó đề xuất một số phương án nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu liên

quan và điều tra khảo sát một số trường đại học đang đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam, trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2021.

2. Khái quát lịch sử hình thành, phát triển và tình hình thực trạng đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc

2.1. Cơ sở lý thuyết liên quan đến dịch thuật

Ngôn ngữ được cho rằng đã tồn tại được khoảng 200.000 năm, ra đời cùng với sự xuất hiện của giống người Homo sapiens, và ngôn ngữ viết đã tồn tại được khoảng 7.000 năm. Ngôn ngữ được cho là có nguồn gốc khi loài người Homo sapiens dần dần thay đổi hệ thống thông tin liên lạc sơ khai của họ và có nhu cầu, mong muốn chia sẻ thông tin. Cùng với đó, hoạt động dịch thuật cũng được cho rằng đã xuất hiện từ cách đây hàng ngàn năm. Từ những năm thuộc thế kỷ 3 TCN, dịch thuật và chuyển đổi ngôn ngữ đã xuất hiện và được lịch sử ghi nhận. Trong suốt chiều dài lịch sử thế giới, dịch thuật đóng vai trò rất lớn trong việc truyền tải tri thức của nhân loại.

Một cách khái quát nhất, dịch thuật vốn là một hoạt động ngôn ngữ. Trong nghiên cứu của mình năm 2004, Nguyễn Hồng Côn đã khẳng định: “Tính chất ngôn ngữ học của hoạt động dịch thuật biểu hiện trước hết ở phương tiện của nó là ngôn ngữ - ngôn ngữ đúng nghĩa là một hệ thống, đối tượng nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học theo quan niệm của F. de Saussure. Trong khi dịch một văn bản (hay diễn ngôn) từ một ngữ này (ngữ nguồn) sang một ngữ khác (ngữ đích), dịch giả không phải chỉ làm việc với một mà là hai ngôn ngữ với toàn bộ các thuộc tính hệ thống, cấu trúc phức tạp và khác biệt của chúng: các quy tắc ngữ pháp chuẩn mực cùng các biến thể ngữ pháp, vốn từ ngữ với toàn bộ các biến thể từ vựng, ngữ nghĩa hay phong cách của chúng, v.v. (Nguyễn Hồng Côn, 2004). Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau liên quan đến vấn đề nghiên cứu dịch thuật

cũng như cách định nghĩa hoạt động dịch thuật. Có nhiều quan điểm đưa ra rằng vậy nên coi dịch thuật là tiến trình (process) hay sản phẩm (product). Theo đó, "khi phê bình hay đánh giá dịch thuật, ta nên phê bình từ quan điểm dịch thuật là tiến trình (những gì đang xảy ra trong tâm trí người dịch), hay chỉ chú trọng đến bản dịch (sản phẩm)? Như vậy, hiện tượng và công việc dịch thuật được giải thích qua nhiều lý thuyết thuộc nhiều ngành khác nhau chứ không thuần túy trong phạm vi ngôn ngữ" (Hồ Đắc Túc, 2012).

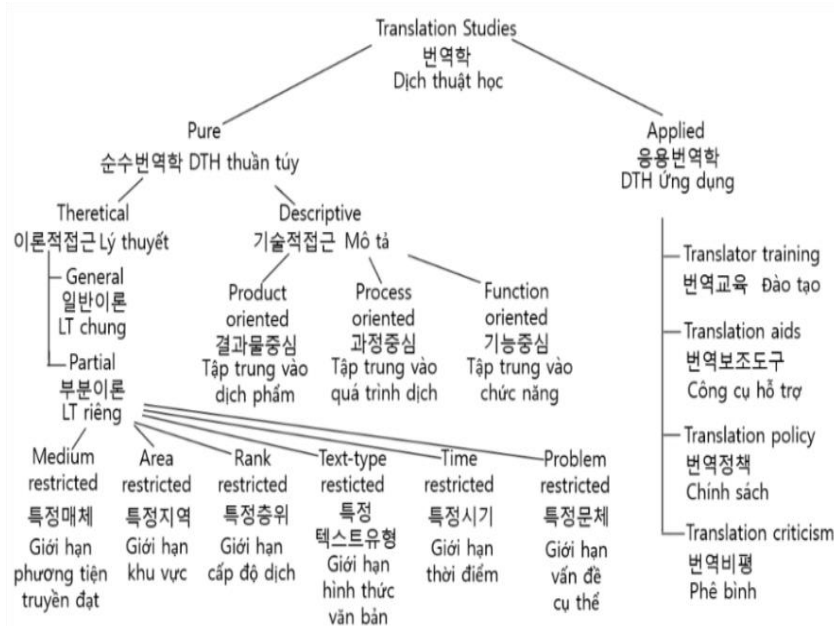
Trần Thị Hường (2018) cũng đã tổng kết như sau: “Theo Franz Fochhacker, nếu xét về mặt từ nguyên, từ ‘translation’ trong tiếng Anh bắt nguồn từ ‘translatio’ (trans + latio) bắt nguồn từ ‘latus’, trong tiếng Latin, ‘dịch’ được hiểu là ‘đưa qua’, ‘dẫn qua’. Từ ‘interpret’ trong tiếng Anh được hình thành từ ‘interpreter’ (bắt nguồn từ ‘interpres’ trong tiếng Latin với ý nghĩa là ‘người giải thích’ hay ‘người hiểu thấu, hiểu biết’). Trong tiếng Hàn, hoạt động dịch là 통번역 (hoặc chỉ gọi là 번역) còn phiên dịch là 통역, biên dịch là 번역. Về cách gọi người dịch/ thông dịch viên/ biên dịch viên, trong tiếng Hàn được phân biệt: những người dịch

chuyên nghiệp có chứng chỉ ITT (Interpretation / Translation Test) gọi là 통번역사/통역사/번역사 (translator) còn thông thường, những người tham gia hoạt động dịch gọi là 통역/번역 (a person who translates). Trong trường hợp cần làm rõ trên văn bản, có thể gọi là 통역인/번역인 hay 통역자/번역자. Còn 번역가 trong tiếng Hàn là chỉ người dịch giỏi mà cộng đồng, xã hội Hàn Quốc công nhận. Ngày xưa, người dịch được gọi là 통역관 hay 역관 (Trần Thị Hường, 2018).

Về khung lý thuyết dịch thuật, vốn dĩ cũng không có một khung lý thuyết chung lý giải được một cách hoàn toàn và đầy đủ các hoạt động dịch thuật, bởi mỗi học giả lại nhìn nhận, tiếp cận dịch thuật với các góc nhìn khác nhau, các cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, một trong những khung lý thuyết được biết đến rộng rãi là khung lý thuyết được James S. Holmes - một nhà thơ, dịch giả và học giả về dịch thuật người Mỹ đưa ra năm 1972. Khung lý thuyết này cũng được coi như “một bản tuyên ngôn về dịch thuật” vì đây cũng là khung lý thuyết toàn diện và hệ thống đầu tiên về dịch thuật trong lịch sử.

Hình 1

Khung lý thuyết về dịch thuật của James S. Holmes (Trần Thị Hường, 2018)



Nội dung chính của Holmes được Gideon Toury trình bày lại bằng mô hình được gọi là ‘Bản đồ Holmes-Toury’ (Holmes-Toury map). Trong bộ khung, Holmes chia hai lĩnh vực chính: dịch thuật học thuần túy (pure translation studies) và dịch thuật học ứng dụng (applied translation studies). Trong quá trình trình bày, Toury đã tiếp cận phương thức mô tả (descriptive) về dịch thuật. Cho đến nay, sơ đồ này vẫn được nhiều học giả về dịch thuật, các dịch giả đào sâu phân tích và áp dụng rộng rãi trong việc dịch thuật cũng như nghiên cứu về dịch thuật.

Như vậy, cho đến nay, chưa có một cách định nghĩa hoàn toàn thống nhất về khái niệm “dịch thuật” cũng như một khung lý thuyết thống nhất và toàn diện về dịch thuật. Tuy nhiên, nếu xét theo cách hiểu phổ biến nhất thì “dịch thuật” được định nghĩa như “một hoạt động chuyển đổi ý nghĩa của ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích trên cơ sở tương đương” (equivalence). “Tương đương” ở đây được hiểu một cách đơn giản là sự tương đương về mặt nội dung, ý nghĩa, giúp cho người tiếp nhận được một cách đầy đủ và chính xác nội dung của ngôn ngữ nguồn. Đây cũng được coi là giá trị và thước đo cơ bản, tối ưu khi đánh giá chất lượng của một công trình dịch thuật.

2.2. Tình hình đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc

2.2.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc

Đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc được bắt đầu chính thức vào năm 1979 theo chính sách của chính phủ Hàn Quốc. Tại thời điểm đó, Viện Cao học Biên phiên dịch đã được thành lập tại trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc. Đây cũng chính là cơ sở đào tạo

biên phiên dịch lâu đời nhất của Hàn Quốc.

Đặc điểm lớn nhất trong đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc là việc đào tạo được thực hiện ở bậc cao học trước, sau đó mới mở các chương trình đào tạo biên phiên dịch ở bậc đại học trong khi phần lớn các chương trình đào tạo chuyên ngành khác thường bắt đầu ở bậc đại học trước, sau đó mới mở ở bậc cao học. Chương trình đào tạo biên phiên dịch ở bậc cao học bắt đầu vào năm 1979 còn chương trình đào tạo biên phiên dịch ở đại học được hình thành vào năm 2003. Như vậy hai chương trình đào tạo được mở cách nhau 24 năm. Do đào tạo biên phiên dịch ở đại học đi sau đào tạo biên phiên dịch ở cao học nên khó tránh khỏi trong giai đoạn đầu việc các trường áp dụng chương trình đào tạo của bậc cao học vào chương trình đào tạo bậc đại học. Chương trình đào tạo chuyên gia ở bậc cao học và chương trình đào tạo đại trà ở bậc đại học có những đặc điểm riêng về nhiều phương diện: trình độ đầu vào của người học, mục tiêu đầu ra, kiến thức nền tảng v.v... Vì vậy, việc áp dụng chương trình đào tạo người học ở trình độ chuyên gia với người học ở trình độ đại trà đã bộc lộ một số vấn đề, trong khi đó chương trình đào tạo cao học đối với biên phiên dịch cũng đã qua quá trình đổi mới không ngừng với các lí do như “chính sách của trường đại học”, “đánh giá của giáo sư”, “ý kiến phản hồi của giảng viên và sinh viên”, “nhu cầu thị trường”, “chính sách của chính phủ” v.v... (Ahn In-gyeong, 2007).

Đầu những năm 2000, một loạt các chuyên ngành đại học đã mở ít nhất một môn học liên quan đến biên phiên dịch song về sau, do thiếu các trang thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy cũng như các giảng viên đủ điều kiện đứng lớp nên trong thời gian vừa qua, một số khoa đào tạo biên phiên dịch hoặc trường đại học ngoại ngữ đã phải dừng chương trình hoặc đóng cửa (Jeong Hye-yeon, 2008).

Bảng 1

Tình hình đào tạo biên phiên dịch tại Hàn Quốc (tính đến ngày 19/11/2021)

		Số lượng trường	Số lượng khoa	Số lượng đăng kí	Số lượng nhập học	Số lượng đang theo học	Số lượng du học sinh	Số lượng sinh viên tốt nghiệp	Số lượng giảng viên
Đại học	2018	18	48	5956	744	3689	259	921	271
	2019	17	45	5840	703	3594	323	908	268
	2020	19	51	5451	671	3401	483	846	295
	2021	19	53	4581	612	3305	530	772	296
Cao học	2018	24	41	1547	515	983	313	330	228
	2019	26	42	1504	533	1029	380	375	236
	2020	26	43	1706	538	1028	390	404	206
	2021	29	46	1773	574	1067	391	432	216
Cao đẳng	2018	10	20	215	68	298	9	170	17
	2019	8	15	321	75	214	10	156	17
	2020	10	19	154	43	142	10	95	6
	2021	9	17	65	31	93	4	62	6

Nguồn: Kết quả thống kê giáo dục – Trung tâm thống kê giáo dục – Viện Phát triển giáo dục Hàn Quốc (<https://kess.kedi.re.kr>) (Trích dẫn lại từ Kim Jae Wook, Báo cáo nội bộ, Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, 2022)

Kết quả thống kê trên cho thấy, tính đến tháng 11/2021, Hàn Quốc có 57 trường với 116 khoa đào tạo chương trình biên phiên dịch ở bậc cao học, đại học và cao đẳng. Chỉ trong bốn năm (2018~2021), số lượng cơ quan đào tạo biên phiên dịch đã có sự thay đổi, cụ thể ở bậc cao học năm 2021 đã tăng so với năm 2018 là 5 cơ quan; bậc đại học năm 2021 đã tăng so với năm 2018 là 1 cơ quan; trong khi đó ở bậc cao đẳng số lượng đã giảm 1 cơ quan.

2.2.2. Tình hình đào tạo biên phiên dịch của Hàn Quốc ở bậc cao học

Ở bậc cao học, sau Viện Biên phiên dịch sau đại học được mở tại trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc vào năm 1979, các Viện Biên phiên dịch sau đại học đã được

thành lập tại một số các trường đại học khác từ năm 1997 như Đại học nữ Ewha, Đại học Jeju, Đại học Ngoại ngữ Busan, v.v... với ba ngôn ngữ được tập trung đào tạo là tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Nhật. Theo Kim Jin Ah (2014, tr. 318-326), giai đoạn đầu (1979-1988) khi khung chương trình đào tạo chưa hoàn thiện, số lượng các môn chung và các môn thực hành ngoại ngữ chiếm tỉ lệ lớn; trong nhóm các môn học về biên phiên dịch, số lượng môn học về phiên dịch nổi trội hơn. Đến thời kì biến đổi (1989-1998), khung cơ bản của chương trình đào tạo đã được hoàn thiện. Ở thời kì phát triển (1999-2014), đào tạo biên phiên dịch của Hàn Quốc hướng đến thay đổi nội dung môn học theo nhu cầu thị trường hoặc nhằm đáp ứng mục tiêu giảng dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài; chi tiết

hóa các môn học liên quan đến biên dịch; làm phong phú các môn học về phiên dịch nối tiếp; tăng số lượng môn học tự chọn, v.v... Đào tạo biên phiên dịch ở bậc cao học cũng có sự khác biệt giữa các trường đại học. Một số trường phân tách độc lập đào tạo biên phiên dịch thành hai chuyên ngành là chuyên ngành biên dịch và chuyên ngành phiên dịch; một số trường thực hiện đào tạo chung cả hai lĩnh vực biên dịch và phiên dịch trong cùng một chuyên ngành. Với trường hợp của trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc – ngôi trường có lịch sử đào tạo biên phiên dịch lâu đời nhất tại Hàn Quốc, Viện Biên phiên dịch sau đại học hiện tại có ba chuyên ngành là chuyên ngành biên phiên dịch hội nghị quốc tế, chuyên ngành phiên dịch hội nghị quốc tế và chuyên ngành biên phiên dịch, trong đó chương trình đào tạo đối với từng ngôn ngữ có sự khác biệt. Chương trình đào tạo biên phiên dịch tại đây gồm chương trình đào tạo cặp hai ngôn ngữ (tiếng Hàn - một ngôn ngữ khác) như: tiếng Hàn - tiếng Anh, tiếng Hàn - tiếng Pháp, tiếng Hàn - tiếng Đức,... và chương trình đào tạo cặp ba ngôn ngữ (tiếng Hàn - tiếng Anh - một ngôn ngữ khác) như tiếng Hàn - tiếng Anh - tiếng Pháp, tiếng Hàn - tiếng Anh - tiếng Đức, tiếng Hàn - tiếng Anh - tiếng Trung, tiếng Hàn - tiếng Anh - tiếng Nhật,...

Nội dung đào tạo biên phiên dịch ở bậc cao học được chia thành các nhóm môn học gồm nhóm môn học liên quan đến cơ sở lý luận, nhóm môn học liên quan đến kiến thức nền, nhóm môn học thực hành ngoại ngữ / tiếng mẹ đẻ (tiếng Hàn), nhóm môn học thực hành biên dịch / phiên dịch, nhóm các môn học khác. Định hướng của người học sau khi tốt nghiệp sẽ dẫn đến việc số lượng môn học trong từng nhóm cũng như nội dung các môn học khác nhau. Minh họa cho điều này là việc Viện Cao học Biên phiên dịch của trường Đại học Nữ sinh Ewha có các môn học như “Nghiên cứu”, “Phương pháp giảng dạy” trong nhóm các môn học liên quan đến cơ sở lý luận do định hướng cho người học là tiếp tục học lên chương

trình tiến sĩ hoặc tham gia công tác nghiên cứu, công tác giảng dạy về biên phiên dịch trong khi Viện Biên phiên dịch sau đại học của trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc hay Đại học Ngoại ngữ Busan định hướng nhiều ngành nghề sau khi tốt nghiệp cho người học hơn.

Về tỉ trọng các nhóm môn học cũng cho thấy sự khác biệt giữa Viện Biên phiên dịch sau đại học của các trường đại học. Tuy nhiên đặc điểm chung giữa các chương trình này là tỉ trọng của nhóm môn học thực hành biên dịch / phiên dịch thường chiếm tỉ lệ cao nhất, còn nhóm các môn học liên quan đến kiến thức nền tương đối thấp. Duy nhất có trường hợp của Viện Biên phiên dịch sau đại học trường Đại học Ngoại ngữ Seoul mở tới 15 môn học liên quan đến kiến thức nền như “Quản trị kinh doanh và kế toán”, “Đại cương IT 1, 2”, “Đại cương trí tuệ nhân tạo”, “Tìm hiểu về bảo an thông tin”, “Quản trị kinh doanh quốc tế”, “Chính trị/Kinh tế quốc tế”, “Văn hóa/Nghệ thuật”,... Nhìn chung, đối với chuyên ngành Biên dịch, tỉ trọng của nhóm môn học thực hành thường chiếm tỉ lệ khoảng 65%; đối với chuyên ngành Phiên dịch, tỉ trọng của nhóm môn học thực hành thường chiếm tỉ lệ khoảng 51%; tỉ lệ nhóm môn học thực hành ngoại ngữ / tiếng mẹ đẻ thường chiếm tỉ lệ khoảng 20%; tỉ lệ nhóm môn học liên quan đến cơ sở lý luận thường chiếm khoảng 10%; số còn lại là nhóm các môn học khác (Son Ji-bong, 2019).

2.2.3. Tình hình đào tạo biên phiên dịch của Hàn Quốc ở bậc đại học

Đào tạo biên phiên dịch ở bậc đại học được bắt đầu từ năm 2003 với hai khoa đào tạo thuộc trường Đại học Ngoại ngữ Daegu và trường Đại học Geumgang. Đến năm 2006 có thêm 4 trường mở chuyên ngành đào tạo biên phiên dịch bậc đại học là Đại học Kyunghee, Đại học Dongguk, Đại học Ngoại ngữ Busan, Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc và số lượng 6 trường đại học có chuyên ngành Biên phiên dịch này được giữ nguyên cho đến năm 2011. Sau đó trường Đại học

Geumgang đã đóng cửa, trường Đại học Ngoại ngữ Daegu bỏ chuyên ngành Biên phiên dịch. Trường đại học khác mở mới chương trình đào tạo Biên phiên dịch gồm Đại học Quốc gia Kongju, Đại học Yeungnam.

Theo Lee Kyung Hee (2020, tr. 125), tính đến tháng 8 năm 2020, có 18 khoa đào tạo chuyên ngành Biên phiên dịch thuộc 6 trường đại học được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2

Các cơ quan đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch hệ đại học 4 năm tại Hàn Quốc (khoa / chuyên ngành độc lập) tính đến 8/2020

Cơ quan đào tạo	Khoa / Ngành học	Chuyên ngành
Đại học Quốc gia Kongju	Khoa Du lịch / Ngành Phiên dịch tiếng Anh du lịch	Ngôn ngữ và văn học Anh Mỹ
Đại học Kyunghee	Trường Đại học Văn khoa – Khoa Biên phiên dịch tiếng Anh ứng dụng	Ngôn ngữ và văn học Anh Mỹ
Đại học Dongguk	Trường Đại học Văn khoa – Khoa Ngôn ngữ và văn học Anh – Ngành Biên phiên dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ và văn học Anh Mỹ
Đại học Ngoại ngữ Busan	Trường Đại học Anh Nhật Trung – Khoa tiếng Anh – Ngành Biên phiên dịch tiếng Anh	Ngôn ngữ và văn học Anh Mỹ
	Trường Đại học Anh Nhật Trung – Khoa Tích hợp sáng tạo tiếng Nhật Bản – Ngành tiếng Nhật Biên phiên dịch MICE	Ngôn ngữ và văn học Nhật Bản
Đại học Yeungnam	Trường Đại học Văn khoa – Ngành Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc và Biên phiên dịch tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ và văn học Trung Quốc
Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc (cơ sở Seoul)	Trường Đại học tiếng Anh – Khoa EICC	Ngôn ngữ và văn học Anh Mỹ
	Trường Đại học Ngôn ngữ phương Tây – Khoa tiếng Pháp – Ngành FATI	Ngôn ngữ và văn học Pháp
	Khoa KFL – Ngành Biên phiên dịch tiếng Hàn như một ngoại ngữ	Quốc ngữ và quốc văn
Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc (cơ sở quốc tế)	Trường Đại học Biên phiên dịch – Khoa Biên phiên dịch tiếng Đức	Ngôn ngữ và văn học Đức
	Trường Đại học Biên phiên dịch – Khoa Biên phiên dịch tiếng Malaysia và Indonesia	Ngôn ngữ và văn học các nước Châu Á

Về nội dung đào tạo chi tiết, giữa các khoa (chuyên ngành) của các trường có sự chênh lệch nhất định. Trong số đó, chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Anh có xu

hướng chiếm tỉ lệ lớn. Vì vậy, chúng ta sẽ so sánh tỉ lệ nhóm các môn học liên quan của Khoa Biên phiên dịch tiếng Anh tại ba trường đại học thông qua bảng sau đây:

Bảng 3

Nội dung đào tạo của Khoa Biên phiên dịch tiếng Anh tại trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, Đại học Kyung Hee, Đại học Ngoại ngữ Busan (Son Ji-bong, 2019)

Cấu phần	Liên quan đến cơ sở lý luận	Liên quan đến kiến thức nền	Thực hành ngôn ngữ	Thực hành biên phiên dịch	Khác
Khoa Biên phiên dịch tiếng Anh – Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc	<ul style="list-style-type: none"> - Hành văn và nhập môn - Phiên dịch 1, 2 - Phân tích văn bản và nhập môn - Biên dịch 1, 2 - Lí luận và thực tiễn biên dịch tiếng Anh 1, 2 - Nhập môn Biên dịch Anh-Hàn 1, 2 - Nhập môn Biên dịch Hàn-Anh 1, 2 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn hóa và ngôn ngữ - Phương tiện truyền thông - Kỹ thuật số vì mục đích biên dịch - Tìm hiểu quan hệ quốc tế các nước nói tiếng Anh Mỹ 1, 2 - Giao tiếp thương mại - Ngôn ngữ thương mại ứng dụng - Tìm hiểu cấu trúc truyện vì mục đích biên dịch 1, 2 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhập môn thuyết trình tiếng Anh 1, 2 - Thuyết trình tiếng Anh trung cấp 1, 2 - Thuyết trình trước công chúng tiếng Anh cao cấp 1, 2 - Nhập môn thảo luận theo chủ đề tiếng Anh 1, 2 - Thảo luận theo chủ đề tiếng Anh sơ cấp 1, 2 - Thảo luận theo chủ đề tiếng Anh trung cấp 1, 2 - Thảo luận Khoa tu từ học theo chủ đề tiếng Anh cao cấp 1, 2 - Nhập môn viết văn tiếng Anh 1, 2 - Viết văn tiếng Anh trung cấp 1, 2 - Viết văn thương mại tiếng Anh cao cấp 1, 2 - Tiếng Anh FLEX 1, 2 - Đọc hiểu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phiên dịch nối tiếp Anh-Hàn 1, 2 - Phiên dịch nối tiếp Anh-Hàn chuyên sâu 1, 2 - Phiên dịch nối tiếp Hàn-Anh 1, 2 - Phiên dịch nối tiếp Hàn-Anh chuyên sâu 1, 2 - Phiên dịch nối tiếp chuyên ngành 1, 2 - Biên dịch kinh tế chính trị 1, 2 - Biên dịch văn học 1, 2 - Biên dịch văn hóa truyền thông 1, 2 	

			tiếng Anh cao cấp vì mục đích biên dịch 1, 2		
Khoa Biên phiên dịch tiếng Anh ứng dụng – Đại học Kyunghee	<ul style="list-style-type: none"> - Khái luận Biên phiên dịch - Khái luận tiếng Anh - Khái luận ngữ văn Anh - Khái luận tiếng Anh ứng dụng - Âm thanh âm vị học tiếng Anh - Cú pháp tiếng Anh - Lí luận và thực tiễn giảng dạy tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ học xã hội - Ngôn ngữ học tâm lí - Ngữ văn Anh và xã hội - Văn hóa Anh Mỹ - Văn học và văn hóa Anh Mỹ - Phân tích văn hóa so sánh - Ngữ văn Anh và giảng dạy tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Luyện viết tiếng Anh - Đọc hiểu tiếng Anh - Đọc hiểu tiếng Anh cơ bản vì mục đích biên dịch - Ngữ pháp tiếng Anh - Ngữ pháp tiếng Anh cao cấp - Phân tích hội thoại tiếng Anh - Phân tích đàm thoại - Bài giảng tiếng Anh văn hóa Hàn Quốc - Bài giảng tiếng Anh ngữ pháp tiếng Hàn - Thuyết trình trước đám đông cao cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Phiên dịch nhìn kịch bản - Biên dịch kinh tế thương mại - Phiên dịch nổi tiếng Anh-Hàn 1, 2 - Biên dịch Anh-Hàn - Phiên dịch nổi tiếng Hàn-Anh 1, 2 - Biên dịch Hàn-Anh - Biên dịch tin tức - Biên dịch khoa học kĩ thuật - Phiên dịch chuyên sâu theo chủ đề - Biên dịch văn hóa 	
Khoa tiếng Anh – Đại học Ngoại ngữ Busan	<ul style="list-style-type: none"> - Nhập môn Biên phiên dịch tiếng Anh - Ngữ pháp tiếng Anh và biên dịch - Lí luận giảng dạy các môn tiếng Anh - Phương pháp hướng dẫn và nghiên cứu tài liệu 	<ul style="list-style-type: none"> Tìm hiểu về Mỹ và Anh Quốc 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội thoại tiếng Anh 1, 2 - Luyện viết tiếng Anh 1, 2, 3 - Đọc và Nghe tiếng Anh 1, 2 - Các chủ đề tiếng Anh và Nói 1, 2, 3, 4 - Ứng dụng ngữ pháp tiếng Anh - Luyện tập nghe diễn 	<ul style="list-style-type: none"> - Biên dịch và luyện tập tiếng Anh 1, 2 - Phiên dịch và luyện tập tiếng Anh 1, 2 - Phiên dịch và Nói - Biên dịch và Viết - Phiên dịch và thảo luận - Biên dịch và thảo luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu định hướng nghề nghiệp - Thiết kế định hướng nghề nghiệp - Khởi nghiệp sáng tạo - Cộng đồng việc làm 1, 2 - Thiết kế đề án (<i>capstone design</i>) 1, 2

giảng dạy tiếng Anh - Logic và viết luận các môn học tiếng Anh	thuyết tiếng Anh
--	---------------------

Qua quan sát các môn học trong chương trình đào tạo biên phiên dịch ở bậc cao học và đại học tại Hàn Quốc, có thể thấy rằng trong thời gian vừa qua đã có sự phân hóa giữa hai chương trình này. Các môn học thực hành biên dịch / phiên dịch ở bậc cao học thường có tỉ lệ ngang bằng hoặc cao gấp đôi so với chương trình của bậc đại học. Ở bậc cao học, các môn thực hành ngôn ngữ A và ngôn ngữ B thường có tỉ lệ ngang bằng, trong khi đó, ở bậc đại học chỉ tập trung vào các môn thực hành ngôn ngữ B. Từ đó cho thấy mục tiêu thực hành ngôn ngữ ở bậc cao học nhằm hướng đến mục tiêu biên phiên dịch còn mục tiêu thực hành ngôn ngữ ở bậc đại học chỉ nhằm mục đích nâng cao năng lực ngoại ngữ (Son Ji-bong, 2019).

Ngoài chương trình đào tạo chuyên ngành Biên phiên dịch tại các trường đại học như đã nêu ở trên, tại Hàn Quốc còn tồn tại một hệ thống các môn học về biên phiên dịch nằm trong các chuyên ngành đào tạo khác, trong đó chủ yếu là chuyên ngành ngoại ngữ với nhiều cách đặt tên môn học khác nhau như “Biên phiên dịch tiếng Nhật”, “Luyện tập biên phiên dịch tiếng Trung”, “Lý thuyết và thực hành biên dịch”, “Tìm hiểu về biên dịch”, “Nhập môn Biên dịch”, “Biên dịch tiếng Anh”, “Biên dịch văn học Anh Mỹ”, “Phiên dịch Hàn-Trung”, “Phiên dịch đồng thời Hàn-Trung”, ... Trong đó nếu chỉ có một môn học liên quan đến biên phiên dịch được mở thì thứ tự ưu tiên của các trường là môn học gắn với từ khóa “Biên dịch”, sau đó đến “Biên phiên dịch” và cuối cùng là “Phiên dịch” (Son Ji-bong, 2019).

Trước sự thay đổi của môi trường bên trong như thay đổi của thời đại, thay đổi của thị trường, thay đổi của ngành nghề biên phiên dịch và các thay đổi bên ngoài cơ quan giáo dục trong thời đại cách mạng công

nh nghiệp 4.0 như loại hình cơ quan đào tạo, mục tiêu đào tạo, sự thay đổi về người dạy và người học, các trường đại học của Hàn Quốc đã có những nghiên cứu và thay đổi nhất định trong chương trình đào tạo của mình nhằm thích ứng với những nhu cầu mới của xã hội (Lee Kyung-hee, 2020). Vấn đề đào tạo gì và đào tạo như thế nào đối với lĩnh vực biên phiên dịch luôn dành được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khi các thách thức của trí tuệ nhân tạo đang dẫn đến những thay đổi nhanh chóng trong môi trường xã hội và môi trường làm việc, dẫn đến sự ra đời của các lĩnh vực mới mẽ liên quan đến dịch thuật như dịch vụ ngôn ngữ toàn cầu, dịch vụ sản xuất nội dung toàn cầu, dịch vụ quảng cáo toàn cầu, giải pháp giao tiếp toàn cầu (Jeon Hyun-joo, 2017), pre-editing (sửa chữa văn bản nguồn trước khi máy dịch), post-editing (sửa chữa bản dịch sau khi máy đã dịch), transcreation (dịch thuật sáng tạo), dịch thuật sử dụng công cụ hỗ trợ CAT... đòi hỏi sự hợp tác giữa biên phiên dịch viên với máy dịch thay vì cạnh tranh giữa con người và máy móc nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm dịch. Đây cũng là những đòi hỏi mới về năng lực dịch thuật của biên phiên dịch trong tương lai.

Trong nghiên cứu trường hợp về việc thay đổi chương trình đào tạo trước thách thức của cách mạng công nghiệp 4.0, Won Jong Hwa và Jin Shil Hee (2021, tr. 131-133) đã đưa ra một số thay đổi từ năm 2018 tại trường đại học mình đang công tác như thay đổi môn học, đào tạo lại giảng viên thông qua mời các chuyên gia bên ngoài, mời MC chuyên nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực biên phiên dịch tham gia giảng dạy, mua mới và lắp đặt các phòng học có thiết bị dịch đồng thời hoặc công cụ hỗ trợ dịch CAT, phòng học dịch từ xa... và cũng chỉ ra rằng

sự thay đổi này sẽ còn tiếp tục được diễn ra trong những năm tiếp theo.

2.2.4. Một số bài thi đánh giá năng lực biên phiên dịch tại Hàn Quốc

Hiện nay tại Hàn Quốc có hệ thống các bài thi nhằm mục đích cung cấp chứng chỉ Biên phiên dịch do một số hiệp hội hoặc viện thuộc Bộ Giáo dục, Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch, Hiệp hội Đào tạo chứng chỉ Hàn Quốc tổ chức như sau:

Chứng chỉ ITT (Interpretation and Translation Test / Hiệp hội Biên phiên dịch quốc tế - Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch)

Theo Hiệp hội Biên phiên dịch quốc tế, đây là chứng chỉ biên phiên dịch do Hiệp hội Biên phiên dịch quốc tế trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch cấp. ITT là bài thi đầu tiên tại Hàn Quốc được tiến hành theo hình thức tự luận trong quá trình ra đề và đánh giá nhằm mục đích khuyến khích người dân (Hàn Quốc) nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ. Bài thi có bốn đặc điểm lớn: 1) là bài thi phiên dịch và biên dịch nhằm đánh giá kỹ năng nghe-nói, đọc-viết; 2) bài thi phiên dịch đánh giá kỹ năng nghe-nói theo phương thức UBT (Ubiquitous Based Test is a variation of electronic assessment using smart devices, such as smartphones and tablets); 3) bài thi biên dịch đánh giá kỹ năng đọc-viết theo phương thức IBT (Internet Based Test) và PBT (Paper Based Test); 4) là bài thi đánh giá năng lực sử dụng ngoại ngữ trong đời sống về mức độ thành thạo, lưu loát, phù hợp với ngữ cảnh.

Kì thi chứng chỉ ITT được thực hiện trên nhiều ngôn ngữ như tiếng Ả Rập, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật,... ITT gồm 5 cấp độ đánh giá là Thương mại cấp 3, Thương mại cấp 2, Thương mại cấp 1, Chuyên gia cấp 2, Chuyên gia cấp 1.

Các lĩnh vực ra đề của cấp độ chuyên gia gồm Xã hội nhân văn (30%), Kinh tế và Quản trị kinh doanh (30%), Khoa học kỹ

thuật (30%), Đạo đức nghề nghiệp (10%). Các lĩnh vực ra đề của cấp độ Thương mại gồm giới thiệu công ty, kế hoạch dự án, điều tra/phân tích thị trường, hợp, chăm sóc khách hàng, đi công tác, v.v...

Chứng chỉ ITT được sử dụng trong các kì thi tuyển dụng của 70 doanh nghiệp lớn, 75 doanh nghiệp vừa và nhỏ, 17 cơ quan nhà nước, 7 hiệp hội, 5 trường đại học công nhận chứng chỉ. Hiện nay có 14 trường đại học mở các khóa học đào tạo để thi lấy chứng chỉ ITT.

Chứng chỉ STI (Subtitle Translation Institute / Viện Biên dịch phụ đề Hàn Quốc)

Theo Viện Biên dịch phụ đề Hàn Quốc, đây là chứng chỉ biên dịch phụ đề tiếng Anh do Viện Biên dịch phụ đề Hàn Quốc cấp. Kì thi này được đăng kí với Bộ Giáo dục Hàn Quốc và Viện Phát triển nghề nghiệp Hàn Quốc nhằm mục đích nâng cao sự hiểu biết về biên dịch phim ảnh, video, các nội dung văn hóa và đánh giá năng lực biên dịch của biên dịch viên. Bài thi được tiến hành bằng hình thức viết, trong đó các thí sinh làm hai bài thi là bài dịch Anh-Hàn và bài dịch Hàn-Anh. Kết quả đánh giá được chia thành 3 cấp độ là General (cấp 3), High-Level (cấp 2) và Professional (cấp 1). Thí sinh được tính điểm cộng từ 2 đến 6 điểm tùy theo mức điểm của các chứng chỉ TOEIC, TEPS, TOEFL (IBT). Trên trang web chính thức của kì thi có công khai một số bộ đề đã thi và đáp án để thí sinh tham khảo.

Chứng chỉ TCT (Interpretation & Translation Test / Hiệp hội Biên dịch viên Hàn Quốc – Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch)

Theo Hiệp hội Biên dịch viên Hàn Quốc, chứng chỉ chứng nhận năng lực biên dịch do Hiệp hội Biên dịch viên trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch cấp, không giới hạn quốc tịch, giới tính, trình độ học vấn của thí sinh. Kì thi tiến hành với 8 ngôn ngữ khác nhau và chia thành 3 cấp độ là cấp 1 (professional competence test for

translation), cấp 2 (specialized competence test for translation), cấp 3 (general competence test for translation). Cấp độ 1 là bài thi tiến hành với các nội dung đặt hàng từ nhà xuất bản, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước đối với sách chuyên ngành, báo cáo, hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đánh giá tốc độ dịch, khả năng diễn đạt, mức độ chính xác, v.v... Cấp độ 2 là bài thi năng lực hiểu văn bản nguồn và khả năng phát triển của thí sinh lên trình độ chuyên gia. Cấp độ 3 là bài thi đánh giá kỹ năng biên dịch cơ bản. Sau mỗi kì thi, đề thi và đáp án không được công khai. Kết quả bài thi được công bố sau khi thi 5 tuần.

Chứng chỉ Phiên dịch tư pháp (Hiệp hội Đào tạo chứng chỉ Hàn Quốc)

Căn cứ theo Hiệp hội Đào tạo chứng chỉ Hàn Quốc, chứng chỉ Phiên dịch tư pháp được cấp cho các chuyên gia phiên dịch đối với các dịch vụ phiên dịch luật pháp. Bài thi đánh giá về kiến thức pháp luật và kỹ năng phiên dịch nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ quyền lợi tư pháp của người nước ngoài sống

tại Hàn Quốc, nâng cao cơ hội tham gia vào các chương trình đào tạo và đưa ra phương án ứng phó với các vụ việc tư pháp liên quan đến người nước ngoài,... Bài thi tiến hành dưới hình thức viết bao gồm 25 câu hỏi trắc nghiệm khách quan về pháp luật, 25 câu hỏi trắc nghiệm khách quan về đạo đức nghề nghiệp, 25 câu hỏi tự luận và trả lời ngắn bằng ngoại ngữ. Thí sinh được cấp chứng chỉ khi đạt 60 điểm trở lên trên tổng bài thi.

3. Tổng quan về tình hình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam

Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2021 vừa qua, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát về chất lượng đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại 19 trường đại học và cao đẳng đang đào tạo tiếng Hàn trên toàn quốc. Dưới đây là bảng tổng kết lịch sử đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại 19 trường đại học, cao đẳng tham gia khảo sát.

Bảng 4

Khái quát về lịch sử đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam

STT	Tên cơ sở đào tạo	Tên đơn vị	Năm bắt đầu đào tạo	Ghi chú
1	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	1996	
2	Đại học Hà Nội	Tiếng Hàn Quốc	2002	
3	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	Bộ môn Hàn Quốc học	1994	
4	Đại học Thăng Long	Bộ môn tiếng Hàn	2016	
5	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2018 (đối với chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc), 2022 (đối với chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn)	
6	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2012	
7	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Bộ môn tiếng Hàn, Khoa	2005	

	ngữ, Đại học Đà Nẵng	tiếng Nhật-Hàn-Thái	
8	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP HCM	Khoa Hàn Quốc học	2010 (chỉ có môn về nghiệp vụ biên phiên dịch trong chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc)
9	Đại học Sư phạm TP. HCM	Khoa Tiếng Hàn Quốc	2016
10	Đại học Hạ Long	Bộ môn tiếng Hàn Quốc	2022 (dự kiến dạy)
11	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Bộ môn Đông Phương học, Khoa Ngôn ngữ - Khoa học xã hội	2014 (Chỉ có môn học biên phiên dịch)
12	Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - HUTECH	Cũ: Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khoa Đông Phương học Mới (2021): Khoa Hàn Quốc học	2015 (Học phần Biên phiên dịch), 2018 (Chuyên ngành hẹp Biên phiên dịch)
13	Đại học Văn Lang	Bộ môn Hàn Quốc học	2017
14	Đại học Đại Nam	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2022 (dự kiến)
15	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Khoa tiếng Hàn	2013 (học phần Biên phiên dịch chứ không phải chuyên ngành độc lập)
16	Đại học Đông Á	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2020
17	Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Bộ môn Hàn Quốc học	2018
18	Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2014
19	Đại học Đà Lạt	Bộ môn Hàn Quốc học	2004

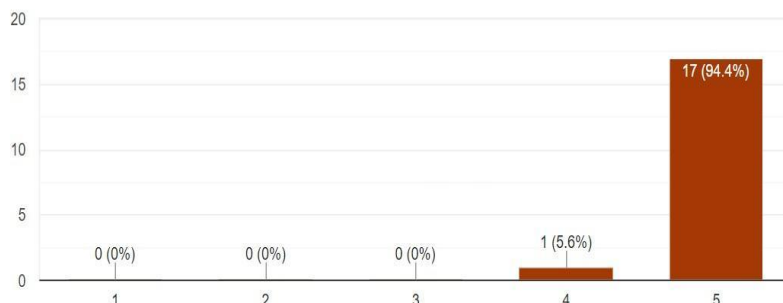
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 12 năm 2021

Kết quả cho thấy 100% các cơ sở đào tạo đều khẳng định tính cần thiết của việc mở chương trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực biên phiên dịch tiếng Hàn hiện nay. 94,4% đối tượng khảo

sát lựa chọn mức độ cần thiết là “rất cần thiết” (mức 5), 5,6% lựa chọn mức độ cần thiết là “cần thiết” (mức 4) trên 5 thang mức độ về tính cần thiết bao gồm “1) rất không cần thiết; 2) không cần thiết; 3) bình thường; 4) cần thiết; 5) rất cần thiết”.

Hình 2

Đánh giá về tính cần thiết của việc mở chương trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 8 - tháng 12 năm 2021

3.1. Về chương trình đào tạo và số lượng người học

Về tình hình thực tế đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn, với những cơ sở đào tạo mới bắt đầu giảng dạy tiếng Hàn được 1, 2 năm như Đại học Hạ Long, Đại học Đại Nam v.v... thì chuyên ngành biên phiên dịch mới được đưa vào định hướng, còn chưa đi vào đào tạo thực tế. Các cơ sở còn lại với lịch sử đào tạo tiếng Hàn lâu năm hơn hầu hết đều bắt đầu đào tạo biên phiên dịch từ học kì thứ 5 của sinh viên, sau khi sinh viên đã có kiến thức tiếng Hàn cơ bản, thường đạt trình độ TOPIK từ trung cấp trở lên.

Chương trình đào tạo của các trường đều gồm những môn cơ bản và tương đồng về nội dung đào tạo như biên dịch, phiên dịch, biên dịch nâng cao, phiên dịch nâng cao, lý thuyết dịch, kỹ năng và nghiệp vụ

biên phiên dịch v.v... Điều này cho thấy sự khá đồng nhất về chương trình đào tạo giữa các cơ sở đào tạo. Trong tên gọi học phần cho thấy các học phần về biên dịch và phiên dịch có thể được kết hợp chung trong một học phần hoặc tách riêng thành học phần biên dịch (dịch viết) và học phần phiên dịch (dịch nói). Ngoài ra, trong tên học phần ở trường Đại học Văn Lang có kèm theo chiều dịch (dịch xuôi) là “Phiên dịch Hàn Việt 1”, “Phiên dịch Hàn Việt 2”, “Biên dịch Hàn Việt”; trường Đại học Đà Lạt thể hiện hai chiều dịch xuôi và dịch ngược là “Dịch Hàn Việt” và “Dịch Việt Hàn”; trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng thể hiện hai chiều dịch xuôi và dịch ngược trong các học phần “Thực hành dịch viết/nói Việt (Hàn)-Hàn (Việt)”. Tuy nhiên trong quá trình đào tạo, các cơ sở đào tạo cũng gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng giáo trình, xây dựng khung chương trình, đội ngũ giáo viên, v.v...

Bảng 5

Chương trình đào tạo và số lượng người học biên phiên dịch chính qui tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam

STT	Tên cơ sở đào tạo	Tên đơn vị	Thời gian bắt đầu đào tạo	Số lượng người học	Ghi chú
1	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Học kì 5	450	
2	Đại học Hà Nội	Tiếng Hàn Quốc	Học kì 6	Mỗi khóa 4 lớp, mỗi lớp 30-40 sinh viên	

3	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN	Khoa Đông phương học, Bộ môn Hàn Quốc học	Năm thứ 3	60 (2 lớp)
4	Đại học Thăng Long	Bộ môn tiếng Hàn	Học kì 8	900 (22 lớp)
5	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Từ học kì 5	130 (5 lớp)
6	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Từ học kì 6	120 (3 lớp) dịch viết; 104 (3 lớp) dịch nói
7	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Bộ môn tiếng Hàn, Khoa tiếng Nhật-Hàn-Thái	Đối với hệ đại trà: học kì 5. Đối với hệ chất lượng cao: học kì 4	430 (13 lớp)
8	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP HCM	Khoa Hàn Quốc học	Học kì 6	50-60 (1 lớp)
9	Đại học Sư phạm TP. HCM	Khoa Tiếng Hàn Quốc	Học kì 3	450 (11 lớp)
10	Đại học Hạ Long	Bộ môn tiếng Hàn Quốc	Chưa đào tạo	
11	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Bộ môn Đông phương học, Khoa Ngôn ngữ - Khoa học xã hội	Học kì 7	
12	Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - HUTECH	Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khoa Đông Phương học	Học kì 6	100 (2 lớp)
13	Đại học Văn Lang	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	2017	150~200 (4 lớp)
14	Đại học Đại Nam	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Học kì 4 (dự kiến)	200 (dự kiến)
15	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Khoa Tiếng Hàn	Học kì 3	200 (trên một đơn vị học phần)
16	Đại học Đông Á	Khóa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Học kì 4	116 (3 lớp)
17	Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Bộ môn Hàn Quốc học	Học kì 5	40 (1 lớp mỗi học kì)
18	Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Học kì 5	300 (18 lớp)

19	Đại học Đà Lạt	Bộ môn Hàn Quốc học	Học kì 7	200 (4 lớp)
----	----------------	---------------------	----------	-------------

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 8 - tháng 12 năm 2021

3.2. Về môn học và tài liệu giảng dạy

Các môn học thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn hiện nay được triển khai khá đa dạng, chủ yếu chia làm hai kỹ năng dịch nói và dịch viết, và hai lĩnh vực lý thuyết và thực hành. Một số trường tổ chức các học phần nâng cao kiến thức nền cho người học như Đại học HUTECH có các học phần về Giao tiếp liên văn hóa, Văn hóa doanh nghiệp,... Mặt

khác, qua dữ liệu các đơn vị cung cấp trong bảng khảo sát, có thể thấy rằng các trường đã đảm bảo sinh viên được hoàn thành các học phần thực hành ngôn ngữ (ngoại ngữ) do các học phần biên phiên dịch chủ yếu được tiến hành từ học kì 5 trở đi. Dưới đây là bảng tổng hợp các môn học và tài liệu giảng dạy đang được triển khai giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng đào tạo tiếng Hàn trên toàn quốc.

Bảng 6

Các môn học thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Việt Nam

STT	Tên cơ sở đào tạo	Tên đơn vị	Môn học	Tài liệu giảng dạy	Ghi chú
1	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Biên dịch, Phiên dịch, Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch, Phiên dịch chuyên ngành, Biên dịch chuyên ngành, Phân tích đánh giá văn bản dịch, Dịch văn bản tin tức báo chí, Biên dịch nâng cao, Phiên dịch nâng cao, Dịch cabin. Tất cả các môn chuyên ngành đều 3 tín chỉ bao gồm các môn Biên Phiên dịch.	Giáo trình Biên dịch, Giáo trình Dịch, Giáo trình Dịch nâng cao Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập bài giảng.	
2	Đại học Hà Nội	Tiếng Hàn Quốc	Nhập môn biên phiên dịch, Dịch nói 1-2-3, Dịch viết 1-2-3, Dịch chuyên đề báo chí-kinh tế, Dịch nâng cao, Sửa lỗi bản dịch	Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập bài giảng.	
3	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học	Biên dịch và phiên dịch	Giảng viên tự biên soạn dựa vào các nguồn tài liệu khác nhau.	
4	Đại học Thăng Long	Bộ môn tiếng Hàn	Dịch nói (1, 2, 3), Dịch viết (1, 2, 3) mỗi môn 3 tín chỉ (TC)	Giáo trình do giảng viên phụ trách tự biên soạn.	
5	Đại học Công	Khoa	Lý thuyết dịch (LTD), Biên	Tập bài giảng lưu	

	nghiệp Hà Nội	Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	dịch tiếng Hàn Quốc (1, 2, 3), Phiên dịch tiếng Hàn Quốc (1, 2, 3)	hành nội bộ
6	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế		Thực hành (TH) dịch Viết 1: 3 tín chỉ; thực hành (TH) dịch viết 2: 2 TC; TH dịch nói 1: 3 TC; TH dịch nói 2: 2 TC; LTD 1: 2 TC; LTD 2: 2 TC	Nhập môn biên-phiên dịch tiếng Hàn; 번역학 입문
7	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Bộ môn tiếng Hàn, Khoa tiếng Nhật-Hàn-Thái	Hệ đại trà: LTD (2 TC); TH dịch viết H-V 1, TH Dịch viết V- H 1 (2 TC); TH dịch nói 1, 2 (3 TC); TH dịch viết H-V 2 (2 TC); Học phần chuyên môn 1 (Dịch viết V- H, H - V) (3 TC) Hệ CLC: LTD (2 TC); TH dịch viết H-V 1 (2 TC), TH dịch viết V-H 1 (2 TC); TH dịch nói 1 (3 TC); TH dịch viết H-V 2 (2 TC), TH dịch viết V-H 2 (2 TC); TH dịch nói 2 (3 TC); Dịch phim (tự chọn) (2 TC); Dịch Văn học (tự chọn) (2 TC); TH dịch nói 3 (3 TC); TH dịch viết H-V 3 (2 TC); TH dịch viết V-H 3 (2 TC); Học phần chuyên môn 1 (BPD tổng hợp) (3 TC)	Giảng viên tự biên soạn. Tài liệu tham khảo: 이근희 (2015), 번역의 이론과 실제, 한국문화사 Trịnh Lữ (dịch) (2009), Nhập môn nghiên cứu dịch thuật - Lý thuyết và ứng dụng, NXB Tri Thức
8	Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP HCM	Khoa Hàn Quốc học	Biên phiên dịch tiếng Hàn cơ bản (2 TC), Biên dịch tiếng Hàn nâng cao (2 TC), Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao (2 TC)	Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập bài giảng .
9	Đại học Sư phạm TP. HCM	Khoa Tiếng Hàn Quốc	LTD (2 TC), Thông dịch luân phiên H-V 1, 2 (6 TC), Thông dịch luân phiên V-H 1, 2 (6 TC), Biên dịch hành chính văn phòng H-V, V-H (2 TC), Biên dịch kinh tế-xã hội (2 TC), Dịch văn bản H-V và V-H (3 TC)	Chưa có giáo trình tự biên soạn, toàn bộ giáo trình tham khảo, cập nhật theo năm.
10	Đại học Đà Lạt	Đông phương học	Dịch nói tiếng Hàn 1, 2 (6 TC), Dịch viết tiếng Hàn 1, 2 (6 TC)	

11	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Bộ môn Đông Phương học, Khoa Ngôn ngữ - Khoa học xã hội	Thực hành dịch 1, Thực hành dịch 2	Luyện tập nâng cao năng lực dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn (Nghiêm Thị Thu Hương, 2018)
12	Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh - HUTECH	Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khoa Đông Phương học	Lý thuyết biên phiên dịch, Dịch báo chí truyền thông	Giảng viên tự biên soạn dưới dạng tập bài giảng.
13	Đại học Văn Lang	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Phiên dịch Hàn Việt 1, Phiên dịch Hàn Việt 2, Biên dịch Hàn Việt	통번역의 이해과 수행, Giáo trình Việt Hàn từ lý thuyết đến thực tiễn, Nhập môn biên phiên dịch tiếng Hàn, Tài liệu GV tự biên soạn (lưu hành nội bộ)
14	Đại học Đại Nam	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Dịch nói, dịch viết (dự kiến)	Chưa có giáo trình
14	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	Khoa tiếng Hàn	Biên phiên dịch, Thực hành biên phiên dịch, Biên phiên dịch nâng cao	Giảng viên tự biên soạn
16	Đại học Đông Á	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Lý thuyết dịch (3 TC), Biên dịch 1 (3 TC), Biên dịch 2 (3TC), Biên dịch nâng cao (3TC), Phiên dịch 1 (3 TC), Phiên dịch 2 (3 TC), Phiên dịch nâng cao (3 TC)	Giảng viên tự biên soạn
17	Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Bộ môn Hàn Quốc học	Lý thuyết dịch (3 TC), Phiên dịch tiếng Hàn (2 TC), Biên dịch tiếng Hàn (2 TC)	통역번역 입문, (최정화, 2010); Giáo trình dịch Việt Hàn từ lý thuyết đến thực hành, (Trần Thị Hương, 2018) / Nhập môn biên phiên dịch tiếng Hàn, (Nghiêm

				Thị Thu Hương, 2021)/ YTN 시사 한국어 (장소원, 2015) / Giáo trình biên phiên dịch do giảng viên tự biên soạn lưu hành nội bộ
18	Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Phiên dịch (3), biên dịch (3)	Giáo trình tự biên soạn
19	Đại học Đà Lạt	Bộ môn Hàn Quốc học	Dịch Hàn Việt (4 TC), Dịch Việt Hàn (4 TC)	Giáo trình được giảng viên chọn lọc, tổng hợp và thay đổi liên tục không cố định

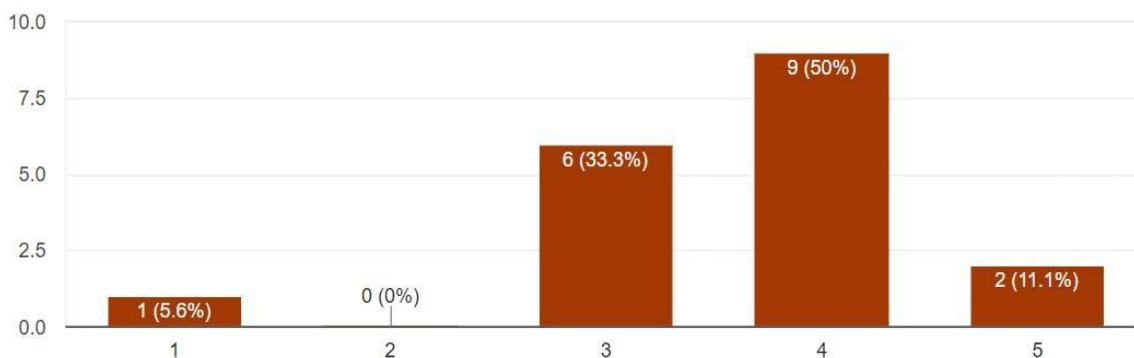
Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 8 – tháng 12 năm 2021

Về tài liệu giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn ở các trường đại học tại Việt Nam hiện nay, các tài liệu chủ yếu do giảng viên tự tổng hợp, biên soạn, chưa có sự đồng nhất. Đánh giá về tính hiệu quả của các giáo trình

này, 5,6% đối tượng khảo sát xếp hạng ở mức “rất không hiệu quả” (mức 1), 33,3% xếp hạng ở mức “bình thường” (mức 3), 50% xếp hạng ở mức “hiệu quả” (mức 4) và 11,1% xếp hạng ở mức “rất hiệu quả” (mức 5).

Hình 3

Đánh giá tính hiệu quả của tài liệu giảng dạy chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn



Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu tháng 8 - tháng 12 năm 2021

Đánh giá cụ thể về ưu nhược điểm của tài liệu giảng dạy chuyên ngành biên phiên dịch được sử dụng tại các đơn vị đào tạo hiện nay, các ưu điểm chính được nêu ra gồm giáo trình và tài liệu về lí thuyết dịch khá đầy đủ; tuy nhiên, sách lý thuyết bằng tiếng Hàn khá hàn lâm nên giảng viên cần đầu tư thời gian để biên soạn lại bài giảng cho dễ hiểu hơn và tìm nhiều ví dụ minh họa

hơn cho người học có thể dễ dàng tiếp thu nội dung bài học. Về giáo trình phục vụ thực hành dịch chủ yếu dưới dạng tập bài giảng nên giảng viên có thể chủ động và linh hoạt trong việc lựa chọn nội dung giảng dạy, từ đó đảm bảo tính đa dạng, cập nhật của tài liệu. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy nhược điểm là chưa có tài liệu đồng bộ khiến cho giảng viên phải tự biên soạn dựa vào các

nguồn tài liệu khác nhau. Việc lựa chọn tài liệu dựa theo chủ quan của giảng viên nên có thể không hệ thống và không theo quy phạm, thiếu tài liệu biên phiên dịch theo các chuyên ngành. Thêm nữa, tài liệu giảng dạy chưa được hệ thống theo trình độ từ thấp lên cao.

3.3. Những điểm mạnh và khó khăn gặp phải trong quá trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn và đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo

Đánh giá về điểm mạnh và khó khăn gặp phải trong quá trình đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn, các điểm mạnh được nêu ra thường xoay quanh việc nhu cầu thị trường lớn, đội ngũ giảng dạy đáp ứng được yêu cầu về trình độ ngôn ngữ, nhiều kinh nghiệm giảng dạy cũng như kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực biên phiên dịch, người học nhận được nhiều sự quan tâm, đầu tư của các cơ quan chính phủ, các tổ chức doanh nghiệp Hàn Quốc... Tuy nhiên, cũng còn nhiều hạn chế trong chương trình đào tạo bao gồm: lực lượng giảng viên phụ trách môn học còn thiếu trong khi số lượng sinh viên đông, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo biên phiên dịch còn chưa đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng. Ngoài ra, việc chưa có giáo trình thống nhất, tài liệu chủ yếu do giảng viên tự biên soạn dựa trên các nguồn tài liệu khác nhau nên chất lượng đào tạo giữa các khóa chưa có sự đồng nhất và ổn định. Một số cơ sở đào tạo cũng có biên soạn các giáo trình liên quan nhưng còn chưa hệ thống, đồng bộ và cập nhật. Bên cạnh đó, ở một số cơ sở đào tạo, chuẩn đầu vào của sinh viên còn thấp nên không triển khai được đa dạng nội dung cho đúng tính chất của ngành biên phiên dịch tiếng Hàn. Các học phần đại cương và môn chung vẫn chiếm tỉ lệ khá cao làm hạn chế khả năng nâng tín chỉ các học phần biên phiên dịch. Ví dụ khảo sát cho thấy ở Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, một trong những cơ sở đào tạo có số lượng các môn học về biên phiên dịch khá cao so với mặt bằng chung, cũng chỉ có 19 tín chỉ (13%) được bố trí cho chương

trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn chất lượng cao trên tổng số 138 tín chỉ của cả chương trình đào tạo, nghĩa là tỉ lệ này vẫn còn hạn chế. Thêm vào đó, chương trình đào tạo biên phiên dịch hiện tại chưa được phân hóa cụ thể theo từng chuyên ngành, vì vậy người học không được rèn luyện kỹ năng biên phiên dịch cho từng lĩnh vực cụ thể. Bản thân việc nâng tín chỉ cho các học phần đào tạo biên phiên dịch là khó vì với đầu vào của sinh viên hiện tại thì hai năm đầu vẫn cần tập trung vào việc đào tạo các kỹ năng nghe nói đọc viết tiếng Hàn. Kỹ năng biên phiên dịch chỉ có thể thực hiện khi các em đã có nền tảng kiến thức cơ bản về tiếng Hàn. Thời gian đào tạo ngắn cũng là một điểm hạn chế.

Trước thực trạng như trên, để có thể nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn, nhóm nghiên cứu đưa ra những đề xuất sau đây:

- Xây dựng hệ thống bài giảng và tài liệu giảng dạy có tính hệ thống và phù hợp với chương trình giảng dạy. Cần tăng cường biên soạn các giáo trình về lý thuyết dịch cũng như thực hành biên phiên dịch cho sinh viên theo trình độ từ thấp tới cao một cách có hệ thống.
- Triển khai một cách tích cực các khóa đào tạo, tập huấn về giảng dạy biên phiên dịch cho giảng viên, đặc biệt là các giảng viên trẻ. Có thể kết hợp tổ chức các buổi hội thảo về biên phiên dịch giữa các cơ sở đào tạo để cùng chia sẻ và tìm kiếm giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn.
- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo biên phiên dịch. Triển khai các lớp học thông minh với đầy đủ máy chiếu, tai nghe, micro, cabin phục vụ giảng dạy và thực hành dịch đồng thời cho người học.
- Thúc đẩy phát triển dự án xây dựng cơ sở dữ liệu về giảng dạy và nghiên cứu biên phiên dịch tiếng Hàn để

giảng viên có thể dựa vào đó tham khảo và xây dựng giáo trình dạy biên phiên dịch, đổi mới các giáo trình, tài liệu sẵn có cũng như làm cơ sở tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu chuyên sâu về biên phiên dịch từ đó cải thiện chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, thực hành biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.

- Hỗ trợ kinh phí, học bổng cho đại diện các giảng viên thuộc bộ môn dịch của các cơ sở đào tạo có thể tham gia học các lớp chứng chỉ biên phiên dịch của Hàn Quốc hay quốc tế.

4. Lời kết

Hiện nay, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn đang ở giai đoạn tốt đẹp và đầy triển vọng, chính quyền trung ương và địa phương Việt Nam đều chú trọng phát triển xúc tiến đầu tư nước ngoài, từ đó hứa hẹn nhiều cơ hội bứt phá và tiềm năng tăng trưởng cho các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam. Theo đó, trong nhiều năm nữa các doanh nghiệp Hàn Quốc sẽ tiếp tục đầu tư vào thị trường Việt Nam, dẫn đến nhu cầu về nguồn nhân lực biên phiên dịch tiếng Hàn sẽ vẫn tăng. Đứng trước thực tế này, các trường đại học và cao đẳng trên cả nước ngày càng đẩy mạnh mở rộng đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch tiếng Hàn nhằm cung ứng nguồn nhân lực biên phiên dịch tiếng Hàn bài bản và chất lượng cho xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế nguồn nhân lực này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội cả về số lượng lẫn chất lượng.

Dựa trên điều tra khảo sát tình hình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại 16 trường đại học tiêu biểu chuyên đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam, nghiên cứu này đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về lịch sử đào tạo, chương trình đào tạo, số lượng người học cũng như những đánh giá ban đầu về tính hiệu quả của chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam. Bài viết cũng đã phân tích những điểm

mạnh và điểm yếu trong việc dạy biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam kèm theo những đề xuất nhằm cải thiện tình hình. Hi vọng một số phân tích trong bài viết này sẽ ít nhiều đóng góp cho việc thúc đẩy, nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Ahn, I. G. (2007). Hankukwedae Thongbeonyeokdaehakwon Gyogwawajeonge daehan Gochal. *Thongbeonyeokhakeyongu*.
- Bộ Công Thương Việt Nam. (2020, 26-11). *Bộ trưởng Trần Tuấn Anh dự tọa đàm với các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư kinh doanh tại Việt Nam*. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/bo-truong-tran-tuan-anh-du-toa-dam-voi-cac-doanh-nghiep-han-2.html>
- Daehanmuyeokthujajinheunggongsa Kotra. (2014). *2014 Vietnam Jinjuljeollyak Bogoseo*.
- Gwak, S. H. (2009). Hyeondae Beonyeokhakeu Byeonhwaeu Baljeone daehan Gochal. *Seonggyeongwonmunyeongu*, 23, 157-179.
- Hankuk University of Foreign Studies. (n.d.). <https://www.hufs.ac.kr/>
- Homes, J. S. (2000). The name and nature of translation studies. In L. Venuti (Ed.), *The translation studies reader* (pp. 172-185). Routledge.
- Hồ, Đ. T. (2012). *Dịch thuật và Tự do*. Nxb. Hồng Đức.
- Jeon, H. J. (2017). 4cha Saneophyeongmyeonggwa Hankukeu Beonyeoksaneop Hyeonhwang vs Thongbeonyeok Gyoyukeu Mirae. *Thongbeonyeokgyoyukyongu*, 5(3).
- Jeong, H. Y. (2008). Thongbeonyeok Bunyae ttareun Hakbuthongbeonyeok Gyoyukeu sae Banghyang. *Foreign Language Education*, 15(1).
- Kim, J. A., Kang S. J., Kim. Y. M., & Park, H. W. (2014). Hankuk Thongbeonyeok Gyoyukeu Gwageo, Hyeonjaewa Mirae, GSIT reul thonghae bon Hankuk Thongbeonyeok Gyoyukeu Baljeonsa. *Thongbeonyeokhakeyongu*, 18(3).
- Kim, J. S. (2014). *Dongnamasia jiyokeu hyowajeok Hankukeo Hankukmunhwa bogeup bangan*. Han-Asean Sejonghakdang Forum Haksuljip.
- Kim, J. W. (2022). *Hankuknae Daehakeseoe Thongbeonyeok Gyoyukgwajeong*

- Hyeonhwang. Hankukeodaehakgyo Naebubogoseo.
- Kiraly, D. (2000). *A social constructivist approach to translator education: Empowerment from theory to practice*. St. Jerome Publishing.
- Korea License Education Association. (n.d.). <http://kela.or.kr/>
- Korean Society of Translators. (n.d.). <https://www.kst-tct.org/>
- Larson M. L. (1994). *Meaning-based translation: A guide to cross-language equivalence*. University Press of America.
- Lee, G. H. (2020). Gungnae Hakbu Thongbeonyeok Gyoyukwajeong Hyeonhwang Gochal, Beonyeokhakyongu. *Theukbyeolho*, 21(4).
- Lê, H. T. (2017). Về cơ sở lý luận đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 33(2), 105-117. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4145>
- Newmark, P. (1988). *A textbook of translation*. Prentice Hall.
- Nguyễn, H. C. (2001). Về vấn đề tương đương trong dịch thuật. *Ngôn ngữ*, (11), 50-55.
- Nguyễn, H. C. (2004). Cơ sở ngôn ngữ học của nghiên cứu dịch thuật và bộ môn dịch thuật học. *Ngôn ngữ*, (11), 32-38.
- Nida, E. A., & Taber C. R. (1969). *The theory and practice of translation*. Brill.
- Munday, J. (2001). *Introducing translation studies: Theories and application*. Routledge.
- Sawyer, B. D. (2004). *Fundamental aspects of interpreter education: Curriculum and assessment*. John Benjamins Publishing Company.
- Son, J. B. (2019). Gungnae Thongbeonyeokgyoyuk Gyoyuknaeyong Hyeonhwanggw eumi. *Beonyeokhakyongu*, 20(4).
- Subtitle Translation Institute. (n.d.). <http://www.subtitle.co.kr/>
- The Committee of ITT. (n.d.). *ITT*. <http://www.itt.or.kr>
- Trần, T. H. (2018). *Giáo trình dịch Việt – Hàn: Từ lý thuyết đến thực tiễn*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Venuti, L. (2000). *The translation studies reader*. Routledge.
- Won, J. H., & Jin, S. H. (2021). 4cha Saneophyeongmyeong sidaeeu Jeonmundaehakwon Gyogwa Gaephyeon Saryeyeongu: Thongbeonyeok Gyoyukeul jungsimeuro. *Beonyeokhakyongu, gyeoulho*, 22(5).

BEST PRACTICES IN INTERPRETER/TRANSLATOR TRAINING IN SOUTH KOREA FOR IMPROVING INTERPRETER/TRANSLATOR TRAINING IN VIETNAM

Tran Thi Huong, Nguyen Thi Thu Van, Do Thuy Hang

VNU University of Languages and International Studies,

Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam

Abstract: This paper summarizes the current state of Korean translation and interpretation education in South Korea, presents theoretical bases being used in interpreter/translator training in Vietnam, results from surveys of educational institutions which offer interpreter/translator training programs and their program quality. Also, the paper analyzes the strengths and shortcomings of those Korean translation and interpretation programs in Vietnam before suggesting possible solutions on the basis of Korean best practices for improving interpreter/translator training in Vietnam.

Keywords: training, translation and interpretation, Korean language, South Korea, Vietnam

QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO DỊCH THUẬT Ở TRUNG QUỐC

Nguyễn Thị Minh*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 06 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 1 tháng 11 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu sơ lược một số nội dung trong đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc, bao gồm bối cảnh hình thành công tác đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc, những thay đổi trong định vị ngành khoa học dịch thuật, chương trình đào tạo, giáo trình, đội ngũ và phương pháp giảng dạy, công tác kiểm tra đánh giá. Phương pháp mô tả lịch đại phản ánh những thay đổi trên từng khía cạnh, khẳng định sự phát triển, hoàn thiện trong đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc. Bài viết nhằm đưa đến những so sánh với tình hình đào tạo dịch thuật ở Việt Nam, gợi ý cho sự hình thành kiến tạo một chuyên ngành đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp độc lập như trên thế giới.

Từ khoá: đào tạo, dịch thuật, Trung Quốc, chuyên nghiệp

1. Bối cảnh hình thành ngành đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc

Lịch sử đào tạo dịch thuật có mối quan hệ mật thiết với lịch sử, lịch sử dịch thuật và lịch sử đào tạo ngoại ngữ. Trong lịch sử đào tạo ở Trung Quốc, trong một thời gian dài, đào tạo dịch thuật là một bộ phận của đào tạo ngoại ngữ, là một phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, không phải là một khoa học được xây dựng và phát triển độc lập.

Mặc dù lịch sử đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc đã có từ rất sớm, nhưng khái niệm “đào tạo dịch thuật” được cho là du nhập từ ngoài vào. Đó là vào năm 1981, Jean Delisle, một học giả người Canada đã bàn đến trong luận án tiến sĩ của mình. Trong cuốn *Giới thiệu dịch thuật Trung Quốc* từ những năm 50-80 của thế kỉ 20 của Lưu Tịnh Chi, một chuyên gia người Hồng Kông, khái niệm này đã cũng được nhắc đến. Ông còn nhắc, hồi đó Đại học Bắc Kinh chưa có khoa Dịch thuật, việc đào tạo, tức dạy dịch nói và dịch viết chủ yếu do Khoa tiếng Anh và

Khoa tiếng Trung đảm nhiệm.

Sau khi cải cách mở cửa, cùng với sự giao lưu với nước ngoài ngày càng mật thiết và thường xuyên, nhu cầu nhân lực dịch tăng lên, giới dịch thuật bắt đầu xem xét đến đào tạo dịch thuật, và mong muốn xây dựng dịch thuật như một ngành khoa học độc lập.

Có thể nói, sự phát triển đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc có phần chậm hơn so với thế giới. Nguyên nhân chủ yếu là do xã hội, đặc biệt là các nhà quản lí và quyết sách có nhận thức không đồng nhất về bản chất và đặc điểm của ngành khoa học này. Theo Mục Lỗi (1999), chỉ có định vị được ngành này, nhận thức được bản chất của dịch thuật “là một khoa học tổng hợp liên ngành” thì mới có thể nhìn ra vấn đề, tìm ra giải pháp và chỉ ra hướng phát triển của nó.

Theo Đặng Vu Kỳ (2006), lịch sử đào tạo dịch thuật của Trung Quốc chủ yếu chia làm 3 thời kì chính: 1902-1949 là giai đoạn đầu, 1949-1977 là thời kì phát triển và 1978 đến nay là thời kì cải cách.

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nguyenminhchn@yahoo.com.vn

Tuy nhiên, có một số quan điểm nhắc đến thời kì trước thế kỉ 20. Theo đó, lịch sử đào tạo dịch thuật của Trung quốc tính từ việc Huyền Trang đời Đường dạy đồ đệ dịch kinh phật. Đến triều đại nhà Thanh, các trung tâm chuyên dạy dịch như Kinh Sư Đồng Văn Quán, Thượng Hải Quảng Phương Ngôn Quán, Quảng Châu Đồng Văn Quán đã bồi dưỡng rất nhiều nhân tài dịch thuật ngôn ngữ phương Tây. Năm 1902, Kinh Sư Đồng Văn Quán sáp nhập với Kinh sư đại học đường, đổi tên thành Phiên dịch khố, sau đó lại kết hợp sáp nhập với một đơn vị mới của cơ sở này có tên là Dịch học quán, để trở thành cơ sở đào tạo dịch thuật đầu tiên của Trung Quốc tương đương bậc đại học với trọng điểm là các ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Đức, Nhật.

Đến thời kì Dân Quốc (1912-1949), các trường ngoại ngữ nở rộ, khoa tiếng Anh trở thành đơn vị trọng điểm của các trường đại học, các trường có mở khoa tiếng Anh chiếm 1/3 tổng số các trường đại học. Nhưng trong qui định, 11 môn của ngành tiếng Anh lại không có môn dịch thuật.

Năm 1941, nhân sự kiện không quân Mỹ đến Trung Quốc trợ chiến, để đáp ứng yêu cầu công việc phối hợp với liên quân Anh-Mỹ, Ủy ban Quân sự Quốc gia của Trung Quốc đã điều động hàng ngàn người đến Côn Minh làm phiên dịch tiếng Anh, gồm sinh viên năm thứ hai trở lên của các khoa ngành tiếng Anh của các đại học trọng điểm. Ngày 17/10/1941, tổ chức khoá học có tên là Lớp đào tạo phiên dịch phục vụ chiến địa, còn gọi là lớp đào tạo phiên dịch Côn Minh. Có thể nói đây là khoá đào tạo phiên dịch chính thức đầu tiên trong thời kì này.

Sau đó, Đại học liên hợp Quốc lập Tây Nam được thành lập bởi 3 đơn vị là Đại học Bắc Kinh, Thanh Hoa, Nam Khai trong thời kì này cũng dốc sức cho trợ chiến, trong đó có đào tạo dịch và điều động sinh viên đi dịch.

Năm 1941, đội tiếng Nga được thành lập ở Đại học Quân chính kháng Nhật. Năm

1944, thành lập Đại học Ngoại ngữ Diên An, mục tiêu không chỉ đào tạo nhân lực dịch thuật cho quân sự, mà còn đào tạo nhân lực dịch ngoại giao. Đào tạo dịch thuật có mục tiêu mới, mở ra hướng phát triển mới.

Sau 1949, rất nhiều trường ngoại ngữ được mở ra, ngành tiếng Nga nhiều hơn tiếng Anh, để đào tạo phiên dịch và giáo viên tiếng Nga. Tiếng Nga chia thành 2 hệ, phiên dịch và sư phạm, lần lượt chiếm 70% và 30%. Năm 1964, “Chương yếu quy hoạch 7 năm giáo dục ngoại ngữ” được phê chuẩn, cùng năm, thành lập 14 trường chuyên đào tạo ngoại ngữ trên toàn Trung Quốc. Năm 1978, Trung Quốc đại lục cải cách, sự nghiệp giáo dục ngoại ngữ bắt đầu khởi sắc, năm 1979 bắt đầu đưa môn phiên dịch vào chương trình giảng dạy ngoại ngữ. Tuy nhiên, phải sang thế kỉ 21, đào tạo dịch thuật mới độc lập riêng ra, dịch thuật trở thành chuyên ngành độc lập, chính thức đưa vào danh mục tuyển sinh đại học.

Đến 24/5/2020, Ủy ban chỉ đạo giáo dục ngoại ngữ các trường đại học của Bộ Giáo dục phối hợp ban hành “Hướng dẫn đào tạo ngoại ngữ”, là văn bản mang tính cương lĩnh của “Tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ngoại ngữ bậc đại học” ban hành năm 2018, trong đó có “Hướng dẫn đào tạo dịch thuật”. Điểm đặc biệt là trong hướng dẫn đã nhấn mạnh khái niệm “dịch vụ ngôn ngữ”, cụ thể là đổi khái niệm “nhân lực chuyên ngành dịch thuật” trong Tiêu chuẩn quốc gia thành “nhân lực chất lượng cao có thể đảm nhiệm công việc dịch vụ ngôn ngữ và giao lưu quốc tế”. Đây là sự thay đổi quan trọng trong định vị lại vị trí của chuyên ngành dịch này. “Lí do là cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp trên toàn cầu và kĩ thuật thông tin ngôn ngữ, tạo ra nhu cầu bản địa hoá sản phẩm, quảng bá kĩ thuật công nghệ, nghiên cứu phát triển sản phẩm kĩ thuật công nghệ... Do đó, dịch thuật mở rộng trở thành ngành dịch vụ ngôn ngữ”.

Về ngành dịch vụ ngôn ngữ, trong bài viết của nhóm Tiêu Duy Thanh (2021) đã

tổng kết các quan điểm của một số học giả về phạm vi của ngành này, trong đó có các học giả như Lí Ninh Minh, Diêu Á Chi, Tư Hiền Trụ. Cụ thể, dịch vụ ngôn ngữ, ngoài dịch thuật ra, còn bao gồm giáo dục ngôn ngữ, công nghệ ngôn ngữ, xuất bản ngôn ngữ, nghệ thuật ngôn ngữ, khôi phục, sáng tạo và triển lãm ngôn ngữ. Dịch vụ ngôn ngữ bao gồm dịch viết, dịch nói, dịch phụ đề và lồng tiếng, bản địa hóa phần mềm và ngôn ngữ, khai thác công cụ và công nghệ ngôn ngữ, tổ chức hội nghị quốc tế, đào tạo ngôn ngữ, tư vấn thông tin ngôn ngữ. Tuy các học giả có quan điểm khác nhau về phạm vi dịch vụ ngôn ngữ, nhưng đều có chung quan điểm rằng: dịch thuật là một bộ phận quan trọng của dịch vụ ngôn ngữ, nhưng không phải là tất cả. Dịch vụ ngôn ngữ là một ngành mới, bao gồm rất nhiều lĩnh vực chứ không chỉ dịch thuật. Khi khái niệm “ngành dịch thuật” bị thay thế bởi khái niệm rộng hơn “ngành dịch vụ ngôn ngữ”, thì mục tiêu đào tạo ngành dịch cũng cần có những điều chỉnh với yêu cầu phát triển.

Sự ra đời của khái niệm “dịch vụ ngôn ngữ” cũng phản ánh xu thế của nhu cầu thị trường, mở ra tầm nhìn mới cho đào tạo dịch thuật. Hiện nay, vị trí việc làm liên quan đến dịch thuật ngày càng đa dạng.

Theo điều tra phân tích các quảng cáo tuyển dụng của 100 nhà cung cấp dịch vụ ngôn ngữ, ngoài biên dịch viên, phiên dịch viên, còn cần giám đốc dự án, nhân viên ngôn ngữ (linguist), nhân viên thiết kế giao diện (Desktop publishing specialist), người viết chuyên ngành, người lồng tiếng, dịch sáng tạo... (Nhóm Mộ Lỗi, 2017). Tra trên một số trang mạng nổi tiếng của Trung Quốc về tuyển nhân viên liên quan đến dịch thuật còn thấy thêm một số công việc như xây dựng kho kiến thức, tài nguyên dịch, tham gia tổ chức hội chợ, lễ tân, nhân viên quản lý hoặc quảng cáo kinh doanh... Như vậy, đào tạo dịch còn cần phải đào tạo một số kỹ năng khác, có năng lực giao tiếp, điều phối công việc, quản lý công việc.

Bài viết của Tiêu Duy Thanh và cộng sự (2021) cũng đưa ra những số liệu được khảo sát thực tế:

Về tốc độ tăng trưởng công việc trên thị trường, theo khảo sát của Nimdi, một cơ quan điều tra năm 2019 cho biết, chỉ có 19 trong số 100 nhà cung cấp dịch vụ ngôn ngữ nói trên coi dịch thuật làm nghiệp vụ chính của doanh nghiệp mình. Trong khi đó, theo “Báo cáo tình hình phát triển ngành dịch vụ ngôn ngữ năm 2019 của Trung Quốc”, lợi nhuận chính của các nhà cung cấp dịch vụ này trong nước vẫn là từ dịch vụ thuần ngôn ngữ, và trong các dịch vụ ngôn ngữ này, dịch nói dịch viết chiếm tới 60%, đặc biệt là dịch viết.

Như vậy, có thể thấy, dịch vụ ngôn ngữ đã mở rộng phạm vi, nhưng dịch thuật vẫn là nghiệp vụ chủ đạo, đào tạo dịch vẫn là nguồn cung cấp nhân lực để thúc đẩy ngành dịch vụ ngôn ngữ phát triển.

Cùng với sự phát triển của đào tạo dịch, các nghiên cứu về dạy dịch cũng sâu thêm. Dạy dịch gắn với nghiên cứu dịch thuật, mối quan hệ giữa dạy ngoại ngữ và dạy dịch cũng xác định ngày càng rõ hơn.

2. Những thay đổi trong định vị ngành đào tạo dịch thuật

Năm 1979, Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh và Học viện Vận tải biển Thượng Hải mở mã ngành thạc sĩ dịch thuật, lúc đó mới chỉ là định hướng trong chuyên ngành Ngôn ngữ văn học nước ngoài và Ngôn ngữ học ứng dụng.

Năm 1984, Văn phòng Ủy ban học vị Quốc vụ viện chính thức công bố thành lập các viện nghiên cứu sinh (tương đương Khoa Sau đại học) ở các trường đại học, trong đó có chuyên ngành thạc sĩ “Lí luận và thực tiễn dịch thuật”, là chuyên ngành tương đương với Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Đức và Ngôn ngữ học ứng dụng.

Năm 1992, Cục Quản lý kỹ thuật quốc gia ban hành qui định “Phân loại và mã ngành khoa học”, theo đó đã đưa Dịch thuật trở lại phân ngành cấp 3, tức trong ngành Ngôn ngữ học ứng dụng (cấp 2) của Ngôn ngữ học (cấp 1).

Năm 2004, Bộ Giáo dục Trung Quốc phê chuẩn thành lập ngành đào tạo dịch thuật độc lập bậc cử nhân tại Đại học Ngoại ngữ Thượng hải, là cơ sở đào tạo dịch đầu tiên của Trung Quốc đại lục. Điều này đánh dấu sự trở lại thành phân ngành cấp 2 của Dịch thuật.

Năm 2006, Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành qui định về việc thành lập các chuyên ngành bậc đại học, trong đó có dịch thuật. Ngay năm đó, Đại học Phúc Đán, Đại học Ngoại ngữ Ngoại thương Quảng Đông, Đại học Sư phạm Hà Bắc đã tuyển sinh. Như vậy, Trung Quốc kể từ đây đã có hệ thống đào tạo dịch thuật hoàn chỉnh từ bậc đại học, thạc sĩ, đến tiến sĩ.

Năm 2007, Văn phòng Ủy ban học vị Quốc vụ viện phê chuẩn thành lập ngành đào tạo dịch thuật bậc sau đại học, gọi tắt là MTI. Đến đây, đào tạo dịch hình thành hai mô hình: đào tạo học thuật và đào tạo nghề nghiệp. Tính đến 2008, Trung Quốc có hơn 300 triệu người học tiếng Anh, 23 triệu người học là sinh viên tiếng Anh, 40 vạn sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Trung Quốc có hơn 20 trường đại học đào tạo tiến sĩ dịch thuật hoặc định hướng dịch thuật, 150 trường đào tạo thạc sĩ, 7 trường chuyên đào tạo bậc cử nhân (so với 900 trường có chuyên ngành tiếng Anh bậc đại học).

Năm 2010, Bộ Giáo dục Trung Quốc thành lập Ban điều phối dạy học chuyên ngành dịch thuật đại học.

Năm 2012, Chương trình cử nhân dịch thuật được đưa vào danh mục cơ bản. Tính đến năm 2015, có 196 trường đại học mở chuyên ngành dịch bậc cử nhân, 206 trường đào tạo thạc sĩ dịch thuật.

Năm 2020, Ủy ban chỉ đạo giáo dục ngoại ngữ các trường đại học của Bộ Giáo dục phối hợp ban hành “Hướng dẫn đào tạo

dịch thuật”. Lí do là từ năm 2006, khi bắt đầu thành lập chuyên ngành dịch thuật ở bậc đại học, đến 5/2019 có 281 cơ sở giáo dục đào tạo chuyên ngành dịch thuật bậc đại học. Tuy vậy, chương trình và mô hình dạy học còn đơn nhất, chương trình chậm đổi mới, đội ngũ chưa hoàn thiện, cơ chế còn nhiều tồn tại, nên việc đào tạo dịch thuật còn nhiều thách thức. Trong khi đó, thời đại công nghệ không ngừng thay đổi, đòi hỏi phải có những bước tiến mới để theo kịp. Hướng dẫn chỉ rõ vai trò của chuyên ngành này, đưa ra những yêu cầu cụ thể, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về đào tạo, một căn cứ cho việc xây dựng, đào tạo và đánh giá chất lượng giáo dục. Hướng dẫn đã đưa ra lộ trình và phương án cho đào tạo dịch thuật, cùng với phát triển chuyên môn, là đa dạng sự phát triển, đổi mới, đào tạo phục vụ thời đại, tạo ra nguồn nhân lực mà Trung Quốc cần.

3. Chương trình đào tạo

Theo hồi ức của Mai Nhan Tổ, Hà Vũ ghi 2004, Chương trình của Đại học Liên hợp Quốc lập Tây Nam (1941) có dạy các môn hội thoại, viết, dịch, tri thức quốc tế, lễ nghi ngoại giao, kiến thức thực tế. Ngoài ra, còn có lịch sử, địa lí, phong tục tập quán Mỹ, chính trị, tình báo, xây dựng chiến đấu... Mỗi ngày học 8 tiếng, ngôn ngữ chiếm 40%, chủ yếu là dịch nói, dịch viết. Giáo viên có nhiều người Mỹ, còn lại là giáo sư Đại học Liên hợp Quốc lập Tây Nam. Đại học Ngoại ngữ Diên An (1944) có các môn học gồm giảng đọc, ngữ pháp, hội thoại và dịch.

Theo bài viết “Phân tích tình hình xu thế dịch thuật, điều chỉnh thiết kế chương trình chuyên ngành dịch” (Hàn Tinh, 2011), chương trình giai đoạn đầu có số lượng môn học nhiều, phổ rộng, nhưng thiếu tính liên kết, kế thừa.

Trong kết quả khảo sát 11 trường có chuyên ngành dịch bậc cử nhân năm 2011 (Hàn Tinh, 2011), các môn như dịch du lịch, dịch tin tức, dịch luật pháp, dịch văn học, mỗi môn học 1 kì. Ngoài ra, có dịch về luật.

Chương trình có bồi dưỡng năng lực dịch, làm cho sinh viên hiểu sâu sự khác biệt về logic giữa hai ngôn ngữ, tích lũy kỹ năng, để ứng phó được trong công việc thực tế.

Tuy nhiên, các trường còn thiếu đào tạo mang tính nghề nghiệp: các môn kỹ năng rất ít, hầu như không có, chủ yếu là thực hành dịch chi tiết, chính xác thông tin từ bản gốc sang bản dịch, trong khi thực tế đòi hỏi sự thay đổi linh hoạt, chiến lược cụ thể.

Trong “Hướng dẫn đào tạo dịch thuật” ban hành năm 2020, yêu cầu tiêu chuẩn có ghi cụ thể như sau:

Chuyên ngành yêu cầu sinh viên có thể giới quan, nhân sinh quan và giá trị quan đúng đắn, có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng yêu nước và hiểu biết về thế giới, có trách nhiệm xã hội, có trình độ xã hội nhân văn và khoa học, có tinh thần hợp tác, sáng tạo và có trình độ chuyên ngành cơ bản.

Sinh viên chuyên ngành này cần có kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh, văn học, văn hoá; hiểu biết cơ bản về lịch sử và xã hội đương đại của nước nói tiếng Anh; hiểu về ngôn ngữ tiếng Trung, sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hoá Đông Tây, hiểu về tình hình Trung Quốc và thế giới; nắm vững lý luận dịch cơ bản, thành thạo vận dụng kỹ thuật và chiến lược dịch nói, dịch viết; có kiến thức rộng về khoa học xã hội và khoa học tự nhiên.

Chương trình giảng dạy bao gồm 19 môn xoay quanh chuyên ngành. Về các môn cơ bản, có môn Hán ngữ hiện đại, Hán ngữ cổ đại, Viết Hán ngữ cao cấp. Ngoài ra, có môn Khái quát văn hoá Trung Quốc. Môn tự chọn gồm: So sánh văn hoá Trung Quốc và nước ngoài, Dẫn luận văn hoá Trung Quốc kinh điển, Ngoại giao Trung Quốc đương đại... Ngoài các môn truyền thống, có dịch nói, dịch viết, ngôn ngữ, văn học, văn hoá, quốc tế học... tổng cộng 5 môn tự chọn.

Ngoài ra, ngành dịch năm cuối còn có khoá luận và báo cáo thực tập.

Một điểm sáng của Hướng dẫn này là có danh mục sách đọc bắt buộc chung với kho danh mục của chuyên ngành tiếng Anh và Thương mại, bao gồm các tác phẩm kinh điển Anh Mỹ, các tác phẩm kinh điển Trung Quốc, ví dụ như *Hồng lâu mộng*, *Luận ngữ*, *Trang Tử* bằng bản dịch tiếng Anh, hay như *Giản sử triết học Trung Quốc* viết bằng tiếng Anh.

Việc xây dựng Hướng dẫn lấy căn cứ trên “Tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ngoại ngữ bậc đại học”, nhưng về quan điểm đào tạo, mục tiêu đầu ra, thiết kế chương trình... đều có những điểm nổi bật hơn. Trong đó, đưa 2 môn Phương pháp nghiên cứu và viết học thuật và Kỹ thuật dịch thêm vào chương trình, để đào tạo năng lực về kỹ thuật dịch và năng lực nghiên cứu cho sinh viên.

Cùng với sự phát triển dịch vụ ngôn ngữ, theo Vương Hoa Thụ (2016), các môn học cũng nên được xem xét mở rộng thêm, như tin học cơ bản, tra cứu thông tin hiện đại, công nghệ dịch hiện đại với thực tiễn, công nghệ quản lý thuật ngữ, nguyên lý dịch máy và thực tiễn, quốc tế hoá và bản địa hoá... để chuyên ngành có hệ thống môn học hoàn chỉnh. Một số trường có điều kiện liên thông với các ngành liên quan, kết hợp đào tạo. Điển hình như Đại học Ngoại ngữ Ngoại thương Quảng Đông đã mở môn Khái luận trí tuệ nhân tạo, Kỹ thuật và công cụ dịch, Dịch máy và biên tập sau dịch, Quản lý dự án dịch vụ ngôn ngữ. Riêng môn tin học cơ bản đã học được các kỹ năng như phương pháp tìm kiếm mạng, ứng dụng phần mềm office, thiết kế và khai thác trang web, là những kỹ năng và kiến thức của kỹ thuật dịch theo nghĩa rộng. Một hệ sinh thái gồm những môn chuyên ngành về kỹ thuật dịch hoàn chỉnh kết hợp với các môn chung sẽ là hệ thống chương trình lý tưởng cho đào tạo nhân lực ngành dịch thuật. Ở bậc đại học, có rất ít trường mở các môn kỹ thuật về dịch, nhưng theo điều tra thống kê của Vương Hoa Thụ,

trong 224 trường được khảo sát thì có 125 trường mở các môn kỹ thuật dịch ở bậc thạc sĩ MTI, chiếm 55,8%.

Xuất phát từ tình hình thực tế là giáo trình và đội ngũ giáo viên giảng dạy các môn kỹ thuật dịch thiếu nhiều ở các trường đại học, nên Hướng dẫn đã qui định chỉ dạy bắt buộc một môn Kỹ thuật dịch ở bậc đại học, bao gồm các nội dung cơ bản, dễ học như tra cứu, thuật ngữ, dịch máy. Các trường căn cứ vào tình hình của mình để lựa chọn mô hình phù hợp.

Quan điểm cũ cho rằng, trong đào tạo ngoại ngữ, chỉ cần nâng cao nghe, nói, đọc, viết là tất yếu sẽ giỏi. Tuy nhiên, Engell và Dangerfield (2005) cho rằng, kỹ năng cần được dạy ở đại học, nhưng không chỉ có vậy, mà cần nhiều hơn thế nữa. Hà Cang Cường (2013) nhấn mạnh rằng, người dịch cần có năng lực thực tiễn, và phải có kiến thức tích lũy, hiểu về bản chất dịch thuật để giải quyết vấn đề, hiện tượng cụ thể. Và kiến thức tích lũy chỉ có thể thông qua cải tiến chương trình dạy học, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu cơ bản cho sinh viên.

Học dịch, đầu tiên phải có năng lực ngôn ngữ tốt ở cả hai ngôn ngữ. Nếu ngoại ngữ là công cụ giao tiếp, thì nó có vị trí giá trị trung lập. Nhưng nếu coi ngoại ngữ là tài nguyên văn hoá, nhân lực ngoại ngữ, nhân lực dịch thuật là một loại tài nguyên nhân lực, thì giá trị định hướng ấy có lợi ích cho đất nước một cách rõ rệt.

Thực tế, mỗi chương trình, từ ý tưởng, đến quá trình xây dựng, không chỉ dựa vào thủ tục hành chính, cần phải có một quá trình tích lũy, cải tiến, hoàn thiện. Trong quá trình đó, còn rất nhiều các vấn đề như: định vị chuyên ngành, mục tiêu và yêu cầu đào tạo, thiết kế chương trình, xây dựng đội ngũ, kiểm tra đánh giá... Việc xây dựng chuyên ngành này là phù hợp với yêu cầu phát triển và xu thế hội nhập, phát triển kinh tế, và cũng là nhu cầu phát triển tự thân của ngành. Chương trình chắc chắn sẽ được dần hoàn thiện để phù hợp với nhu cầu và xu thế nói trên.

4. Giáo trình

Giáo trình được coi là công cụ để thực hiện kế hoạch giảng dạy, là căn cứ để dạy và học, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy.

Sau cải cách 1978, năm 1979 bắt đầu đưa môn phiên dịch vào kế hoạch giảng dạy ngoại ngữ, hàng loạt giáo trình dịch thuật ở các thứ tiếng ra đời. Theo Đào Hữu Lan (2013), từ 1990-1999, Trung Quốc xuất bản 41 giáo trình dịch, từ 1999-2009 xuất bản tổng cộng 150 giáo trình dịch.

Theo thống kê năm 2013 trong bài viết “Cải cách giáo trình phiên dịch thời đại thông tin” của Cù Lệ Mai đăng trên *Tạp chí Học viện giáo dục Mãn Đạt Giang*, Trung Quốc có hơn 1000 loại giáo trình biên phiên dịch được xuất bản chính thức ở các thứ tiếng. Về phân loại, chia làm giáo trình biên dịch và phiên dịch, giáo trình lý thuyết và thực hành. Chia theo lĩnh vực, có các loại giáo trình dịch thương mại, du lịch, kỹ thuật, y học, luật... Ngoài ra, còn có các giáo trình luyện thi chứng chỉ năng lực. Đào Hữu Lan chia giáo trình làm 4 loại dựa trên nội dung và chức năng, gồm có giáo trình lý luận, giáo trình phương pháp kỹ năng, giáo trình thực hành, giáo trình hướng dẫn giảng dạy và hướng dẫn ôn luyện.

Theo bài viết “Hiện trạng và kiến nghị xây dựng chương trình phiên dịch chuyên nghiệp tiếng Anh” của Chiêm Kiến Hoa và Hồ Học Khôn (2009), thời đó, giáo trình chưa có hệ thống, lý thuyết và thực hành chưa ăn nhập. Nội dung hoặc liệt kê lý thuyết, hoặc đánh đồng ví dụ, nhiều ví dụ, bản dịch chưa được chuẩn mực. Bài tập trong giáo trình lựa chọn tùy tiện, hình thức đơn điệu, độ khó dễ không đồng đều theo hệ thống, nội dung thiếu tính nhân văn. Một số bài tập có sự can thiệp chủ quan, quá chú trọng vào dịch từ, câu, thiếu tính thực tế của bối cảnh, phân tích lý luận cũng không đủ rõ. Còn về hình thức, chủ yếu là giáo trình in, thiếu giáo trình điện tử, âm thanh, hình ảnh.

Đó là thực trạng của nhiều năm đầu xây dựng phát triển ngành dịch thuật. Tuy nhiên, cùng với sự dày dặn kinh nghiệm của đơn vị đào tạo, chuyên gia đào tạo, sự phát triển của thị trường, sự hiện đại của công nghệ... giáo trình đã ngày một hoàn thiện và đa dạng hơn.

Năm 2018, Bộ Giáo dục Trung Quốc ban hành “Tiêu chuẩn chất lượng đào tạo đại học bậc cử nhân”, trong đó nhấn mạnh việc chuẩn hóa, qui phạm giáo trình tài liệu giảng dạy, bao gồm giáo trình 20 môn học chính của chuyên ngành dịch. Đồng thời, cùng với Chương trình “Vành đai con đường” xuyên suốt 65 quốc gia với 53 ngôn ngữ chính thức, việc qui hoạch xuất bản giáo trình dịch cũng được chú trọng và phát triển, đào tạo dịch và giáo trình mở rộng ra nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt.

5. Đội ngũ giáo viên và phương pháp giảng dạy

Ban đầu, giáo viên dạy dịch chủ yếu là giáo viên ngoại ngữ chuyên sang, trình độ chính là cử nhân. Phải một quá trình mới hình thành được đội ngũ, từ số lượng, độ tuổi, chuyên môn, tố chất, bằng cấp... ngày càng được nâng cao theo thời gian và sự hoàn thiện của cơ sở đào tạo, chương trình...

Năm 2007, Văn phòng học vị Quốc vụ viện ban hành “Qui định về xây dựng chương trình thạc sĩ dịch thuật”, trong điều 9 qui định:

Các cơ sở đào tạo thạc sĩ phải có 2 giáo viên có kinh nghiệm phụ trách một môn học bắt buộc, tỉ lệ giáo sư, tiến sĩ đạt mức nhất định. Yêu cầu giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn ở môn dịch nói, dịch viết với tỉ lệ 70% trở lên, giảng viên dạy dịch viết phải có kinh nghiệm chính thức không dưới 30 vạn chữ, giảng viên dịch nói không dưới 20 lần tham gia dịch hội thảo hội nghị chính thức. Yêu cầu có một lượng giảng viên

nhất định là cán bộ bộ ban ngành làm công tác dịch kiêm nhiệm.

Tuy nhiên, với giáo viên, môi trường công việc giảng dạy là chính, họ ít có cơ hội đi làm thực tiễn. Một số trường không ở thành phố lớn, nên cơ hội làm việc không nhiều. Thêm vào đó, cơ chế thu hút giảng viên chủ yếu cần tiến sĩ, họ là những người chuyên tâm học tập, chưa có nhiều kinh nghiệm, chưa nói đến kinh nghiệm giảng dạy. Các cán bộ bộ ban ngành cũng không có thời gian để đảm nhiệm thêm công việc giảng dạy khi được mời, dẫn đến việc không chuyên tâm, không đảm bảo chất lượng hoặc không mời được.

Về cơ sở vật chất, ban đầu, ngành dịch không yêu cầu cụ thể, tuy nhiên, đến năm 2007 đã có yêu cầu: đối với phiên dịch, có phòng thực tập ngôn ngữ kỹ thuật số và phòng thực hành dịch cabin; có tài liệu học tập và luyện tập bằng âm thanh với khối lượng lớn, bao gồm các tài liệu âm thanh hội nghị nguyên bản; có tài nguyên mạng phong phú, với trường có điều kiện, còn yêu cầu có phần mềm ứng dụng dạy học và luyện tập riêng. Đối với biên dịch, yêu cầu có thiết bị hiện đại, có môi trường học đa phương tiện; có sách công cụ, giáo trình và tài liệu tham khảo phong phú; có các phần mềm dạy học và thực hành dịch.

Do những khó khăn về đội ngũ, phương pháp giảng dạy một thời gian dài duy trì theo kiểu dùng một cuốn giáo trình chủ yếu, giáo viên lên lớp giảng giải, sinh viên luyện tập, hoặc tổ chức cho sinh viên luyện tập, thiếu các tiết học thực tế. Chưa kết hợp được nhiều các công cụ, công nghệ, phương tiện truyền thông. Có chăng chỉ là bài giảng điện tử thay cho bảng đen, phấn trắng. Chưa tận dụng được tài nguyên mạng. Hình thức giảng dạy chưa đổi mới, thiếu sáng tạo, chưa có nhiều hoạt động hoặc cách thức để kích thích sinh viên làm việc, luyện tập. Hơn nữa, số lượng sinh viên đông, cơ hội luyện tập ít.

Sau đó, cùng với thời gian, khi yêu cầu được nâng cao, một lượng lớn giáo viên biên phiên dịch tốt nghiệp từ định hướng biên phiên dịch ở các khoa ngôn ngữ, bao gồm cả thạc sĩ, tiến sĩ. Trong điều kiện xã hội phát triển, giao lưu giữa các nước nhiều lên, các giáo viên này được thực hành và có kinh nghiệm ngày một phong phú, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Yêu cầu ngày cao cao của xã hội với nguồn nhân lực dịch cũng là một yếu tố để đội ngũ giáo viên và các trường không ngừng hoàn thiện, nâng cao năng lực.

Có thể nói, đến nay, lực lượng đào tạo biên phiên dịch của Trung Quốc đã mạnh lên rất nhiều, không chỉ được đào tạo chính qui trong nước, một lượng lớn giáo viên còn được đào tạo ở nước ngoài, một số chuyên gia đào tạo là những phiên dịch chuyên nghiệp của các bộ ban ngành. Công tác đào tạo không chỉ bó hẹp trong nhà trường, cơ sở đại học, mà còn đa dạng bởi các trung tâm, công ty, đào tạo thực tiễn phục vụ công việc trong xã hội. Đây cũng là những nhân tố thúc đẩy đội ngũ và phương pháp giảng dạy ngày một hoàn thiện hơn.

6. Kiểm tra đánh giá

Kiểm tra đánh giá trong đào tạo bồi dưỡng dịch thuật, bao gồm công tác kiểm tra (thường là định lượng), và đánh giá (bao gồm cả định tính và định lượng). Cũng có thể hiểu công tác đánh giá bao gồm kiểm tra. Trong kiểm tra (thi), có thể chia nhỏ ra bao gồm kiểm tra khách quan và kiểm tra chủ quan. Kiểm tra khách quan bao gồm những dạng bài như chữa câu sai, lựa chọn đáp án... và đáp án thường là duy nhất. Kiểm tra chủ quan gồm những bài thi như dịch đoạn văn, đánh giá bản dịch, chữa đoạn dịch... thường là đáp án không cố định và bị ảnh hưởng chủ quan của người chấm thi. Vì vậy, công tác kiểm tra cần phải có độ tin cậy và nhất quán. Về công tác đánh giá, có quan điểm cho rằng, đánh giá của thị trường là thước đo chất lượng nhân lực, sự công nhận của thị trường,

của xã hội là đánh giá chân thực đi với công tác đào tạo.

Trong các nghiên cứu về kiểm tra đánh giá ở các cơ sở giáo dục đại học, rất ít nghiên cứu đưa ra cụ thể định dạng đề thi, số lượng bài thi, tiêu chí kiểm tra đánh giá thường chung chung... Do đó, các nghiên cứu và khảo sát về kiểm tra đánh giá cũng chưa cụ thể. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi giới thiệu mô hình kiểm tra đánh giá của CATTI để phần nào hình dung về công tác kiểm tra đánh giá biên phiên dịch của Trung Quốc.

Đây là kì thi được thuộc quyền quản lí trực tiếp của Bộ Nhân sự Trung Quốc, Cục Ngoại văn thực hiện quản lí, Trung tâm đào tạo chuyên gia ngoại ngữ Quốc gia chịu trách nhiệm tổ chức thi phiên dịch. Các Trung tâm khảo thí của các tỉnh phối hợp tổ chức thi biên dịch.

Mục tiêu của kì thi là nâng cao chất lượng dịch, chuẩn hoá thị trường, đảm bảo quyền lợi cho biên phiên dịch cũng như khách hàng. Đây là kì thi thống nhất và uy tín nhất hiện nay trong Trung Quốc, có thể đánh giá khoa học, khách quan và công bằng về khả năng dịch thuật và trình độ của những người tham gia. Kỳ thi Kiểm tra năng lực dịch thuật Quốc gia là một biện pháp tích cực, mang tính đổi mới và có ý nghĩa quan trọng để đánh giá các chức danh nghề nghiệp dịch thuật quốc gia trên cơ sở xem xét đầy đủ mối liên hệ với các vị trí chuyên môn của dịch thuật. Đối với những người đã vượt qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ dịch thuật và có chứng chỉ, nhà tuyển dụng có thể tuyển dụng vào vị trí tương ứng khi cần, không cần tổ chức thêm kì thi đánh giá hoặc sát hạch nào khác nữa. Các địa phương, sở, ngành sẽ không thực hiện công tác đánh giá năng lực chuyên môn nghiệp vụ phiên dịch và dịch thuật tương ứng nữa. Ngoài ra, kỳ thi cũng có ý nghĩa trong việc điều tiết và thúc đẩy sự phát triển của thị trường dịch thuật trong nước, cung cấp các dịch vụ chất lượng cao cho thị trường dịch thuật được tiêu chuẩn hóa liên

tục, có thể bảo vệ tốt hơn quyền lợi của cả khách hàng và người dịch.

Người tham gia đánh giá, sau khi đạt yêu cầu, sẽ được cấp chứng chỉ. Chứng chỉ phân làm 4 bậc: biên/ phiên dịch cấp 3, 2, 1 và cấp chuyên gia (cao cấp). Ứng viên có thể đăng ký các kỳ thi kiểm tra trình độ phiên dịch hoặc dịch viết tương ứng tùy theo công việc chuyên môn của họ. Biên dịch viên cao cấp: đã tham gia công tác dịch thuật lâu năm, có kiến thức khoa học và văn hóa sâu rộng, năng lực dịch song ngữ hàng đầu trong nước, có thể giải quyết các vấn đề khó khăn lớn trong công việc dịch thuật, và có đóng góp đáng kể cho sự phát triển của sự nghiệp dịch thuật và đào tạo tài năng về lý thuyết và thực hành. Phiên dịch và biên dịch cấp 1: có kiến thức khoa học và văn hóa phong phú và khả năng dịch song ngữ cao, có thể đảm nhận nhiều nhiệm vụ phiên dịch khó, giải quyết các vấn đề khó khăn trong công việc dịch thuật và có thể phục vụ cho các hội nghị quốc tế quan trọng hoặc hoàn thiện công việc dịch thuật. Phiên dịch và biên dịch cấp độ 2: có kiến thức khoa học và văn hóa nhất định và khả năng dịch song ngữ tốt, và có thể đủ năng lực cho một số công việc dịch thuật với một mức độ khó nhất định. Phiên dịch và biên dịch cấp độ 3: kiến thức khoa học và văn hóa cơ bản, khả năng dịch song ngữ cơ bản, có khả năng hoàn thành công việc dịch thuật chung. Phiên dịch viên cao cấp phải được thông qua đánh giá và bình xét. Những người đăng ký phiên dịch viên cao cấp phải có chứng chỉ phiên dịch cấp một và kết hợp kiểm tra và đánh giá. Các phương pháp cụ thể để đánh giá các biên, phiên dịch viên cao cấp và biên, phiên dịch viên cấp một có văn bản quy định riêng.

Kỳ thi kiểm tra năng lực chuyên môn quốc gia về dịch thuật gồm 7 thứ tiếng: Anh, Nhật, Nga, Đức, Pháp, Tây Ban Nha và Ả Rập, được tổ chức mỗi năm hai lần, vào tháng 5 và tháng 11. Thời gian làm bài đối với môn "Năng lực phiên dịch tổng hợp" mỗi cấp độ là 60 phút, môn "Thực hành phiên dịch" gồm phiên dịch nối tiếp đồng thời của cấp độ 2 là

60 phút; đối với môn "Thực hành phiên dịch" cấp độ ba là 30 phút. Môn "Năng lực biên dịch tổng hợp" mỗi cấp độ là 120 phút, môn "Thực hành biên dịch" mỗi cấp độ là 180 phút.

Hình thức thi biên dịch là thi viết trên giấy, thi phiên dịch là nghe và dịch ghi âm tại chỗ. Đề thi tập trung đánh giá năng lực và trình độ phiên dịch thực tế của thí sinh. Tham dự kỳ thi thực hành dịch viết cấp độ 2 và 3, thí sinh được mang theo hai cuốn từ điển giấy vào phòng thi. Thông thường, sinh viên tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc không chuyên ngoại ngữ có thể đăng ký kỳ thi dịch nói và viết cấp độ ba; học viên cao học hoặc thạc sĩ ngoại ngữ và không chuyên ngoại ngữ có thể đăng ký cấp độ hai. Kết quả sẽ được công bố sau khi thi khoảng hai tháng.

Tiếp dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một thang đo đánh giá năng lực dịch thuật của một cuộc thi thực tế. Trong vòng sơ khảo cuộc thi phiên dịch quốc tế online lần thứ nhất – cúp Vân Sơn, do Đại học Ngoại ngữ Ngoại thương Quảng Châu tổ chức tháng 10/2021 vừa qua, phần thi dịch nối tiếp Trung Việt, thí sinh được đánh giá bằng thang đo, chủ yếu đánh giá năng lực trình độ phiên dịch theo 3 chiều gồm ngôn ngữ, kiến thức, kỹ năng.

Năng lực song ngữ

1. Có khả năng hiểu đầy đủ sự khác biệt trong ngữ điệu và cách diễn đạt văn bản gốc, có khả năng biểu đạt ngôn ngữ rõ ràng, có vốn từ vựng phong phú, thông thạo các thuật ngữ và có thể diễn đạt rõ ràng và hoàn chỉnh văn phong và ngữ vực của văn bản gốc.

2. Có khả năng hiểu phần lớn các điểm khác nhau trong ngữ điệu và cách diễn đạt văn bản gốc, có khả năng biểu đạt ngôn ngữ tương đối rõ ràng, có vốn từ vựng khá phong phú, nắm vững một số các thuật ngữ và có thể diễn đạt phần lớn văn phong và ngữ vực của văn bản gốc.

3. Chỉ có thể hiểu một phần các sự khác biệt nhỏ trong ngữ điệu và cách diễn đạt

của văn bản gốc. Cách diễn đạt ngôn ngữ thiếu độ chính xác nhất định, từ vựng tương đối nghèo nàn, độ chính xác của việc dịch các thuật ngữ kém và bản dịch có một độ lệch nhất định so với văn phong và ngữ vực gốc.

4. Cơ bản không nhận ra sự khác biệt trong ngữ điệu và cách diễn đạt, diễn đạt ngôn ngữ thiếu chính xác, không đủ vốn từ vựng, gặp khó khăn trong dịch thuật ngữ và bản dịch không phản ánh đúng phong cách và ngữ vực của ngôn ngữ gốc.

Kiến thức liên quan

1. Nắm bắt đầy đủ các kiến thức văn hóa cơ bản về chính trị và lịch sử có trong ngôn ngữ làm việc, đồng thời có thể hiểu và diễn đạt các kiến thức trong các lĩnh vực chính trên thị trường, bao gồm kết cấu ngành nghề, thuật ngữ và biệt ngữ của các ngành như tài chính kinh tế, luật quốc tế.

2. Nắm bắt cơ bản các kiến thức văn hóa về chính trị và lịch sử có trong ngôn ngữ làm việc, đồng thời có thể hiểu và diễn đạt phần lớn các kiến thức trong các lĩnh vực chính trên thị trường, bao gồm kết cấu ngành nghề, thuật ngữ và biệt ngữ của các ngành như tài chính kinh tế, luật quốc tế.

3. Nắm được một phần các kiến thức văn hóa cơ bản về chính trị và lịch sử có trong ngôn ngữ làm việc, đồng thời có thể hiểu và diễn đạt một phần các kiến thức trong các lĩnh vực chính trong thị trường, bao gồm kết cấu ngành nghề, thuật ngữ và biệt ngữ của các ngành như tài chính kinh tế, luật quốc tế.

4. Chỉ nắm bắt một phần nhỏ các kiến thức văn hóa cơ bản về chính trị và lịch sử có trong ngôn ngữ làm việc, thiếu hiểu biết về kiến thức của các lĩnh vực chính trên thị trường, rất khó để hiểu và diễn đạt các cấu trúc chuyên ngành, thuật ngữ và biệt ngữ của một số ngành cơ bản.

Kỹ năng phiên dịch

1. Hoàn toàn thành thạo các kỹ năng ghi chép (tốc kí) trong dịch đuổi, độ dài đoạn dịch bằng từ 75% trở xuống độ dài bản gốc, giọng nói rõ ràng, tốc độ lời nói ổn định, ngôn ngữ tự nhiên, trôi chảy, không ngắt quãng, không bị lặp, không ngập ngừng.

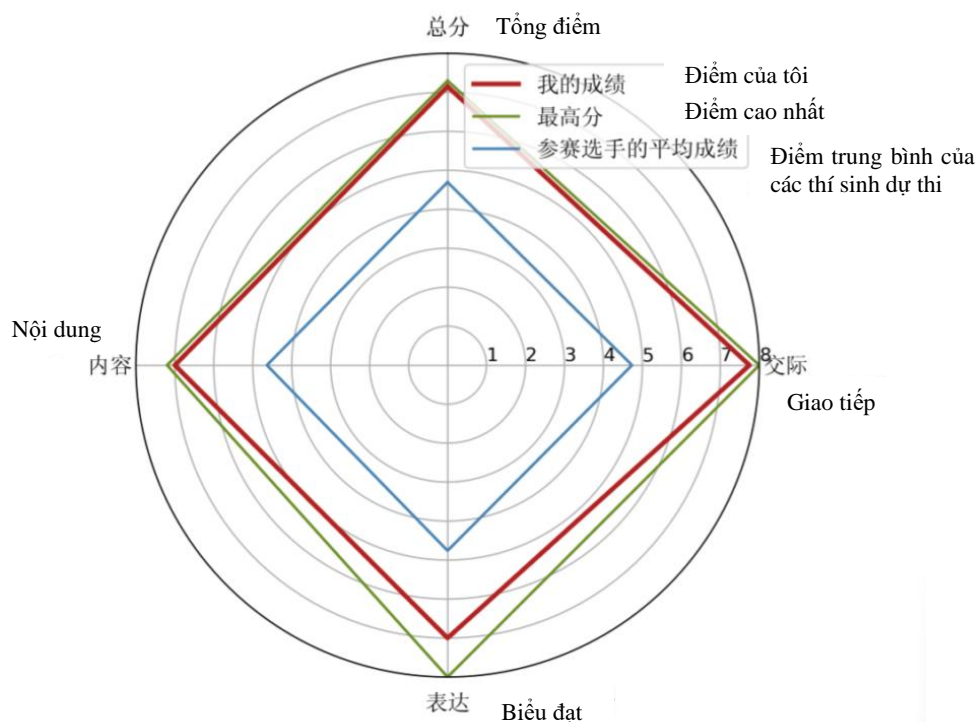
2. Thành thạo phần lớn các kỹ năng ghi chép trong dịch đuổi, độ dài đoạn dịch bằng 75-100% độ dài bản gốc, giọng nói tương đối rõ ràng, tốc độ lời nói cơ bản ổn định, ngôn ngữ tương đối tự nhiên và trôi chảy, chỉ có một chút ngắt quãng, bị lặp và ngập ngừng.

3. Chỉ nắm được một phần kỹ năng ghi chép trong dịch đuổi, độ dài phần dịch dài hơn đoạn gốc 25%, giọng nói không đủ rõ ràng, tốc độ nói tương đối không ổn định, độ trôi chảy của ngôn ngữ khá thấp, có một số khoảng dừng, lặp lại, ngập ngừng rõ ràng.

4. Khả năng ghi chép trong dịch đuổi kém, độ dài phần dịch dài hơn đoạn gốc 50%, giọng nói không rõ ràng, tốc độ nói không ổn định, độ trôi chảy ngôn ngữ thấp, nhiều lần dừng lại, lặp lại và ngập ngừng nhiều.

Có thể thấy, ba lĩnh vực đánh giá đều cùng có bốn cấp độ đánh giá, hầu hết các cấp độ có sự khác biệt được mô tả định tính, riêng phần kỹ năng phiên dịch có định lượng về tốc độ, tính bằng thời gian. Điểm cần chú ý là, bản dịch tốt nhất thường có thời gian dịch bằng từ 75% trở xuống độ dài bản gốc hoặc ít hơn, còn độ dài đoạn dịch bằng 75-100% độ dài bản gốc chỉ được đánh giá là bản dịch khá. Đây cũng là điểm cần chú ý trong đào tạo dịch, cũng là vấn đề nên được thảo luận về căn cứ một cách thấu đáo.

Thang đo này được công khai gửi cho thí sinh tham khảo, dưới đây là mô hình đánh giá của một thí sinh cụ thể dựa trên thang này:



7. Kết luận

Có thể thấy, đào tạo dịch thuật ở Trung Quốc xuất phát từ nhu cầu thực tế. Những lớp đào tạo dịch thuật ở quốc gia này ban đầu là phục vụ mục đích chính trị, sau đó để góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập. Qui mô đào tạo ban đầu chỉ là một số lớp nhỏ, rồi dần trở thành đào tạo chuyên nghiệp, đào tạo có hệ thống từ cử nhân đến thạc sĩ, tiến sĩ với số lượng và qui mô trên cả nước.

Giáo trình, chương trình, đội ngũ giảng dạy, cơ sở vật chất... trong công tác đào tạo dịch ở Trung Quốc ban đầu cũng thiếu thốn, đơn giản, lạc hậu, nhưng cho đến nay đã có những tiến bộ vượt bậc, dần đáp ứng được nhu cầu dạy và học. Đặc biệt, kì thi đánh giá năng lực dịch thuật quốc gia, một kì thi thống nhất, qui mô, kết quả được sử dụng rộng rãi, là một thành quả chứng minh sự phát triển của công tác kiểm tra đánh giá nói riêng và công tác đào tạo dịch thuật nói chung ở quốc gia này.

Ở Trung Quốc, đào tạo dịch thuật gắn liền với đào tạo ngoại ngữ, phải mất một khoảng thời gian dài mới tách riêng trở thành ngành độc lập. Nhìn từ kinh nghiệm của Trung Quốc, có thể thấy Việt Nam cũng đang trên con đường quá độ chuyển dịch từ đào tạo dịch trong đào tạo ngoại ngữ sang đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp, và đây cũng là một xu thế tất yếu mà Việt Nam cần hướng tới.

Tuy nhiên, trước tiên cần có sự rạch ròi trong nhận thức và quan điểm. Dạy dịch trong đào tạo ngoại ngữ khác với đào tạo dịch thuật chuyên nghiệp. Dạy dịch trong đào tạo ngoại ngữ coi dịch như một công cụ, một phương pháp để nâng cao ngoại ngữ, là phân tích bản dịch từ góc độ ngôn ngữ và ngữ pháp. Còn đào tạo dịch là bồi dưỡng khả năng chuyển đổi ngôn ngữ và dịch chuyên ngành, chứ không phải là kĩ năng ngôn ngữ. Có như vậy, chúng ta mới nhận diện và định vị được chuyên ngành cần mở, nhận thức tầm quan trọng và sự cần thiết của việc mở chuyên ngành, tiếp đó mới có thể bắt tay vào chuẩn bị triển khai.

Tài liệu tham khảo

- Deng, Y. Q. (2006). *Zhongguo fanyi jiaoxue fazhan yu gaige yanjiu* [Master's thesis, Hunan Normal University].
- Han, Q. (2011). Fenxi fanyi fazhan xingshi, youhua fanyi zhuanke kecheng shezhi. *Du yu xie. Jiaoyuxue xuebao*, (9).
- Mu, L. (1999). *Zhongguo fanyi jiaoxue yanjiu*. Shanghai waiyu jiaoyu chubanshe.
- Mu, L., & Zheng, M. H. (2006). Fanyi zhuanke benke jiaoxue dagang sheji tansuo. *Zhongguo fanyi*, (5), 3-7.
- Tao, Y. L. (2013). *Woguo fanyi zhuanke jiaocai jianshe: Lilun goujian yu duice yanjiu*. Shanghai waiyu jiaoyu chubanshe.

- Xiao, W. Q., Zhao, B., & Feng, Q. H. (2021). Tuidong jianshe Zhongguo tese fanyi benke zhuanke rencai peiyang tixi – “Fanyi jiaoxue zhinan” de yanzhi yu sikao. *Zhongguo fanyi*, (2), 65-71.
- Zhan, J. H., & Hu, X. K. (2009). Yingyu zhuanke fanyi kecheng jianshe xianzhuang yu jianyi. *Chengyang shifan daxue xuebao*, (2), 112-114.
- Zhong, W. H. (2007). Fanyi shuoshi zhuanke xuewei jiaoyudian de jianshe. *Zhongguo fanyi*, (4), 9-10.
- Zhuang, Z. X. (2007). *Woguo fanyi zhuanke jianshe: Wenti yu duice*. Shanghai waiyu jiaoyu chubanshe.

TRANSLATION AND INTERPRETATION EDUCATION PROCESS IN CHINA

Nguyen Thi Minh

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: The article briefly introduces some contents in the interpretation education process in China, including the context of the formation of interpretation education in China, changes in the positioning of the translation science, training programs, curriculum, teaching staff and methods, and testing and evaluation. The method of chronological description reflects changes in every aspect, affirming the development and perfection of interpretation education in China. The article aims to make comparisons with the situation of translation training in Vietnam, suggesting the formation of an independent training major of professional translation education which is a common practice in the world.

Keywords: education, interpretation, China, professional

LỊCH SỬ DỊCH THUẬT VÀ THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO BIÊN PHIÊN DỊCH TẠI NHẬT BẢN

Đào Thị Nga My*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 04 tháng 07 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 09 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Giảng dạy biên – phiên dịch tại Nhật Bản có những đặc trưng khác biệt so với phương Tây và các nước lân cận. Tìm hiểu về hiện trạng giảng dạy biên – phiên dịch tại Nhật Bản và những vấn đề tồn tại của nó sẽ mang lại những gợi mở cho đào tạo biên – phiên dịch tại Việt Nam.

Bài viết này khái lược lịch sử phát triển của nghề biên – phiên dịch tại Nhật Bản, mối liên hệ của bối cảnh lịch sử, xã hội Nhật Bản tới những đặc trưng của việc đào tạo biên – phiên dịch. Đồng thời, bài viết cũng tóm lược những nghiên cứu, khảo sát của các nhà nghiên cứu Nhật Bản về thực trạng dạy và học môn biên – phiên dịch tại các trường đại học của Nhật Bản. Hy vọng những thông tin cụ thể về giảng viên, quy mô lớp học, những vấn đề tồn tại, nguyện vọng của người học sẽ có ích cho việc xây dựng và phát triển môn biên – phiên dịch tại các trường đại học của Việt Nam.

Từ khóa: đào tạo biên – phiên dịch, dịch thuật, liên văn hóa

1. Lịch sử dịch thuật tại Nhật Bản

Thật khó xác định chính xác ngành dịch thuật ở Nhật bắt đầu từ thời kì nào. Cũng có ý kiến cho rằng có thể lấy mốc thời gian chữ Hán cùng các tác phẩm Hán văn được truyền vào Nhật Bản năm 284 là thời gian khởi thủy của ngành biên dịch tại Nhật Bản. Còn theo Yuzawa (2010) thì lần đầu ở Nhật có ghi nhận sự xuất hiện của các phiên dịch chuyên nghiệp là vào khoảng đầu thế kỉ 7, khi triều đình chấp nhận sự cần thiết của biên phiên dịch tiếng Hán (năm 730) và đưa ra sắc lệnh mở các khóa bồi dưỡng phiên dịch chính thống tại các đại học liêu (大学寮) - nơi đào tạo các vị quan thời đó (năm 817). Ngoài ra, vào thời gian này, tại các cơ sở Nho học và toán học cũng thử nghiệm đào tạo phiên dịch, mà nội dung trọng tâm là đào tạo hội thoại tiếng Hán. Tuy nhiên, đặc trưng

của nghề phiên dịch trong thời gian này không rõ ràng, quy mô còn nhỏ, nên có nhiều ý kiến cho rằng nên lấy thời kì Edo để nghiên cứu về lịch sử ngành phiên dịch tại Nhật Bản.

Dựa trên đặc trưng xã hội, kinh tế, văn hóa, có thể chia lịch sử dịch thuật qua 3 thời kì như sau:

1.1. Dịch thuật thời kì Edo (1600-1868)

Thời kì Edo là thời kì Mạc phủ thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng, mọi giao dịch với nước ngoài đều bị cấm nhằm hạn chế ảnh hưởng của Thiên chúa giáo. Nơi duy nhất được phép giao dịch với nước ngoài là hòn đảo Dejima (tỉnh Nagasaki). Có thể nói nghề phiên dịch ở Nhật Bản được bắt đầu từ đây. Thời kì này chủ yếu là phiên dịch tiếng Hà Lan và Trung Quốc. Ngoài ra, có cả phiên dịch tiếng Việt, Thái, Ấn,...

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: daongamy@gmail.com

Thời kì đầu, người của Mạc phủ kiêm nhiệm vai trò biên, phiên dịch. Sau này, nhiệm vụ này được chuyên nghiệp hóa, được gọi là “thông từ” (通詞).

Thông từ phụ trách tất cả các việc hành chính liên quan tới ngoại thương như dạy ngoại ngữ, kiểm tra tàu thuyền vào cảng, soạn thảo giấy tờ nhập cảnh, hành chính ngoại thương,... Thêm vào đó, họ cần dịch văn bản, nghiên cứu ngôn ngữ, biên soạn từ điển.

Thời Edo, các tước hiệu được truyền từ đời cha sang đời con, tức là những người con sẽ được nối nghiệp của cha. Song trong số những người con của thông từ có những người không hề có năng khiếu về ngôn ngữ. Bởi vậy, chế độ này cũng dần dần bị bãi bỏ.

Đến cuối thời kì Edo, trước sức ép của Mỹ và nước ngoài, Mạc phủ bắt đầu cho phép giao lưu với nước ngoài và nhu cầu về phiên dịch dần xuất hiện nhiều hơn.

1.2. Dịch thuật thời kì Meiji (1868-1912) đến trước Thế chiến 2

Theo đà mở cửa của giai đoạn cuối thời kì Edo, bước vào thời kì Meiji, làn sóng mở rộng cửa và du nhập văn hóa Châu Âu diễn ra vô cùng mạnh mẽ ở Nhật. Ở thời kì này, một số nhà văn hóa với mong muốn khai phá văn minh cho Nhật Bản, giúp Nhật Bản phát triển kinh tế, văn hóa đã tích cực truyền bá ngôn ngữ, văn hóa, khoa học kĩ thuật từ Phương Tây vào Nhật Bản. Bởi vậy, vào thời kì Meiji, dịch thuật, đặc biệt là biên dịch phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, ở nửa đầu của thời kì này, người Nhật vẫn chưa quen với văn hóa Phương Tây do có một thời gian dài bế quan tỏa cảng, nên để người Nhật cảm thấy thân thuộc hơn với các tác phẩm dịch, các nhà biên dịch thường dịch theo lối phóng tác. Ở nửa sau của thời kì Meiji, các tác phẩm dịch không chỉ đơn thuần là dịch các tác phẩm giải trí, mà còn là cách để người Nhật hiểu về văn hóa, văn minh nước ngoài, nâng cao năng lực hiểu biết về liên văn hóa.

1.3. Dịch thuật thời kì sau thế chiến 2 đến nay

Sau thế chiến thứ 2, Nhật bước vào thời kì phát triển kinh tế cao độ. Rất nhiều công ty Nhật Bản đã đầu tư ra nước ngoài. Cùng đó, các công ty đã tuyển dụng những người giỏi ngoại ngữ vào làm việc. Nhưng hầu hết đó là những người có nhiều cơ hội đi nước ngoài. Sau đó, việc giảng dạy ngoại ngữ bắt đầu phát triển. Sau khi việc đi du lịch nước ngoài và du học trở nên phổ biến, nhiều người giỏi ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh xuất hiện, và bắt đầu hình thành nghề phiên dịch như hiện nay. Gần đây, xuất hiện nhiều phiên dịch tự do theo từng lĩnh vực riêng biệt như phiên dịch tư pháp, phiên dịch y tế,...

2. Đặc trưng của ngành đào tạo biên phiên dịch ở Nhật Bản

Theo Takeda (2012), đào tạo biên phiên dịch tại Nhật Bản có 2 đặc trưng rất khác so với các nước khác, *một là* việc đào tạo chủ yếu được tiến hành bởi các trường đào tạo biên – phiên dịch tư nhân chứ không phải tại các trường đại học hay sau đại học, *hai là* việc đào tạo biên phiên dịch được coi như một cách nâng cao trình độ tiếng và được tiến hành cho tất cả các trình độ, từ sơ cấp đến cao cấp.

Việc ngành đào tạo biên phiên dịch có những đặc trưng như trên xuất phát từ bối cảnh lịch sử của Nhật. Ở Nhật Bản, việc các trường đào tạo tư nhân giữ vai trò chủ đạo trong đào tạo biên phiên dịch là do vào thời kì phát triển kinh tế cao độ, nhu cầu phiên dịch tăng mạnh, việc đào tạo biên phiên dịch trở thành nhiệm vụ cấp bách. Trước tình hình đó, các công ty tư nhân, trong đó có rất nhiều người là những biên phiên dịch viên đã nhanh chóng xây dựng, tổ chức các khóa đào tạo biên phiên dịch. Việc mở các khóa đào tạo biên phiên dịch này một phần để cung cấp nguồn biên phiên dịch viên đáp ứng nhu cầu xã hội, một phần để bổ sung nguồn nhân lực cho chính các công ty này. Điều này có lợi cho cả hai phía: học viên và công ty.

Bên cạnh đó, theo Sato (2004) việc công ty tư nhân đứng ra tổ chức khóa đào tạo phiên dịch có một thuận lợi, đó là họ có kết nối khá tốt với thị trường, khiến học viên có nhiều cơ hội rèn luyện, thực hành trong thực tế. Các trường đại học không có thế mạnh trong việc kết nối với thị trường, khiến người học không trưởng thành nhanh được. Cũng theo Sato (2004), chủ của các công ty đào tạo phiên dịch nhận được nguồn thu khi vận hành các chương trình đào tạo, đây chính là động lực khiến các công ty luôn tìm cách nâng cao chất lượng, dốc tâm sức vào việc đào tạo.

Về phía trường đại học, một trong những lý do khiến các trường đại học của Nhật phản ứng chậm với nhu cầu của thị trường phiên dịch là nghề biên phiên dịch không được đánh giá cao tại Nhật Bản. Họ quan niệm rằng phiên dịch chủ yếu là kỹ năng, mà kỹ năng công việc không phải là những thứ được trang bị ở các trường đại học, mà là ở ngoại xã hội, khi được làm cùng những người có kinh nghiệm.

3. Hiện trạng việc đào tạo biên phiên dịch tại các trường đại học của Nhật Bản

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, rất ít trường đại học của Nhật có các khóa đào tạo biên phiên dịch chuyên nghiệp. Tuy nhiên, rất nhiều trường có giảng dạy các môn biên phiên dịch. Để tìm hiểu về thực trạng giảng dạy các môn học liên quan tới biên - phiên dịch tại các trường đại học, Mizuno (2008) và Tanaka (2007) đã tiến hành khảo sát khá nhiều trường đại học và đưa ra các kết quả có giá trị tham khảo.

3.1. Dạy biên dịch tại các trường đại học

Mizuno cùng các cộng sự (2008) đã khảo sát website của hơn 700 trường đại học và sau đại học, từ đó lọc ra 183 trường có giảng dạy các môn biên dịch. Trong 183 trường có 176 trường đại học với tổng số môn học liên quan tới biên dịch là 461 môn, có 37 đơn vị đào tạo sau đại học với tổng số

môn học liên quan tới biên dịch là 87 môn. Có 2 trường có 2 môn được giảng dạy cả ở bậc đại học và sau đại học.

Tại các trường đại học và sau đại học ở Nhật Bản, các giờ học liên quan đến biên dịch thường được bố trí vào năm thứ ba và năm thứ tư. Các môn biên dịch thường được xếp là môn tự chọn hoặc tự chọn bắt buộc, rất ít khi được xếp là môn bắt buộc. Tuy nhiên, cũng có trường yêu cầu sinh viên tham gia zemi của thầy dạy các môn biên dịch hoặc sinh viên ngành sư phạm bắt buộc phải học các môn này. Đa phần trong các trường hợp được hỏi (51%) trả lời rằng môn biên dịch được dạy cùng với môn phiên dịch, tuy nhiên, cũng 44% trường hợp được hỏi trả lời rằng môn biên dịch được dạy độc lập, không có môn phiên dịch hoặc các môn học liên quan.

Từ nghiên cứu của Naganuma và các cộng sự (2008), có thể khái quát về tình hình giảng dạy môn biên dịch tại các trường đại học của Nhật như sau:

3.1.1. Về tỉ lệ giữa các ngoại ngữ

Biên dịch Anh-Nhật chiếm tỉ lệ áp đảo (81%), các ngoại ngữ còn lại chỉ chiếm 14%, ngoài ra có những môn học dạy về những nguyên tắc biên dịch chung mà không lấy đối tượng là một ngôn ngữ cụ thể nào cả.

3.1.2. Thời lượng của môn học

Các môn học thường được dạy trong 1 học kỳ (61%), 35% được dạy trong cả 2 kỳ, khoảng 3% dạy theo hình thức tập trung. Tuy nhiên, cũng có trường hợp mặc dù dạy trong 1 học kỳ nhưng học 2 buổi/ tuần, hoặc ngược lại có trường hợp chỉ học 2 tuần một buổi nên có thể nói thời lượng tính theo học kỳ hay năm học như trên chỉ là tương đối.

3.1.3. Quy mô lớp học

Các lớp học có sĩ số dưới 30 người chiếm 55%, còn lại là các lớp học dưới 50 người (18%), dưới 10 người (17%), dưới 100 người (6%), trên 100 người (3%).

3.1.4. Loại hình phòng học

Trên 1 nửa số người được hỏi trả lời rằng họ sử dụng phòng học thông thường (58%). Ngoài ra, có môn học sử dụng phòng học đa mục đích hoặc phòng học ngoại ngữ có máy tính hỗ trợ (CALL - Computer Assisted Language Learning). Khi thực tế là công việc biên dịch được thực hiện trong môi trường công nghệ thông tin, thì các lớp dạy biên dịch vẫn được tiến hành trong các lớp học truyền thống thông thường. Việc các trường không đầu tư vào phòng học có lẽ do mục tiêu của các lớp học không phải để đào tạo các biên dịch viên chuyên nghiệp.

Cũng có một vài trường hợp trả lời rằng thông thường thì sử dụng các lớp học truyền thống, nhưng cũng có khi sử dụng phòng đa mục đích. Có thể các phòng học đa chức năng hay CALL được ưa chuộng, nên khó có thể đăng kí mượn được. Bên cạnh đó, cũng có người trả lời rằng không sử dụng phòng học, mà “chủ yếu là giao bài tập qua email”, “sử dụng phòng LL”, “học ở phòng zemi”, “học ở phòng nghiên cứu”.

3.1.5. Mục tiêu giờ học

Phần lớn (61%) trả lời rằng mục tiêu của giờ học là “tăng cường năng lực ngôn ngữ”, ngoài ra còn có các mục tiêu khác như “giáo dục về năng lực giao tiếp liên văn hóa” (48%), “giáo dục kiến thức cơ bản” (37%), “đào tạo biên dịch viên” (25%). Có một số người trả lời mục tiêu của giờ học là bồi dưỡng về lí luận biên phiên dịch hay đào tạo các nhà nghiên cứu. Có cả câu trả lời rằng đó là một phần của luyện tập phiên dịch. Ngoài ra cũng có phần ghi thêm rằng mục đích là để “bồi dưỡng năng lực diễn đạt bằng tiếng Nhật và năng lực tư duy logic”, “bồi dưỡng năng lực biên dịch ở mức độ các doanh nghiệp yêu cầu”, “cơ hội để có thể tiếp cận với tiếng Anh thực tế một cách nhẹ nhàng, thoải mái”.

3.1.6. Giáo trình

Có tới 62% trả lời là sử dụng giáo trình riêng do giáo viên biên soạn. Số trả lời

sử dụng sách bán trên thị trường là 44%. Khoảng 15% cho biết thêm họ sử dụng các giáo trình được biên soạn trên cơ sở kết hợp giữa giáo trình tự biên soạn và giáo trình có sẵn trên thị trường. Giáo viên biên soạn giáo trình trên cơ sở sử dụng báo tiếng Anh, phim ảnh, tiểu thuyết, manga để bổ sung thêm cho giáo trình có sẵn.

3.1.7. Tỷ lệ thực hành và lí thuyết

Khi được hỏi về việc giảng dạy lý thuyết và thực hành trong môn học, các môn học trả lời phối hợp giữa lý thuyết và thực hành là 49%, các trường chủ yếu coi trọng thực hành là 40%. Trong số những trường có kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, thì những trường có tỉ trọng thực hành nhiều hơn chiếm 59%. Điều đó cho thấy trong đào tạo biên dịch thường chú trọng thực hành hơn. Ở đây, Naganuma (2008) đã chỉ ra rằng khái niệm “lí thuyết” cũng còn chưa thống nhất giữa những người trả lời phiếu khảo sát. Ví dụ, đa phần quan niệm lý thuyết là kĩ năng biên dịch, ví dụ đầu giờ học giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản, quy tắc dịch thuật, sau đó cho sinh viên thực hành. Trong quá trình thực hành, nếu cần thiết sẽ lại bổ sung những kiến thức về lý thuyết. Tác giả cho rằng cần tìm hiểu về việc các giáo viên quan niệm, phân biệt như thế nào về 2 khái niệm trên.

3.1.8. Phương pháp đánh giá

Các giờ học thường sử dụng các phương pháp: sửa bài, sinh viên tự nhận xét và chữa bài cho nhau. Số người trả lời sử dụng phương pháp chữa bài chiếm tỉ lệ áp đảo (66 lượt), số người trả lời sử dụng cách để sinh viên tự nhận xét và chữa: 27 lượt. Bên cạnh cách đánh giá truyền thống và phổ biến trên còn có trường hợp áp dụng các hình thức đánh giá khác như thi, sửa bài, báo cáo, thuyết trình.

Đối với câu hỏi “điều quan trọng khi đánh giá bài dịch của sinh viên”, các câu trả lời nghiêng về xu hướng “coi trọng cả bản dịch lẫn bản gốc.” Ví dụ, khi dịch từ tiếng

Anh sang tiếng Nhật, giáo viên sẽ hướng dẫn theo 2 hướng, đó là năng lực đọc hiểu ngôn ngữ nguồn và năng lực diễn đạt bản gốc sang ngôn ngữ đích. Một số giáo viên đã đưa ra các tiêu chí đánh giá như “độ tự nhiên của tiếng Nhật (ngôn ngữ đích)”, “độ chính xác của tiếng Nhật”, “bản dịch tinh tế”, “độ hoàn thiện của bản dịch”, “dễ đọc, dễ hiểu”. Từ kết quả trên có thể thấy xu hướng sử dụng tiếng mẹ đẻ (mà cụ thể trong trường hợp này là tiếng Nhật) một cách có ý thức trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ. Đây là một phương pháp khác với phương pháp đọc dịch truyền thống.

3.1.9. Điểm quan trọng trong môn học

Những điểm được cho là quan trọng khi giảng dạy môn học được xếp theo tần suất trả lời từ cao đến thấp (trên cơ sở phân tích, lựa chọn các từ khóa trong câu trả lời) như sau.

- 1) Hiểu, đọc hiểu chính xác
- 2) (Khả năng diễn đạt) tiếng Nhật
- 3) Năng lực từ vựng, ngữ pháp
- 4) Kiến thức cơ bản, kiến thức nền
- 5) Sự khác nhau giữa dịch Anh-Nhật, Nhật-Anh và biên dịch
- 6) Sự khác nhau giữa tiếng Nhật và tiếng Anh
- 7) Sự đa dạng (tư liệu dịch)
- 8) Giao tiếp liên văn hóa
- 9) Hứng thú với việc dịch
- 10) Khả năng logic
- 11) Ý đồ của tác giả
- 12) Cách sử dụng, tra từ điển
- 13) Học tập theo nhóm
- 14) Bản dịch dễ hiểu

Ngoài ra, trong số câu trả lời còn có các câu liên quan đến khái niệm “dịch thuật là gì” kiểu “sự thú vị của dịch thuật”, “phương pháp học dịch”, “sử dụng siêu ngôn ngữ”, “không có bản dịch duy nhất”, “hiểu rõ mục đích và đối tượng của văn bản dịch”;

hay những câu trả lời liên quan đến việc tiến hành giờ học như “phụ đạo riêng cho từng cá nhân”, “sự chuyên cần của người học”, “thuyết trình”,...

3.1.10. Những vấn đề tồn tại và hướng nghiên cứu

Các câu trả lời cho câu hỏi về các vấn đề tồn tại và hướng nghiên cứu tập trung chỉ ra các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, cụ thể là tiếng Anh và tiếng Nhật. Ngoài ra, những vấn đề liên quan đến giáo trình, sự quá tải của giáo viên khi phải chữa bản dịch cho sinh viên, sĩ số sinh viên, năng lực của sinh viên không đồng đều, thời lượng môn học cũng được chỉ ra. Dưới đây là những câu trả lời được sắp xếp theo thứ tự tần suất trả lời từ cao đến thấp (trên cơ sở phân tích, lựa chọn các từ khóa trong câu trả lời).

- 1) Năng lực ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp
- 2) Năng lực tiếng Nhật
- 3) Năng lực tiếng Anh
- 4) Năng lực hiểu và đọc hiểu văn bản
- 5) Sĩ số
- 6) Năng lực tiếp thu, năng lực cơ bản, năng lực tập trung
- 7) Sự chênh lệch về trình độ của sinh viên
- 8) Giáo trình
- 9) Cân đối giữa lí luận và thực hành
- 10) Gánh nặng chữa bài
- 11) Thời lượng môn học
- 12) Sự gia tăng của lưu học sinh
- 13) Sự quan tâm đến lí thuyết
- 14) Sự quan tâm đến văn học
- 15) Kiến thức nền, kiến thức xã hội
- 16) Giờ học đơn điệu
- 17) Chương trình, hệ thống hóa
- 18) Sử dụng thành thạo phòng học CALL

Bên cạnh nội dung về giờ học, phiếu khảo sát còn đưa ra những câu hỏi liên quan đến giáo viên phụ trách môn biên dịch. Kết quả khảo sát cho thấy về vị trí việc làm của giáo viên thì 57% giáo viên là cơ hữu, 39%

là hợp đồng vụ việc (còn lại là không trả lời hoặc bổ sung những vị trí việc làm không có sẵn trong các phương án lựa chọn). Từ kết quả này, Naganuma (2008) nhận định giảng dạy biên dịch đã có một vị trí nhất định trong giảng dạy ở trường đại học.

Khi được hỏi về kinh nghiệm giảng dạy môn biên dịch tại các trường đại học/ sau đại học của giáo viên, có 20% trả lời là dưới 10 năm, 33% trả lời dưới 5 năm và 28% trả lời dưới 3 năm. Như vậy, có tới trên 80% số giáo viên đang giảng dạy các môn biên dịch có kinh nghiệm dưới 10 năm. Điều này cho thấy các môn biên dịch ở các trường đại học, sau đại học thường là các môn học mới được xây dựng, đồng thời từ đó cũng có thể nghĩ rằng các phương pháp giảng dạy môn biên dịch hiện vẫn đang trong quá trình hoàn thiện.

Về kinh nghiệm liên quan tới nghề biên dịch, có 79% giáo viên trả lời là “có kinh nghiệm”. Tuy nhiên, có sự khác nhau về cách hiểu về có hay không có kinh nghiệm của người trả lời. Cụ thể là, có người hiểu “có kinh nghiệm” là từng làm biên dịch một cách chuyên nghiệp, cũng có người hiểu là từng làm như nghề phụ, việc làm thêm.

Trong số trả lời “có kinh nghiệm”, có 60% có kinh nghiệm từ 10 năm trở lên. Kết quả này cho thấy các giảng viên đảm nhiệm các môn biên dịch đều là người có kinh nghiệm lâu năm. Ngoài ra, các lĩnh vực mà họ đã từng đảm nhận công tác biên dịch cũng phong phú. Bên cạnh kinh nghiệm biên dịch, những giảng viên đảm nhiệm môn biên dịch còn nghiên cứu các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ học, văn học, biên phiên dịch, dạy tiếng.

3.2. Dạy phiên dịch ở các trường đại học

Việc dạy các môn phiên dịch ở các trường đại học Nhật Bản là việc dạy được giao phó cho giáo viên, người phụ trách nên rất khó nắm bắt được bức tranh toàn cảnh. Cụ thể, các tiêu chí về giáo viên (có cần chứng chỉ, kinh nghiệm hay không), yêu cầu đối với người học, chương trình dạy đào tạo,

mục tiêu môn học còn muôn hình vạn trạng, hầu như chưa được quy định rõ.

Để tìm hiểu một cách khái lược về tình hình giảng dạy môn phiên dịch ở các trường đại học, sau đại học của Nhật Bản, Someya và các cộng sự (2005) đã tiến hành một khảo sát. Theo nhóm tác giả, ở Nhật Bản có khoảng 105 trường đại học, sau đại học có các môn học liên quan đến phiên dịch. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành gửi phiếu khảo sát đến 60 giáo viên phụ trách môn học liên quan đến biên phiên dịch và đã thu được những thông tin quý giá cho việc nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ nói chung và giảng dạy biên phiên dịch tại các trường đại học của Nhật Bản nói riêng.

Kết quả khảo sát của nhóm được tóm lược như sau.

3.2.1. Vị trí việc làm của giáo viên

Có 56% giáo viên cơ hữu và 44% giáo viên thỉnh giảng. Từ kết quả này, Someya (2005) cũng đưa ra kết luận là việc dạy và học các môn phiên dịch đã phần nào khẳng định vị trí nhất định trong giáo dục đại học của Nhật Bản. Tuy nhiên, tác giả cũng bổ sung rằng khảo sát tiến hành vào dịp nghỉ hè, nên việc gửi phiếu khảo sát tới giáo viên thỉnh giảng gặp khó khăn, ảnh hưởng tới kết quả khảo sát.

3.2.2. Thâm niên của giáo viên

Giáo viên có kinh nghiệm trên 10 năm chiếm 33%, trên 20 năm chiếm gần 16%, tức là khoảng 49% là giáo viên dày dặn kinh nghiệm, có số năm giảng dạy môn học từ 10 đến trên 20 năm. Kết quả này cho thấy giáo viên của các khóa phiên dịch phần lớn là những người gắn bó lâu năm với môn học này, chứ không phải giảng dạy mang tính thời vụ.

3.2.3. Kinh nghiệm phiên dịch thực tế

Có tới 98% giáo viên trả lời là có kinh nghiệm phiên dịch thực tế, trong đó có 42% giáo viên tại thời điểm khảo sát vẫn đang thực hiện công việc biên dịch.

Khi được hỏi về số năm gắn bó với nghề phiên dịch, 35% trả lời là trên 20 năm, 30% trả lời là trên 10 năm, tức là có tới 65% giáo viên có kinh nghiệm làm nghề phiên dịch từ 10 đến trên 20 năm. Có thể thấy các trường đại học khá chú trọng việc chọn giáo viên có kinh nghiệm thực tế để đảm nhiệm môn phiên dịch. Việc tỉ lệ giáo viên có kinh nghiệm làm nghề 10 năm trở lên khá cao có lẽ còn do tiêu chuẩn tuyển giáo viên thỉnh giảng ở các trường đại học là phải có bằng thạc sĩ hoặc kinh nghiệm làm việc thực tế 10 năm trở lên.

3.2.4. Lĩnh vực chuyên ngành phiên dịch của giáo viên

30% trả lời họ chủ yếu phiên dịch hội nghị, 29% phiên dịch thương mại, tức là tỉ lệ giáo viên làm phiên dịch trong hai lĩnh vực chính là hội nghị và thương mại là gần 50%. Số còn lại là phiên dịch kĩ thuật công nghiệp (10%), tư pháp (8%), cộng đồng, dịch vụ công (8%), phiên dịch phát thanh truyền hình (5%).

3.2.5. Trình độ học vấn của giáo viên

Chiếm tỉ lệ cao nhất là giáo viên có trình độ thạc sĩ (62%), tiến sĩ chiếm 18%, cử nhân chiếm 16%, còn lại 4% không trả lời. Trong số những người chưa có bằng thạc sĩ, có gần 1 nửa là chỉ tốt nghiệp đại học, nhưng họ đều là những phiên dịch kì cựu, có kinh nghiệm lâu năm và được đánh giá cao trong lĩnh vực hoạt động của mình.

3.2.6. Thời điểm bố trí môn học

Có tới 44% trả lời rằng môn học được bố trí vào năm thứ ba hoặc thứ tư, 22% trả lời bố trí vào năm thứ nhất và năm thứ hai, 10% trả lời bố trí vào năm thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Qua khảo sát, Someya (2007) chỉ ra rằng khi môn học được bố trí vào năm thứ ba và năm thứ tư thường được dạy như môn học chuyên ngành, còn khi được bố trí vào năm thứ nhất hoặc thứ hai thì được dạy như một môn học tiếng, hoặc với tư cách là

môn học cơ sở. Các trường đại học có mở khóa đào tạo phiên dịch là Đại học Ngoại ngữ Tokyo, Đại học Rikkyo, Đại học Daitobunka, Đại học Aoyamagakuin, Đại học Meikai, Đại học Ngoại ngữ Osaka, Đại học Nữ sinh Shimizu, Đại học nữ Kobe,...

3.2.7. Loại môn học

57% trả lời môn học là môn tự chọn, 14% là môn tự chọn bắt buộc.

3.2.8. Thời lượng khóa học

51% trả lời là học trong một kì, 45% trả lời khóa học được tiến hành trong cả năm học. Với môn học được dạy trong một kì thì môn học được bố trí ở kì một và kì hai thường có sự liên thông, nhất quán. Cũng có trường hợp trả lời khóa học được bố trí vào dịp nghỉ hè hoặc nghỉ đông theo kiểu khóa học tập trung.

3.2.9. Kế hoạch giảng dạy

Môn phiên dịch vốn thường không có giáo trình cố định, giáo viên sử dụng tài liệu tự biên soạn hoặc sưu tầm và phát vào mỗi buổi học. Không hiếm trường hợp giáo viên sử dụng chính tài liệu, tư liệu, file ghi âm mà mình đã dịch trong các buổi hội thảo, diễn thuyết làm tài liệu giảng dạy. Nói một cách khác, môn dịch vốn thường không có kế hoạch giảng dạy. Tuy nhiên, gần đây, do Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) chỉ đạo nên rất nhiều trường đại học yêu cầu tất cả các môn học phải có đề cương môn học trong đó cung cấp đầy đủ thông tin về môn học và phát cho sinh viên trước khi bắt đầu môn học. Rõ ràng, việc có kế hoạch môn học là rất cần thiết để tiến hành môn học một cách hiệu quả, song, trong khảo sát của Someya (2007), tác giả đã chỉ ra rằng chỉ có khoảng 67% môn học có phát đề cương môn học (bao gồm nội dung cụ thể của từng tuần). Theo tác giả, dù đây chưa phải là con số có thể hài lòng, nhưng đã có sự tiến bộ so với trước đây.

3.2.10. Quy mô lớp học

Lớp học có sĩ số trung bình là dưới 20 người chiếm 39%, dưới 10 người chiếm 21%, dưới 30 người chiếm 18%, dưới 50 người chiếm 18%. Giờ phiên dịch là giờ học coi trọng thực hành, nên quy mô lớp nhỏ sẽ dễ dạy và học hơn. Có ý kiến cho rằng lớp học dưới 10 sinh viên là lý tưởng nhất. Với thực tế giảng dạy ở bậc đại học và sau đại học hiện nay ở Nhật Bản, lớp học trên dưới 10 người thường chỉ có ở bậc sau đại học, còn ở bậc đại học thường là lớp có quy mô trên dưới 30 người thì việc có tới 60% lớp học dịch có sĩ số sinh viên dưới 20 người chứng tỏ nhà trường cũng đã cố tạo ra môi trường học tập tốt nhất cho giờ học phiên dịch. Với những giờ học có sĩ số trên dưới 100 người thường là giờ học về lý thuyết.

3.2.11. Trang thiết bị cho lớp học

Tại thời điểm khảo sát (năm 2007), trang thiết bị được giáo viên sử dụng nhiều nhất vẫn là cát-xét (34%), thiết bị xem video, DVD (25%), thiết bị trình chiếu giáo trình (13%), máy tính (12%), hệ thống CALL (10%). Thời điểm khảo sát đã khá lâu, trong số giáo viên có người không thông thạo sử dụng các trang thiết bị hiện đại, nên số người sử dụng cát-xét tương đối cao, ngược lại số người sử dụng hệ thống CALL còn thấp. Tuy nhiên, gần đây các trường đại học đã trang bị những thiết bị khá hiện đại, nên việc sử dụng các trang thiết bị dạy học chắc chắn sẽ có nhiều thay đổi.

3.2.12. Phòng học

Nhiều nhất là sử dụng phòng nghe nhìn 35%, ngược lại, số người sử dụng phòng CALL mới chỉ có 16%, sử dụng phòng học đa mục đích là 8%. Ngoài ra, nhiều người trả lời là sử dụng phòng học dành riêng cho luyện tập dịch cabin. Điều này chứng tỏ môn dịch đã được nhiều trường đại học quan tâm đầu tư cơ sở vật chất.

3.2.13. Điểm quan trọng khi xây dựng và vận hành giờ học

Khi được hỏi về những điều quan tâm khi làm giáo án hay khi lên lớp, giáo viên đã lựa chọn “tăng cường năng lực ngôn ngữ” (38%), “bồi dưỡng phiên dịch” (23%), “giáo dục về liên văn hóa” (18%), “giáo dục kiến thức cơ bản” (18%), “không có gì” (3%). Có thể thấy, mặc dù là khóa đào tạo phiên dịch, nhưng tỉ lệ người chọn câu trả lời “bồi dưỡng phiên dịch” chỉ chiếm 23%, còn lại tới 77% lựa chọn các câu trả lời không liên quan đến mục tiêu đào tạo kỹ năng cho người phiên dịch. Kết quả này phản ánh đúng thực trạng và vấn đề cần cải thiện của việc đào tạo phiên dịch tại Nhật Bản.

3.2.14. Tỷ lệ lý thuyết và thực hành

Số người trả lời là phối hợp giữa lý thuyết và thực hành là 56%, số người trả lời rằng chủ yếu tiến hành giờ học theo kiểu rèn luyện kỹ năng, hầu như không dạy lý thuyết là 38%, số người trả lời chỉ dạy lý thuyết, hầu như không dạy thực hành là 5%.

Cần nói thêm rằng, với những người trả lời có kết hợp cả lý thuyết lẫn thực hành, khi được hỏi thêm về tỉ lệ giữa lý thuyết và thực hành trong môn học, thì hầu như đều trả lời tỉ lệ thực hành nhiều gấp hơn 2 lần lý thuyết. Có thể nói cũng như môn biên dịch, môn phiên dịch ở trường đại học cũng nặng về thực hành hơn là lý thuyết.

3.2.15. Những vấn đề tồn tại trong quá trình giảng dạy

Đây là phần giáo viên trả lời tự do về những vấn đề tồn tại mà họ cảm thấy trong quá trình giảng dạy. Dưới đây là một số vấn đề mà giáo viên chỉ ra trên cơ sở nhóm các vấn đề tương tự với nhau dựa trên các từ khóa.

- 1) Trình độ tiếng Anh của người học còn yếu kém.
- 2) Quy mô lớp học quá lớn.
- 3) Mục tiêu của giờ học
- 4) Ý nghĩa của dạy phiên dịch trong trường đại học

5) Trình độ của người học không đồng đều.

6) Việc hạn chế đăng kí và cách lựa chọn sinh viên

7) Năng lực tiếng Nhật (tiếng mẹ đẻ) yếu kém.

8) Thiếu kiến thức về liên văn hóa

9) Duy trì và tạo động lực học tập.

10) Thời lượng giờ học không đủ.

11) Thiếu kiến thức nền

12) Sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

13) Những trường hợp khác (nếu có)

Các giáo viên lo lắng nhiều nhất là về trình độ tiếng Anh của sinh viên. Do nhiều lý do mà buộc phải nhận những sinh viên không đủ năng lực để rèn luyện năng lực phiên dịch, khiến giáo viên thấy vô cùng khó dạy.

Ngoài ra, trong số nhận xét của giáo viên còn có ý kiến cho rằng mục tiêu của khóa học không nên để là “bồi dưỡng phiên dịch viên”, bởi năng lực phiên dịch bao gồm rất nhiều năng lực, trong đó có năng lực về ngôn ngữ. Bởi vậy, cần bồi dưỡng, rèn luyện từng “tiểu năng lực” theo từng trường hợp, từng giai đoạn, đồng thời nên bổ sung cả mặt lý luận, ví dụ lý thuyết về giao tiếp liên văn hóa, lý thuyết sơ đẳng về ngữ dụng học, diễn ngôn. Các kiến thức, lý thuyết này cần được xây dựng một cách có khoa học, hệ thống trong suốt 4 năm học và được đưa vào không chỉ giờ dạy dịch mà còn đưa vào trong quá trình dạy các môn học khác.

Nếu nghiên cứu của Someya (2005) lấy đối tượng là giáo viên thì nghiên cứu của Tanaka và các cộng sự (2007) lại lấy đối tượng là các sinh viên đã khảo sát về ý thức của sinh viên khi tham gia các giờ học phiên dịch. Tác giả đã khảo sát 12 trường đại học, 2 viện sau đại học, 1 trường trung cấp và thu về 377 lượt trả lời.

3.2.16. Lý do đăng kí môn học

Có tới 80% sinh viên trả lời lý do đăng kí môn học là muốn nâng cao năng lực tiếng Anh; 45% trả lời do quan tâm tới cách phiên dịch và phương pháp học môn phiên dịch. Có thể thấy rằng trong số sinh viên đang học các môn phiên dịch có một bộ phận sinh viên quan tâm tới bản thân môn học, nhưng cũng rất nhiều sinh viên không quan tâm tới môn học này.

- Năng lực tiếng Anh ở thời điểm hiện tại: phần lớn sinh viên có điểm TOEIC dưới 560 chiếm trên 60%. Số có điểm TOEIC trên 950 TOIEC chỉ có 5%; tỉ lệ có số điểm từ 911-950 là 14%.

3.2.17. Tự đánh giá về năng lực tiếng Anh

Khi yêu cầu sinh viên tự đánh giá năng lực tiếng Anh của mình, có 28% đánh giá là “Rất giỏi”; 30% đánh giá “có năng lực ở một trình độ nhất định”; 60% trả lời “ít nhiều tự tin vào năng lực tiếng Anh của mình”. Kết quả này cho thấy người học thấy tự tin vào trình độ tiếng Anh của mình và mong muốn tăng cường năng lực tiếng Anh. Đây chính là động cơ học của người học.

3.2.18. Đã từng du học, sinh sống tại nước ngoài chưa

Chỉ có 8% trả lời là đã từng sống ở nước ngoài; 5% đã từng du học thời cấp ba; 13.5% từng du học thời đại học. Trường hợp từng sinh sống và du học thường là đi Mỹ, tiếp theo là Canada và Ostraylia. Thời gian sinh sống và học tập từ 1 đến trên 10 năm. Tuy nhiên, nhìn tổng thể thì đại bộ phận sinh viên chưa từng sinh sống và học tập tại nước ngoài.

3.2.19. Đã từng tham gia khóa đào tạo phiên dịch chưa

13% trả lời đã từng tham gia, trong đó trên một nửa trả lời đã từng luyện tập phiên dịch trong giờ học ở trường đại học. Số trả lời đây là lần đầu tham gia lớp về phiên dịch chiếm 87%, đông áp đảo.

3.2.20. Muốn học gì, đạt được gì trong giờ học

64% trả lời “muốn có được cách học tiếng Anh hiệu quả”; 47% trả lời “muốn biết được các bí quyết, kỹ thuật dịch”; chỉ 25% trả lời “muốn học những kiến thức liên quan đến công việc và chứng chỉ phiên dịch”, thấp hơn so với số lượng người trả lời là “muốn trang bị kỹ năng cần thiết cho việc du học và tìm việc” (35%).

3.2.21. Mong muốn sau khi tốt nghiệp

52% trả lời “dù không trở thành phiên dịch cũng muốn làm những công việc có sử dụng tiếng Anh”. Ngược lại, chỉ có 7% trả lời “muốn trở thành phiên dịch chuyên nghiệp”; 12% trả lời “muốn làm phiên dịch nội bộ trong công ty”. Một số người bổ sung thêm rằng họ muốn trở thành giáo viên tiếng Anh hoặc làm các công việc liên quan tới du lịch. Qua kết quả khảo sát này, có thể thấy sinh viên đăng ký môn học không phải do có nguyện vọng trở thành phiên dịch, mà phần lớn sinh viên muốn sau này dù không làm phiên dịch nhưng muốn làm các công việc có sử dụng tiếng Anh theo một cách nào đó. Có thể cho rằng sinh viên đăng ký môn học do nghĩ rằng nó sẽ có lợi gì đó cho con đường tương lai của mình.

3.2.22. Hiện tại còn đăng ký học các môn tiếng Anh nào, hoặc đã từng học môn tiếng Anh nào

Các môn học được nhắc đến bao gồm Đọc, Viết, Nghe, Ngữ pháp, Ngôn ngữ Anh, Ngữ âm, Đọc sách, Giao tiếp tổng hợp, Thuyết trình, Tiếng Anh thời sự, Tiếng Anh media, Giáo học pháp Tiếng Anh, Diễn thuyết trước công chúng, Giao tiếp khẩu ngữ.

Dựa vào kết quả khảo sát, Tanaka (2007) đã chỉ ra một số vấn đề như sau:

- Nhiều sinh viên cho rằng mục đích của việc đăng ký học môn phiên dịch là để “nâng cao năng lực tiếng Anh” hoặc cho rằng “lớp phiên dịch = lớp tiếng Anh” là

những gợi mở cho việc dạy môn phiên dịch trong tương lai.

- Có những sinh viên mà trình độ tiếng chưa cao cũng tham gia lớp học. Việc dạy phiên dịch cho đối tượng chưa đủ trình độ tiếng thực sự vất vả. Nếu dạy kỹ năng dịch một cách không tới nơi tới chốn thậm chí còn khiến cho sinh viên bị hỗn loạn. Trong thời gian tới, khó có thể kì vọng trình độ ngoại ngữ của sinh viên Nhật có sự cải thiện vượt bậc. Bởi vậy, ý nghĩa của môn học này trong các trường đại học không lớn.

- Những vấn đề liên quan đến sự phát triển của dạy dịch trong thời gian tới cần có một khung lý thuyết mới khác với khung lý thuyết từ trước đến nay (Someya, 2005). Chúng ta vốn thường quan niệm dạy dịch theo nghĩa hẹp, tức là chỉ đơn giản là một cách rèn luyện năng lực ngôn ngữ, nên bồi dưỡng những người có thể đóng vai trò như một nhà chuyên thông tin. Song nghề dịch vốn có sứ mệnh là giải thích cho ai đó hiểu những điều mà người ta không hiểu. Người phiên dịch là cầu nối giữa những đối tượng có văn hóa, tập quán khác hẳn nhau, và họ cần sử dụng các cách diễn đạt để nhằm giúp cho 2 bên hiểu nhau trên cơ sở tôn trọng vị trí và quan điểm của cả 2 người. Trong tương lai, ở các giờ dạy dịch cần đặt tiêu điểm vào vai trò của người phiên dịch như một người kết nối văn hóa, vì vậy cần bồi dưỡng năng lực giao tiếp giao văn hóa trong các khóa đào tạo phiên dịch (Niisaki, 2007).

- Lý thuyết là một nội dung quan trọng. Trong dạy dịch cần đưa vào cả những lý thuyết thuộc các ngành gần như giáo dục tiếng Anh, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ học tri nhận, tâm lý học, phân tích diễn ngôn,...

- Các giáo viên phụ trách môn dịch phải tự nghĩ những phương pháp dạy cho phù hợp với từng thực trạng giáo dục. Để thay đổi ý thức của sinh viên với lớp dịch thì giáo viên trước hết cần nhận thức được đặc trưng, giá trị của giờ dịch và cố gắng truyền đạt nó một cách đầy đủ cho sinh viên.

4. Vai trò của phiên dịch trong thời kì mới

Khảo sát các nghiên cứu về thực trạng đào tạo biên – phiên dịch tại Nhật Bản, có thể thấy đây là một lĩnh vực còn có nhiều dư địa để phát triển. Mặc dù biên – phiên dịch vẫn còn chưa được thực sự coi như lĩnh vực mang nhiều tính học thuật, song đã ngày càng được các trường đại học chú ý và đầu tư.

Theo Korikai (2001), thế kỉ 21 là thế kỉ mà chúng ta sẽ sống trong một xã hội đa văn hóa, và phiên dịch sẽ ngày càng trở nên cần thiết. Mặc dù ngày nay, dịch máy, dịch tự động đã có những bước phát triển thần tốc và được mong đợi sẽ hỗ trợ con người rất nhiều trong việc liên kết các nền văn hóa, nhưng có những tình huống phải có kiến thức sâu rộng về văn hóa, bối cảnh, quan hệ liên nhân của các phát ngôn thì mới có thể dịch đúng, dịch hay. Torikai (2001) cho rằng điều này chỉ có con người mới làm được. Có thể thấy rằng trong thời gian tới, nhu cầu về những phiên dịch chất lượng cao ngày càng lớn.

Vậy vai trò của người phiên dịch trong thời đại ngày nay là gì? Thế nào là một “phiên dịch chất lượng cao” có thể giải quyết những vấn đề máy móc không thể thay thế được? Theo Torikai (2001), đây là những vấn đề mà người phiên dịch phải tự tìm ra câu trả lời qua những nghiên cứu thực nghiệm. Và những kết quả thu được từ những nghiên cứu đó chắc chắn sẽ đóng góp lớn cho nghiên cứu về giao tiếp liên văn hóa, thương thuyết ngoại giao. Như vậy, ở thế kỉ 21,

người phiên dịch của Nhật Bản sẽ đóng vai trò là chuyên gia có kiến thức sâu sắc về những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, và giao tiếp.

Tài liệu tham khảo

- Mokanu, M. (2020, June 30). *Meiji jidai ni okeru hon'yaku: Ichinenkan no hōnichi kenkyū o furikaette*. NF-JLEP Association. <https://www.nf-jlep.org/topics/report/1442.html>
- Naganuma, M. (2008). Ankēto ni miru nihon'nodaigaku hon'yaku kyōiku no genjō _ hon'yaku kyōiku jittai chōsa no shūkei to bunseki. *Tsūyaku hon'yaku zasshi*, 8, 285-297.
- Sato, A. (2004). *Nihon tsūyaku sangyō kenkyū* [Doctoral dissertation, Waseda University]. Waseda University Repository. <http://hdl.handle.net/2065/488>
- Someya Y, Saito M, Tsuruta C, Tanaka Y, Inou K. (2005). Wagakunino daigaku daigakuinni okeru tsuyaku kyoikuno jittai chosa. *Tsūyaku hon'yaku kenkyū*, 5, 258-310.
- Takeda, K. (2012). Nihon ni okeru tsūyaku-sha yōsei ni kansuru ichikōsatsu. *Tsūyaku hon'yaku kenkyū*, 12, 105-117.
- Tanaka, M., Inao, K., Kawahara, K., Shinzaki, R., Nakamura, S. (2007). Tsūyaku kurasu jūkō-sei-tachi no ishiki chōsa ~ 2007-nendo jisshi tsūyaku kyōiku bunka-kai ankēto yori. *Tsūyaku hon'yaku kenkyū*, 7, 253-263.
- Torikai, K. (2001). Dai 22-ki kokugo shingikai tōshin ni miru tsūyaku oyobi tsūyaku kyōiku. *Tsūyaku hon'yaku kenkyū*, 1, 126-135.
- Yuzawa, T. (2010). *Kodai nihonjin to gaikoku-go Higashiajia ibunkakōryū no gengo sekai*. Benseisha Publishing Inc.

THE HISTORY OF TRANSLATION AND THE CURRENT STATUS OF TRANSLATOR – INTERPRETER TRAINING IN JAPAN

Dao Thi Nga My

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: The teaching of translation – interpretation in Japan has different characteristics compared to the West and neighbouring countries. A study into the current status of translation and interpretation teaching in Japan and its existing problems will provide suggestions for training in translation and interpretation in Vietnam. Simultaneously, this article also summarizes previous Japanese researches on the reality of teaching and learning translation and interpretation at Japanese universities. It is hoped that specific information about lecturers, class size, existing problems and learners' aspirations will be constructive to the development of translation and interpretation at Vietnamese universities.

Keywords: translation – interpretation training, translation, intercultural

LƯỢC SỬ DỊCH THUẬT VÀ PHÁT TRIỂN LÍ LUẬN DỊCH THUẬT Ở TRUNG QUỐC

Cầm Tú Tài*

*Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội
Số 298, đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 09 tháng 08 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 10 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Trung Quốc là quốc gia có lịch sử dịch thuật lâu đời. Qua quá trình phát triển, hoạt động dịch thuật đã hình thành nên những đặc điểm mang sắc thái của Trung Quốc. Bài viết mô tả những nét khái quát về các giai đoạn phát triển dịch thuật, phân tích một số nội dung lí luận, giới thiệu một số dịch giả và nhà nghiên cứu tiêu biểu nhằm làm rõ nét hơn đặc điểm dịch thuật và quá trình phát triển lí luận dịch thuật ở Trung Quốc trong bối cảnh lịch đại và đồng đại của dịch thuật thế giới. Chúng tôi hy vọng có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật của Trung Quốc và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lí luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: lịch sử, dịch thuật, lí luận, đào tạo, Trung Quốc

1. Phần mở đầu

Lịch sử dịch thuật ở Trung Quốc đã trải qua hơn 4000 năm, điểm khởi đầu tính từ triều đại nhà Hạ (2070 TCN-1600 TCN), nhà Thương (1600 TCN-1046 TCN) cho đến ngày nay. Trong quá trình phát triển từ hoạt động dịch thuật mang tính tự phát theo nhu cầu sang hoạt động dịch thuật chuyên nghiệp, Trung Quốc đã dần tiếp thu tinh hoa của các lí thuyết dịch thuật phương Tây, kết hợp với đặc điểm của bản địa để hình thành một hệ thống lí luận dịch thuật mang màu sắc Trung Quốc. Cho đến nay, ở Việt Nam mới chỉ có rất ít tác giả điếm qua một số vấn đề đồng đại về tiêu chí dịch thuật của Trung Quốc như Nguyễn Hữu Cầu (2007), Nguyễn Ngọc Long (2010), Cầm Tú Tài (2016)... Những nghiên cứu lịch đại và đồng đại về dịch thuật Trung Quốc vẫn còn rất nhiều khoảng trống. Bài viết này của chúng tôi tiến hành mô tả những nét khái quát về các giai

đoạn phát triển dịch thuật, phân tích một số nội dung lí luận, giới thiệu một số dịch giả và nhà nghiên cứu tiêu biểu nhằm làm rõ nét hơn đặc điểm dịch thuật và quá trình phát triển lí luận dịch thuật ở Trung Quốc trong bối cảnh đồng đại và lịch đại của dịch thuật thế giới. Như Kelly (1995) đã từng nhận xét: “Sẽ không có lịch sử thế giới nếu không có dịch thuật”. Hy vọng có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật của Trung Quốc và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lí luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

2. Cơ sở lí luận liên quan

2.1. Lí thuyết ngôn ngữ học và lí thuyết liên ngành

Các trường phái ngôn ngữ học và lí thuyết liên ngành ngôn ngữ học là những cơ sở quan trọng được áp dụng, soi chiếu tới nghiên cứu bản chất của dịch thuật xuyên

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: camtutai@gmail.com

suốt quá trình phát triển của ngôn ngữ học. Từ đó dịch thuật đã thực sự là một phân ngành nghiên cứu của ngôn ngữ học ứng dụng, trước khi trở thành một ngành khoa học độc lập.

2.2. Lí luận dịch

Nhà lý luận dịch thuật Liên Xô Barkhudapov (1985) từng đề xuất rằng dịch thuật là quá trình thay đổi phát ngôn của một ngôn ngữ này thành phát ngôn trong một ngôn ngữ khác mà vẫn giữ nguyên nội dung và không thay đổi ý nghĩa. Nhà lý thuyết dịch thuật đương đại người Mỹ Nida cũng đã nhận định: “Phiên dịch là tái hiện thông tin từ ngữ nghĩa đến phong cách của ngữ nguồn sang ngữ đích với sự tương đương gần nhất và tự nhiên nhất” (Nida, 2001, tr. 87). Ngày nay, cho dù xuất hiện các cách gọi “tín, đạt, nhã”, “giống về nội dung”, “tương đương động thái”, “tương đương chức năng”, hay “đồng hóa” (bản địa hóa), “dị hóa” (ngoại lai hóa), từ nghiên cứu nguyên lý, bản chất, tiêu chí... đến quá trình dịch đều cho thấy sự đa dạng về mặt lý luận, trường phái hay “văn hóa đa nguyên”, v.v... Kết quả đều cùng hướng tới việc tìm kiếm tính hợp lý của “sự tương đương” để xác minh tính chính xác của việc chuyển đổi và phổ biến thông tin, trong đó có nhiệm vụ cụ thể hóa và hiện thực hóa giao tiếp xuyên văn hóa thông qua dịch thuật.

3. Ngữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Ngữ liệu nghiên cứu

Tư liệu phục vụ nghiên cứu này chủ yếu sưu tầm từ các sách chuyên khảo, bài báo, luận văn, luận án của các tác giả Việt Nam và Trung Quốc và một số trang web của các trường đại học trong nước và nước ngoài.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu sử liệu và liên ngành để khảo sát tư liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, chúng tôi

kết hợp phương pháp phân tích miêu tả và đối chiếu, so sánh giữa các tư liệu nhằm tiếp tục kiểm chứng và đưa ra những nhận định đa chiều về các vấn đề bàn luận.

4. Các giai đoạn phát triển lí luận dịch thuật ở Trung Quốc

4.1. Giai đoạn khởi phát (2070 TCN - 25)

Những tài liệu ghi chép thời nhà Chu (1046 TCN-256 TCN) đã viết về các hoạt động dịch thuật xuất hiện vào giai đoạn đầu ở Trung Quốc, bắt đầu được tính từ triều đại nhà Hạ (2070 TCN-1600 TCN) và nhà Thương (1600 TCN-1046 TCN). Chẳng hạn, sách *Lễ ký – Vương chế* ghi lại như sau: “Người dân sống ở năm vùng gồm người Trung Nguyên, người Di, người Man, người Nhung, người Địch... có ngôn ngữ khác nhau, sở thích cũng không giống nhau, cần có người hỗ trợ để diễn đạt những điều mong muốn của mình. Vùng phía Đông gọi người này là **kí**, phía Nam gọi là **tượng**, phía Tây gọi là **địch thị**, phía Bắc gọi là **địch**” (Ma Zuyi, 1988). **Kí, tượng, địch thị, địch** ở đây chính là tên gọi của quan chức làm nghề phiên dịch theo tiếng địa phương ở các vùng trên, sau này có tên gọi chung là “**người kí tượng**”. Trong thực tế lịch sử, chúng ta có thể suy luận ra hoạt động dịch thuật xuất hiện sớm nhất chủ yếu chỉ giới hạn với hình thức dịch nói. Vì vậy, người dân ở thời nhà Chu đã dùng tên gọi chung cho các dịch giả là “**thiệt nhân**” (người nói bằng lưỡi). Tất nhiên, hoạt động dịch thuật thời kỳ đó chủ yếu là hình thức dịch nói, hoàn toàn mang tính tự phát để đáp ứng nhu cầu giao tiếp khẩu ngữ, mua bán trao đổi và triều cống giữa các dân tộc. Do vậy, chưa thể có những nghiên cứu về lí luận dịch thuật.

4.2. Từ cuối thời Đông Hán (25-220) đến thời Tống (960-1279)

Dịch thuật kinh Phật trong lịch sử Trung Quốc bắt đầu từ những năm cuối của Hằng Đế nhà Đông Hán (147-167), phát triển qua các triều đại Ngụy (220-280), Tấn

(265-317) và thời kỳ Nam Bắc triều (420-589), phát triển cực thịnh vào thời nhà Đường (618-907) và suy thoái vào các triều đại Tống (960-1279) và Nguyên (1206-1368). Dịch thuật kinh Phật ở Trung Quốc thường nhận được sự ủng hộ của các vị Hoàng đế qua nhiều triều đại phong kiến, vì vậy đã hình thành hoạt động mang tính quy mô, có hệ thống và tổ chức. Từ thế kỷ thứ V, nhà nước phong kiến ở Trung Quốc đã thành lập Viện Dịch thuật Quốc gia để biên dịch các bộ kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Có thể nói khởi sử dịch thuật chính thống của Trung Quốc gắn liền với lịch sử biên dịch kinh Phật, gắn với các dịch giả có tên tuổi như An Thế Cao, Chi Khiêm, Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Chân Đế, Thích Nghiêm Tông, Huyền Trang, Bất Không...

Vào thời Hán Hằng Đế (147-167), đại sư An Thế Cao (?-168) từ An Tức (một nước cổ thuộc vùng đất Ba Tư, phía Tây Bắc Ấn Độ hiện nay) đến kinh đô Lạc Dương. Ông đã dịch miệng kinh Phật để cho Nghiêm Phù Diệu ghi chép lại. Số lượng kinh Phật ông dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán khoảng hơn 30 bộ - 40 quyển. Dịch giả kinh Phật đời Tấn là Đạo An (312-385) đã nhận xét bản dịch của An Thế Cao là: “Thế Cao dịch kinh trân quý ở chỗ là ông không gọt giũa, tô điểm so với bản gốc, ý văn trôi chảy vẫn như nội dung trong cổ văn Thiên Trúc”.

Tham gia dịch kinh Phật tiếp nối thời An Thế Cao còn có Chi Khiêm (thế kỷ III), ông dịch được 29 bộ kinh Phật. Bản dịch của Chi Khiêm cũng được đánh giá là lưu giữ được nội dung bản gốc, không có sự thêm thắt, tô điểm. Đặc biệt cuốn *Lời đề tựa kinh pháp cú* (224) do ông viết đã trở thành tài liệu tham khảo quan trọng trong nghiên cứu lịch sử phát triển lí luận dịch thuật Trung Quốc. Giống như An Thế Cao, Chi Khiêm khi dịch thuật kinh Phật đều chủ trương dịch nghĩa đen, bảo lưu nghĩa văn bản gốc, không chỉnh sửa trong bản dịch. Tiêu chí dịch thuật này của hai ông đưa ra cũng có ảnh hưởng nhất định đến một số dịch giả sau này.

Đạo An (312-385) là một nhà nghiên cứu kinh điển nghiêm túc và sâu sắc. Trong dịch thuật, Đạo An đưa ra lí luận dịch kinh “ngũ thất bản, tam bất dịch” (năm điều không giống bản gốc, ba điều không dễ dịch). Năm điều không giống văn bản gốc là:

(1) Văn phạm không theo tiếng Phạn, mà thay đổi theo lối văn tiếng Hán,

(2) Có sự thay đổi theo tư duy nhận thức của mỗi đất nước: người Tây Trúc thích tính thực tế, không cần trau chuốt, còn Trung Hoa chuộng nghệ thuật văn chương, như vậy mới có thể dễ dàng đi vào lòng người,

(3) Phải cắt bỏ đi những câu kinh lặp đi lặp lại, như vậy sẽ súc tích hơn,

(4) Bỏ đi những phần rườm rà và lặp lại nghĩa,

(5) Những gì đã được nói rồi, khi hoàn chỉnh nếu có lặp lại thì phải cắt bỏ đi.

Tiếp nữa là 3 điều không dễ làm trong phiên dịch gồm:

(1) Khó thỏa đáng,

(2) Khó phù hợp,

(3) Khó chính xác.

Lí luận của Đạo An nêu ra đã giải quyết mối quan hệ giữa câu chữ và chất lượng nội dung, tức là vừa phải biểu đạt chính xác ý nghĩa và nội dung của nguyên văn, lại vừa phải có bản dịch đơn giản và dễ hiểu.

Cuối thế kỷ thứ IV còn xuất hiện dịch giả kinh Phật nổi tiếng – đại sư Cưu-ma-la-thập (344-413). Là người tinh thông kinh Phật, giỏi tiếng Phạn và tiếng Hán, ông biết rất rõ những khó khăn trong dịch thuật kinh Phật, vì vậy đã chủ trương áp dụng phương pháp ưu tiên dịch ý để lưu giữ văn phong của bản gốc, trong khi dịch không nên thêm thắt, tô điểm, cố gắng tìm kiếm từ ngữ tiếng Hán thích hợp để tái hiện một cách trung thành hàm ý của văn bản gốc. Ông đã tổ chức dịch được hơn 380 bộ kinh từ tiếng Phạn sang tiếng Hán, chủ yếu sử dụng văn phong cổ với lối diễn đạt chặt chẽ. Tác phẩm dịch thuật “*Chuyện vui về thiên nhiên Tây Vực*” của ông đã lưu giữ được tinh thần của văn bản

gốc, được đánh giá là mốc ghi dấu sự xác lập ngôn ngữ dịch thuật ở Trung Quốc.

Học giả Phật giáo Ấn Độ Chân Đê (Paramartha, 499-569) đến Trung Quốc vào thời kỳ Nam Bắc Triều (420-589). Chân Đê rất nghiêm túc trong dịch kinh, ông đặc biệt chú ý đến việc diễn đạt chính xác ý nghĩa nguyên bản của kinh điển. Ông thường xem xét kỹ lưỡng từng chương, từng câu, tìm hiểu, tra soát nhiều lần cho đầy đủ và chính xác nghĩa rồi mới dịch. Để đảm bảo tính chính xác của văn bản, đôi khi ông đã chấp nhận loại bỏ tính thẩm mỹ của câu chữ, vì vậy, bản dịch của ông vừa mang đặc điểm của dịch câu chữ lại vừa có đặc điểm của bảo tồn nguyên tác, có những chỗ khó tránh khỏi thiếu sót, thậm chí là gây khó hiểu cho người tiếp nhận bản dịch. Chân Đê đã dịch được 49 bộ kinh ra tiếng Hán với những nội dung có sức ảnh hưởng khá lớn đến tư tưởng Phật giáo Trung Quốc.

Vào triều đại nhà Tùy, Nhan Tông (557-610) đã công bố bài viết “*Phép biện chứng*” được xem là bài viết đầu tiên trong lịch sử dịch thuật Trung Quốc chuyên bàn về lí luận dịch thuật. Ông đề xuất chủ trương dịch hết nghĩa: “Thà đơn giản, gàn nghĩa, quyết không sử dụng lối diễn đạt bóng bẩy mà lại ngược lại với nghĩa bản gốc”.

Bàn về dịch thuật Kinh Phật ở Trung Quốc, chúng ta cần phải nhắc đến một đại diện dịch giả được đánh giá là một bậc thầy vĩ đại của giới dịch thuật cổ đại Trung Quốc, đó là Huyền Trang (600-664). Từ năm 629 đến năm 645, Huyền Trang được Hoàng đế Đường Thái Tông (598-649) cử sang đất Phật ở Ấn Độ học tập kinh điển, suu tầm, nghiên cứu và dịch thuật về Phật học. Sau khi trở về Trường An, kinh đô của nhà Đường lúc bấy giờ, trong vòng 19 năm, ông đã dịch được 75 bộ kinh điển gồm 1335 quyển từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Không chỉ có vậy, ông còn chỉnh lý, dịch lại rất cẩn thận những bản kinh Phật trước đây đã được dịch nhưng khó đọc, khó hiểu, hay là những nội dung dịch bị thêm, bớt làm sai lệch nghĩa

so với nguyên bản. Trong lí luận dịch thuật, Huyền Trang đã nêu ra 5 nội dung không dịch ý gồm:

- (1) Nội dung bí mật,
- (2) Nội dung nhiều hàm ý,
- (3) Nội dung không có trong một ngôn ngữ,
- (4) Nội dung quy phạm của tác giả bản gốc,
- (5) Triết lí bác học.

Tiêu chuẩn dịch thuật theo quan điểm của Huyền Trang đề xuất là “vừa phải tìm kiếm tính chân thật, lại vừa phải tìm kiếm tính phổ biến”. Như vậy, tiêu chuẩn này đã thể hiện được tính thống nhất cao giữa “câu chữ” và “chất lượng”, đồng thời cũng đã thể hiện mức độ thành thạo trong việc vận dụng nhiều phương pháp và kỹ năng phiên dịch khác nhau, như phương pháp bổ sung, phương pháp tinh lược, phương pháp phân tách, v.v... Trong quá trình phiên dịch, cần đọc kỹ văn bản gốc, tìm hiểu kỹ càng câu chữ, sau đó diễn đạt lại bằng tiếng Hán thích hợp để tạo nên những công trình dịch thuật trung thành với văn bản gốc, nhưng cũng không gây khó hiểu cho độc giả. Đó cũng là hai tiêu chí mà sau này Nghiêm Phục gọi là “Tín” và “Đạt”. Huyền Trang được xem là một trong số ít dịch giả có những cống hiến quan trọng cho nền dịch thuật Trung Quốc trên cả hai phương diện lí thuyết và ứng dụng. Chính nhờ sự tổ chức chu đáo của ông mà trong 19 năm, dịch thuật kinh Phật ở thời nhà Đường đã đạt tới đỉnh cao. Sau khi Huyền Trang qua đời, công việc này bắt đầu có xu hướng đi xuống.

Trong thời kỳ này, những vấn đề về lí thuyết dịch thuật đã được xác lập, đó là dịch ý và dịch chữ. Hai tiêu chí chính xác và mạch lạc được hướng dẫn trong dịch kinh Phật đã trở thành những nội dung cốt lõi trong lí thuyết dịch thuật. Ví dụ vào thời kỳ nhà Hán (206 TCN-220) và nhà Đường (618-907), ở Trung Quốc đã xuất hiện hai trường phái dịch thuật kinh Phật là “Chất

phác” và “Văn lệ”, tức là có sự tranh luận giữa “văn” (câu chữ) và “chất” (mộc mạc). Những dịch giả ủng hộ “văn” nhấn mạnh tính tu từ và trôi chảy của bản dịch, đồng thời cũng nhấn mạnh tính dễ đọc trong đó, còn những dịch giả ủng hộ “chất” thì nhấn mạnh tính bảo lưu toàn vẹn trong bản dịch, không có sự thêm bớt, đó chính là tính trung thành của bản dịch. Theo quan điểm lí luận dịch ngày nay, tiêu chí câu chữ và sự trung thành nêu trên vẫn chưa thực sự đầy đủ. Tuy vậy, vẫn được coi là hình thành và phát triển lí luận dịch thuật cổ đại ở Trung Quốc, đồng thời cũng làm cơ sở cho lí thuyết dịch thuật hiện đại ở Trung Quốc sau này. Như vậy, dịch thuật kinh Phật ở Trung Quốc không chỉ được coi là cơ sở hình thành lí luận dịch thuật với các tiêu chuẩn dịch thuật cụ thể, thúc đẩy việc thành lập ra tổ chức dịch thuật chính thức, mà còn có những ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển của ngôn ngữ như chữ viết, phong cách ngôn ngữ và thể loại văn bản của Trung Quốc lúc bấy giờ và sau này.

4.3. Từ thời Minh (1368-1644) đến cuối thời Thanh (1911)

Kể từ thời Hoàng đế Vạn Lịch nhà Minh (1573-1620), việc dịch thuật Kinh Phật hầu như không còn phổ biến, thay vào đó là dịch thuật về khoa học kỹ thuật, văn học, triết học và tôn giáo được du nhập từ phương Tây vào Trung Quốc. Ở đây chúng tôi chỉ lựa chọn giới thiệu một số nhà lí luận và dịch giả nổi tiếng làm đại diện là Mã Kiến Trung (1845-1900), Nghiêm Phục (1854-1921) và Lâm Thư (1852-1924).

(1) Mã Kiến Trung (1845-1900)

Mã Kiến Trung là một nhà ngôn ngữ học theo tư tưởng cải cách. Ông là tác giả của cuốn ngữ pháp nổi tiếng ở Trung Quốc - *Văn phạm Mã Kiến Trung* (1898). Ngay từ năm 1896 ông đã đưa ra tiêu chuẩn “bản dịch tốt” trong một chuyên luận về lí luận dịch thuật xuất sắc có tiêu đề là “Bàn về đề xuất cho Trường đào tạo dịch thuật”. Theo quan điểm của Mã Kiến Trung, người phiên dịch

trước hết phải thành thạo cả ngữ nguồn và ngữ đích. Trước khi dịch, phải tìm hiểu kỹ văn bản gốc, sau đó dịch và diễn đạt trung thực ý nghĩa của văn bản gốc theo kiểu bảo toàn nguyên văn. Đồng thời, bản dịch cũng cần diễn đạt được văn phong và bản sắc của văn bản gốc, giúp cho người tiếp nhận bản dịch “có được lợi ích giống như văn bản gốc”. Như vậy, tiêu chuẩn “bản dịch tốt” của Mã Kiến Trung là khá cao và cũng có một số nội dung hợp lí nhất định. Có lẽ do tính khái quát quá cao, nên tiêu chuẩn này chưa nhận được sự chấp nhận rộng rãi trong giới dịch thuật. Tuy vậy, tính toàn diện của tiêu chuẩn dịch thuật này có liên quan mật thiết đến tiêu chuẩn dịch thuật sau này được Nghiêm Phục nêu ra. Tiêu chuẩn “bản dịch tốt” nhấn mạnh đến sự tương đương nghĩa giữa bản dịch và bản gốc cũng rất gần với lí luận dịch thuật hiện đại ngày nay.

(2) Nghiêm Phục (1854-1921)

Vào năm 1898, Nghiêm Phục đã dịch cuốn *Thiên diễn luận* (Evolution and Ethics) của T.H. Huxley (1825-1895) tuyên truyền tư tưởng tiến hóa luận theo tư tưởng “triết học thiên diễn” phù hợp với chủ nghĩa duy vật truyền thống của Trung Quốc. Sau đó ông đã đưa ra tiêu chuẩn dịch thuật tương đối toàn diện mà mọi người đều thông tỏ qua ba từ khái quát: “**tín**”, “**đạt**” và “**nhã**”. Trong lời giới thiệu về bản dịch cuốn *Thiên diễn luận*, Nghiêm Phục đã nhận xét: “Có ba việc khó trong phiên dịch, đó là trung thành, mạch lạc và trang nhã. Mong có được nội dung trung thực đã là vấn đề rất khó, đảm bảo được nội dung trung thực, nhưng chuẩn mực không đạt thì cho dù nội dung bản dịch có đúng, vẫn không được tính là dịch đạt chuẩn”. Sau này Lương Khải Siêu (1873-1929) đã đưa ra nhận xét như sau: “Những điều Nghiêm Phục nói tới đều là chính xác, ‘**tín**’ chính là trung thành, ‘**đạt**’ có nghĩa là mạch lạc. Với bản dịch trước hết là yêu cầu về tính trung thực, tiếp theo là yêu cầu mạch lạc và dễ hiểu giúp cho người tiếp nhận có thể hiểu được, ‘**nhã**’ là chỉ việc phải sử dụng được

câu chữ và ngữ pháp tiếng Hán trước đây” (Tan Zaixi, 2000, tr. 76). Riêng tiêu chí về “nhã” có phần thiên lệch và nó đã gây ra sự tranh cãi trong hơn suốt một thế kỷ qua. Chúng tôi cho rằng, bản dịch có thể duy trì được phong cách, diện mạo, vẻ tao nhã và tính thẩm mỹ của nguyên tác mới được coi là “nhã”.

Khi bàn về cơ sở hình thành các nội dung tiêu chí dịch thuật của Nghiêm Phục, giới nghiên cứu nhận định rằng, Nghiêm Phục đã tiếp thu nền học thuật của Trung Quốc, kết hợp với tri thức lí luận dịch thuật của phương Tây để hình thành lí luận dịch thuật của mình. Thực tế cho thấy, Nghiêm Phục là người sớm được tiếp xúc với tri thức phương Tây, đồng thời là người chủ động truyền bá tư tưởng phương Tây cho dân chúng, do vậy chắc chắn ông đã có sự tiếp thu những tư tưởng, quan điểm học thuật từ các nước này (Năm 1877 ông được triều đình nhà Thanh cử sang Anh học về hải quân). Điều này cũng có thể thấy rõ ở cách thức Nghiêm Phục vận dụng ba quy chuẩn để có bản dịch tốt của Alexander Fraser Tytler viết trong *Tiểu luận về các nguyên tắc dịch thuật* (Essay on the Principles of Translation) vào năm 1797 gồm:

(i) Dịch giả phải truyền đạt trọn vẹn các ý tưởng của nguyên tác,

(ii) Văn phong và cách viết phải có cùng một đặc tính như của nguyên tác,

(iii) Bản dịch phải mang đầy đủ phong cách tự nhiên và dễ nắm bắt câu chữ của nguyên tác.

Những tiêu chuẩn “tín”, “đạt”, “nhã” của Nghiêm Phục có mối liên hệ nhất định với ba từ “tín, đạt, nhã” vốn đã được nhà sư Chi Khiêm thời Tam quốc (220-280) sử dụng trong “*Lời đề tựa kinh pháp cú*” vào năm 224. Hay theo ý kiến của Elsie Kit Ying Chan viết trong Luận án Tiến sĩ năm 2003, “tín, đạt, nhã” có nguồn cội sâu xa từ Đạo Khổng. Tiếp cận từ góc độ hệ thống, “tín, đạt, nhã” tương ứng những giá trị cốt lõi của thi ca Nho gia – tín, lễ, đạo (faith, decorum,

virtue). Tuy nhiên, chúng ta vẫn nhận ra Nghiêm Phục đã vận dụng một cách uyển chuyển, linh hoạt, không hoàn toàn bó buộc trong khuôn khổ nghĩa thực của ba tiêu chí này trong thực tế dịch thuật.

Trong hơn một thế kỷ, tiêu chuẩn dịch thuật “tín”, “đạt” và “nhã” của Nghiêm Phục nhờ tính ngắn gọn, rõ ràng về trọng tâm và tầng bậc nên đã luôn có được vị trí trong nền dịch thuật ở Trung Quốc, đặc biệt là đối với giới nghiên cứu, phê bình dịch thuật, các tiêu chí này có một ý nghĩa đặc biệt trong việc đánh giá hiệu quả của một bản dịch. Về sau này, bất kể tiêu chuẩn dịch thuật mới nào được đưa ra, ở mức độ nhiều hay ít thì đều có sự tham khảo tới tiêu chuẩn dịch thuật “tín”, “đạt”, “nhã” của ông.

(3) Lâm Thụ (1852-1924)

Trong câu đầu của một bài thơ Khang Hữu Vi (1858-1927) đã viết: “Tài năng phiên dịch cùng thời phải tính đến Nghiêm Phục và Lâm Thụ” (Kong Xiangli, 2009, tr. 65). Ý là, nếu như Nghiêm Phục là người đầu tiên đã đưa các lí luận dịch thuật của phương Tây vào Trung Quốc một cách có hệ thống, thì Lâm Thụ chính là người dịch nhiều tiểu thuyết nước ngoài nhất. Có một điều rất đặc biệt là Lâm Thụ là người không giỏi về ngoại ngữ, nhưng trong quãng thời gian 30 năm sau khi vợ ông mất, ông đã dịch được gần 180 tác phẩm văn học của Anh, Mỹ, Pháp, Nga, Nhật Bản và Tây Ban Nha (tính ra khoảng 12 triệu chữ) bằng cách hợp tác với những người khác như Cô Hồng Minh, Trịnh Chân Đạt, v.v... Đây cũng là trường hợp hiếm thấy trong lịch sử dịch thuật thế giới. Với sự giúp đỡ của các cộng sự, Lâm Thụ đã tìm hiểu nội dung văn bản gốc, sau đó diễn đạt lại bằng văn ngôn (tiếng Hán cổ đại). Trong quá trình phiên dịch, gặp phải những nguyên tác mà ông cho là do nhà văn viết sai hoặc trình độ còn non kém, Lâm Thụ liền mạnh dạn sửa lại nội dung thay cho tác giả. Lâm Thụ vốn là người thạo lỗi viết văn ngôn nên rất thuận tiện khi thực hiện loại hình hoạt động dịch thuật kiêm sáng tạo. Văn

phong của ông rất hay và thanh thoát, đến nỗi Nghiêm Phục khi đọc tác phẩm dịch đầu tiên của ông là “Những chuyện còn lại của Trà Hoa Nữ Paris” đã từng phải thốt lên rằng “Thật là đáng thương cho cuốn ‘Trà Hoa Nữ’, đứt hết khúc ruột, lấy đi hết nước mắt của những đứa trẻ Trung Quốc lưu lạc” (Guo Jianzhong, 2000, tr. 121). Dưới sự hướng dẫn của Lâm Thụ, một số nhà văn đại diện của Phong trào Văn hóa mới ở Trung Quốc như Quách Mạt Nhược, Chu Tự Thanh... cũng bắt đầu được tiếp xúc với văn học nước ngoài.

(4) Trịnh Chân Đạc (1898-1958)

Trịnh Chân Đạc là người đầu tiên giới thiệu lí luận “Ba nguyên tắc dịch thuật” của Tyller đến Trung Quốc, đó là bản dịch phải chuyên tải đầy đủ ý nghĩa của bản gốc, văn phong và sắc thái phải giống với bản gốc, bản dịch phải bao gồm tất cả sự mạch lạc có trong bản gốc. Tính biện chứng thể hiện trong ba nguyên tắc dịch thuật này là rất cao. Trịnh Chân Đạc đặt nguyên tắc “trung thành” lên hàng đầu. Ông nhấn mạnh sự cần thiết phải tránh hình thức dịch cứng nhắc, tránh hình thức dịch phóng tác quá mức. Quan điểm của ông có rất nhiều nội dung giống với lí luận dịch thuật của Mao Thuấn.

Tóm lại, trong suốt giai đoạn lịch sử này, cả dịch thuật ứng dụng và lí luận dịch thuật của Trung Quốc đều có những bước phát triển đáng kể. Vào thời nhà Minh, Tứ Di Quán - trường đào tạo ngoại ngữ đầu tiên ở Trung Quốc đã được thành lập và tổ chức đào tạo phiên dịch. Thời Thanh đã thành lập các trường đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp như Đồng Văn Quán (1862), Kinh sư Đại học Đường (Đại học Bắc Kinh, 1989)... Bên cạnh đó, nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật và xã hội nhân văn của phương Tây và Nhật Bản như thiên văn học, toán học, cơ khí, xây dựng, y học, thủy lợi, thần học, văn học... đã được dịch và giới thiệu đến Trung Quốc. Điều này đã cung cấp thêm những tri thức phong phú cho người dân. Đồng thời về mặt lí luận, với đại diện là Mã Kiến Trung và Nghiêm Phục đã hình thành nên lí luận dịch

thuật cận đại của Trung Quốc, mà sức ảnh hưởng của nó kéo dài cho đến tận ngày nay.

4.4. Giai đoạn cuối thời Thanh (1911) đến năm 1949

Trong thời kỳ này rất nhiều nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc tham gia vào hoạt động dịch thuật, như Ba Kim (1904-2005) đã dịch cuốn *Cha và con*, Phong Tử Khai (1898-1975) đã dịch cuốn *Ngôn ngữ họ Nguyễn*, Quách Mạt Nhược (1892-1978) đã dịch cuốn *Goethe*, Lão Xá (1899-1966) đã dịch cuốn *Bernard Shaw*, v.v... Cũng vào thời kỳ này, Cù Thu Bạch (1899-1935), Lỗ Tấn (1881-1936), Trần Vọng Đạo (1891-1977), Lâm Ngữ Đường (1895-1976)... được coi là những người đã gắn kết giữa lí luận dịch và thực hành dịch với nhau.

(1) **Lỗ Tấn** được biết đến là người tiên phong trong nghiên cứu văn học phương Tây. Ông đã dịch hơn 200 tác phẩm của 14 quốc gia, chủ yếu là của Nga và Liên Xô, như “*Linh hồn chết*”, “*Hủy diệt*”... Số lượng này gần bằng những tác phẩm mà ông đã viết trong cuộc đời của mình. Ông đã từng nói: “Tay trái dịch, tay phải viết”. Trải qua quá trình dịch thuật thực tế, Lỗ Tấn đã tổng kết ra quan điểm lí luận dịch thuật của mình như sau: “Bất kỳ bản dịch nào cũng phải xem xét cả hai mặt, thứ nhất đương nhiên là cố gắng đạt tới mức độ dễ hiểu, thứ hai là đảm bảo phong cách của bản gốc” (“Bản thảo chưa đề tên”, 1935) (Liu Miqing, 2005, tr. 72). Lỗ Tấn đã kịch liệt phản đối những cách dịch vô nghĩa, bừa bãi kiểu “Râu ông nọ cắm cằm bà kia”, “Gọt chân cho vừa giày”. Ông đã đưa ra nguyên tắc dịch “Trung thành hơn là mạch lạc” để phản bác lại quan điểm đối lập. Nội hàm chính xác trong tiêu chuẩn “trung thành” của Lỗ Tấn đưa ra là xử lý tốt cách thức biểu đạt của bản dịch và bảo lưu được diện mạo của nguyên tác, điều này không phải là hình thức “dịch cứng nhắc”. Ông là đại diện cho trường phái dịch nghĩa câu chữ ở Trung Quốc vào đầu thế kỷ XX.

(2) **Mao Thuấn (1896-1981)** nhấn mạnh đến phương pháp dịch câu chữ, nhưng

đồng thời cũng phải tính đến phong cách và tính thẩm mỹ trong dịch thuật. Ngoài ra, ông cũng là người sớm thảo luận về sự khác biệt giữa “dịch câu chữ” và “dịch cứng nhắc” trong thơ ca. Quan điểm của ông là chỉ có dịch nội dung mới có thể bảo lưu được sắc thái của văn bản gốc. Đây là tư duy biện chứng trong lí luận dịch thuật của Mao Thuấn.

(3) Trâu Đạo Phấn (1895-1944) đã nghiên cứu về tiêu chuẩn dịch thuật từ góc nhìn biện chứng. Theo ông, việc dịch câu chữ và dịch nghĩa đều có những điểm mạnh riêng, cả hai hình thức này đều có thể cùng lúc xuất hiện trong bản dịch, nghĩa là, trong một cuốn sách, có những câu có thể hiểu được khi dịch theo nghĩa mặt chữ, những câu không thể hiểu được theo cách dịch này thì phải bỏ qua hình thức câu, đổi sang cách dịch nghĩa. Đây là một cặp mâu thuẫn trong thể thống nhất giữa các mặt đối lập, ở trình độ dịch thuật cao có thể làm nhòa ranh giới của “dịch câu chữ” và “dịch nghĩa”.

(4) Trần Tây Doanh (1896-1970) đã xuất bản cuốn *Sức hấp dẫn của bản dịch* có thể coi là trường phái dịch ý của ông trong giai đoạn đương thời. Ông đưa ra ba mức độ trong dịch thuật gồm: giống về hình thức, giống về nội dung và giống về phong cách. Trần Tây Doanh cho rằng, trong dịch câu chữ, nhược điểm là đã bỏ qua phong cách của văn bản gốc, thậm chí cả nội dung cũng không được truyền tải một cách chân thực. Dịch nghĩa mặc dù bỏ qua hình thức câu chữ, nhưng lại biểu đạt được phong cách của văn bản gốc một cách xác thực. Tuy nhiên, tư duy của dịch giả không thể giống hoàn toàn tư duy của tác giả văn bản gốc. Do đó không thể diễn đạt được 100% phong thái của văn bản gốc. Độc giả chỉ có thể lĩnh hội được sắc thái tình cảm qua văn bản dịch. Vì vậy, dịch ý không nên coi là một tiêu chuẩn duy nhất trong lí luận dịch.

(5) Chu Quang Tiềm (1897-1986) là một triết gia đã tham gia nhóm nghiên cứu về dịch thuật. Ông đã đề xuất ý tưởng độc

đáo của mình về cuộc tranh luận dịch câu chữ và dịch ý. Ông cho rằng nếu muốn diễn đạt ý nghĩa của văn bản gốc thì không nên có sự khác biệt giữa dịch câu chữ và dịch ý. Theo lập luận biện chứng thì cả hai hình thức dịch này đều hướng tới điều này. Do vậy không cần phải xác lập ranh giới của chúng làm gì.

(6) Chu Sinh Hào (1912-1944) là dịch giả đã dịch các vở kịch của William Shakespeare ra tiếng Hán. Ông chủ trương bảo lưu thần thái của nguyên bản. Dùng câu chữ rõ ràng, mạch lạc để dịch chính xác văn phong của bản gốc. Phản đối hình thức dịch từ đối từ và câu đối câu.

(7) Lâm Ngữ Đường là người giỏi sáng tác bằng tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu “Khoảnh khắc Kinh Hoa” của ông được viết bằng tiếng Anh và đoạt giải Nobel Văn học vào năm 1975. Ông cũng dịch cuốn *Cô gái bán hoa* của Bernard Shaw sang tiếng Hán, dịch tác phẩm “Sáu nội dung ghi chép về dòng đời trôi nổi” của Thẩm Phục đời Thanh sang tiếng Anh. Trong cuốn *Bàn về phiên dịch* (Lin Yutang, 1994, tr. 305) của mình, Lâm Ngữ Đường cũng đã đưa ra ba tiêu chuẩn của dịch thuật gồm:

- (i) Tiêu chuẩn về sự trung thành,
- (ii) Tiêu chuẩn về sự lưu loát,
- (iii) Tiêu chuẩn về thẩm mỹ.

Ba tầng bậc tiêu chuẩn dịch thuật này của ông về tổng thể giống với quan điểm “Ba tiêu chuẩn trong phiên dịch” của Nghiêm Phục đã nêu ra phân trên. Theo quan điểm của Lâm Ngữ Đường thì “trung thành” có nghĩa là người dịch có trách nhiệm với văn bản gốc, “lưu loát” có nghĩa là người dịch có trách nhiệm với độc giả, “thẩm mỹ” có nghĩa là người dịch chịu trách nhiệm về nghệ thuật trong dịch thuật. Một dịch giả sở hữu ba tiêu chuẩn này được coi là dịch giả chuyên nghiệp. Lâm Ngữ Đường còn đề xuất cần phân biệt rạch ròi giữa “dịch chữ/ từ” và “dịch câu”, đồng thời phân loại về sự trung thành ở mức độ sâu hơn nữa.

Như vậy, hoạt động dịch thuật thời kỳ này chủ yếu là do các nhà văn đảm nhận, do đó rất nhiều tác phẩm văn học đã được phiên dịch và giới thiệu tới độc giả Trung Quốc. Về mặt lí luận, ngoài việc tiếp tục tuân theo “Ba tiêu chuẩn trong phiên dịch” của Nghiêm Phục, còn có rất nhiều quan điểm thảo luận sâu về phong cách bản dịch, mối quan hệ giữa sự giống nhau về phong cách và hình thức, chuyển tải nội dung và phong cách hoạt động dịch thuật. Bên cạnh đó trong những năm 1920 đến 1930 còn có quan điểm tranh luận về “dịch câu chữ” của các học giả do Lỗ Tấn làm đại diện và quan điểm “dịch ý” của các học giả do Lương Thục Thu làm đại diện. Mặc dù kết quả cuối cùng không có kẻ thắng người thua, nhưng đã giúp cho nền lí luận dịch thuật ở Trung Quốc có được những bước phát triển mới. Trong thời kỳ này, Trung Quốc đã thành lập nhiều trường quốc lập và cử học sinh sang nước ngoài học tập, đào tạo ngoại ngữ và phiên dịch. Đây là đội ngũ tinh hoa, đóng góp rất lớn cho sự phát triển lí luận và ứng dụng dịch thuật ở Trung Quốc.

4.5. Giai đoạn từ năm 1949 đến cuối thế kỷ XX

Một thay đổi đáng kể trong hoạt động dịch thuật ở Trung Quốc là vào giai đoạn sau năm 1949 (sau khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập) có sự xuất hiện của cách gọi “dịch thuật là một bộ môn khoa học”, và cũng bắt đầu từ lúc này, do ảnh hưởng của Đại cách mạng văn hóa (1966-1976), Cải cách mở cửa (1978), Cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ 3, do đó liên tục có những biến động lớn trong lịch sử phát triển dịch thuật ở Trung Quốc. Đồng thời cũng liên tiếp xuất hiện những cuộc tranh luận về vấn đề dịch thuật là bộ môn khoa học hay là bộ môn nghệ thuật. Vào nửa cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Đàm Tài Hỷ (1953-) đã đưa ra chủ trương thành lập bộ môn nghiên cứu dịch thuật. Nhờ đó, đến nay những tranh luận trên về cơ bản đã tìm ra sự thống nhất, đó là dịch thuật nên được coi như một bộ môn khoa học, vì vậy, đã có tên gọi là “Phiên

dịch học” (Translatology) với hệ thống lí luận tương đối hoàn chỉnh, đồng thời xuất hiện nhiều dịch giả, nhiều quan điểm và nhiều tác phẩm tiêu biểu. Giai đoạn này có 2 thời kỳ phát triển như sau:

4.5.1. Giai đoạn từ năm 1949 đến năm 1978

Trong đầu những năm thập niên 50 của thế kỷ XX, chính quyền mới thành lập ở Trung Quốc rất chú ý phát triển hoạt động dịch thuật phục vụ cho công tác ngoại giao, hàng loạt đoàn thể dịch thuật, tạp chí, bài viết, hội thảo dịch thuật được thành lập và tổ chức hoạt động trên khắp Trung Quốc. Ví dụ vào năm 1949 Thượng Hải đã thành lập Hiệp hội Dịch thuật, năm 1950 Cục Phiên dịch Ủy ban Xuất bản Trung ương thành lập Tạp chí *Thông báo dịch thuật*, năm 1951 tổ chức Hội nghị công tác phiên dịch và Hội thảo phiên dịch toàn quốc lần thứ nhất, năm 1951 cuốn *Bàn về việc xây dựng lí luận dịch thuật* của Đồng Thu Tư xuất bản được coi là nền tảng lí luận trong việc xây dựng ngành khoa học dịch thuật hiện đại ở Trung Quốc, năm 1958 Chính phủ Trung Quốc đã ban hành “Đề cương quy hoạch 7 năm giáo dục ngoại ngữ”, trong thời kỳ này có rất nhiều tài liệu, tư tưởng chính trị được dịch từ tiếng Hán ra các ngôn ngữ khác... Dịch thuật ở Trung Quốc có những tiến triển mới. Tuy nhiên, từ cuối thập niên 60 đến cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, do chịu sự ảnh hưởng nghiêm trọng của những biến động chính trị ở Trung Quốc (Đại cách mạng văn hóa), số lượng tác phẩm dịch thuật sụt giảm mạnh, các hoạt động dịch thuật bị đình trệ, tiêu điều. Một số đặc điểm chủ yếu về dịch thuật trong giai đoạn này như sau:

(1) Đội ngũ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch thuật là các chuyên gia ngoại giao và các dịch giả văn học.

(2) Ngành dịch thuật ở Trung Quốc còn ở giai đoạn sơ khai, việc nghiên cứu lí luận dịch thuật vẫn còn nhiều bất cập. Trọng tâm nghiên cứu của dịch thuật gồm dịch thuật chính trị và dịch thuật văn học thực

tiền, phê bình dịch thuật, xuất bản dịch thuật, quản lý dịch thuật, dịch giới thiệu lí luận dịch thuật của Liên Xô.

(3) Đào tạo phiên dịch lúc này chủ yếu tập trung vào chuyên dịch tương đương ngôn ngữ ở cấp độ từ và câu trong các thể loại văn bản văn học và chính trị, phục vụ cho việc giảng dạy ngôn ngữ. Các chủ đề, lĩnh vực giảng dạy dịch thuật chưa được cân đối. Các yếu tố ngôn ngữ trong quá trình dịch thuật chưa được xem xét thấu đáo. Việc đào tạo phiên dịch viên chưa mang tính chuyên nghiệp, còn mang nặng quan niệm học ngoại ngữ là có thể phiên dịch.

Một số dịch giả giai đoạn này gồm:

(1) Phó Lôi (1908-1966): vào năm 1951 Phó Lôi đã đưa ra quan điểm “Truyền thần” trong phiên dịch văn học. Đây là một tiêu chuẩn trong dịch thuật cao hơn tiêu chuẩn “tín”, “đạt”, “nhã” của Nghiêm Phục, bản dịch không chịu sự ràng buộc cứng nhắc của nội dung và hình thức. Theo ông, “xét về mặt hiệu quả, bản dịch phải giống như một bức tranh nhìn cận cảnh, điều cần đạt tới không phải ở hình thức mà là ở thần thái”. Khi nội dung của bản dịch giống với bản gốc thì được gọi là “giống nhau về hình thức”, đó là tiêu chuẩn tối thiểu dành cho bản dịch, khi cả về hình thức, nội dung và phong cách của bản dịch phù hợp với bản gốc, tức là có sự giống nhau cả về hình thức và phong cách, đây mới là tiêu chuẩn cao nhất của bản dịch. Tất nhiên, do chịu sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa và các yếu tố khác, không dễ có được một bản dịch hoàn toàn giống với bản gốc cả về “hình thức” và “phong cách”. Bản thân Phó Lôi cũng đã nói tới vấn đề khó khăn này trong lời tựa bản dịch lại tác phẩm “Lão Cao” của mình như sau: “Ngay cả trong bản dịch hay nhất, sức hấp dẫn của nó cũng khó bằng được bản gốc. Trong khi dịch chỉ có thể dừng để tách rời quá xa nội dung bản gốc, mà cần cố gắng hết sức rút ngắn khoảng cách này”.

(2) Tiền Chung Thu: năm 1964 đã tiếp tục phát triển thêm nội dung lí luận về

“Truyền thần” của Phó Lôi, ông đã đưa ra quan điểm “Chuyên hóa ngữ cảnh” như sau: “Mức độ cao nhất trong dịch thuật văn học có thể nói là sự chuyên hóa, đó là chuyển đổi một tác phẩm từ ngôn ngữ nước này sang ngôn ngữ nước khác mà vừa không để lộ ra dấu vết khiến cưỡng do sự khác biệt về thói quen ngôn ngữ, lại có thể lưu giữ được toàn vẹn phong thái của bản gốc, khi đó có thể coi là chuyên hóa ngữ cảnh thành công”. Quan điểm này tập trung nhiều vào tính hiệu quả tổng thể của bản dịch, chú ý nhiều hơn đến sự lĩnh hội phong thái của văn bản gốc. “Chuyên hóa” mà Tiền Chung Thu đưa ra ở đây tương đương với “sublimation” trong tiếng Anh, nghĩa là quá trình phiên dịch giống như quá trình chuyên hóa trong hóa học, bao gồm các bước như tan chảy, tinh luyện và đúc lại. Trong dịch thuật, trước hết là phải làm tan chảy, thấm vào được văn bản gốc, sau đó chắt lọc những tinh túy của nó, cuối cùng là đúc kết lại phong thái của văn bản gốc, để cho độc giả khi đọc bản dịch có được cảm nhận giống hệt như đang đọc văn bản gốc. Đây là mức độ cao nhất trong dịch thuật, là định hướng mà tất cả các dịch giả mong muốn đạt được.

(3) Lương Thục Thu (1902-1982): là nhà nghiên cứu, nhà văn, dịch giả, chủ trương của ông về tính thống nhất của trung thành và mạch lạc trong dịch thuật là dịch cần gắn với dịch câu, cần trung thành với cả văn bản gốc và bản dịch. Ông phản đối hình thức dịch chuyển đổi.

(4) Trương Cổ Nhược (1903-1996): Bản dịch của ông tập trung vào phong cách ngôn ngữ, ngữ cảnh và tái hiện hình ảnh nhân vật của văn bản gốc, sử dụng ngôn từ xác thực để dịch, xử lí tương đương bản dịch qua nội dung, hình thức, phong cách và thói quen ngôn ngữ.

(5) Dương Hiến Ích (1915-): là học giả, dịch giả nổi tiếng đã dịch rất nhiều tác phẩm văn học Trung Quốc sang tiếng Anh như “*Tư trị thông giám*”, “*Hồng Lâu Mộng*”, “*Li Tao và những tác phẩm thơ*

khác của Khuất Nguyên”, “Nho lâm ngoại sử”, “Du ký của ông lão tàn tật”, “Tuyển tập tác phẩm của Lô Tấn”, “Liêu Trai chí dị”, “Tây du ký”, “Tam Quốc diễn nghĩa”, “Kính hoa duyên”... Ông chủ trương bản dịch phải trung thành với bản gốc, nếu quá sáng tạo trong bản dịch sẽ không đảm bảo tính chính xác; sự khác biệt văn hóa trong dịch thuật văn học thể hiện trong việc bảo lưu sự khác biệt về lịch sử và phong tục tập quán của các quốc gia trong dịch thuật.

(6) Luru Mang (1920-2000): là dịch giả văn học Nhật Bản. Ông chủ trương về tính thống nhất giữa nội dung và hình thức trong dịch thuật, nhiệm vụ dịch thuật văn học là tái hiện chính xác nội dung và hình thức của nguyên bản.

(7) La Tân Chương (1936-): nhà lí luận dịch thuật, dịch giả văn học Pháp với dịch phẩm nổi tiếng thế giới “Đỏ và Đen”. Vào năm 1984, ông là người đầu tiên đề xướng xây dựng hệ thống lí luận dịch thuật Trung Quốc với các tiêu chí “tính đại diện quốc gia, hướng tới sự trung thành, tương đương về thần thái, chuyển hóa thành công”.

4.5.2. Giai đoạn từ năm 1978 đến cuối thế kỷ XX

Đây là giai đoạn hoạt động dịch thuật ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ. Năm 1979, Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh đã mở lớp “Đào tạo phiên dịch viên Liên hiệp quốc”, mở ra định hướng đào tạo nhân lực phiên dịch chuyên nghiệp cho Trung Quốc. Cùng năm đó, Đại học Kinh tế thương mại và Đại học Hàng hải Thượng Hải cũng bắt đầu tuyển sinh đào tạo học viên cao học chuyên ngành Lí luận và Thực tiễn phiên dịch, mở đầu cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho ngành phiên dịch ở Trung Quốc. Năm 1982, Hiệp hội dịch giả toàn quốc Trung Quốc được thành lập. Năm 1986, Đại học Sư phạm Hoa Đông Thượng Hải bắt đầu đào tạo trình độ tiến sĩ ngành phiên dịch. Tiếp theo đó rất nhiều trường đại học ở Trung Quốc đã mở ngành đào tạo phiên dịch trình độ cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ.

Đặc điểm chủ yếu về dịch thuật trong giai đoạn này như sau:

(1) Xuất hiện những nghiên cứu mang tính liên ngành về lí luận dịch thuật, phương pháp luận, nghiên cứu ứng dụng, đánh giá bản dịch, nghiên cứu công nghệ thông tin và dịch thuật, nghiên cứu giảng dạy dịch thuật ở cấp độ vi mô. Phạm vi nghiên cứu cũng được mở rộng và xác định rõ nét hơn.

(2) Hệ thống lí luận dịch thuật Trung Quốc cũng bắt đầu được xác lập. Tuy nhiên, việc sử dụng lí luận dịch thuật phương Tây vẫn chiếm ưu thế chủ đạo.

(3) Ngành đào tạo phiên dịch đã được chú trọng xây dựng và hoàn thiện về chương trình, đào tạo các kỹ năng, cấp độ đào tạo đạt trình độ cao nhất – Tiến sĩ.

(4) Số lượng ấn phẩm, tác phẩm, dịch giả và ngôn ngữ phiên dịch tăng vượt bậc.

(5) Công nghệ thông tin bắt đầu được ứng dụng trong dịch thuật, đó là máy tính, máy ghi âm và thiết bị âm thanh, v.v...

Một số dịch giả giai đoạn này gồm:

(1) Hứa Uyên Xung (1921-): học giả, dịch giả nổi tiếng với chủ trương “Tam mỹ” (ba nội dung hay): ý hay, âm điệu mượt mà, hình thức đẹp. Sau này đổi thành: ba điều tương tự trong phiên dịch là giống về hình thức, giống về ý nghĩa và giống về phong cách. Trong dịch thơ từ, ông còn đưa ra thuyết chuyển hóa gồm chuyển hóa tương đương, chuyển hóa nông và chuyển hóa sâu, biết về thơ, yêu thơ và vui với thơ, dịch sáng tạo và sáng tạo thay thế, dịch câu chữ và dịch ý theo hình thức mới, có sự cạnh tranh về văn hóa, tận dụng lợi thế của tiếng Hán, nghệ thuật trong lí luận dịch văn học. Ngoài ra, ông cũng là người đầu tiên kêu gọi thực hiện “văn bản dịch có từ văn bản gốc và tốt hơn văn bản gốc”. Hứa Uyên Xung đã tổng kết lí luận dịch thuật của mình là “nghệ thuật của cái đẹp, tạo ra sự xuất sắc giống như một cuộc thi”.

(2) Trương Kim (1927-2013): Trong cuốn *Nguyên tắc dịch thuật văn học*

(1987), ông đã đề xuất một tiêu chuẩn mới là “chân, thiện, mỹ” về đánh giá dịch tác phẩm văn học. Ông cho rằng đây là đỉnh cao nhất của bản dịch văn học, là “tiêu chuẩn dịch thuật khoa học”. “Chân” là nguyên tắc mang tính chân thực, “thiện” là nguyên tắc mang tính tư tưởng, “mỹ” là nguyên tắc mang tính nghệ thuật. Ba nguyên tắc này bao hàm lẫn nhau và không thể tách rời nhau, tạo thành một thể thống nhất biện chứng. Những nguyên tắc này giúp độc giả Trung Quốc hiểu biết về thế giới và hướng tới thế giới. Đồng thời, cũng góp phần giúp làm thay đổi tình trạng yếu về chất lượng khi dịch tác phẩm tiếng Hán ra tiếng nước ngoài. Dịch giả được làm việc trong tổ chức có tính hệ thống, thông qua công tác phiên dịch, giới thiệu và trao đổi những thông tin khoa học công nghệ tiên tiến, các tác phẩm văn học nghệ thuật đặc sắc và văn hóa dân tộc thông qua nhiều kênh giao lưu khác nhau.

(3) Lưu Trọng Đức (1914-2008) là nhà giáo dục và dịch giả, ông đã nêu ra nguyên tắc ba chữ mới là “tín – nội dung”, “đạt – đạt tới đúng mức độ” và “hợp – hợp với phong cách”.

(4) Quý Hâm Lâm (1911-2009) là nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục và nhà hoạt động xã hội nổi tiếng Trung Quốc, ông thông thạo 12 ngoại ngữ, đã trực tiếp dịch từ tiếng Phạn những tác phẩm kinh điển của Ấn Độ như “Sakung Dhara”, “Ngũ quyền thư”, “Uribashi”, “Ramayan”, v.v...

(5) Thảo Anh (1923-2015) nguyên là Phó Chủ tịch Hiệp hội Dịch giả Trung Quốc, Chủ tịch Hiệp hội Dịch giả Thượng Hải, Phó Chủ tịch Chi nhánh Thượng Hải của Hiệp hội Nhà văn Trung Quốc, là Giáo sư Đại học Sư phạm Hoa Đông và Đại học Hạ Môn. Ông đã dịch tất cả tiểu thuyết của Leo Tolstoy sang tiếng Trung Quốc và là người đầu tiên trên thế giới giành được Giải thưởng Gorky của Liên Xô về Văn học vào năm 1987.

(6) Lưu Điện Tước (1921-2010) là dịch giả, nhà ngôn ngữ học, nhà Hán học.

Ông thông thạo cả tiếng Trung và tiếng Anh, trong gần 30 năm, đã dịch các kinh điển “Đạo đức kinh”, “Luận ngữ” và “Mạnh Tử” ra tiếng Anh.

Trong giai đoạn 20 năm cuối thế kỷ XX, với sự xuất hiện của các lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại, lí luận dịch thuật và nhiều chuyên ngành liên quan khác đã được dịch và giới thiệu tới Trung Quốc. Các dịch giả và nhà lí luận dịch thuật Trung Quốc đã được giao lưu, mở rộng thêm phạm vi hoạt động và học hỏi được nhiều quan điểm mới, chẳng hạn như dịch thuật theo trường phái ngôn ngữ học truyền thống như Catford (1965), Nida (1964), Koller (1979), Newmark (1989), dịch thuật văn bản như Neubert (1983, 1992, 1993), Hatimand Mason (1990, 1997), Gopfer (1995), Stolze (1999), dịch thuật trường phái chức năng như Vermeer (1978, 1989, 1996), Reiss (1984, 1991), Nord (1991, 1993, 1997, 1988), Neuber (1992, 1993), Holz Manttari (1984, 1993), Rhodes (2000), Munday (2001), dịch thuật trung thành, xâm chiếm và bổ sung của Steiner (1975), dịch thuật với văn hóa như Hymes (1972), Widdowson (1979), hay lý thuyết chủ nghĩa đế quốc của Lawrence Venuti với việc đồng hóa văn bản nguồn với việc tiếp nhận các giá trị văn hóa, dịch thuật trường phái giải thích nghĩa của Meschonnic (1973), Steiner (1975), Berman (1984), Sperber và Wilson (1988), dịch thuật trường phái hậu hiện đại giải cấu trúc của Lewis (1985), dịch thuật phê bình văn học của Susan Bassnett (1988), nguyên tắc phân loại các chiến lược dịch thuật của Juliane House – Mona Baker (1992) và một loạt học giả khác như Resker (1974), Komisarov (1980), Toury (1982), Phedorov (1983), Svejcer (1988), Bell (1986, 1991)...

4.6. Giai đoạn từ đầu thế kỷ XXI cho đến nay

Trong giai đoạn này, việc xây dựng các lí luận dịch thuật và phát triển ngành dịch thuật ở Trung Quốc đã thể hiện một diện mạo hoàn toàn mới với các đặc điểm sau:

(1) Mang tính quy mô và cấu trúc

hoàn chỉnh hơn, dịch thuật chuyên ngành được xác lập, phạm vi hoạt động dịch thuật được mở rộng hơn, gồm:

Nghiên cứu tính phổ quát của dịch thuật: (1) Nghiên cứu xây dựng ngành khoa học, (2) Nghiên cứu phương pháp luận, (3) Nghiên cứu lí luận dịch thuật nước ngoài, (4) Nghiên cứu lí luận dịch thuật trong nước, (5) Nghiên cứu hành vi và bản ngã của người dịch,

Nghiên cứu dịch thuật ứng dụng (1) Nghiên cứu các khái niệm cơ bản và chương trình giảng dạy, (2) Nghiên cứu năng lực dịch thuật, (3) Nghiên cứu phương pháp giảng dạy,

Nghiên cứu dịch nói,

Nghiên cứu lịch sử dịch thuật,

Nghiên cứu giới thiệu thành quả dịch thuật,

Nghiên cứu dịch thuật so sánh,

Nghiên cứu dịch thuật chuyên nghiệp,

Nghiên cứu dịch thuật văn học,

Nghiên cứu công nghệ kỹ thuật (trí tuệ nhân tạo) với dịch thuật,

Nghiên cứu quản lý dịch thuật.

(2) Đào tạo phiên dịch được hoàn thiện về thể thức, chương trình có nội dung phong phú hơn về tài liệu, kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật, phê bình đánh giá và đạo đức nghề nghiệp, các phương pháp, công cụ và tài nguyên giảng dạy dịch thuật đa dạng, số lượng các văn bản ứng dụng trong giảng dạy dịch thuật tăng mạnh, định hướng chuyên môn rõ nét hơn... Cấp độ đào tạo, hệ thống giảng dạy dịch thuật, nghiên cứu giảng dạy dịch thuật tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên, trình độ đội ngũ giảng viên chuyên môn vẫn cần tiếp tục phát triển quy mô và đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu.

(3) Dịch thuật ứng dụng và cung cấp dịch vụ ngôn ngữ, phiên dịch đã tham gia chính thức vào thị trường việc làm trong xã hội. Tuy vậy, phiên dịch các ngôn ngữ thiểu

số và lĩnh vực đặc biệt vẫn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

(4) Nghiên cứu lí luận dịch thuật đã có những kết quả mới, như nghiên cứu phát triển lí luận dịch thuật Trung Quốc, nghiên cứu, so sánh và tích hợp các lí luận dịch thuật của Trung Quốc và phương Tây.

Các học giả Trung Quốc cũng đã có những nghiên cứu, khám phá sáng tạo để xây dựng hệ thống lí luận dịch bản địa: dịch thuật sinh thái học, dịch thuật hài hòa và dịch thuật cải biến. Ví dụ, lí luận bản địa hóa trong bối cảnh Trung Quốc của Trần Tiểu Ngụy. Phùng Toàn Công đã đưa ra quan điểm hài hòa trong việc xây dựng lí luận dịch thuật bản ngữ, cần chú ý tích hợp các lí luận khác nhau trước đó, tìm hiểu sâu các minh chứng khoa học cần thiết như tính hợp lý, tính liên quan, tính hàn lâm, hạn chế việc vay mượn hoặc sao chép dập khuôn các khái niệm, thuật ngữ của lí luận dịch thuật truyền thống để thúc đẩy sự phát triển của lí luận dịch thuật Trung Quốc. Hồ Canh Thân đã phân tích về bối cảnh và cơ sở phát triển của dịch thuật sinh thái học cùng sự liên quan, tính tương đồng và tính đồng hình với sinh thái tự nhiên. Lưu Ái Hoa đã giới thiệu về nguyên tắc định danh, việc sử dụng thuật ngữ, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết cốt lõi, trọng tâm nghiên cứu và đường hướng phát triển của dịch thuật sinh thái học cùng với những điểm giống và khác nhau giữa các nội dung này. Tính lô gíc và phi lô gíc trong quá trình bản địa hóa dưới góc nhìn thuyết giải cấu trúc trong dịch thuật của Lưu Tuyên Phúc. “Phân tích và phê bình” của Bằng Học Phong đã nhận định thuyết giải cấu trúc không tạo ra không gian chủ động linh hoạt xử lí bản dịch cho người dịch. Những quan điểm khác nhau trong cách lí giải tư tưởng dịch thuật giải cấu trúc của Derrida trong cộng đồng dịch thuật ở Trung Quốc, dịch thuật không phải là sự hồi quy và cũng không phải là sự thay đổi, mà là sự tiếp tục những tư tưởng luận giải cấu trúc của nó. Lí Quảng Vinh đã phân tích và chỉ ra những lí giải không chính xác trong vận dụng lí luận

dịch thuật chức năng của tiếng Đức ở Trung Quốc. Chu Hiểu Linh đã chỉ ra mối quan hệ giữa người dịch với tư tưởng thi pháp trong lí luận tái thiết, và nhận định người dịch được chia thành dạng chịu kiểm chế và dạng chịu thách thức. Hoàng Viễn Bằng và các cộng sự đã vận dụng chương trình nghiên cứu khoa học của Lakatos để phân tích tiêu chuẩn giả định và tiêu chuẩn ban đầu trong dịch thuật. Ngô Diệu Vũ – Trương Kiên Thanh đã phân tích đặc điểm, ảnh hưởng và hạn chế của lí luận dịch thuật đa hệ thống của Zohar và những đánh giá về bản dịch sang tiếng Hán. Lí Khanh Kiệt đã thảo luận về ba mối quan hệ giữa bản dịch và bản gốc theo tiêu chuẩn của Benjamin.

Phân tích so sánh quan điểm của các học giả, các trường phái khác nhau về lí luận dịch thuật, như so sánh giữa nghiên cứu dịch thuật mô tả và dịch thuật hậu thuộc địa, so sánh luận chứng kinh nghiệm thực chứng và mệnh đề quy ước trong dịch thuật...

Trong hai thập kỷ của thế kỷ XX, các lí luận dịch thuật mới của nước ngoài ít xuất hiện liên tục như trước đây, điều đó đã giúp cho các nhà nghiên cứu Trung Quốc có thêm thời gian tìm hiểu kỹ càng, ứng dụng và phân tích các lí thuyết dịch thuật, đồng thời cũng có đủ thời gian để tiến hành so sánh, nghiên cứu đề xuất những lí luận dịch thuật bản địa hóa gắn với nền tảng xã hội và môi trường văn hóa Trung Quốc.

(5) Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới trong đào tạo và hoạt động dịch thuật được đẩy mạnh. Các trang mạng Google, Facebook, Baidu và nhiều phần mềm, công cụ hỗ trợ phiên dịch đã được ứng dụng. Đặc biệt từ năm 2016 đến nay thành quả nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo đã áp dụng vào dịch tự động, quản lý ngữ liệu, thuật ngữ và đã mang lại những giá trị to lớn đối với dịch thuật ở Trung Quốc.

Dịch giả và nhà nghiên cứu dịch thuật của giai đoạn này xuất hiện khá đông như Hứa Quân, Liêu Thất Nhất, Dương Tự Kiểm, Trong Vĩ Hợp, Trương Mỹ Phương,

Chu Kiến Bình, Vương Đông Phong, Trần Hương Đông, Dịch Lâm, Trọng Tề Côn, Thang Bách Sinh, Dương Võ Năng, Tống Thư Thanh, Dịch Lê Quân, Dương Minh Cửu, Mã Tổ Nghi, Dương Giáng... Chúng tôi chỉ giới thiệu một vài đại diện tiêu biểu như sau:

(1) **Lưu Mật Khánh (1939-)** là nhà nghiên cứu lí luận dịch thuật. Ông đã từng nhiều năm làm phiên dịch của Trung Quốc ở Liên hiệp quốc, đã công bố rất nhiều chuyên khảo về lí luận dịch thuật, trong đó nổi bật lên là “Tuyển tập lí luận phiên dịch của Lưu Mật Khánh” (tập 1 - 11) đã góp phần tạo ra đặc điểm nổi bật của lý thuyết dịch thuật đương đại Trung Quốc và cũng là một đặc điểm quan trọng của trường phái dịch thuật chức năng luận của Trung Quốc. Đây là trường phái đã kế thừa tinh hoa lí luận dịch thuật Trung Quốc và ngành Hán học có tới mấy nghìn năm lịch sử phát triển. Bên cạnh đó cũng tiếp thu những tinh hoa ngôn ngữ học và các ngành khoa học hiện đại đương thời.

(2) **Hồ Canh Thân** là Giáo sư Đại học Thanh Hoa. Ông chủ yếu tham gia vào nghiên cứu ngữ dụng giao tiếp đa văn hóa, lí luận dịch thuật, đã công bố rất nhiều chuyên khảo, bài báo về ứng dụng ngôn ngữ, ngữ dụng học, chiến lược giao tiếp liên văn hóa. Ông đã có 3 lần đạt giải cấp quốc gia, 2 lần đạt giải cấp tỉnh, cấp bộ về thành tích nghiên cứu khoa học, là chuyên gia được hưởng phụ cấp đặc biệt của Chính phủ Trung Quốc. Năm 2001, ông đã khởi xướng lí thuyết phiên dịch sinh thái với nội hàm là nghiên cứu liên ngành về “sinh thái học” và “phiên dịch học”, liên quan mật thiết đến các khái niệm về dịch thuật, bản chất dịch thuật, nguyên tắc dịch thuật và phương pháp dịch thuật. Đây là lí thuyết đang được phát triển trong nghiên cứu dịch thuật đương đại ở Trung Quốc.

(3) **Cô Chính Khôn (1952)** là Giáo sư Đại học Bắc Kinh. Ông từng đạt giải nhất thành tựu nghiên cứu khoa học của Đại học Bắc Kinh, giải Chùa khóa vàng sách quốc

gia. Hướng nghiên cứu của ông là về các tác phẩm của Shakespeare, so sánh văn hóa Trung Quốc và phương Tây, nghiên cứu đánh giá và dịch thơ. Ông đã công bố, dịch và hiệu đính hơn 47 thể loại tác phẩm, hơn 150 bài báo khoa học. Các chuyên khảo lí thuyết tiêu biểu của ông gồm “So sánh đánh giá lí thuyết dịch thơ Trung Quốc và phương Tây”, “Nguyên tắc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa liên kết cấu trúc”, “So sánh văn hóa Trung Quốc và phương Tây”, “Nghiên cứu về Shakespeare”, v.v... Các sách dịch tiêu biểu gồm bản dịch tiếng Anh về “Đạo đức kinh của Lão Tử”, “Thơ từ của Mao Trạch Đông”, “150 bài khúc của triều đại nhà Nguyên”, “Kinh dịch” và bản dịch tiếng Hán “Tập thơ của Shakespeare”. Ông là người chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia nghiên cứu sử thi và thần thoại cổ đại nước ngoài. Chuyên khảo “Nghiên cứu về tư tưởng dịch thuật của Cô Chính Khôn” (Phạm Tiên Minh biên tập năm 2012) được coi là hệ thống lí thuyết dịch thuật của Cô Chính Khôn. Đóng góp lớn nhất của ông về mặt lí luận dịch thuật là quan điểm “Lí thuyết hài hòa”. Theo đó, ông cho rằng, thực tiễn dịch thuật là một quá trình phức tạp bao gồm nhiều yếu tố, không có tiêu chuẩn dịch thuật nào đáp ứng tuyệt đối mọi yêu cầu dịch thuật. Vì vậy, những loại tiêu chuẩn dịch thuật nào được hầu hết các dịch giả tuân theo thì có thể trở thành vấn đề cốt lõi của các tiêu chuẩn dịch thuật. “Lí thuyết hài hòa” đã tập trung vào giải pháp giúp đạt được sự hài hòa thực sự về mức độ, về hình thức, về tính thẩm mỹ, sự sáng tạo và phong cách cho các tiêu chuẩn dịch thuật. Trong dịch thuật cần xem xét tới nhiều yếu tố và cung cấp cho người dịch nguyên tắc hoàn chỉnh theo yêu cầu cụ thể của văn bản để có được một bản dịch hoàn hảo hơn. Lí thuyết này cũng đang nhận được sự quan tâm của đông đảo nhà nghiên cứu dịch thuật hiện nay ở Trung Quốc.

(4) Hoàng Trung Liêm (1965-) là Giáo sư Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật thuộc Đại học Ngoại ngữ - Ngoại thương Quảng Đông, nhà lý luận dịch thuật, người

đề xuất lí thuyết dịch thuật cải biến, dịch thuật học khoa học và dịch thuật học ứng dụng. Các lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là lí thuyết dịch thuật cải biến, lí thuyết dịch thuật tổng thể, dịch thuật ngữ, dịch thuật khoa học, dịch thuật ứng dụng, bản chất của dịch thuật, các ngôn ngữ với dịch thuật tiếng Hán, v.v... Trong đó, lí thuyết dịch thuật cải biến là thành tựu nghiên cứu lớn nhất của ông trong suốt 12 năm (từ năm 2002 đến năm 2014) với 7 thủ pháp cải biên linh hoạt trong phiên dịch như: gia tăng thông tin, cắt giảm thông tin, biên tập lại, thuật lại, nén gọn, gộp lại, cải biên. Từ đó ứng với 12 phương pháp cải biên gồm: dịch tóm tắt, dịch biên tập, dịch tường thuật, dịch nén gọn, dịch tổng thuật, dịch đánh giá miêu tả, dịch đánh giá bình luận, dịch bổ sung có đánh giá, dịch cải biên, dịch giải thích, dịch chêm xen, dịch mô phỏng.

5. Khuyến nghị và lời kết

Chúng tôi đã thể hiện những nỗ lực đưa ra các quan sát gắn với nhãn quan nghiên cứu lịch đại và đồng đại về lịch sử dịch thuật và tình hình phát triển lí luận dịch thuật ở Trung Quốc, qua đó tổng thuật, giới thiệu những thành quả đạt được của Trung Quốc trong sự so sánh liên hệ với dịch thuật của thế giới. Dịch thuật có sự gắn bó trực tiếp với môi trường văn hóa Trung Quốc, không gian tiếp nhận của Trung Quốc, nó tất yếu có những nét đặc thù dân tộc. Vì thế, rất cần có nhiều nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo để làm rõ một số vấn đề như:

(1) Đã thực sự hình thành lí luận dịch thuật của riêng Trung Quốc hay chưa?

(2) Tình hình đào tạo phiên dịch và dịch thuật ứng dụng ở Trung Quốc diễn ra như thế nào?

(3) Lịch sử dịch thuật Việt – Trung diễn tiến như thế nào?

(4) Nghiên cứu lí luận dịch và dịch thuật ứng dụng ở Trung Quốc có những gợi ý gì cho Việt Nam?

Lịch sử phiên dịch và phát triển lí luận phiên dịch ở Trung Quốc luôn gắn bó mật thiết với bối cảnh thời đại. Từ thời nhà Hạ (2070 TCN) cho tới nay, xã hội không ngừng phát triển và các nội dung dịch thuật, các tiêu chuẩn dịch thuật của Trung Quốc cũng theo đó không ngừng thay đổi và phát triển, trải qua 6 giai đoạn lịch sử khác nhau, dần từng bước thoát ra khỏi sự ràng buộc về nội dung và hình thức tiến tới trở nên ngày càng thích ứng hơn với thực tế. Nội dung tranh luận trong giới dịch thuật Trung Quốc về phiên dịch là một bộ môn nghệ thuật hay là một bộ môn khoa học đã không còn mang nhiều ý nghĩa trong thời đại ngày nay. Phát triển lí luận bản địa và hòa nhập với lí luận dịch thuật đương đại của thế giới là xu hướng tất yếu ở Trung Quốc, và chắc chắn sẽ trở thành định hướng chủ yếu trong nghiên cứu dịch thuật ở Trung Quốc trong giai đoạn tới. Chúng tôi hy vọng ở một mức độ nhất định, nội dung bài viết có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lí luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Cầm, T. T. (2016). Nghiên cứu dịch thuật: Hướng tiếp cận đa chiều. Trong Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (Biên tập), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia 2016: Nghiên cứu và Giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam* (tr. 584-588). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Guo, J. Zh. (2000). *Wenhua yu fanyi*. Zhong Guo duiwai fanyi Chubanshe.
- Kelly, L. G. (1995). History of translation. In E. F. K. Koerner & R. E. Asher (Eds.), *Concise history of the language sciences: From the Sumerians to the Cognitivists* (pp. 419-430). Elsevier. <https://doi.org/10.1016/B978-0-08-042580-1.50065-9>
- Kong, X. L. (2009). *Zhong Guo fanyixue xueke jianshe lun* [Doctoral dissertation, Shanghai Waiguoyu daxue].
- Lin, Y. T. (1994). *Fanyi lun* (Zh. Q. Mei, Trans.) (Vol. 19). Dongbei shifan daxue Chubanshe.
- Liu, M. Q. (2005). *Xinbian dangdai fanyi lilun*. Zhong Guo duiwai fanyi Chubanshe.
- Ma, Z. Y. (1998). *Zhong Guo fanyi jian shi*. Zhong Guo duiwai fanyi Chubanshe.
- Nguyễn, H. C. (2007). *Lý luận đối dịch Hán - Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nida, E. A. (2001). *Language and culture*. Shanghai Foreign Language Education Press.
- Tan, Z. X. (2000). *Fanyi xue*. Hubei jiaoyu Chubanshe.

BRIEF HISTORY AND DEVELOPMENT OF TRANSLATION THEORY IN CHINA

Cam Tu Tai

*School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry,
No. 298, Cau Dien Street, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam*

Abstract: China is a country with a long history of translation. Through its process of development, translation activities have formed special characteristics with Chinese nuances. The article describes the general features of translation development through various stages, analyzes theoretical issues, introduces a number of typical translators and theoretical researchers in order to better clarify those characteristics of translation and the development of translation theory in China in both the chronological and synchronous contexts of translation in the world. We hope to contribute more documents in Chinese translation research and provide suggestions for research, development of translation theory and professional interpreter training in Vietnam.

Key words: history, translation, theory, training, China

DỊCH THUẬT Ở HỒNG KÔNG VÀ ĐÀI LOAN: ĐÔI NÉT VỀ HIỆN TRẠNG VÀ NHÂN VẬT

Cầm Tú Tài^{1, *}, Vũ Phương Thảo², Nguyễn Thị Đỗ Mai²

¹ Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội,
Số 298, đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

² Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 15 tháng 07 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 09 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tóm tắt: Với những lý do đặc biệt về lịch sử, địa lý và văn hóa, Hồng Kông và Đài Loan đã trở thành những khu vực có cảnh huống sử dụng tiếng Hán và đa ngữ gắn với tốc độ phát triển nhanh về kinh tế và tài chính. Trong hơn một thế kỷ qua, nghiên cứu dịch thuật, ứng dụng và đào tạo dịch thuật ở hai khu vực này đã có những đặc điểm đặc thù. Từ góc nhìn lịch đại, đồng đại và khu vực học, bài viết mô tả sơ lược về tình hình phát triển dịch thuật, phân tích một số nội dung lí luận, giới thiệu một số dịch giả và nhà nghiên cứu tiêu biểu nhằm làm rõ nét hơn đặc điểm dịch thuật, tình hình nghiên cứu, đào tạo và quá trình phát triển lí luận dịch thuật ở Hồng Kông và Đài Loan. Chúng tôi hy vọng có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lí luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

Từ khóa: lịch sử, dịch thuật, Hồng Kông, Đài Loan

1. Mở đầu

Khác với Trung Quốc đại lục, với những lý do đặc biệt về lịch sử, địa lý và văn hóa, Hồng Kông và Đài Loan đã trở thành những khu vực có cảnh huống sử dụng tiếng Hán và đa ngữ gắn với tốc độ phát triển nhanh về kinh tế và tài chính. Trong hơn một thế kỷ qua, nghiên cứu dịch thuật, ứng dụng và đào tạo dịch thuật ở hai khu vực này đã có những đặc điểm đặc thù. Ở Việt Nam, việc nghiên cứu tình hình dịch thuật của Hồng Kông và Đài Loan đến nay vẫn còn bỏ ngỏ. Từ góc nhìn lịch đại, đồng đại và khu vực học, bài viết của chúng tôi mô tả sơ lược về tình hình phát triển dịch thuật, phân tích một số nội dung lí luận, giới thiệu một số dịch giả và nhà nghiên cứu tiêu biểu nhằm làm rõ nét hơn đặc điểm dịch thuật, tình hình nghiên cứu, đào tạo và quá trình phát triển lí

luận dịch thuật ở Hồng Kông và Đài Loan. Chúng tôi hy vọng có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật ở hai khu vực này và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lí luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

2. Ngữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Ngữ liệu nghiên cứu

Chủ yếu chúng tôi sưu tầm tư liệu phục vụ nghiên cứu từ các sách chuyên khảo, bài báo, luận văn, luận án của các tác giả Việt Nam, Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Đài Loan và một số trang web của các trường đại học trong nước và nước ngoài.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã sử dụng phương pháp

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: camtutai@gmail.com

nghiên cứu sử liệu để khảo sát tư liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, kết hợp phương pháp phân tích miêu tả và đối chiếu, so sánh giữa các tư liệu nhằm tiếp tục kiểm chứng và đưa ra những nhận định đa chiều về các vấn đề bàn luận.

3. Cơ sở lí luận liên quan

3.1. Lí thuyết ngôn ngữ học, lí thuyết liên ngành và lí thuyết dịch

Các trường phái ngôn ngữ học là lí thuyết liên ngành là những cơ sở quan trọng được áp dụng, soi chiếu tới nghiên cứu bản chất của dịch thuật xuyên suốt quá trình phát triển. Lí thuyết dịch giúp nhận diện được đặc điểm, quá trình phát triển của dịch thuật.

2.2. Lí thuyết khu vực học

Lí thuyết khu vực học hướng trọng tâm nghiên cứu vào khu vực văn hóa được xác định, từ mối liên kết đa ngành giúp làm rõ hơn về tình hình phát triển của dịch thuật tại hai khu vực Hồng Kông và Đài Loan.

4. Dịch thuật ở Hồng Kông và Đài Loan

4.1. Dịch thuật ở Hồng Kông

Với những lý do đặc biệt về lịch sử, địa lý và văn hóa, Hồng Kông đã trở thành trung tâm tài chính lớn thứ ba thế giới, đồng thời cũng là nơi quần cư của người Trung Quốc và người nước ngoài. Do đó, nhu cầu về phiên dịch rất phát triển. Trong hơn một thế kỷ qua, dịch thuật ở Hồng Kông đã trở nên chuyên nghiệp, quy củ và có tổ chức chặt chẽ. Nhờ đó, nghiên cứu lí luận về dịch thuật và dịch thuật chuyên nghiệp cũng đạt được khá nhiều thành công.

Năm 1971, các dịch giả ở Hồng Kông đã cùng nhau thành lập “Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông”. Lin Yiliang (Lâm Dĩ Lượng), Song Qi (Tống Kỳ) là chủ tịch đầu tiên của Hiệp hội này. Sau đó, rất nhiều hoạt động học thuật khác nhau đã được tổ chức, đồng thời Hiệp hội cũng xuất bản Tạp chí *Bản tin Dịch thuật*. Từ năm 1980 đến nay, hầu như hàng năm Hiệp hội đều tổ chức hội

thảo luận về dịch thuật với các chủ đề khác nhau, tập trung vào thảo luận về các vấn đề lí luận đang được dịch giả ở Hồng Kông quan tâm. Ví dụ, hội thảo lần thứ hai vào năm 1981 có chủ đề là “Dịch thuật ở Hồng Kông”; hội thảo lần thứ ba năm 1983 có chủ đề là “Dịch thuật và Xã hội”; hội thảo lần thứ tư vào năm 1985 có chủ đề là “Dịch thuật và hiện đại hóa Trung Quốc”; hội thảo lần thứ năm vào năm 1986 lấy chủ đề là “Các vấn đề về dịch thuật trong một xã hội đa ngôn ngữ”; hội thảo lần thứ bảy vào năm 1988 lấy chủ đề là “Thực tiễn dịch thuật”; hội thảo lần thứ tám vào năm 1989 có chủ đề là “Sự phát triển Biên - Phiên dịch ở Hồng Kông”... Sau những lần tổ chức hội thảo, Hiệp hội đều biên tập và xuất bản các bài báo trong ấn phẩm “Tổng luận phiên dịch”. Năm 1988, Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông gia nhập Liên minh Dịch giả Quốc tế và trở thành thành viên chính thức. Hiện nay Hiệp hội có hơn 300 thành viên. Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông thường xuyên xuất bản tạp chí *Tin tức dịch thuật* và *Dịch thuật hàng quý*, đã xuất bản hơn 10 tiểu luận và sách dịch. Hiệp hội duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức dịch thuật và các tổ chức học thuật ở Đại lục, Đài Loan và ở nước ngoài, cùng nhau hợp tác để thúc đẩy vị thế nghề nghiệp và tăng cường giao lưu văn hóa. Năm 1991, Hiệp hội đã thành lập Quỹ dịch thuật Fu Lei, nhận được tài trợ thành lập hai quỹ học bổng, đó là học bổng nghiên cứu dịch thuật dành cho sinh viên bậc đại học ở Hồng Kông từ năm 1991 và học bổng dành cho sinh viên sau đại học ở Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao từ năm 2004. Năm 2001, nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập, Hiệp hội đã tổ chức “Diễn đàn Dịch giả châu Á lần thứ 3 - Liên minh Dịch giả Quốc tế”. Hiệp hội đã hướng chủ đề tọa đàm và hội thảo theo từng năm như: năm 2013 có tọa đàm “Học tiếng Trung là như vậy - Chia sẻ những niềm vui”; năm 2014 tổ chức tọa đàm “Dịch Trung - Anh: Góc nhìn của giảng viên nước ngoài”; năm 2015 tổ chức hội thảo “Từ vựng chủ chốt trong hợp đồng ở Đại lục - Hồng Kông - Ma Cao - Đài

Loan”, “Lỗi điển hình trong giải thích tiếng Anh”; năm 2016 tổ chức hội thảo “Máy tính và dịch thuật”, “Dịch thuật và chuyên ngành”, “Dịch thuật và cuộc sống”; năm 2017 tổ chức diễn đàn “Nghề dịch và cuộc gặp mặt những chuyên gia”; năm 2018 là “Dịch thuật và văn học”; 2019 là thảo luận về “Phương pháp luận nghiên cứu và việc phiên dịch Phật điển trong thế kỷ 21”; năm 2020 tập trung thảo luận về “Hiện tượng sử dụng hỗn hợp tiếng Trung và tiếng Anh ở Hồng Kông” và “Diễn đàn dịch thuật châu Á - Thái Bình Dương trong thời kỳ phòng chống Covid 19”. Kỷ niệm 50 năm thành lập, năm 2021, Hiệp hội đã tổ chức một loạt tọa đàm về nghiên cứu và dịch thuật các vấn đề pháp luật.

Tháng 4 năm 1986, Liu Jingzhi (Lư Thanh Chi) đã đại diện cho Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông tham dự Đại hội Dịch giả Toàn quốc Trung Quốc lần thứ nhất tại Bắc Kinh. Trong nhiều năm, Hiệp hội đã xuất bản khá nhiều chuyên khảo về nghiên cứu dịch thuật có hàm lượng học thuật cao. Ví dụ, năm 1969, có chuyên luận “Mười bài giảng về dịch thuật” của Yu Guangzhong (Dư Quang Trung), “Toàn cảnh dịch thuật” của Lin Yutang (Lâm Ngữ Đường); “Lịch sử dịch thuật cận đại” của Han Dihou (Hàn Địch Hậu). Nhà xuất bản Đại Quang Hồng Kông (Daguang House Press) liên tục trong những năm 60 và 70 của thế kỷ XX đã xuất bản chuyên luận “Bình luận về bản dịch thơ Trung Quốc sang tiếng Anh”, “Bản luận về dịch thuật”, “Bản luận tiếp theo về dịch thuật”, “Bình luận dịch thuật văn học Trung Quốc sang tiếng Anh” của Sha Feng (Sa Phong); “Sơ lược kiến thức phổ quát về phiên dịch” của Luo Si (La Tư). Ngoài ra, Hồng Kông cũng đã tái bản một số tác phẩm dịch thuật của Trung Quốc đại lục và Đài Loan. Chẳng hạn như “Nghệ thuật phiên dịch” của Zhang Qichun (Trương Kỳ Xuân), “Lý thuyết và Thực hành dịch thuật” của Yu Kechao (Dư Khắc Siêu), “Nghiên cứu dịch thuật” của Si Guo (Tứ Quả). “Lí luận và thực tiễn dịch nói” của Zhou Zhaoxiang (Chu

Triệu Tượng) và Chen Yuzhan (Trần Dục Chiêm). Năm 1993 Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật Đại học Khoa học kỹ thuật Hồng Kông đã công bố kết quả nghiên cứu thuộc đề án “Điều tra diện rộng về tình hình biên - phiên dịch ở Hồng Kông”, năm 1994 tiếp tục xuất bản “Thuật ngữ tài chính sử dụng trong phiên dịch tiếng Trung ở Hồng Kông - Đại lục - Đài Loan”. Năm 2001 Đại học Trung Văn Hồng Kông và Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật Đại học Khoa học kỹ thuật Hồng Kông đã phối hợp xuất bản “Tuyển tập bản dịch tiếng Anh của các tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc”. Năm 2004 Zhou Zhaoxiang (Chu Triệu Tượng) đã xuất bản cuốn *Những vấn đề cơ bản về dịch thuật tài chính*. Yang Lian (Dương Luyện) năm 2005 đã xuất bản các sách như: *Giới phiên dịch ở Hồng Kông, Lịch sử lí luận phiên dịch tiếng Trung cổ đại, Lí luận phiên dịch ngôn ngữ học - Từ ngữ nghĩa đến ngữ dụng*. Năm 2007 Liang Bingdiao (Lương Bình Điêu) đã công bố “Dịch văn bản tài chính phổ thông: Chiến lược và phương pháp”, “Phiên dịch từ ngữ pháp luật phổ thông”, “Nghiên cứu phiên dịch của các trường phái học thuật”. Năm 2012 Wang Hongzhi (Vương Hồng Chí) đã xuất bản cuốn *Tuyển tập Nghiên cứu về lịch sử dịch thuật, Diễn giải lại Tín - Đạt - Nhã: Nghiên cứu dịch thuật Trung Quốc trong thế kỷ 20, Lỗi Tấn và liên minh cánh tả, Dịch thuật và văn học, Nghiên cứu lịch sử phiên dịch*. Những năm gần đây, một số tạp chí ở Hồng Kông như *Cửa sổ tiệm tiến* và *Hoa chữ* đã tập trung giới thiệu các tác phẩm dịch thuật văn học Trung - Anh và tác phẩm dịch thuật từ một số ngôn ngữ khác.

4.2. Dịch thuật ở Đài Loan

Vị trí địa lý và diễn biến của lịch sử đã xếp đặt Đài Loan vào vị thế vừa chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc đại lục, lại vừa chịu ảnh hưởng của những trào lưu văn hóa đến từ Nhật Bản và phương Tây, hình thành nên đặc điểm của môi quan hệ ba chiều. Đặc điểm này thể hiện khá rõ nét trong hoạt động dịch thuật ở Đài Loan.

Mặc dù lịch sử dịch thuật của Đài Loan và lịch sử dịch thuật của Trung Quốc có nhiều điểm gắn bó, trùng lặp và tiếp nối nhau, nhưng quá trình phát triển vẫn hình thành nên chủ lưu của dịch thuật Đài Loan. Hoạt động dịch thuật ở Đài Loan cũng rất sôi động, rất nhiều sách, bài viết về dịch thuật và lí luận dịch thuật đã được xuất bản. Ví dụ, vào năm 1957, nhà sách đầu tiên ở Đài Bắc đã xuất bản *Tuyển tập các bài viết về dịch thuật* của Zeng Xubai (Tăng Hư Bạch) và các cộng sự. Những năm 1970, nhà xuất bản Thần Chung Đài Bắc đã xuất bản chuyên luận “Nghệ thuật phiên dịch” của Liang Shiqiu (Lương Thực Thu) và Yu Guangzhong (Dư Quang Trung). Nhà sách Khai Minh Đài Bắc đã xuất bản các chuyên khảo “Kỹ năng dịch thuật”, “Kiến thức cơ bản về dịch thuật”, “Bàn về dịch thuật” của Qian Gechuan (Tiền Ca Xuyên). Nhà sách Tân Lục Đài Bắc xuất bản cuốn *Lý thuyết và thực hành dịch thuật* của Yu Kechao (Dư Khắc Siêu); Nhà xuất bản Hoàn Vũ Đài Bắc đã xuất bản chuyên khảo “Lý luận và thực tiễn dịch thơ” (1971) của Chen Zuwen (Trần Tô Văn). Nhà xuất bản Chí Văn Đài Bắc đã xuất bản cuốn *Lâm Dĩ Lượng bàn về dịch thuật* (1974), v.v... Trong số đó, cuốn *Nhập môn nghiên cứu dịch thuật* của Zhang Zhenyu (Trương Chân Ngọc) do Công ty Sách Nhân dân Đài Bắc phát hành năm 1971 đã có doanh số bán hàng tăng vượt trội. Ngoài ra, các cuốn sách *Lược sử dịch thuật Trung Quốc* và *Bàn luận về dịch thuật của Trung Quốc* đã nhận được sự đầu tư rất lớn. Tuy vậy, dưới góc nhìn hiện nay, các tác giả vẫn chưa nắm hết các nguồn tài liệu. Cuốn *Lịch sử phiên dịch và Bàn luận về phiên dịch* của Chen Pengxiang (Trần Bằng Tường) chủ biên do Công ty TNHH Doanh nghiệp Văn hóa Hoàng Đạo Đài Bắc xuất bản năm 1975 cũng đã nhận được sự chú ý của độc giả. Cuốn này do Giáo sư Li Dasan (Lý Đạt Tam) người Mỹ đề nghị tuyển chọn và biên tập thành tuyển tập bài viết, có giá trị tham khảo rất cao, thể hiện sự coi trọng về lịch sử dịch thuật và lí luận dịch thuật của Trung Quốc.

Trong cuốn sách này, bên cạnh bài viết, chuyên luận về lịch sử dịch thuật và lí luận dịch thuật Trung Quốc của các học giả Đài Loan như Trương Chân Ngọc, Dư Khắc Siêu, Chu Át Lương, còn cần kể đến các bài viết như “Về vấn đề thống nhất danh từ trong dịch thuật ở cuối triều đại nhà Thanh” của Wang Shuhuai (Vương Thụ Hòe) đăng trên *Tạp san của Viện nghiên cứu Lịch sử cận đại* (số 1) thuộc Viện nghiên cứu Trung ương vào tháng 8 năm 1969; bài viết “Sự nghiệp dịch thuật ở Trung Quốc 100 năm gần đây” của Lin Youlan (Lâm Hữu Lan) đăng ở kỳ 3 tập 6 của Tạp chí *Học báo* vào tháng 12 năm 1979 (tác giả bài báo này là người gốc Hồng Kông).

Nửa cuối thế kỷ 20, thể chế chính trị của Đài Loan theo mô hình của phương Tây, đặc biệt là mối quan hệ thân Hoa Kỳ. Vì vậy, nghiên cứu dịch thuật của Đài Loan chủ yếu là dịch thuật tiếng Trung và tiếng Anh dựa trên nền tảng lí luận dịch thuật phương Tây. Chẳng hạn, năm 1991 cuốn *Văn học Hoa Kỳ ở Đài Loan: Nghiên cứu thư mục* của Yu Yuzhao (Dư Ngọc Chiếu) đã phân loại thư mục dịch về văn học của Hoa Kỳ. Năm 1994, Giáo sư Kang Shilin (Khang Sĩ Lâm) thuộc Viện dịch thuật Đại học Phố Nhân đã hướng dẫn các học viên cao học thực hiện các luận văn thạc sĩ liên quan đến lịch sử dịch thuật, bao gồm dịch thơ, tiểu thuyết Mỹ, tiểu thuyết Anh, phim truyền hình Anh và Mỹ. Đồng thời cũng xuất bản rất nhiều bài báo liên quan đến lịch sử dịch thuật sau chiến tranh ở Đài Loan.

Trong thực tiễn cho dù nhiều trường đại học ở Đài Loan cũng rất chú trọng đến giảng dạy ngôn ngữ và dịch thuật, ở Đài Loan có rất nhiều người là dịch giả nổi tiếng, tác phẩm dịch được công bố cũng khá nhiều, nhưng trong một thời gian khá dài vẫn chưa có một tổ chức thống nhất về dịch thuật. Đây là sự tụt hậu khá dài so với Hồng Kông. Giới trí thức và dịch giả ở Đài Loan đều đề nghị mong đợi sớm thành lập ra một Hiệp hội Nghiên cứu dịch thuật hoặc Trung tâm dịch thuật chung cho cả Đài Loan. Năm 1988, Đại

học Phổ Nhân ở Đài Bắc đã đi đầu thành lập ra một Viện Nghiên cứu dịch thuật. Tuy vậy, mãi đến năm 1994, Hiệp hội Dịch thuật Đài Loan mới được thành lập. Sau đó một loạt trường đại học ở Đài Loan đã thành lập ra các trung tâm nghiên cứu dịch thuật và mở ra các chương trình đào tạo phiên dịch, như Đại học Trường Vinh (1996), Đại học Sư phạm Bành Hóa (2004)... Tiếp nối công việc của các nhà nghiên cứu dịch thuật Đài Loan thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng như Huang Mei'e (Hoàng Mỹ Nga), Liu Shuqin (Liễu Thư Cẩm), Xu Junya (Hứa Tuấn Nhã), Wang Huizhen (Vương Huệ Trân), v.v... năm 2012, nhóm nghiên cứu tại Đại học Phổ Nhân do Yang Chengshu (Dương Thừa Thực) chủ trì đã công bố tiêu đề dự án “Dịch thuật và quản trị thuộc địa Đài Loan”, một phần của dự án nghiên cứu quốc tế “Dịch thuật và quản trị thuộc địa châu Á” do Wang Hongzhi (Vương Hồng Chí) thuộc Đại học Trung Quốc Hồng Kông làm chủ nhiệm. Vào tháng 6 năm 2013, Học viện Giáo dục Quốc gia Đài Loan đã tổ chức hội thảo về “Dịch giả và lịch sử dịch thuật”. Tháng 9 cùng năm, Hiệp hội Dịch giả Đài Loan đã tổ chức hội thảo học thuật quốc tế “Dịch giả trong lịch sử dịch thuật”, vào tháng 6 năm 2014 đã xuất bản số đặc biệt “Nghiên cứu dịch thuật” tại Đài Loan. Vào năm 2015, Yang Chengshu đã tổ chức câu lạc bộ đọc sách nghiên cứu dịch thuật, dịch giả trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng (Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ Đài Loan đã trợ cấp kinh phí hoạt động trong năm 2014 và 2015). Các thành viên chính trong câu lạc bộ gồm Yang Chengshu (Dương Thừa Thực), Henglu Qizi (Hoành Lộ Khởi Từ), Chen Hongshu (Trần Hồng Thực), Lan Shiqi (Lam Thích Tề), Lai Ciyun (Lại Từ Vân) và Zhang Qirong (Trương Kỳ Dung) đã xuất bản tuyển tập (cả bằng tiếng Nhật) như “Dịch giả Đài Loan và các hoạt động phiên dịch trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng - Mối quan hệ phức tạp giữa quản trị thuộc địa với ngôn ngữ và văn hóa”. Tính đến năm

2016, cả Đài Loan có khoảng 99 trung tâm nghiên cứu dịch thuật và khoa đào tạo phiên dịch. Đài Loan đã tổ chức đào tạo từ trình độ cử nhân, thạc sĩ đến tiến sĩ. Chương trình đào tạo thường đề cập đến “Lịch sử phiên dịch Trung Quốc”, “Lịch sử phiên dịch phương Tây”, “Lịch sử phiên dịch và Lý luận phiên dịch”, “Nghiên cứu chuyên đề phiên dịch thời kỳ Nhật Bản đô hộ ở Đài Loan”, “Lịch sử phiên dịch Đài Loan”, v.v... Năm 2017, nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày Đài Loan dỡ bỏ thiết quân luật, Viện Nghiên cứu dịch thuật Đài Loan và Viện Phiên dịch của Đại học Sư phạm Đài Loan đã đồng tổ chức Hội thảo Quốc tế về “Công lý của dịch giả: Giải mã, dỡ bỏ lệnh giới nghiêm và giải phóng”, đồng thời sản xuất video tưởng nhớ dịch giả cao cấp Hu Zidan (Hồ Tử Đan) và Fang Zhenyuan (Phương Chấn Uyên), là những nạn nhân của thời kỳ khủng bố trắng, tổ chức hội chợ sách với chủ đề “Sách dịch thời kỳ thiết quân luật: Sách cấm và sách dịch nguy hiểm”, tổ chức cuộc tọa đàm về “Đối thoại giữa dịch thuật và lịch sử: Xây dựng lịch sử dịch thuật của Đài Loan” do Chen Hongshu (Trần Hồng Thực) chủ trì với sự tham gia thảo luận, trình bày của sáu học giả nổi tiếng về nghiên cứu dịch thuật, nghiên cứu văn học Đài Loan, nghiên cứu lịch sử và xã hội. Nội dung tham luận tại diễn đàn cũng đã được xuất bản trong *Kỷ yếu về Lịch sử dịch thuật ở Đài Loan*, tập 10, số 2 (tháng 9 năm 2017). Năm 2020, Wang Huizhen (Vương Huệ Trân) đã xuất bản cuốn *Dịch giả tái hiện: Thực tiễn dịch thuật của các nhà văn Đài Loan ở Đông Á*. Những hoạt động trên đã thể hiện đầy đủ sự coi trọng lịch sử dịch thuật và phát triển dịch thuật ở Đài Loan.

4.3. Tình hình nghiên cứu về lý luận dịch thuật ở Hồng Kông và Đài Loan

Đề đọc giả tiếp tục bao quát được tổng thể lịch sử dịch thuật, khuynh hướng, chủ đề chính, nền tảng lý luận và phương pháp nghiên cứu dịch thuật của các học giả ở Hồng Kông và Đài Loan, sau đây chúng tôi sẽ chọn lựa giới thiệu một số nghiên cứu

về lí thuyết dịch thuật của những học giả đặc biệt tích cực tại hai khu vực này.

(1) Lin Yiliang (Lâm Dĩ Lượng), nguyên chủ tịch Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông. Ông sinh năm 1919 ở Vô Tích, tỉnh Chiết Giang, tên thật là Song Qi (Tống Kỳ), là con trai của diễn viên kịch nổi tiếng Song Chunfang (Tống Xuân Phương). Năm 1932, ông học tại Trường Trung học Sheng John Thượng Hải. Năm 1935 ông thi đỗ vào Đại học Yên Kinh (sau này là Đại học Bắc Kinh), sau đó chuyển sang học tại Đại học Vũ Hán, Đại học Quang Hoa, rồi trở lại học tiếp tại Đại học Yên Kinh vào năm 1939. Ông tốt nghiệp Khoa Ngôn ngữ phương Tây của trường năm 1940 và ở lại làm giảng viên. Năm 1948, ông sang định cư và làm việc ở Hồng Kông. Năm 1952 ông làm việc cho Sở Thông tin Hoa Kỳ, và sau đó thành lập ra Phòng Dịch thuật sách báo tại đây. Từ năm 1968 đến năm 1983, ông phụ trách Chương trình đào tạo cấp bằng phiên dịch cao cấp tại Đại học Trung văn Hồng Kông trong sáu nhiệm kỳ. Trong thời gian đó, ông còn đảm nhiệm chức vụ Chủ nhiệm “Trung tâm Nghiên cứu dịch thuật” của Đại học Trung Văn Hồng Kông; biên tập viên Tạp chí *Phiên dịch* và *Sách dịch*; Thư ký, Phó chủ tịch rồi Chủ tịch Hiệp hội Dịch giả Hồng Kông. Vào năm 1983, Hiệp hội Dịch giả Hồng Kông đã trao tặng cho ông danh hiệu Hội viên danh dự của Hiệp hội.

Các tác phẩm chuyên khảo về lí luận dịch thuật của Lâm Dĩ Lượng gồm *Lâm Dĩ Lượng bàn về dịch thuật, Văn học và dịch thuật*. Tháng 3 năm 1974, Nhà xuất bản Chí Văn Đài Loan đã xuất bản cuốn chuyên khảo *Lâm Dĩ Lượng bàn về dịch thuật*. Đây là một trong những cuốn chuyên khảo tiêu biểu về nghiên cứu dịch thuật lúc bấy giờ ở Đài Loan. Đặc biệt là nội dung viết về “Lí luận và Thực tiễn dịch thuật” trong cuốn sách đã được giới nghiên cứu dịch thuật ở Hồng Kông và đại lục tham khảo, trích dẫn rất nhiều. Quan điểm của Lâm Dĩ Lượng (Lin Yiliang, 1974, tr. 305) đưa ra có nhiều điểm giống và chi tiết hóa so với quan điểm của

nhà nghiên cứu Lâm Ngữ Đường nêu ra vào những năm 1930. Theo đó, có 3 điều người làm công tác dịch thuật cần phải lưu ý; đó là: (1) nắm bắt nguyên tác; (2) có khả năng vận dụng ngôn ngữ dân tộc; (3) kinh nghiệm cộng với trí tưởng tượng phong phú. Giống như các học giả Zhao Yuanren (Triệu Nguyên Nhiệm) và Qian Gechuan (Tiền Ca Xuyên), Lâm Dĩ Lượng đã dịch và giới thiệu các luận điểm của dịch giả nước ngoài và dẫn ra rất nhiều ví dụ sinh động liên quan đến phương pháp dịch thuật tiêu biểu hoặc lỗi dịch về tên phim, tên nhạc kịch, tên sách, v.v... Trong thực tiễn phiên dịch, chúng ta có thể thấy ngay cả những người có nhiều kinh nghiệm dịch thuật nhất đôi khi cũng có thể hiểu sai văn bản gốc và cảm thấy khó diễn đạt chính xác nội dung văn bản gốc. Điều này liên quan tới tầm quan trọng của kinh nghiệm và óc tưởng tượng phong phú của người dịch đối với việc xử lý bản dịch. Sự phán đoán và sáng tạo để lựa chọn văn phong, hình thức diễn đạt thích hợp để truyền tải tinh thần và phong cách của nguyên tác mới là sự thành công của bản dịch. Bài viết “Bản dịch sắc màu” của Lâm Dĩ Lượng đã xử lý rất khéo léo các góc độ “sắc thái” của từ ngữ, ý nghĩa của thư pháp, hội họa, nội hàm văn hóa truyền thống và tình cảm được tạo ra qua các liên tưởng và ý nghĩa của màu sắc. Đây là sự thể hiện đầy đủ năng lực học thuật của tác giả.

(2) Lai Tianchang (Lại Diễm Xương)

Dịch giả nổi tiếng ở Hồng Kông. Ông sinh năm 1921 ở Tăng Thành, Quảng Đông. Ông theo học ở Hồng Kông, tốt nghiệp Đại học Hồng Kông và Đại học Manchester, Anh. Ông đã tham gia giảng dạy và nghiên cứu văn hóa Trung Quốc tại Hồng Kông trong một thời gian dài. Từng là giảng viên Khoa tiếng Anh của Đại học Hồng Kông và Chủ nhiệm Trung tâm Bồi dưỡng của Đại học Trung văn Hồng Kông. Ông đã tham gia mở chương trình đào tạo cấp chứng chỉ phiên dịch cao cấp, được công nhận là nghiên cứu viên cao cấp danh dự của Viện Nghiên cứu Văn hóa Trung Quốc thuộc Đại học Trung

văn Hồng Kông. Năm 1986, ông được Hiệp hội Dịch thuật Trung Quốc bầu làm Ủy viên danh dự và được Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông trao chứng nhận thành viên danh dự của Hiệp hội.

Năm 1976, bài viết “Nghệ thuật dịch thuật và Ngành phiên dịch” trong tuyển tập của Lại Điem Xương do Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông xuất bản đã đăng tải những bài thơ được tác giả phiên dịch. Dịch giả cho rằng: “Dù dùng phương pháp nào để dịch thơ, điều quan trọng nhất là phải thu hút được độc giả và có được sự cộng hưởng với họ, nếu không tất cả sẽ trở nên vô nghĩa” (Lai Tianchang, 1976, tr. 6). Nhiều người đã cho rằng thơ thì không thể dịch được. Tuy nhiên, qua thực tiễn trải nghiệm của mình, Lại Điem Xương lại cho rằng: “Nếu chúng ta không quá gò bó vào quan niệm về thơ, thì một số bài thơ có thể dịch ra được mà không làm mất đi quá nhiều phong thái ban đầu của bài thơ” (Lai Tianchang, 1976, tr. 11).

Một đóng góp nữa cho dịch thuật của Lại Điem Xương là nhận định về tính học thuật của dịch thuật. Khi đánh giá dịch thuật có được coi là học thuật hay không, một số người nghĩ rằng bản thân dịch thuật không được coi là học thuật, mà các bài viết thảo luận về dịch thuật mới là các chuyên luận học thuật. Theo cách đánh giá của Lại Điem Xương thì rất khó định nghĩa về “Học thuật”. Nếu muốn dịch đạt chuẩn cơ bản, đương nhiên dịch giả phải trải qua đào tạo và rèn luyện, thậm chí là đào tạo rất nghiêm ngặt. Do vậy, nếu muốn dịch bài viết mang tính “hàn lâm”, người dịch đương nhiên phải biết về học thuật. Trong những hoàn cảnh đó, dịch thuật thuộc phạm trù học thuật mang tính hàn lâm.

(3) Liu Jingzhi (Luu Thanh Chi)

Nguyên là Chủ tịch Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông, ông cũng là nhà nghiên cứu về lí luận dịch thuật. Luu Thanh Chi sinh năm 1935 ở Thượng Hải, có quê gốc ở Hán Khẩu tỉnh Hồ Bắc. Những năm đầu ông vốn đam mê âm nhạc cổ điển châu Âu, từng sang

Anh du học về chuyên ngành lí luận âm nhạc. Sau đó, ông nghiên cứu về văn học cổ điển, triết học và lịch sử Trung Quốc. Ông có bằng Tiến sĩ của Đại học Hồng Kông. Ông từng là biên dịch viên của Hãng thông tấn BBC, chủ biên các ấn phẩm khác nhau của Đại học Hồng Kông, hội trưởng Hiệp hội Ngôn ngữ Anh Chi nhánh Hồng Kông. Ông cũng tích cực tham gia giảng dạy dịch thuật. Sau khi giữ chức Chủ tịch Hiệp hội Dịch thuật Hồng Kông, Luu Thanh Chi tích cực tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học, tọa đàm học thuật, biên tập và xuất bản các Tuyển tập bài viết về nghiên cứu dịch thuật như “Tổng luận phiên dịch” xuất bản năm 1986; “Tuyển tập Nghiên cứu dịch thuật” của 30 nhà nghiên cứu nổi tiếng kể từ Nghiêm Phục đến năm 1988 đã được giới nghiên cứu dịch thuật ở Trung Quốc đánh giá rất cao.

Thành tựu nghiên cứu về lí luận dịch thuật của Luu Thanh Chi chủ yếu bao gồm ba nội dung sau:

Một là ông đưa ra qui hoạch tổng thể về sự phát triển dịch thuật ở Hồng Kông. Trong bài “Ngữ văn và phiên dịch ở Hồng Kông” (năm 1986) ông đã chỉ ra: “Trong mọi trường hợp, việc giáo dục tiếng mẹ đẻ cần được đặt lên hàng đầu và không nên bị ảnh hưởng bởi việc học ngôn ngữ thứ hai. Ngoài ra, việc giáo dục tiếng mẹ đẻ và chú trọng học tiếng Anh không hề có mâu thuẫn với nhau”, “...Trong công tác dịch thuật ở Hồng Kông, việc đào tạo phiên dịch viên phụ thuộc vào chính sách giáo dục ngôn ngữ đúng đắn và có tầm chiến lược, như giáo dục tiếng mẹ đẻ và tiếng phổ thông cần chắc chắn, giáo dục tiếng Anh cần đạt hiệu quả. Đó là hệ thống giáo dục ba ngôn ngữ ở Hồng Kông” (Liu Qingzhi, 1986, tr. 57). Hướng đi này được thể hiện rất rõ trong cuốn *Ngôn ngữ Hồng Kông: Từ song ngữ đến tam ngữ* của Luu Thanh Chi xuất bản năm 1988. (“Song ngữ” là chỉ tiếng phổ thông và tiếng Anh; “Tam ngữ” là chỉ tiếng Quảng Đông, tiếng phổ thông và tiếng Anh).

Hai là, Luu Thanh Chi đã chỉ trích

quan điểm cho rằng: “Từ nay chúng tôi sẽ không cần phiên dịch nữa”. Lưu Thanh Chi đã chỉ ra rằng kinh nghiệm dịch Kinh Thánh của phương Tây trong một số trường hợp có thể có những tác động nhất định tới việc “dịch cho ai?”, nhưng nếu chúng ta không dịch nội dung mà sử dụng các phương pháp mới để biên dịch, lược dịch, viết lại nguyên tác thì sẽ không đầy đủ. Mỗi cuốn sách và mỗi bài báo đều đã được tác giả suy nghĩ lựa chọn kỹ càng về đối tượng độc giả, từ đó hình thành mục tiêu riêng để viết về: triết học, mỹ học, kinh tế, thần học, y học, chính trị học, xã hội học, luật học, văn học, v.v... Do vậy, chúng ta không thể căn cứ theo khả năng tiếp nhận của mọi độc giả để phiên dịch. Liệu sẽ có bao nhiêu độc giả đủ khả năng để nhận xét về bản dịch. Ông đã nêu ra nhận định trong dịch thuật mọi nguyên tắc cơ bản và sự sáng tạo không phân ra mới hay cũ, chỉ có nội dung dịch tốt hay không tốt. Trong thực tế, vấn đề không nằm ở phương pháp, mà là ở khả năng vận dụng ngôn ngữ. Bởi vì nhiều dịch giả Hồng Kông vẫn còn thiếu nhạy cảm trong vận dụng ngôn ngữ khiến cho bản dịch chưa đạt chuẩn. Đây thực sự là một vấn đề quan trọng cần phải thay đổi.

Ba là, Lưu Thanh Chi đã rất cố gắng để tóm tắt một cách toàn diện các vấn đề lí luận dịch kể từ thời Nghiêm Phụ. Trong lời tựa cuốn *Tuyển tập Nghiên cứu dịch thuật* do ông biên tập đã viết “Chú trọng tương đương nội dung, không nên chú trọng tương đương hình thức” (Liu Qingzhi, 1986, tr. 63). Đây cũng là lí luận dịch thuật có nhiều ảnh hưởng tới giới nghiên cứu dịch thuật ở Trung Quốc đại lục. Nội dung cuốn chuyên luận đã thảo luận về các quan điểm dịch thuật của Nghiêm Phụ, Lâm Ngữ Đường, Triệu Nguyên Nhiệm, Hồ Thích, Phó Lô, Lâm Dĩ Lượng, Tiền Trọng Thư, Lỗ Tấn, Cù Thu Bạch và những người khác. Theo đó nêu ra: Kể từ thời Nghiêm Phụ đến nay, lí luận dịch thuật Trung Quốc đã trải qua một số giai đoạn trưởng thành, xuất phát từ tiêu chuẩn “Tín, Đạt, Nhã”, trải qua thời kỳ “dịch chữ” và “dịch câu”, dịch theo nghĩa đen, dịch dập

khuôn, dịch ý, rồi đến những cuộc tranh luận với nhiều nội dung gây tranh cãi đúng – sai về “dịch nội dung” hay “ngữ cảnh hóa trong dịch thuật”. Từ đó định hình hướng đi chính cho sự phát triển lí luận dịch thuật của Trung Quốc ngày nay. Mặc dù còn khá nhiều nội dung về lí luận dịch thuật chưa được đề cập đầy đủ và xác đáng, nhưng những nội dung mà Lưu Thanh Chi tổng kết ra cũng góp phần bổ sung, xây dựng nền tảng lí luận dịch thuật ở khu vực Hồng Kông trong giai đoạn đương thời.

(4) Yu Guangzhong (Dư Quang Trung)

Ông là một nhà thơ nổi tiếng trong giới văn học Hồng Kông và Đài Loan, cũng là một dịch giả tài ba. Dư Quang Trung sinh năm 1928 ở Nam Kinh, quê gốc ở Vĩnh Xuân, tỉnh Phúc Kiến. Ông lần lượt theo học tại Đại học Kim Lăng, Đại học Hạ Môn, sau đó chuyển sang học tại Khoa Ngoại ngữ của Đại học Quốc gia Đài Loan. Năm 1942, sau khi tốt nghiệp cử nhân, ông học tiếp lên cao học ngành văn học Anh và lấy bằng thạc sĩ của trường. Ông từng là giảng viên của Đại học Sư phạm Quốc gia Đài Loan. Năm 1961, ông sang Mỹ du học, một năm sau trở về Đài Loan làm giảng viên tại Đại học Sư phạm Đài Loan. Sau đó, ông nhiều lần được mời sang giảng dạy tại Hoa Kỳ. Năm 1974, ông được Đại học Trung văn Hồng Kông mời sang giảng dạy và bổ nhiệm làm giáo sư. Năm sau đó, ông được đề bạt làm Trưởng Khoa tiếng Trung của trường.

Là một nhà thơ và đồng thời là một dịch giả, khi bàn về các vấn đề dịch thuật, Dư Quang Trung thường nói tới những kinh nghiệm thiết thực và sâu sắc của cá nhân. Cuốn *Dịch thuật và sáng tạo* là tác phẩm tiêu biểu của ông về lí luận dịch thuật. Năm 1969, Đại học Trung văn Hồng Kông đã biên soạn đưa vào “Mười bài giảng về dịch thuật” trong chương trình bồi dưỡng phiên dịch. Nội dung cuốn sách đã đề cập đến những ảnh hưởng lẫn nhau giữa điểm tương đồng và khác biệt. Bên cạnh đó, ông còn có nội dung

phản đối về hình thức công thức hóa trong phiên dịch. Theo ông, một dịch giả được đào tạo bài bản khi phiên dịch sẽ nghĩ ra vài ba nội dung dịch khả thi trở lên. Người dịch phải đoán trước được bối cảnh và dựa vào sự nhạy bén trực giác của mình để lựa chọn. Tình huống này khá gần với hoàn cảnh của người sáng tác. Theo quan điểm này, dịch thuật cũng là một hình thức sáng tạo, chỉ ít cũng là một hình thức “sáng tạo có giới hạn”. Dịch giả tất nhiên không kiêm nhiệm vai trò của nhà văn hay người tạo ra văn bản gốc, nhưng trong lòng rất rõ về những nguyên tắc sáng tác của mình. Theo nghĩa này, khi một nhà văn hay người tạo ra văn bản gốc sáng tác là đã “chuyên” trải nghiệm, ý tưởng của chính mình vào tác phẩm và văn bản. Dịch giả đọc tác phẩm và văn bản, dịch và “chuyên ngược” nội dung để khôi phục những trải nghiệm của nhà văn hay ý tưởng của người sáng tác. Tuy nhiên, khi dịch, người dịch không được phép thay đổi nội dung, mà phải vận dụng ngôn ngữ dịch thể hiện ra càng nhiều càng tốt những trải nghiệm và ý tưởng của văn bản gốc. Hoạt động này phức tạp hơn nhiều so với sự sáng tác, vì nó liên quan đến cách thức thể hiện nội dung của hai cộng đồng ngôn ngữ. Ở đây, Du Quang Trung đã thể hiện hàm nghĩa rộng về dịch thuật đã được nhiều nhà nghiên cứu dịch thuật nêu tới vào đầu những năm 20 của thế kỷ XX, đó là “Dịch thuật là sự sáng tạo có giới hạn trong chuyên dịch ý tưởng” (Zou Zhenhuan, 2014, tr. 35).

5. Khuyến nghị và lời kết

Trong suốt hơn một thế kỷ qua, với những lý do đặc biệt về lịch sử, địa lý và văn hóa, dịch thuật ở Hồng Kông và Đài Loan đã có những bước phát triển khá nhanh và mang đặc điểm riêng, nhiều nội dung khác với dịch thuật ở Trung Quốc đại lục. Từ góc nhìn khu vực học, bài viết đã mô tả sơ lược về tình hình phát triển dịch thuật, phân tích một số nội dung lý luận, giới thiệu một số dịch giả và nhà nghiên cứu tiêu biểu giúp độc giả hiểu rõ hơn về đặc điểm dịch thuật, tình hình

nghiên cứu, đào tạo và quá trình phát triển lý luận dịch thuật ở Hồng Kông và Đài Loan. Qua đó cho thấy hiện tại và trong thời gian tới, ở Việt Nam cần chú ý tới một số vấn đề sau:

(1) Cần có những biện pháp thích ứng trong sự phát triển phiên dịch đa ngữ;

(2) Thành lập tổ chức điều phối, định hướng hỗ trợ cho công tác dịch thuật ở Việt Nam, chẳng hạn như “Hiệp hội dịch thuật Việt Nam”;

(3) Tạo nhiều diễn đàn và kênh trao đổi, giao lưu kết quả nghiên cứu, ứng dụng cho các nhà khoa học, chuyên gia, học giả như tọa đàm, hội nghị, hội thảo, xuất bản chuyên luận, thành lập tạp chí chuyên nghiên cứu về dịch thuật ở Việt Nam và thế giới;

(4) Định vị nội dung nghiên cứu dịch thuật mang những đặc điểm phù hợp với tình hình ở Việt Nam;

(5) Thành lập những cơ sở nghiên cứu và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam;

(6) Chú trọng tới xu hướng phát triển nhân lực phiên dịch ứng dụng chuyên ngành, phù hợp với thời đại công nghiệp 4.0 ở Việt Nam, khu vực và quốc tế.

Chúng tôi hy vọng nội dung giới thiệu, phân tích và khuyến nghị trên có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lý luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Hong Kong Translation Society Ltd (n.d.). Home [Facebook page]. Facebook. Retrieved March 13, 2021, from <https://zh-hk.facebook.com/HongKongHKTS/>
- Lai, T. Ch. (1976). *Fanyi yishu yu fanyi zhuanye*. Xianggang fanyi xuehui Chubanshe.
- Lin, Y. L. (1974). *Lin Yutang lun fanyi*. Tawan Zhi Wen Chubanshe.
- Liu, Q. Zh (1986). *Fanyi lunji*. Xianggang Sanlian Chubanshe.
- Zou, Zh. H. (2014). Jin wushi nian lai Taiwan de fanyishi yanjiu. *Dongfang Fanyi*, (6), 34-50. <http://www.doc88.com/p-6751225008055.html>

TRANSLATION IN HONG KONG AND TAIWAN: THE STATUS QUO AND CHARACTERS

Cam Tu Tai¹, Vu Phuong Thao², Nguyen Thi Do Mai²

*¹ School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry,
No. 298, Cau Dien Street, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam*

² VNU University of Languages and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam

Abstract: Because of special history, geographic and cultural reasons, Hong Kong and Taiwan have become regions where Chinese and multilingualism are associated with rapid economic and financial development. For more than a century to date, translation research, application and translation training in these two regions have had specific characteristics. From the perspectives of chronological, synchronous and regional studies, the article briefly describes the situation of translation development, analyzes theoretical issues, introduces a number of exemplary translators and researchers in order to better clarify the characteristics of translation, the situation of research, training and the development of translation theory in Hong Kong and Taiwan. It is hoped to contribute more documents in translation research and provide suggestions for research, development of translation theory and professional interpreter training in Vietnam.

Key words: history, translation, Hong Kong, Taiwan

TÌM HIỂU VỀ PHƯƠNG PHÁP DỊCH UYỂN NGỮ CHỈ CÁI CHẾT TRONG CÁC BÀI DIỄN VĂN TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Thủy^{1,*}, Trần Thị Thanh²

¹ Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

² Trường tiểu học Hải Đông, Móng Cái, Quảng Ninh, Việt Nam

Nhận ngày 1 tháng 8 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 10 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 1 năm 2022

Tóm tắt: Uyển ngữ chỉ cái chết trong các ngôn ngữ khác nhau là đề tài thú vị cho nhiều nghiên cứu. Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh và tiếng Việt được một số nghiên cứu chỉ ra, tuy nhiên chưa có nhiều công bố về phương pháp dịch uyển ngữ chỉ cái chết từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Nghiên cứu này, với dữ liệu trích xuất từ 63 bài diễn văn tiếng Anh, đã so sánh và phân tích các uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh và các phương án dịch sang tiếng Việt, theo khung lý thuyết dựa trên các phương pháp dịch uyển ngữ do Barnwell (1980), Duff (1989), và Larson (1998) đề xuất. Kết quả cho thấy phương pháp dịch uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh thành uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt là phổ biến nhất (chiếm 67,56% dữ liệu), phương pháp dịch thành uyển ngữ không tương đương ít phổ biến hơn (chiếm 21,62%), và phương pháp dịch trực tiếp uyển ngữ chỉ cái chết ít phổ biến nhất (chiếm 10,81%). Các uyển ngữ chỉ cái chết được dịch thành uyển ngữ không tương đương thường mang sắc thái trang trọng và phù hợp với cấu trúc câu dịch; còn uyển ngữ được dịch trực tiếp mang sắc thái trung hòa.

Từ khóa: uyển ngữ chỉ cái chết, bài diễn văn tiếng Anh, phương pháp dịch Anh-Việt

1. Mở đầu

Khi nhắc đến các chủ đề tương đối nhạy cảm hay kiêng kỵ như tôn giáo, tình dục hay cái chết, v.v. người ta thường có xu hướng dùng từ ngữ nói giảm, nói tránh nhằm điều chỉnh lời nói sao cho tế nhị, lịch sự, tránh gây buồn phiền và khó chịu. Uyển ngữ là công cụ ngôn ngữ quan trọng giúp cho con người thể hiện sự lịch sự trong giao tiếp. Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Việt và tiếng Anh đã được một số nghiên cứu đề cập đến (xem Đào, 2015; Đình, 1994; Đoàn, 2013; Nguyễn, 2007; Trần, 2015; Trương, 2003). Có thể nói, uyển ngữ chỉ cái chết là chủ đề lý thú, được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Tuy nhiên, chưa có nhiều công bố về

phương pháp dịch uyển ngữ, nhất là uyển ngữ chỉ cái chết, từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Vấn đề đặt ra ở đây là uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh được chuyển ngữ sang tiếng Việt như thế nào, được dịch trực tiếp hay sử dụng các uyển ngữ chỉ cái chết có sẵn trong tiếng Việt. Và đây cũng là lý do chúng tôi tiến hành nghiên cứu này.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm uyển ngữ

Uyển ngữ là “phương thức nói nhẹ đi, thay cho lời nói có thể bị coi là sỗ sàng, làm xúc phạm, làm khó chịu” (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 1088). Thuật ngữ *uyển ngữ* trong tiếng Anh là *euphemism*. Thuật ngữ này bắt nguồn từ một từ Hi Lạp, trong

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: thuyp@isvnu.vn

đó tiền tố *eu* có nghĩa là tốt, và *phemism* có nghĩa là lời nói. Do đó, *euphemism* nghĩa là nói những điều tốt đẹp (Bussman, 1996, tr. 378). Từ điển Oxford đưa ra định nghĩa sau: “uyển ngữ là một từ hoặc một cụm từ gián tiếp mà con người thường sử dụng để chỉ một điều khó nói hoặc gây khó chịu, đôi khi nhằm làm cho điều đó dường như dễ chấp nhận hơn trên thực tế” (Oxford learner’s dictionaries, n.d.).

Cùng với khái niệm uyển ngữ, các tác giả còn đề cập đến các thuật ngữ tương đương như nói giảm, nói tránh, nói vòng, nhã ngữ, kinh từ, v.v. (Trần, 2015, tr. 74). *Uyển ngữ*, một trong các phương tiện tu từ, còn được gọi là *nhã ngữ*. “*Nhã ngữ* là những từ nhã nhặn, lịch sự được dùng để thay thế những từ ngữ thô lỗ, khó nghe, không đúng mực” (Đình, 1996, tr. 72). Đồng quan điểm với Đình (1996), Larson (1998, tr. 126) cho rằng uyển ngữ là cách diễn đạt hình tượng, ở một mức độ nào đó giống như hoán dụ, được sử dụng để tránh lời nói gây xúc phạm, hoặc không được xã hội chấp nhận, hoặc gây khó chịu.

Trong nghiên cứu này, uyển ngữ, hay nhã ngữ, được hiểu là một trong các phương tiện tu từ, hay ngôn ngữ hình tượng, được dùng để thay thế lời nói bị coi là gây khó chịu, hoặc làm xúc phạm.

2.2. Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh và tiếng Việt

Uyển ngữ nói chung đều hình thành do nhu cầu phổ quát là nhu cầu kiêng kỵ, nhưng những điều kiêng kỵ trong mỗi cộng đồng lại khác nhau. Mỗi cộng đồng có những uyển ngữ chỉ cái chết riêng biệt, nhưng đều chung mục đích: dùng uyển ngữ chỉ cái chết là để giảm sắc thái của sự mất mát, đau thương.

Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh được trình bày trong một số tài liệu, như cuốn *A Dictionary of Euphemisms and Other Doubletalk* (Từ điển uyển ngữ và cách nói bóng gió) (Rawson, 1981), và *A Dictionary of Euphemisms: How Not to Say What You Mean* (Từ điển uyển ngữ: Làm thế nào để không nói điều bạn định nói) (Holder, 2008).

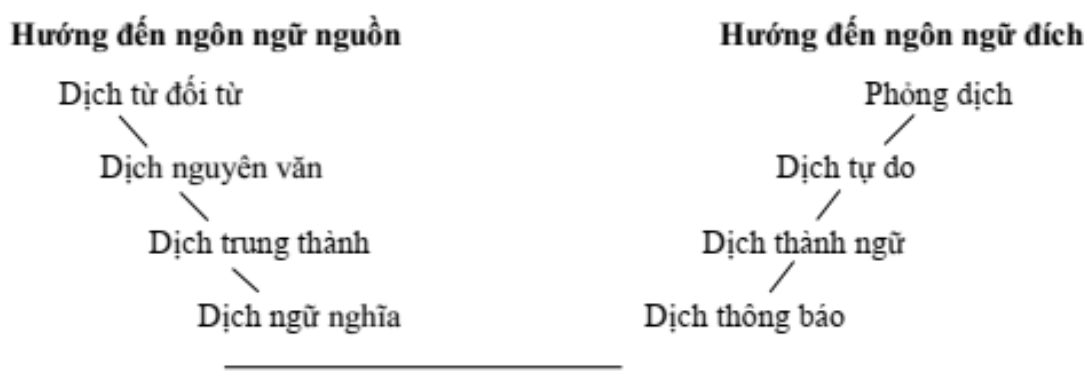
Uyển ngữ chỉ cái chết có thể được chia thành các nhóm như: (i) giả định về cái chết, có thể có sắc thái vui hoặc đau khổ: *đi gặp đấng Tạo hóa/ về với tổ tiên* (meet our Maker/gather to our fathers), *về nơi vĩnh hằng* (eternal life), *lên thiên đường* (go to heaven), *châu trời* (go aloft), *về nơi an nghỉ* (go home), v.v.; (ii) với cách nhìn nhận bị quan hơn hay thực tế hơn: *qua đời* (passing), *yên nghỉ* (resting), v.v.; (iii) với cách diễn đạt nặng nề hơn: *tim ngừng đập* (cardiac arrest), *nhắm mắt* (close your eyes), v.v.; và (iv) trong báo chí khi nói về việc thi hành án tội phạm: *lên ghế điện* (go to the chair), *lên ống dẫn khí đốt* (get to the gas pipe), v.v.; hoặc trong văn chương, khi viết về thi hành án tội phạm: *ăn đạn chì* (eat lead pills), *mặc áo khoác bê-tông* (wear concrete -overcoat), v.v. (Holder, 2008, tr. 35-36).

Các uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh được Holder (2008) liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Anh trong bốn trang (tr. 36-39) của từ điển, hay là gồm 320 uyển ngữ (Nguyễn, 2007, tr. 21). Dựa trên các uyển ngữ chỉ cái chết mà Holder đưa ra, Nguyễn (2007, tr. 22-24) chia các uyển ngữ này thành năm nhóm chính theo cách diễn đạt về cái chết: (i) cái chết được ẩn dụ thành một cuộc hành trình, ví dụ: *come to the end of the road* (đến cuối con đường), *go the wrong way* (đi nhầm đường), *long journey* (một hành trình dài), v.v.; (ii) cái chết được coi như một sự thay đổi về vị trí xét về vật chất lẫn tinh thần, ví dụ: *go to kingdom come* (đến cõi vĩnh hằng), *going west* (đi Tây), *going north* (đi Bắc), *getting a one-way ticket* (đi vé một chiều), v.v.; (iii) cái chết được ví như giấc ngủ, ví dụ: *sleep in Davy Jones’s locker* (ngủ trong tủ của Davy Jones), *sleep in your leaden hammock* (ngủ trên võng màu xám chì), *sleep away* (ngủ); (iv) cái chết được ví như sự nghỉ ngơi, ví dụ: *close your eyes* (nhắm mắt), *laid to rest* (nằm nghỉ), *at rest* (nghỉ ngơi), *at peace* (an nghỉ), v.v.; và (v) cái chết được ví như sự ra đi tạm thời, ví dụ: *leave the building* (rời nhà), *take leave of life* (nghỉ sống), v.v.

Trong tiếng Việt, uyển ngữ chỉ cái chết cũng rất đa dạng. Đinh (1998, tr. 73) có nêu ví dụ sau: *Cụ tôi về năm ngoài, Em nó đi tháng trước, Cụ ông đã hai năm mươi; hay các cụm từ như: đi gặp cụ Các Mác, cụ Lenin, lên đường theo tổ tiên. Bằng Giang thống kê trong tiếng Việt có hơn 1.000 uyển ngữ về cái chết (dẫn theo Trần, 2015, tr. 77): qua đời, khuất núi, trút hơi thở cuối cùng, về thế giới bên kia, lên đường theo tổ tiên, nhắm mắt xuôi tay, lên tiên, an giấc ngàn thu, quy tiên, hi sinh, thác, ra đi mãi mãi, về nơi chín suối, trở thành người thiên cổ, trở về với cát bụi, v.v. Đoàn (2013, tr. 22-23) cũng đưa ra một số ví dụ về uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Việt như *viên tịch, mất, tắt thở, nhắm mắt, an nghỉ, ra đi.**

2.3. Phương pháp dịch thuật nói chung và phương pháp dịch uyển ngữ

Phương pháp dịch được nhiều học giả nhắc đến là phương pháp dịch của Newmark (1988). Newmark đã đề xuất 8 phương pháp dịch được chia thành hai nhóm chính là dịch ngữ nghĩa và dịch thông báo: dịch từ đối từ (word-for-word translation), dịch nguyên văn (literal translation), dịch trung thành (faithful translation), dịch ngữ nghĩa (semantic translation), dịch thông báo (communicative translation), dịch thành ngữ (idiomatic translation), dịch tự do (free translation) và phỏng dịch (adaption) được trình bày theo sơ đồ dưới dạng hình chữ V.



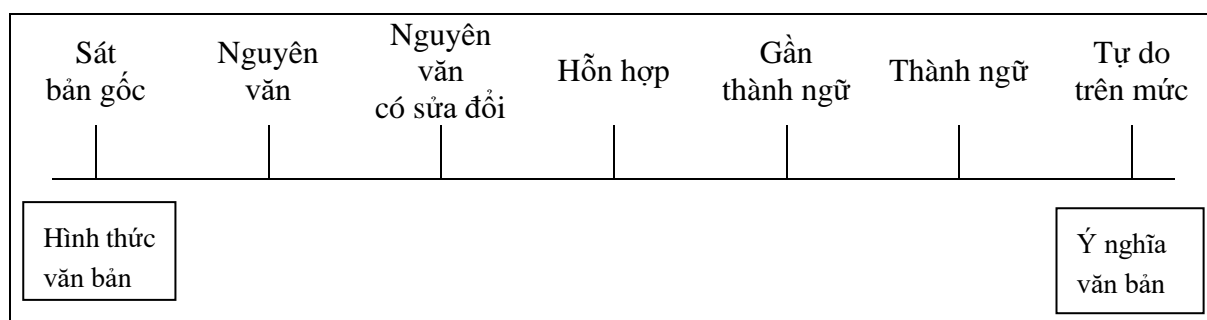
Sơ đồ hình chữ V (Newmark, 1988, tr. 45)

Vị trí của mỗi phương pháp trên sơ đồ hình chữ V chỉ khoảng cách của chúng với ngôn ngữ nguồn (hay ngôn ngữ gốc) và ngôn ngữ đích (hay ngôn ngữ dịch), đồng thời cũng phản ánh đặc điểm của sản phẩm dịch được tạo bởi phương pháp tương ứng: bản dịch mang nhiều đặc điểm của ngôn ngữ gốc hơn hay của ngôn ngữ dịch hơn, cũng như nó gần gũi hay xa lạ với người đọc hơn (trích theo Lê, 2007, tr. 3).

Tương tự như Newmark, Larson (1998, tr. 17) chia phương pháp dịch thành hai loại chính: dựa vào hình thức (form-

based), và dựa vào ý nghĩa (meaning-based). Bản dịch dựa vào hình thức bám sát hình thức của ngôn ngữ nguồn, còn được gọi là dịch nguyên văn. Ở phương pháp dịch dựa vào ý nghĩa, dịch giả cố gắng chuyển tải ý nghĩa của văn bản gốc một cách tự nhiên ở ngôn ngữ đích. Bản dịch như vậy được gọi là dịch thành ngữ.

Larson (1998) phân loại phương pháp dịch trên dải tiệm tiến, trong đó một cực là hình thức văn bản và cực kia là ý nghĩa văn bản.



(Larson, 1998, tr. 19)

Theo Larson, phương pháp dịch sát bản gốc không phổ biến lắm. Còn trong phương pháp dịch nguyên văn, cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ nguồn được chuyển sang cấu trúc gần nhất của ngôn ngữ đích, nhưng từ vựng được dịch theo nghĩa thông thường nhất, tách rời ngữ cảnh và bám sát nghĩa đen. Dịch nguyên văn các từ, thành ngữ, ngôn ngữ hình tượng, v.v. sẽ làm cho bản dịch không rõ ràng, không tự nhiên, và đôi khi nghe “vô lý”. Mặc dù bản dịch theo phương pháp dịch nguyên văn có thể hữu ích cho việc nghiên cứu về ngôn ngữ gốc, nhưng “nghe không tự nhiên và hầu như ít có giá trị giao tiếp” (Larson, 1998, tr. 17). Các dịch giả thường hay sử dụng phương pháp dịch nguyên văn có sửa đổi, theo đó, trật tự từ và ngữ pháp được điều chỉnh để tạo ra cấu trúc câu chấp nhận được trong ngôn ngữ đích, nhưng từ vựng lại được dịch nguyên văn, và vì vậy bản dịch vẫn nghe không tự nhiên (tr. 18). Trên thực tế, phương pháp dịch hỗn hợp là phương pháp phổ biến: một vài phần trong bản dịch nghe rất tự nhiên, nhưng lại có vài phần được dịch nguyên văn. Dịch thành ngữ sử dụng các hình thức ngôn ngữ tự nhiên trong ngôn ngữ đích cả về cấu trúc ngữ pháp và từ vựng. Một bản dịch theo phương pháp này “nghe không giống bản dịch, mà giống như được viết nguyên bản ở ngôn ngữ đích” (tr. 19). Các dịch giả giỏi thường cố gắng dịch theo phương pháp dịch thành ngữ, mặc dù là khó thực hiện. Phương pháp dịch tự do trên mức không được chấp nhận dù mục đích nào. “Bản dịch theo phương pháp này thường chứa các thông tin thêm vào, hay thay đổi nghĩa của bản gốc, hoặc bóp méo

thực tế lịch sử và văn hóa trong văn bản gốc” (tr. 19). Đôi khi, bản dịch tự do trên mức được tạo ra để gây cười hoặc nhằm gây phản ứng đặc biệt cho độc giả ngôn ngữ đích.

2.4. Phương pháp dịch uyển ngữ

Larson (1998, tr. 127) đưa ra hai phương pháp dịch uyển ngữ: (i) uyển ngữ ở ngôn ngữ nguồn được dịch thành uyển ngữ tương đương ở ngôn ngữ đích, hoặc (ii) dịch trực tiếp (direct translation). Larson cũng nhấn mạnh rằng: “điều quan trọng là dịch giả phải hiểu được bản chất của uyển ngữ cần dịch ở ngôn ngữ gốc, và chọn phương pháp phù hợp”. Ví dụ: cụm từ tiếng Hi Lạp *he is sleeping with his father* (ông ấy đã về với tổ tiên) có thể được dịch sang tiếng Twi là *he went to his village* (ông ấy đã về làng của mình). Tuy nhiên, ở một số ngôn ngữ khác có thể chỉ nói đơn giản là *ông ấy chết*, và cách nói vậy không hề mang tính xúc phạm.

Đồng quan điểm với Larson, Barnwell (1980, tr. 37) cho rằng mỗi nền văn hóa có qui ước riêng về việc điều gì có thể đề cập trực tiếp, và điều gì chỉ nên đề cập gián tiếp. Ở một nền văn hóa nhất định nào đó, người ta dùng uyển ngữ để chỉ những điều mà ở nền văn hóa khác người ta nói một cách trực tiếp, và ngược lại.

Barnwell (1980, tr. 20-21) đưa ra hai phương pháp dịch thành ngữ hoặc ngôn ngữ hình tượng từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích: (i) thành ngữ ở ngôn ngữ nguồn được dịch trực tiếp, thành từ không phải là thành ngữ (direct, non-figurative form) (ví dụ: *stiff-necked* (cứng đầu, cứng cổ) được dịch là *stubborn* (bướng bỉnh); và (ii) thành

ngữ hoặc ngôn ngữ hình tượng được dịch thành cụm từ tương đương, ví dụ: thành ngữ *hardness of heart* (trái tim cứng rắn) được dịch là *Mbembe* (ở các ngôn ngữ Tây Phi) (nghĩa văn chương: *hardness of head* (cái đầu cứng rắn)).

Duff (1989, tr. 11) cũng đưa ra một số phương pháp dịch thành ngữ gồm: (i) dịch trực tiếp; (ii) giữ nguyên cụm từ ở bản gốc trong ngoặc kép, hoặc in nghiêng; (iii) giữ nguyên cụm từ ở bản gốc và cho thêm giải nghĩa đen trong ngoặc; (iv) sử dụng thành ngữ tương đương gần; và (v) dịch thành cụm từ không phải là thành ngữ.

Từ các phân tích về phương pháp dịch nói chung và phương pháp dịch thành ngữ và uyển ngữ nêu trên, trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ sử dụng ba phương pháp dịch uyển ngữ để phân tích cách dịch uyển ngữ chỉ cái chết từ tiếng Anh sang tiếng Việt như sau:

- (i) dịch trực tiếp;
- (ii) uyển ngữ ở ngôn ngữ nguồn được dịch thành uyển ngữ tương đương ở ngôn ngữ đích;
- (iii) uyển ngữ ở ngôn ngữ nguồn được dịch thành uyển ngữ không tương đương ở ngôn ngữ đích.

3. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu cho nghiên cứu được lấy từ các bài diễn văn tiếng Anh trong cuốn *Great Speeches in History* (Sapire, 2004) và bản dịch *Những bài diễn văn nổi tiếng thế giới* (Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, 2007). Cuốn sách gồm 183 bài diễn văn nổi tiếng thế giới, trong đó có 63 bài chứa uyển ngữ chỉ cái chết. Các bài diễn văn này theo các chủ đề lớn như diễn văn ái quốc và tưởng niệm, diễn văn chiến tranh và cách mạng, tỏ lòng kính trọng và tán dương, diễn văn dưới giá treo cổ và tạm biệt, diễn văn chính trị, v.v.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, các uyển ngữ chỉ cái chết trong 63 bài diễn văn tiếng Anh được thu thập và đối chiếu với phương án dịch sang tiếng Việt, sau đó các phương án dịch được phân loại dựa trên khung lý thuyết gồm ba phương pháp dịch uyển ngữ nêu ở phần 2. Đồng thời, tần số xuất hiện của các uyển ngữ chỉ cái chết trong các bài diễn văn cũng được ghi lại.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Sau khi đối chiếu, so sánh, và phân tích các uyển ngữ chỉ cái chết trong 63 bài diễn văn tiếng Anh và phương án dịch các uyển ngữ này sang tiếng Việt, chúng tôi phân loại các phương án dịch theo khung lý thuyết đã đề cập ở phần 2. Tổng số uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh nghiên cứu tìm ra là 37, với tổng tần số xuất hiện là 116 lần. Dưới đây chúng tôi sẽ đưa ra phân tích chi tiết.

4.1. Uyển ngữ chỉ cái chết được dịch trực tiếp sang ngôn ngữ đích

Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh dịch trực tiếp sang tiếng Việt là phương án chứa từ “chết”, và “cái chết”.

- (1) Burke mourned **the loss** of Marie Antoinette and delivered a glowing tribute to her, remembering his vision of her twenty years before her execution. (Safire, 2004, tr. 183)

Burke than khóc trước **cái chết** của Marie Antoinette và tỏ lòng đề tặng rất thiết tha, tưởng nhớ đến quan điểm của bà hai mươi năm trước ngày bị hành quyết. (Safire, 2007, tr. 96)

Ở ví dụ (1), trong bài diễn văn “Edmund Burke Laments - the death of Marie Antoinette” (“Edmund Burke than khóc trước cái chết của Marie Antoinette”), từ “loss” (“tổn thất”, dùng ám chỉ cái chết một cách thận trọng, theo Rawson, 1981, tr. 170) được chuyển ngữ là “cái chết” ở bản dịch tiếng Việt. Cảnh huống của bài diễn văn này

như sau: Burke khóc than và đau đớn trước cái chết của nữ hoàng Marie Antoinette, một nữ hoàng tài ba, xuất chúng và xinh đẹp. Bà bị hành quyết lúc cách mạng Pháp lên cao trào, nhưng người dân kính trọng và thương tiếc bà vô vàn. Cái chết của bà là sự mất mát to lớn cho nước Pháp. Trong ví dụ này, theo thiển nghĩ của chúng tôi, việc dịch trực tiếp từ “loss” thành “cái chết” (từ mang sắc thái trung hòa; Đính, 1994, tr. 11) có lẽ là phù hợp về ngữ nghĩa, vì nữ hoàng Marie Antoinette bị hành quyết, cũng như về cấu trúc câu hơn là dịch thành “sự mất mát” hay “tổn thất”.

Tương tự, ở ví dụ (2), trong phần dịch bài diễn văn của thủ tướng Ấn Độ, Jawaharlal Nehru, trong lễ tang Mahatma Grandhi, vị cha già dân tộc, người đã dẫn dắt nhân dân Ấn Độ giành độc lập cho đất nước từ thực dân Anh, từ “cái chết” cũng được dùng để dịch cho uyển ngữ “passing”, dùng để chỉ cái chết một cách gián tiếp (“sự qua đời”) (Holder, 2008, tr. 39).

(2) In describing the sadness that pervades India at Grandhi’s **passing**, Nehru acknowledges the widespread feeling of loss and honestly admits, “I don’t know when we shall be able to get rid of it”. (Safire, 2004, tr. 224)
 Trong khi mô tả nỗi buồn tràn ngập đất nước Ấn Độ trước **cái chết** của Grandhi, Nehru thừa nhận cảm giác mất mát phổ biến và thú nhận chân thật rằng “Tôi không biết khi nào chúng ta mới có thể giữ sạch cảm giác này”. (Safire, 2007, tr. 126)

Ở ví dụ (2) này, với ngữ cảnh Mahatma Grandhi, vị lãnh tụ vĩ đại của Ấn Độ, bị ám sát bởi một môn đồ Ấn giáo cực đoan, chúng tôi thiết nghĩ, phương án dịch trực tiếp “passing” thành “cái chết” có lẽ không hay bằng “sự qua đời”, từ chỉ cái chết một cách trang trọng, (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 796).

Bảng 1

Uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh được dịch trực tiếp sang tiếng Việt

STT	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Tần số xuất hiện
1	Loss	Cái chết	2
2	Passing	Cái chết	1
3	Mortal	Chết người	1
4	Suicidal	Chết	1
Tổng			5

Thống kê của Bảng 1 cho thấy tỉ lệ uyển ngữ chỉ cái chết dịch trực tiếp sang tiếng Việt không nhiều: 4 trong tổng số 37 uyển ngữ chỉ cái chết, và tần số xuất hiện là 5/116 lần.

Có thể thấy rằng việc uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh được dịch trực tiếp sang tiếng Việt bằng các cụm từ có chứa từ “chết” (mang sắc thái trung hòa; Đính, 1994, tr. 11) là rất ít (chiếm 10,81% dữ liệu nghiên cứu) là minh chứng cho thấy rằng tiếng Việt ưa dùng các cách diễn đạt khác chỉ cái chết hơn. Tuy nhiên, tùy văn cảnh mà phương án dịch trực tiếp có thể phù hợp hơn là dịch thành uyển ngữ tương đương, xem ví dụ (1).

4.2. Uyển ngữ chỉ cái chết được dịch thành uyển ngữ tương đương trong ngôn ngữ đích

Dưới đây chúng tôi sẽ trích dẫn một số ví dụ uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh được dịch thành uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt.

(3) The free people of France, not regardless of moderation, shall accord to Europe a glorious peace; but it will indemnify itself for the **sacrifices** of every kind which it has been making for six years past. (Safire, 2004, tr. 113)

Nhân dân tự do của nước Pháp, không phân biệt sự điều độ, sẽ ban cho châu Âu một hòa bình vinh quang, nhưng bản thân nó sẽ đền bù cho

những hy sinh cho mỗi người trong suốt sáu năm qua. (Safire, 2007, tr. 66)

Trong bài diễn văn tiếng Anh “Napoleon hô hào quân đội chống lại kẻ thù của nước Pháp”, sự hi sinh cho đất nước được tôn vinh, được ghi nhận là cái chết cao cả, vinh quang vì đất nước: từ “sacrifices” được dịch tương đương là “những hi sinh”, từ chỉ cái chết có “màu sắc cao quý” trong tiếng Việt (Đình, 1994, tr. 11).

- (4) He has not passed on life’s highway the stone that marks the highest point, being weary for a moment, he **lay down** by the wayside and, using his burden for a pillow, **fell into that dreamless sleep** that kisses down his eyelids still. While yet in love with life and raptured with the world, he **passed** to silence and pathetic dust. (Safire, 2004, tr. 202)

Anh không đi tiếp đường đời đang rộng mở để đến điểm cao nhất nhưng trong một thời điểm vì kiệt sức, anh đã **nằm xuống** vệ đường, gói đầu lên gánh nặng của mình, **roi vào giấc ngủ** không mơ mộng với những nụ hôn chạm khẽ trên bờ mi. Trong khi vẫn còn thương yêu cuộc sống và thích thú với mọi người, anh đã **ra đi** về chốn đất đen yên lặng thật đáng thương. (Safire, 2007, tr.110)

Trong ví dụ (4) trên, Robert Green Ingersoll, một nhà nghiên cứu nhân văn, quá đau buồn trước sự ra đi của người anh trai kính yêu, đã viết những dòng bày tỏ lòng yêu kính, tôn trọng, và ngưỡng mộ anh trai. Ở ví dụ này, uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh “lay down” được dịch tương đương ở tiếng Việt là “nằm xuống”, “fell into... sleep” được dịch là “roi vào giấc ngủ...”, và “passed (to silence and pathetic dust)” được dịch là “ra đi (về chốn đất đen yên lặng)”.

- (5) Having predicted thus much to those of you who have condemned me, I **take my leave of you...** (Safire, 2004, tr. 395)

Sau khi dự đoán nhiều về những người trong số các ngài đã kết án tôi, tôi phải **từ biệt các ngài...** (Safire, 2007, tr. 197)

Socrate, triết học gia cổ đại Hi-lạp, bị buộc tội là vô thần và làm hư hỏng giới trẻ của thành Athen. Ông bị kết án tử hình bằng cách uống thuốc độc thay vì bị đi đày. Trong bài diễn văn “Socrates, bị kết án tử hình, nói chuyện với quan tòa”, ông tỏ ra coi nhẹ cái chết của bản thân, coi cái chết như sự giải thoát của linh hồn. Với ông, cái chết chỉ là sự từ biệt thế giới, và linh hồn là bất tử. Trong câu gốc, uyển ngữ chỉ cái chết là “take my leave” (Holder, 2008, tr. 38), được dịch tương đương sang tiếng Việt là “từ biệt” nghĩa là “chia tay để đi xa” (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 1072) với hàm ý chỉ cái chết một cách nhẹ nhàng.

- (6) Our **departed** friends have by facts been already honored. ...Now let everyone respectively indulge in becoming grief for his **departed** friends, and then retire. (Safire, 2004, tr. 46)

Những người bạn **quá cố** của chúng ta trong thực tế đã được tôn kính... Lúc này, hãy để mọi người cứ bày tỏ lòng tiếc thương của mình đối với người **quá cố**, sau đó hãy ra về. (Safire, 2007, tr.17)

Ở ví dụ (6), trong bài diễn văn “Pericles tán dương chiến thắng của Hy Lạp trong tang lễ của những người con hy sinh vì Tổ Quốc”, uyển ngữ “departed” được dịch thành uyển ngữ tương đương “quá cố”.

- (7) Sink or swim, live or die, survive or **perish**, I give my hand and my heart to this vote... (Safire, 2004, tr. 189)

Chìm hay nổi, sống hay chết, sống sót hay **bỏ mạng**, tôi toàn tâm toàn ý cho sự biểu quyết này... (Safire, 2007, tr. 100)

Ở ví dụ (7), trong bài diễn văn “Daniel Webster Puts a Speech in the Mouth of John Adams” (“Daniel Webster soạn bài

diễn văn cho John Adams”), uyển ngữ “perish” tiếng Anh được dịch thành uyển

ngữ tương đương trong tiếng Việt “bỏ mạng”.

Bảng 2

Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh được dịch thành uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt

STT	English	Vietnamese	Tần số xuất hiện
1	asleep	giấc ngủ	1
2	away	ra đi	6
3	bestowing their lives	hiến dâng sinh mạng	2
4	bury/ buried	chôn vùi, mai táng	2
5	commit my spirit	giao phó linh hồn	1
6	deceased	đã khuất	1
7	departed/ depart from	qua cố; già từ, ra đi	4
8	destroy/ destroyed/ destroying	tiêu diệt	12
9	expiring	lâm chung; hấp hối	1
10	fall/fell/fallen	(đã/ lại) ngã xuống	6
11	final resting place	nơi con ở lại sau cùng	1
12	give up life/ all their life	từ bỏ mạng sống	2
13	gave their lives	hy sinh mạng sống	2
14	go to the ends of earth	đi tới tận cùng trái đất	2
15	gone	đã đi	1
16	grave(s)	(những) nấm mồ	2
17	lay down/ laid down/ lay down my life	nằm/ ngã/ hạ xuống	4
18	lose/loss/lost	sự mất mát	10
19	offer up/of my life	dâng hiến mạng sống của mình	2
20	passed	ra đi	1
21	repose	ngủ ngơi	1
22	sleeps/slept	yên giấc, ngủ, ngủ ngon	5
23	sacrifices	những hy sinh	28
24	submit our lives	dâng cả mạng sống	1
25	take my leave of you	từ biệt	1
Tổng			99

Bảng 2 cho thấy 25 uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh được dịch thành uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt, trong đó từ

“sacrifices” (“những hy sinh”) (chỉ cái chết với màu sắc cao quý; Đinh, 1999, tr. 11) được sử dụng với tần suất cao nhất, 28 lần; sau đó

là từ “destroy/ destroyed/ destroying” (“tiêu diệt”): 12 lần; “lose/ loss/ lost” (“sự mất mát”): 10 lần; tần suất thấp hơn: 6 lần là các uyển ngữ “fall/ fell/ fallen” (“đã/ lại ngã xuống”), và “away” (“ra đi”).

Trong nghiên cứu này, dữ liệu nghiên cứu được trích xuất từ các bài diễn văn theo các chủ đề lớn như chính trị, lòng ái quốc, chiến tranh, cách mạng, sự tán dương những cái chết cao cả, v.v. với các chủ đề này, việc các uyển ngữ chỉ cái chết mang tính chất trang trọng như “hy sinh”, “ngã xuống”, hay “ra đi” (Đinh, 1994, tr. 11; Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 311, 667), hoặc chỉ cái chết một cách khái quát như “mất mát” (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 623) sử dụng nhiều lần, là một điều dễ hiểu.

Bảng trên cũng cho thấy uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh được dịch thành uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt chiếm tỉ lệ cao nhất trong nghiên cứu này: 25/37 uyển ngữ (chiếm 67,56%). Có thể nói rằng uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh và tiếng Việt khá đa dạng, phong phú, nên việc tìm uyển ngữ tương đương là không khó cho dịch giả. Đồng thời, việc sử dụng uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt ở bản dịch lưu giữ được các sắc thái chỉ cái chết (cao quý, trang trọng, khái quát, hoặc nhẹ nhàng, v.v.) của các uyển ngữ tiếng Anh.

4.3. Uyển ngữ chỉ cái chết được dịch thành uyển ngữ không tương đương trong ngôn ngữ đích

- (8) He does, however, offer the consolation of Gandhi’s enlightenment; throughout the eulogy, in fact, he stresses the imagery of light and darkness to illuminate the **loss** of “this man of divine fire”. (Safire, 2004, tr. 224)

Tuy nhiên, ông đã thấp nén hương an ủi linh hồn của Grandhi, trong suốt bài tán dương, ông nhấn mạnh đến hình ảnh của ánh sáng và bóng tối để

làm sáng tỏ **sự ra đi** của “con người mang ánh sáng thần thánh này”. (Safire, 2007, tr. 126)

Ví dụ (8) được trích từ diễn văn của Thủ tướng Ấn Độ Nehru ca tụng Grandhi, vị cha già của nhân dân Ấn Độ, một tâm hồn vĩ đại, người dẫn dắt cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ bằng phương pháp không dùng bạo lực, đã bị ám sát trên đường đến một lễ cầu nguyện ở Delhi. Uyển ngữ “the loss” (“sự mất mát”, “tồn thất”) được dịch thành “sự ra đi”. Có thể nói phương án dịch “sự ra đi” trong tiếng Việt ở ví dụ trích dẫn trên là hợp lý về nghĩa và cấu trúc câu hơn là “sự mất mát”, vì trong tiếng Việt không dùng cụm từ ‘sự mất mát của ai đó’, nếu theo cách dịch uyển ngữ tương đương. Đồng thời, ở ví dụ (1), cùng uyển ngữ “loss” lại được dịch trực tiếp là “cái chết”. Việc sử dụng phương án dịch “sự ra đi” thay cho “cái chết” sẽ giảm sắc thái của sự mất mát, đau thương (Đoàn, 2013, tr. 23).

- (9) Before his death in 1826, he chose this epitaph for his gravesite: “Here was **buried** Thomas Jefferson, author of the Declaration of American Independence, of the statute of Virginia for religious freedom, and father of the University of Virginia”. (Safire, 2004, tr. 873)

Trước khi mất vào năm 1826, ông chọn đoạn văn này để khắc lên bia mộ: “Nơi **yên nghỉ** của Thomas Jefferson, tác giả Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, của địa vị bang Virginia đối với sự tự do tín ngưỡng, cha đẻ của trường Đại học Virginia”. (Safire, 2007, tr. 499)

Ở ví dụ (9), trích trong bài diễn văn “Thomas Jefferson kêu gọi đoàn kết trong buổi lễ nhậm chức”, uyển ngữ “buried” (“mai táng, chôn cất”) được dịch sang tiếng

Việt là “yên nghỉ”. Phương án dịch “yên nghỉ”, đồng nghĩa với “yên nghỉ cuối cùng”, mang nghĩa trang trọng (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 1168), và do vậy, phù hợp về văn phong hơn là “mai táng” (được dùng để chỉ thủ tục chôn cất).

(10) In his youth and strength, his love and loyalty, he gave all that **mortality** can give. (Safire, 2004, tr. 85)

Trong tuổi trẻ và sức mạnh, tình yêu và lòng trung thành, anh ta đã hiến dâng tất cả những gì mà **sự bất tử** đã hiến dâng. (Safire, 2007, tr. 47)

Ở ví dụ (10), trong diễn văn “General Douglas MacArthur Reminds West Point Cadets of Duty, Honor, Country” (“Tướng Douglas MacArthur nhắc nhở học viên Trường sĩ quan West Point về trách nhiệm, danh dự và tổ quốc”) uyển ngữ “mortality” (“sự chết, sự tử vong”) được dịch là “bất tử”, tức là dùng từ đối nghĩa với từ “mortality”. Có thể nói rằng phương án dịch dùng uyển ngữ đối nghĩa là phù hợp hơn dùng uyển ngữ tương đương, để ca ngợi sự cống hiến của người lính khi còn ở tuổi thanh xuân của mình.

(11) For it is certain there were persons in those times, who ran down the living, and praised people dead and **gone**, with a malignant purpose like yourself... (Safire, 2004, tr. 858)

Vì chắc chắn có nhiều người trong thời đại này đang bôi nhọ người sống, ca ngợi người **quá cố**, với mục đích ác ý giống như chính bản thân các bạn vậy... (Safire, 2007, tr. 489)

Ở ví dụ (11), trong bài diễn văn “Demosthenes Attacks His Accuser” (“Demosthenes tấn công người buộc tội ông”), từ “gone” (“ra đi”, “chết”: mang nghĩa trung hòa) được dịch là “quá cố” mang nghĩa trang trọng (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 797).

Bảng 3

Uyển ngữ chỉ cái chết dịch thành uyển ngữ không tương đương trong tiếng Việt

STT	English	Vietnamese	Tần số xuất hiện
1	buried	yên nghỉ	1
2	ends	tử hình	1
3	fades away	đi mãi	1
4	gone	quá cố	2
5	lay /laid down my life	hy sinh	2
6	lose/loss/lost	(sự) ra đi	3
7	mortality	vĩnh hằng	1
8	wasted	bỏ đi	1
Tổng			12

Bảng 3 cho thấy 08 uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh được dịch thành uyển ngữ không tương đương trong tiếng Việt. Cụ thể: “buried” (“chôn cất”, “mai táng”) được dịch là “yên nghỉ”; “end” (“tận cùng”, “cuối con đường”) được dịch là “tử hình”; “gone” (“ra đi”, “đã chết”) được dịch trang trọng là “quá cố”; “laid down my life” (“tử bỏ cuộc sống”) được dịch là “hy sinh”; “lose” (“mất mát”, “tổn thất”) được dịch là “ra đi”; “mortality” (“sự chết”, “tử vong”) được dịch là “vĩnh hằng”; và “wasted” (“giết”, “giết chết”) được dịch là “bỏ đi”.

So sánh dữ liệu ở Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy ở hai bảng này cùng có ba uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh: “gone”, “lay down my life”, và “lose/ loss/ lost”, nhưng được dịch ra tiếng Việt khác nhau: ở bảng 2 được dịch là “đã đi”, “nằm/ ngã/ hạ xuống”, và “sự mất mát”; còn ở bảng 3 được dịch là “quá cố”, “hy sinh”, và “sự ra đi”. Trong đó, “hy sinh” chỉ cái chết với sắc thái cao quý, trang trọng (Đình, 1994, tr. 15); “quá cố”: từ chỉ cái chết một cách trang trọng (Viện Ngôn ngữ học, 2003, tr. 797); và “sự ra đi”: dùng để giảm sắc thái của sự mất mát, đau thương

(Đoàn, 2013, tr. 23). Như vậy, khi được dịch thành uyển ngữ không tương đương ở tiếng Việt, các uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh này bao hàm sắc thái trang trọng hơn là dịch thành uyển ngữ tương đương.

5. Kết luận và khuyến nghị

Cái “chết” luôn là chủ đề kiêng kỵ phổ biến nhất, có ở hầu khắp các nền văn hóa. Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh và tiếng Việt rất đa dạng, phong phú. Bài nghiên cứu này đã phân tích cách dịch uyển ngữ chỉ cái chết trong 63 bài diễn văn tiếng Anh của các diễn giả khác nhau ra tiếng Việt dựa trên khung lý thuyết là ba phương pháp dịch thành ngữ và uyển ngữ: dịch trực tiếp, dịch thành uyển ngữ tương đương, và dịch thành uyển ngữ không tương đương.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra số lượng uyển ngữ chỉ cái chết dịch trực tiếp sang tiếng Việt là “chết”, “cái chết”: 4/37 uyển ngữ (chiếm 10,81%); và xuất hiện ít nhất trong các bản dịch diễn văn (5/116 lần xuất hiện). Số lượng uyển ngữ dịch thành uyển ngữ tương đương chiếm nhiều nhất: 25/37 uyển ngữ, (chiếm 67,56%), và cũng xuất hiện nhiều nhất trong các bản dịch (99/116 lần xuất hiện). Số lượng uyển ngữ được dịch thành uyển ngữ không tương đương là 8/37 (21,62%) với tần suất là 12/116 lần.

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy phương pháp dịch uyển ngữ chỉ cái chết trong các bài diễn văn tiếng Anh thành các uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt là phổ biến nhất, có lẽ do cả tiếng Việt và tiếng Anh đều đa dạng các uyển ngữ chỉ cái chết, nên dịch giả dễ dàng chọn được phương án dịch phù hợp. Đồng thời, việc sử dụng uyển ngữ tương đương trong tiếng Việt lưu giữ được các sắc thái chỉ cái chết (như cao quý, trang trọng, trung hòa hay nhẹ nhàng, v.v.) của uyển ngữ tiếng Anh. Cùng một uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh có thể được dịch thành uyển ngữ tương đương hoặc uyển ngữ không tương đương trong tiếng Việt.

Phương pháp dịch thành các uyển ngữ không tương đương ít phổ biến hơn, với các phương án dịch phù hợp với cấu trúc câu dịch hơn, đồng thời mang nghĩa trang trọng hơn so với phương án dịch bằng uyển ngữ tương đương, và do vậy phù hợp hơn về văn phong. Và phương án dịch uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Anh trực tiếp sang tiếng Việt là “chết” hay “cái chết” (mang tính chất trung hòa): xuất hiện ít nhất trong các bản dịch, vì lý do mà nhiều nghiên cứu đã chỉ ra: khi giao tiếp bằng lời nói hay văn bản người ta sẽ dùng nhã ngữ, hay uyển ngữ để giảm sắc thái của sự mất mát, đau thương.

Khuyến nghị

Bài nghiên cứu này mới hạn hẹp ở phạm vi một số bài diễn văn tiếng Anh, việc nghiên cứu phương pháp dịch uyển ngữ chỉ cái chết tiếng Anh sang tiếng Việt có thể tiến hành tiếp ở các hình thức văn bản khác của ngôn bản văn học, như tiểu thuyết, thơ ca, v.v. cũng như trong giao tiếp hàng ngày, để có được kết quả nghiên cứu đa dạng hơn. Với bài nghiên cứu này, chúng tôi hi vọng đóng góp phần nào đó vào việc nghiên cứu dịch thuật uyển ngữ Anh-Việt.

Tài liệu tham khảo

- Barnwell, K. (1990). *Introduction to semantics and translation*. SIL.
- Bussmann, H. (1996). *Routledge dictionary of language and linguistics* (G. Trauth & K. Kazzazi, Trans. & Eds.). Routledge.
- Duff, A. (1989). *Translation: A resource book for teachers*. Oxford University Press.
- Đào, T. K. D. (2015). So sánh từ kiêng kỵ, uyển ngữ về những điều không mong muốn trong tiếng Việt với tiếng Khmer. *Tạp chí phát triển KH&CN*, 18(3), 110-115.
- Đinh, T. L. (1994). *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
- Đoàn, T. L. (2013). Về phương pháp cấu tạo uyển ngữ. *Ngôn ngữ*, 2(285), 20-24.
- Holder, R. W. (2008). *A dictionary of euphemisms: How not to say what you mean* (4th ed.). Oxford University Press.

- Larson, M. L. (1998). *Meaning-based translation: A guide to cross-language equivalence* (2nd ed). University Press of America.
- Lê, H. T. (2007). Vấn đề phương pháp trong dịch thuật Anh-Việt. *Tạp chí Khoa học: Ngoại ngữ*, 13(1), 1-14.
- Newmark, P. (1988). *A textbook of translation*. Prentice Hall.
- Nguyễn, Đ. S. (2017). Fundamental issues of euphemisms in English and Vietnamese. *Ngôn ngữ & đời sống*, (13), 106-111.
- Nguyễn, T. H. (2021). Uyển ngữ trong diễn ngôn quân sự tiếng Anh. *Ngôn ngữ & đời sống*, (2), 47-52.
- Nguyễn, V. T. (2007). Uyển ngữ trong cụm từ diễn đạt cái chết trong tiếng Anh. *Ngôn ngữ & đời sống*, (11), 20-24.
- Oxford University Press. (n.d.). Euphemism. In *Oxford Learner's Dictionary*. Retrieved June 28, 2021, from <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/euphemism?q=euphemism>
- Rawson, H. (1981). *A dictionary of euphemisms and other doubletalk*. Crown Publishers, Inc.
- Safire, W. (Ed.). (2004). *Lend me your ears: Great speeches in history*. WW Norton & Company.
- Safire, W. (2007). *Những bài diễn văn nổi tiếng thế giới* (Trung tâm dịch thuật dịch, Lê Sơn hiệu đính). Nxb Văn hóa Thông tin.
- Trần, T. H. H. (2015). Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của uyển ngữ tiếng Việt. *Ngôn ngữ & đời sống*, (8), 74-79.
- Trương, V. (2003). *Nghiên cứu uyển ngữ trong tiếng Anh và việc chuyển dịch sang tiếng Việt* [Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội]. Repository. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/34878
- Viện Ngôn ngữ học. (2003). *Từ điển tiếng Việt* (in lần thứ 7). Nxb Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học.

AN INVESTIGATION INTO METHODS OF TRANSLATING DEATH EUPHEMISMS IN ENGLISH PUBLIC SPEECHES INTO VIETNAMESE

Pham Thi Thuy¹, Tran Thi Thanh²

¹ VNU-International School, Xuan Thuy, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam

² Hai Dong Elementary School, Mong Cai, Quang Ninh, Vietnam

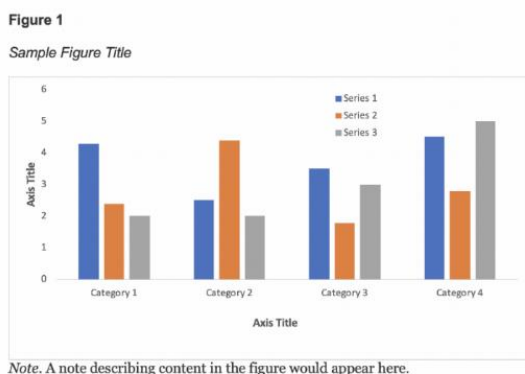
Abstract: Death euphemisms in different languages are an interesting topic for many studies. Death euphemisms in English and Vietnamese are indicated in some research, however, there have not been many publications about the methods of English death euphemism translation into Vietnamese. This study, with the data taken from 63 English public speeches, has compared and analysed death euphemisms in English and their translations in Vietnamese, with the analytic framework based on the methods of euphemism translation proposed by Barnwell (1980), Duff (1989), and Larson (1998). The findings show that translating English death euphemisms into Vietnamese equivalent ones is the most popular method (accounting for 67.56% of the data), while translating death euphemisms into non-equivalent euphemisms is less popular (21.62%), and direct translation is the least common method (10.81%). English death euphemisms being translated into non-comparable ones often carry formal nuances and fit well into the translated sentence structure, while those being directly translated have neutral nuances.

Keywords: death euphemisms, English public speeches, English-Vietnamese translation methods

THỂ LỆ GỬI BÀI

- Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài** là ấn phẩm khoa học chính thức của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, kế thừa và phát triển *Chuyên san Nghiên cứu Nước ngoài* của Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí xuất bản định kỳ 06 số/năm (02 số tiếng Việt/năm và 04 số tiếng Anh/năm từ năm 2019 trở đi), công bố các công trình nghiên cứu có nội dung khoa học mới, chưa đăng và chưa được gửi đăng ở bất kỳ tạp chí nào, thuộc các lĩnh vực: *ngôn ngữ học, giáo dục ngoại ngữ/ngôn ngữ, quốc tế học hoặc các ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.*
- Bài gửi đăng cần trích dẫn ÍT NHẤT 01 bài đã đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài.
- Bài báo sẽ được gửi tới phản biện kín, vì vậy tác giả cần tránh tiết lộ danh tính trong nội dung bài một cách không cần thiết.
- Bài báo có thể viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh (*tối thiểu 10 trang/khoảng 4.000 từ đối với bài nghiên cứu và 5 trang/khoảng 2.000 từ đối với bài thông tin-trao đổi*) được soạn trên máy vi tính, khổ giấy A4, cách lề trái 2,5cm, lề phải 2,5cm, trên 3,5cm, dưới 3cm, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, cách dòng Single.
- Hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ trong bài viết phải đảm bảo rõ nét và được đánh số thứ tự theo trình tự xuất hiện trong bài viết. Nguồn của các hình ảnh, sơ đồ trong bài viết cũng phải được chỉ rõ. Tên ảnh, sơ đồ, biểu đồ trong bài viết phải được cung cấp trên ảnh, sơ đồ, biểu đồ.

Ví dụ:



- Bảng biểu trong bài viết được đánh số thứ tự theo trình tự xuất hiện trong bài viết. Tên bảng trong bài phải được cung cấp trên bảng. Yêu cầu bảng không có đường kẻ sọc.

Ví dụ:

Table 3

Sample Table Showing Decked Heads and P Value Note

Variable	Visual		Infrared		F	η
	M	SD	M	SD		
Row 1	3.6	.49	9.2	1.02	69.9***	.12
Row 2	2.4	.67	10.1	.08	42.7***	.23
Row 3	1.2	.78	3.6	.46	53.9***	.34
Row 4	0.8	.93	4.7	.71	21.1***	.45

*** $p < .01$.

7. Quy cách trích dẫn: Các tài liệu, nội dung được trích dẫn trong bài báo và phần tài liệu tham khảo cần phải được **trình bày theo APA7** (vui lòng tham khảo trang web: <https://apastyle.apa.org/style-grammar-guidelines> hoặc hướng dẫn của Tạp chí trên trang web <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/index.php/fs/about/submissions>)

8. Bản thảo xin gửi đến website của Tạp chí tại <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>. Tòa soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng. Tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bài viết và xuất xứ tài liệu trích dẫn.

MẪU TRÌNH BÀY BỐ CỤC CỦA MỘT BÀI VIẾT TIÊU ĐỀ BÀI BÁO

(bằng tiếng Anh và tiếng Việt, in hoa, cỡ chữ: 16,
giãn dòng: single, căn lề: giữa)

Tên tác giả (cỡ 13)*

Tên cơ quan / trường đại học (cỡ 10, in nghiêng)
Địa chỉ cơ quan / trường đại học (cỡ 10, in nghiêng)

Tóm tắt: Tóm tắt bằng tiếng Anh và tiếng Việt, không quá 250 từ, cỡ chữ: 11

Từ khóa: Không quá 5 từ, cỡ chữ: 11

Phần nội dung chính của bài báo thường bao gồm các phần sau:

1. Đặt vấn đề

2. Mục tiêu

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. ...

3.2.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. ...

4.2. ...

5. Kết quả nghiên cứu

6. Thảo luận

7. Kết luận và khuyến nghị

Lời cảm ơn (nếu có)

Tài liệu tham khảo

Phụ lục (nếu có)

*ĐT.: (Số của tác giả liên hệ)

Email: (Email của tác giả liên hệ)